

ISSN. 0866 - 7497

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

(270)
5 (269)
(IX - X)
1993

TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI

VIỆN LỊCH SỬ VÀ VĂN HÓA

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản hai tháng một kỳ

TỔNG BIÊN TẬP : CAO VĂN LƯỢNG

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP : NGUYỄN DANH PHIỆT

Trụ sở : 38, phố Hàng chuỗi, Hà Nội

Dây số : 212569

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

PHAN HUY LÊ	- Giáo sư sử học
CAO VĂN LƯỢNG	- Phó Giáo sư sử học
PHẠM XUÂN NAM	- Giáo sư, phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN DỨC NGHINH	- Giáo sư sử học
NGUYỄN DANH PHIỆT	- Phó Giáo sư, phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN HỒNG PHONG	- Giáo sư sử học
VĂN TẠO	- Giáo sư sử học
BÙI ĐÌNH THANH	- Phó Giáo sư sử học

PHAN CHÂU TRINH HỆ LUẬN PHÊ PHÁN ĐÚNG VÀ CON ĐƯỜNG KHÔNG TƯỚNG

NGUYỄN VĂN HỒNG*

Kể từ khi Phan Châu Trinh từ trần ngày 24-3-1926, đã hơn nửa thế kỷ trôi qua. Ngày nay mơ ước độc lập cho Tổ quốc và mưu cầu hạnh phúc cho nhân dân của Phan Châu Trinh đã và đang được thực hiện ở nước ta. Tuy vậy việc đánh giá nhân vật lịch sử mang tính đa dạng này thật không dễ dàng. Càng khó nói hơn khi con đường đã đi và đã đến của chúng ta hôm nay khác hẳn con đường mà Phan Châu Trinh đã lựa chọn cách đây hơn 6,7 thập kỷ.

Thời gian và thực tế lịch sử phát triển đã và đang cho phép chúng ta ngày nay nhìn lại, đánh giá nhân vật lịch sử Phan Châu Trinh một cách khoa học hơn, hợp lý hơn.

Thật vậy, trước đây khi đánh giá Phan Châu Trinh, chúng ta thường đề cập về quan điểm "Bất bạo động" và "Ý Pháp" của ông. Những kết luận đánh giá về ông còn có nhiều điểm chưa thực sự thuyết phục được bạn đọc khi mà hầu như chúng ta chỉ đưa ra những kết luận chung chung như: "Không một ai trong chúng ta phủ nhận vị trí của Phan Châu Trinh trong sự nghiệp giải phóng dân tộc Việt Nam hồi đầu thế kỷ XX. Vị trí đó đã được lịch sử ghi nhận và hậu thế trân trọng (1).

Và khi cần khái quát, so sánh giữa Phan Bội Châu với Phan Châu Trinh, chúng ta đã có cái nhìn định vị, hơi cứng nhắc như: "Nếu Phan Bội Châu đã lần lượt chuyển từ chủ nghĩa yêu nước trên lập trường quân chủ lập hiến sang chủ nghĩa yêu nước trên lập trường dân chủ tư sản, rồi cuối cùng ít nhiều tỏ ra có cảm tình với chủ nghĩa xã hội, thì Phan Châu Trinh nổi tiếng là người suốt đời kiên trì chủ trương dựa vào Pháp để thực hiện cải cách dân chủ, đánh đổ nền quân chủ chuyên chế, gây dân quyền tự do.

... trước sau, Phan Châu Trinh kịch liệt phản đối một cách sai lầm chủ trương tạo động chống Pháp... Do hạn chế về sức lực, tuổi tác, và trình độ nhận thức, nhất là do bị ràng buộc

quá chặt vào hệ tư tưởng dân chủ tư sản kiểu cũ của Montesquieu, Rousseau, Voltaire, có pha trộn với một số nguyên tắc đạo lý lỗi thời của Khổng Mạnh, rốt cuộc vẫn dừng lại ở lập trường dân tộc tư sản cải lương (2)".

Nhưng với những tư liệu mới về Phan Châu Trinh, cũng như với quan điểm lịch sử phát triển đã cho phép chúng ta bản khoăn và thấy cần phải tìm cách lý giải, đánh giá hợp với quan điểm và tư liệu lịch sử hơn.

I - PHAN CHÂU TRINH - NHẬN THỨC VỀ MỘT CHẶNG ĐƯỜNG LỊCH SỬ.

Có một sự thật mang yếu tố tâm lý đã khiến cho chúng ta do dự, không dám đánh giá và nhất là chưa có cách nhìn phân tích theo quan điểm lịch sử hệ luận sau đây của Phan Châu Trinh là: "Bất bạo động, bạo động tác tử. Bất vọng ngoại, vọng ngoại giả ngu".

Chúng ta đều thống nhất ý kiến với nhau rằng Phan Châu Trinh là một nhà yêu nước lớn của Việt Nam vào những hai mươi năm của đầu thế kỷ này. Ông không tán thành quan điểm bạo động không phải vì ông là người nhát gan (3). Ông sẵn sàng hy sinh cả cuộc đời mình để mưu cầu độc lập, tự do cho Tổ quốc, phát triển dân tộc.

Với Phan Châu Trinh, việc không tán thành bạo động cũng không phải xuất phát từ cảm tình là thích hay không thích một con đường cứu nước này hoặc một con đường cứu nước kia, là không tán thành con đường bạo động mà cha ông ta đã từng anh dũng chấp nhận ở một thời kỳ lịch sử. Lời đáp của Phan Châu Trinh đã được giải thích trong các di thảo còn lại của ông (4).

Phan Châu Trinh thường nói "Bạo động là chết". Ông không tán thành bạo động là do xuất phát từ sự lý giải của ông về những tiền đề, những điều kiện lịch sử, những nhận thức về hệ quả của nó.

* PGS. Khoa sử - ĐHTH Hà Nội.

Như chúng ta đều biết rõ trong giai đoạn lịch sử 1872 - 1926, trọn vẹn cả cuộc đời của Phan Châu Trinh, từ lúc sinh ra đến lúc mất, những cuộc bạo động vũ trang của nhân dân ta chống lại sự xâm lược và sự thống trị của thực dân Pháp trên đất nước ta tuy có giành được một số thắng lợi nhất định, nhưng tất cả đều bị thất bại.

Hệ luận mà Phan Châu Trinh đã rút ra được là căn cứ từ nhận thức thực tế lịch sử nói trên. Ông đã từng chứng kiến sức mạnh của thực dân đế quốc phương Tây, nhất là thực dân Pháp. Ông cũng đã từng sống với nghĩa quân Cần vương ở Quế Sơn và chứng kiến sự thất bại của nghĩa quân khi ông mới tròn 16 tuổi. Các cuộc khởi nghĩa tiếp diễn sau đó cũng cùng chung số phận. Theo ông, nhân dân ta bạo động lúc bấy giờ chống lại thực dân Pháp chỉ là cuộc đụng đầu không cân sức, phạm trù lịch sử đã định sẵn cho số phận của đất nước ta rồi. Như vậy chỉ ít là trọn cuộc đời Phan Châu Trinh, khả năng thông qua con đường bạo lực để giành lại độc lập cho đất nước ta lúc đó là không thể thực hiện được (5). Do đó theo Phan Châu Trinh, nếu là người lãnh đạo có trách nhiệm, có tầm nhìn xa trông rộng lúc đó thì phải tìm một con đường cứu nước khác ít hy sinh hơn. Những di thảo của ông để lại đã giúp cho chúng ta hiểu rõ rằng Phan Châu Trinh không tán thành bạo động là do xuất phát từ nhận thức của ông về những tiền đề, những điều kiện lịch sử nói trên của nước ta đương thời cũng như từ nhận thức về hệ quả của nó.

Là người lãnh đạo phong trào dân tộc, nhận thấy rằng con đường bạo động lúc đó sẽ dẫn tới hy sinh, mà là sự hy sinh quá lớn sinh mệnh cư dân; hơn nữa mục tiêu độc lập của nước ta vẫn chưa thể đạt được nên ông phải từ bỏ và phê phán nó cũng là điều chúng ta có thể hiểu được. Với trách nhiệm của người trí thức yêu nước muốn dân dất dân tộc, cỗi nhục cho dân tộc, ông không thể đi vào con đường bạo động lúc đó khi nhận thấy ngõ cụt và sự bế tắc của con đường này. Bạo động, cách mạng là phải có điều kiện. Phải chăng Phan Châu Trinh đã nhận thức rõ điều kiện lịch sử của xã hội Việt Nam lúc bấy giờ còn chưa có đủ để đảm bảo cho việc giành lại độc lập cho Tổ quốc được thành công? Ông chính là một nhà yêu nước biết tính tới mục đích. Ông không buông trôi theo quan niệm

"Không thành công cũng thành nhân". Ông đâu có sợ lưu đầy, tù tội. Chính bản thân ông cùng với các chiến hữu của ông trong phong trào kháng thuế, phong trào duy tân văn hóa đã phải chịu đủ nỗi cực nhục, đầy dọa, thử thách, tù án tử hình ông phải chuyển sang bị đưa đi lưu đầy, đập đá ở Côn Lôn, rồi sống lưu vong ở Pháp.

Còn Quảng Nam, quê hương ông, lại là mảnh đất sớm chịu ảnh hưởng xâm lược của thực dân Pháp. Do đó phải chăng con người Quảng Nam cũng sớm nhận rõ sức mình, sức dân tộc, xu thế vận nước: sớm tiếp xúc với công nghệ nước ngoài, nhận rõ sự hơn hẳn của chủ nghĩa tư bản phương Tây qua thực tế? Có lẽ chính vì vậy mà Phan Châu Trinh luôn luôn quan tâm đến chủ trương cải cách, thực học, mở mang công nghệ, người dân phải có một nghề nào đó. Đó là con đường phát triển thực lực để tạo nên sức mạnh; Quảng Nam cũng là nơi sớm phải chấp nhận cuộc dò sức với tàu chiến, đại bác tiên tiến của kẻ thù. Do đó cũng như người dân Quảng Nam, Phan Châu Trinh sớm nhận biết cái yếu kém, cái không thể được của nước ta lúc ấy nên ông đã rút ra hệ luận "bạo động" là "chắc chết", hơn nữa sẽ chết nhiều người dân vô tội. Theo chúng tôi, về những giải đáp trên đây, chúng ta nên hiểu theo cách lý giải là Phan Châu Trinh thật sắc sảo, đầy lòng nhân ái. Đó là một nhận định đúng. Bởi vì ông không muốn nhìn thấy sẽ có biết bao con người bị chết oan khi mà ông đã nhận biết được rằng hệ quả của con đường bạo động sẽ là "chắc chết". Ông đã từng giải thích nếu đi theo con đường bạo động tức là "hâm quốc dân vào chốn chết, chịu lấy tiếng ác danh mà không biết" (6). Đó chính là lý do mà ông không tán thành con đường bạo động trong thời kỳ này.

Có lẽ bàn khoản lớn nhất của chúng ta khi bình giá hệ luận này của Phan Châu Trinh là mối quan hệ bạo động gắn liền với các cuộc đấu tranh mang truyền thống bất khuất của cha ông ta trong lịch sử. Hơn nữa, bạo động vũ trang lại là con đường mà Đảng Cộng sản Việt Nam chủ trương dùng nó để giải phóng dân tộc và thực tế đã thành công năm 1945.

Theo chúng tôi, cuộc đấu tranh gìn giữ giá trị dân tộc, tinh thần bất khuất của dân tộc có nhiều mặt và có nhiều phương sách để biểu hiện. Cuộc đấu tranh giữ vững và phát triển ý

chí của dân tộc, đấu tranh cho sự bảo tồn và phát triển ngôn ngữ của dân tộc, giữ lấy tâm hồn riêng, nuôi dưỡng sức mạnh tiềm ẩn vững bền không chịu khuất phục của dân tộc đâu phải bao giờ cũng phải thông qua con đường bạo động. Những nhà cải lương dân tộc ở Philip-pine, Indonésia, Ấn Độ cùng thời với Phan Châu Trinh như Jose Rizal (Philippine), Raden A. Kartini (Indonésia), M. Gandhi (Ấn Độ) đã từng chủ trương thức tỉnh dân tộc, nâng cao văn hóa dân tộc, tiến hành cải cách, và họ đều được đánh giá cao trong lịch sử phong trào giải phóng dân tộc. Trong lịch sử nhân loại, đối với sự nghiệp đấu tranh vì dân tộc, giải phóng dân tộc có biết bao con đường và có biết bao cách biểu hiện. Vấn đề là còn tùy thuộc rất nhiều vào điều kiện lịch sử xã hội, sự tương quan so sánh lực lượng giữa hai phía.

Cả đời Phan Châu Trinh cho dù theo đuổi con đường "ý Pháp", nhưng ông vẫn không theo con đường khuất phục. Đấu tranh, đề đạt, thuyết phục chỉ là những biện pháp mà thôi. Vì vậy nếu điều kiện, khả năng, thời cơ cho phép tạo nên hiệu quả, chúng ta tin chắc rằng Phan Châu Trinh cũng không phải cứ kháng kháng, ngoan cố, thủ cựu, từ chối không theo con đường bạo động (7). Ông cũng nhận thấy con đường đi của Nguyễn Ái Quốc có lẽ sẽ có sức thuyết phục hơn trong đấu tranh sau thời kỳ của ông. Trong thư gửi cho Nguyễn Ái Quốc, Phan Châu Trinh đã nói lên điều đó : "Anh (Nguyễn Ái Quốc) như cây đang lốc, nghị lực có thừa, dày công học hỏi, lý thuyết tinh thông... Tôi tin không bao lâu nữa cái chủ nghĩa mà anh tôn thờ sẽ bắt sâu rễ trong dân tình, sĩ khí nước ta " (8).

Như vậy đúng là lúc bấy giờ Phan Châu Trinh chỉ muốn tìm một con đường cứu nước ít phải trả giá máu hơn. Bởi vậy ông hiểu rằng nếu biết là phải hy sinh xương máu quá lớn mà lúc đó lại chưa đạt được mục tiêu, song cứ nhắm mắt lao vào làm liều là không nên. Ông muốn tránh cho dân lành vô tội cái chết mà ông tự xem mình là người cầm đuốc đi tiên phong phải nhận thức hết trách nhiệm của mình trước lịch sử, dân tộc. Hiểu như vậy, theo chúng tôi có lẽ hợp lý hơn chăng?

Một vấn đề khác cũng được đặt ra là : cải

lương nên hiểu theo nghĩa nào? Xấu hay tốt? Tiến bộ hay tiêu cực, phản tiến bộ?

Theo chúng tôi, điều này hoàn toàn tùy thuộc vào phạm trù thời gian, điều kiện lịch sử để định luận. Khi điều kiện cách mạng còn chưa chín, tiền đề cách mạng giành độc lập dân tộc còn chưa cho phép mà cứ chủ trương tiến hành bạo lực thì e rằng đó là hành động thiếu độ lạnh của lý trí.

Phan Châu Trinh đưa ra hệ luận : "Bạo động sẽ chết". Đó là nhận thức đúng về con đường đi trong thời đại Phan Châu Trinh. Bởi lẽ trong thời ông sống (1872 - 1926), lịch sử nước ta đã diễn ra như là điều minh chứng cho hệ luận của ông. Trong thời kỳ này, điều kiện vũ khí, điều kiện vật chất, xu hướng của thời đại là "phương Đông khuất phục trước phương Tây, nông thôn quy phục trước thành thị" (9); "Cơn lốc kinh tế tư bản đang cuốn những vùng lạc hậu trên thế giới vào quỹ đạo chung" (10). Đó là xu thế theo quy luật, nằm ngoài ý chí cá nhân.

Bao nhiêu cuộc khởi nghĩa vũ trang của nhân dân ta xảy ra trong những năm 1872 - 1926 như Trần Tấn với Khởi nghĩa Giáp Tuất, Đinh Công Tráng với Khởi nghĩa Ba Đình, Phan Đình Phùng với Khởi nghĩa Hương Sơn, Hoàng Hoa Thám với Khởi nghĩa Yên Thế, v.v... đều bị chìm trong máu, đều bị thất bại. Đó là những kết quả của sự kiện lịch sử mà chúng ta phải xét tới khi bình giá về hệ luận nói trên của nhà yêu nước Phan Châu Trinh.

Hệ luận "Bạo động tác tử" của Phan Châu Trinh chính là được rút ra từ nhận thức về thực tiễn lịch sử Việt Nam nói trên trong thời kỳ ông sống và hoạt động.

Hệ luận đó của Phan Châu Trinh mang tính khoa học sắc và lạnh. Hãy dừng lại suy ngẫm một chút khi chúng ta liên hệ về lời khuyên của Marx đối với giai cấp công nhân Pháp, công nhân Paris đừng bạo động chống lại "Chính phủ Vệ quốc" (1870 - 1871) khi Marx biết rằng cuộc bạo động này sẽ bị thất bại; khi mà tiền đề, điều kiện thắng lợi chưa có thì chớ nên nổi dậy, vì đó là " hành động điên cuồng tuyệt vọng (11). Chúng tôi muốn mượn lời khuyên sắc lạnh đó của Karl Marx để liên hệ, giải thích và biện minh chonhận thức lạnh lùng, khoa học, nhưng đầy tình nhân ái của con người yêu nước vĩ đại

Phan Châu Trinh. Đó là một hệ luận có tầm cỡ nhận thức. Nó hay còn chính vì nó được phát ra từ một con người yêu nước thiết tha với trái tim nóng bỏng, trong sáng không hề gợn vết nhơ.

Những tác phẩm của Phan Châu Trinh để lại hầu như đều phản ánh nhận thức lý trí trên cơ sở hiểu biết, từng trải và mang cách lý giải riêng của ông.

Bản chất hệ luận "bất bạo động" của Phan Châu Trinh là một hệ luận nhận thức. Ông nhận thức rõ vai trò của quan lại triều Nguyễn thuộc Pháp cũng chỉ là nô lệ và sĩ phu chỉ là kẻ say mộng van chương : "Van dân nô lệ cường quyền hạ. Bất cổ văn chương túy mộng trung". Hệ luận trên như là một hợp thể nhận thức của Phan Châu Trinh. Nếu "bạo động" thuộc phạm trù nóng, thì "bất bạo động" lại là nhận thức lạnh. Giá trị của hệ luận trên là nó đã tìm ra nhận thức lạnh về một hiện tượng nóng. Về logic hình thức, bạo động là tiếp nối truyền thống bất khuất, kiên cường, tôi luyện tinh thần dân tộc; nhưng kết quả của nó trong một phạm trù không gian, thời gian nhất định của Việt Nam trong 26 năm đầu thế kỷ XX (thậm chí trong 30 năm đầu của thế kỷ này) thì bạo động không tránh khỏi thất bại.

Phan Châu Trinh là một con người có nhận xét, kiến giải riêng. Với ông, có lẽ giá trị của kết quả vận động trên tiền đề, điều kiện mới là chân lý. Nhận thức lý luận chỉ được chứng minh trong thực tiễn. Không thể xem thường thực tế diễn biến lịch sử. Chuỗi sâu dài của sự kiện sẽ khẳng định, minh chứng cho nhận thức.

Đọc thư của Phan Châu Trinh gửi cho Nguyễn Ái Quốc ngày 18-12-1922, tức là trước lúc ông mất hơn 3 năm đã cho chúng ta thấy rõ ông đã nhận biết được những cơ sở của con đường "một chủng tộc muốn như một chủng tộc văn minh chỉ có tự lập, tự cường" (12). "Không mở mang dân trí, không để dân giàu thì không có con đường nào để đạt đến mục đích tự trị" (13).

Phan Châu Trinh là một nhà trí thức đầy óc lý giải thực tiễn độc lập, ông nhận thức và định ra con đường hành động; nhận thức, lý giải để biện luận cho hành động. Chính vì vậy chỗ đứng, lịch sử và thời đại đã định vị tư tưởng và hành động của ông.

Phan Châu Trinh còn có một vẻ của câu nói nổi tiếng nữa là : "Bất vọng ngoại, vọng ngoại già ngu" thì mới thành một thể thống nhất của một quan niệm của ông để phê phán một con đường cứu nước cùng xuất hiện trong thời kỳ lịch sử này. Ông không tán thành con đường "bạo động", vì thấy đó là con đường không đem lại kết quả; ông cũng không tán thành chủ trương trồng cây vào bên ngoài, cụ thể trong thời kỳ lịch sử này đó là trồng cây vào sự giúp đỡ của Nhật Bản để giải phóng nước ta, vì ông cho đó là con đường sai lầm. Thật vậy, lúc đó con đường ào tưởng tin cậy vào Nhật Bản, người "anh cả da vàng" có khả năng giúp nước ta tự cường đang hấp dẫn nhiều chí sĩ và thanh niên yêu nước Việt Nam. Tư tưởng này ra đời vào cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX và còn sống dai dẳng hàng nửa thế kỷ. Chỉ đến khi Chiến tranh thế giới thứ II bùng nổ, vùng Đông Nam Á bị Nhật Bản chinh phục, cũng như nền thống trị tàn bạo của Nhật Bản được thiết lập ở các nước bị chúng chiếm đóng mới dạy cho nhân dân các nước Việt Nam, Indonésia, Mã Lai, v.v... nhận ra cái "ngu" mà Phan Châu Trinh đã báo trước nửa thế kỷ.

Lịch sử phong trào Đông du ở Việt Nam vào đầu thế kỷ XX là minh chứng hùng hồn nhất cho ý kiến trên của Phan Châu Trinh. Lúc đầu Nhật Bản đã tiếp nhận, trợ cấp cho những nhà yêu nước và những học sinh của Việt Nam sang Nhật Bản hoạt động cách mạng và du học để sau trở về nước giành lại độc lập dân tộc. Nhưng sau đó chúng ta được chứng kiến chính quyền Nhật Bản đã trục xuất học sinh Việt Nam và Phan Bội Châu ra khỏi nước họ theo yêu cầu của Pháp. Thực ra đó là con đường Pháp nhờ Nhật Bản tìm cách trục xuất Phan Bội Châu và những nhà yêu nước Việt Nam để chúng có thể xóa đi mầm họa cách mạng của học sinh Đông du. Phan Bội Châu phải trở lại Trung Quốc và bị bắt. Con đường "vọng ngoại" của Phan Bội Châu đã kết thúc đúng như Phan Châu Trinh nhận định : "Giương Triều Tiên từ tay Nga sang tay Nhật đó ! Cầu chúng có ích lợi gì đâu" (14).

Ngày nay nhìn lại chúng ta càng thấy rõ hệ luận này của Phan Châu Trinh có tầm mắt sắc sảo "đoán giữa trần ai". Xét về mục đích của con đường "bạo động" và "vọng ngoại" của Phan Bội Châu lúc đó chúng ta thấy hệ luận của Phan Châu Trinh có cái nhìn đúng đắn. Đó là nhận

thức có tầm cỡ về hành động của một phạm trù lịch sử.

Đoạn nhận định sau này của Phan Bội Châu thật đáng cho chúng ta suy nghĩ. Ông viết: "Tôi còn nhớ khi ông (chỉ Phan Châu Trinh. N-V-H) sang Nhật Bản tìm tôi, gặp nhau ở nhà "Bính Ngộ hiên" tại Hoàn Tân, ông bảo tôi rằng: "Cả nước ngủ mê tiếng thở như sấm mà Bác đứng ngoài muôn dặm, kêu gào hò hét, có được công hiệu là bao nhiêu, tất phải có người ở trong gỗ trán, xách tai người ta mà đánh thức dậy, thì họa chăng lòng người mới không đến nỗi chết hết. Nay tôi về trong nước đóng vai Mã Chí Nê, còn Bác ở ngoài làm Gia Lý Ba Dích, chia làm hai đường mà đều đi tới, chúng ta lấy cái chết thề cùng nhau cho có thủy, có chung". Ông nói xong, tôi kính cẩn vâng lời (15).

II - PHAN CHÂU TRINH VỚI ĐÓNG GÓP LỚN VỀ TƯ TƯỞNG DÂN QUYỀN VÀ NGHỊCH LÝ LỊCH SỬ CỦA CON ĐƯỜNG KHÔNG TƯỜNG.

Cùng với sự tấn công bằng lực lượng quân sự của phương Tây vào Việt Nam, thì lúc đó những tư tưởng dân chủ tư sản cũng đã tràn vào nước ta. Trước hết, chúng ta phải tính tới con đường qua Trung Quốc vào Việt Nam. Thập kỷ vậy, lúc có một số sĩ phu, thậm chí cả một số quan lại trong triều cũng đã đọc và chịu ảnh hưởng của Tân thư, ví như những cuốn sách của Montesquieu, Rousseau, Voltaire. Cùng thời với Phan Châu Trinh còn có Thân Trọng Huề, Đào Nguyên Phổ, Vũ Phạm Hàm cũng từng chịu ảnh hưởng nhất định của tư tưởng dân chủ phương Tây. Phan Châu Trinh tâm sự: "Khi tôi được đọc sách mới năm Nhâm Dần 1902 của ông Đào Nguyên Phổ tặng thì lấy làm sướng quá" (16).

Nhận ra cái yếu kém cơ tính lịch sử của dân tộc ta, Phan Châu Trinh nhìn ra thế giới và ông đã nhận rõ con đường đi của quy luật thời đại. Ông đã có nhận thức đúng về sự phát triển của lịch sử loài người. Nền quân chủ đã lỗi thời, lịch sử không thể không trải qua thời kỳ dân quyền, không thể không trải qua thời kỳ tư sản. Sự nhận thức của Phan Châu Trinh về con đường dân quyền khá sớm, sớm hơn Phan Bội Châu chỉ ít là hơn hai chục năm, sớm hơn cả các nhà duy tân Trung Quốc như Lương Khải Siêu, Khang Hữu Vi, và có lẽ so với Tôn Trung Sơn ông cũng không chậm là bao. Dân quyền về ý nghĩa nào đấy, đó là mục tiêu đấu tranh cách

mạng của thời đại.

Phan Châu Trinh đã nhận thức rõ về xu hướng của thời đại dân quyền và sự hiểu biết của ông về vấn đề này ngày càng sâu sắc. Những bài diễn thuyết ở Sài Gòn của ông vào năm 1925 chứng tỏ ông trước sau như một đã đề xướng và tiến hành cuộc đấu tranh nhằm xóa bỏ nền thống trị phong kiến ở Việt Nam (17). Trong toàn bộ lời nói, thỉnh cầu của ông, chúng ta thấy ông đã hiểu rõ chế độ dân quyền tư sản là tiến bộ hơn và nó bao hàm cả nội dung bảo đảm cho nền độc lập dân tộc. "Dân quyền" với thể chế tư sản là tương ứng với độc lập. Còn "quân chủ" bảo thủ là tương ứng với lạc hậu, cổ hủ và nhất định yếu kém, số phận của nước đó nhất định bị nô dịch (18).

Chúng tôi cho rằng đây là cống hiến lớn về tư tưởng, và với tư tưởng dân quyền, chúng ta có thể xếp ông vào hàng đầu những nhà tư tưởng cách mạng của Việt Nam đầu thế kỷ XX. Câu đối của cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Huy đã mang nội dung đánh giá bản chất cống hiến của Phan Châu Trinh:

"Nam quốc dân quyền tiên tổ chức

Nam phương tịnh độ hậu siêu sanh".(19)

Giữa lúc các nhà trí thức thức thời của Việt Nam như Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Lộ Trạch, Bùi Viện, v.v... vẫn còn quần quanh, trối mình bởi tư tưởng "trung quân", "cần vương" thì Phan Châu Trinh đã táo bạo tuyên chiến với thể chế phong kiến, đề ra tư tưởng dân quyền. Về tư tưởng, ông đã vượt qua các nhà tư tưởng canh tân lớn của thời đại ở Việt Nam lúc đó, ông đã tấn công vào cái lồng nhốt quân chủ ở Châu Á. Có thể nói Phan Châu Trinh đã đề ra tư tưởng dân quyền cộng hòa cùng thời đại với Tôn Trung Sơn, chậm hơn Tôn một vài năm; và có khác chăng là tư tưởng Cộng hòa Dân quốc của Tôn Trung Sơn hoàn bị hơn, sâu sắc hơn, rộng lớn hơn. Điều này cũng dễ hiểu vì Tôn Trung Sơn có một cơ sở xã hội mạnh mẽ hơn. Tuy vậy Tôn Trung Sơn cũng chỉ hoàn bị bước đầu tư tưởng của ông sau khi "Trung Quốc Đồng Minh Hội" ra đời năm 1905.

Như vậy Phan Châu Trinh là người đầu tiên đã khởi xướng dân quyền ở Việt Nam. Đó là cống hiến có tính lịch sử của ông. Để thực hiện lý tưởng này, năm 1930, Đảng Cộng sản Việt Nam đã thí nghiệm và sau đó tiến hành thủ

thách nhiều lần, mãi đến năm 1945, dưới sự lãnh đạo của Hồ Chí Minh, trong điều kiện thời cơ vô cùng thuận lợi mới thành công. Chế độ quân chủ bị xóa bỏ, nền dân quyền được thành lập. Là nhân vật tiến bộ của lịch sử, Phan Châu Trinh đã nhận thấy rõ con đường mà dân tộc ta phải đi đến trước hàng nửa thế kỷ. Tư tưởng này của ông lớn lắm chứ. Vào đầu thế kỷ XX, thời điểm ông đề ra tư tưởng dân quyền, ở nước ta những nhân vật lịch sử có nhận thức đúng như ông chưa phải là nhiều lắm.

Phan Châu Trinh khát vọng một cuộc cải cách nâng cao dân trí, mở mang công nghệ, giảm bớt thuế má cho dân. Phan Châu Trinh và một số nhà trí thức thức thời lúc đó đã thấy rõ ở nước ta trình độ dân chúng còn kém, văn hóa không đuổi kịp nhiều nước khác, kinh tế thì lạc hậu, nghèo nàn. Dân ta bị thiếu cái mà các nhà tư tưởng dân tộc hầu như ở khắp các nước bị nô dịch đều quan niệm là : Văn hóa và kỹ nghệ. Chính vì cơ sở tương đồng, số phận tương đồng nên chúng ta thấy ở Philippine, Jose Rizal, nhà yêu nước lớn của dân tộc này vào cuối năm 90 của thế kỷ XIX đã chủ trương cải cách, phát triển văn hóa và coi đó là con đường tiến tới bình đẳng và tự trị. Ở Indonésia, nhà nữ dân tộc Kartini và nhiều nhà dân tộc khác của nước này vào đầu thế kỷ XX cũng xem con đường cải cách, nâng cao văn hóa là con đường giành quyền bình đẳng cho dân tộc. Bà Kartini đã tôn thờ con đường giáo dục vì : "Bà nghĩ rằng trình độ của nhân dân bà sẽ được nâng cao thông qua con đường giáo dục và tạo nên sự bình đẳng giữa người Indonésia và người Châu Âu". Phan Châu Trinh cũng mong muốn bằng con đường giáo dục, cải cách, và cuối cùng nhân dân Việt Nam sẽ đủ sức để thuyết phục chính quyền thực dân Pháp phải trao lại quyền tự trị cho nước ta. Hiện tượng Phan Châu Trinh đã được lặp lại giống như những hiện tượng đã xảy ra tại Philippine, Indonésia. Từ một cơ sở tương tự, những khát vọng giống nhau, và khả năng so sánh tương quan lực lượng dân tộc đã làm cho dòng phát triển của tư tưởng dân tộc như đúc cùng một khuôn vậy. Những bản kiến nghị, những dòng thơ văn của Phan Châu Trinh đều phản ánh mong muốn của ông về một chương trình cải cách từ văn hóa đến kinh tế, xã hội. Các nhà dân tộc Việt Nam yêu nước lúc đó đòi hỏi mở trường học, ra báo, lập hội buôn, cải tiến việc trồng dâu, nuôi tằm, dệt vải, và cải cách

chính trị, trước hết là hướng tới mục tiêu tự trị. Đó là một xu thế chung, phản ánh một khát vọng chung.

Chúng ta thấy phong trào Yên Thế với Hoàng Hoa Thám đã khép lại một chặng đường đấu tranh của những người văn thân, sĩ phu yêu nước đại diện cho tư tưởng phong kiến hướng ứng chiếu Cần vương đứng lên lãnh đạo các phong trào đấu tranh vũ trang chống lại bọn thực dân xâm lược Pháp vào buổi ban đầu. Còn thời kỳ Phan Châu Trinh là thời kỳ thức tỉnh, cải lương của dân tộc, dân tộc ta đang đứng trước nhu cầu phát triển kinh tế tư bản chủ nghĩa gắn liền với nội dung độc lập dân tộc, tự cường dân tộc. Thời kỳ lịch sử này chính là thời kỳ chủ nghĩa thực dân tương đối ổn định, tiến hành cai trị, khai thác nước ta. Đó cũng là thời kỳ chủ nghĩa tư bản phương Tây tiến hành nhiệm vụ thứ hai "cấy lên ở phương Đông mầm của xã hội phương Tây"

Thời kỳ chủ nghĩa thực dân đầu tư khai thác ở các nước thuộc địa cũng chính là thời kỳ tư tưởng dân tộc mang khuynh hướng tư sản hình thành.

Lúc này các nhà trí thức dân tộc như là những người đi tiên phong. Họ học tập phương Tây và đánh thức dậy giá trị văn hóa nhân văn của dân tộc mình. Phan Châu Trinh với phong trào có tính chất văn hóa - giáo dục ở Việt Nam đầu thế kỷ XX là như vậy.

"Cụ Tây Hồ là người mở đường cho phong trào Duy tân ở nước nhà. Lập Nghĩa thực, một phần lớn là của Cụ, gây tư tưởng mới ở Quảng Nam là Cụ, đi khắp nơi diễn thuyết là Cụ, khuyến quốc dân cắt tóc là Cụ, liệng cái Phở bằng mả ra lập hiệu buôn cũng là Cụ, bỏ tục nhuộm răng, vận Âu phục bằng nội hóa thì người đầu tiên cũng là Cụ".

Phong trào Duy tân văn hóa - giáo dục trở thành một phong trào như là con đẻ tất yếu của một giai đoạn mang tính chất phổ biến trong các nước phụ thuộc ở cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX.

Phan Châu Trinh chính là một hiện tượng lịch sử vừa mang tính riêng biệt vừa mang tính phổ biến. Con đường cải cách văn hóa, cải cách kinh tế, "ỷ lại" và thuyết phục Nước Mẹ để mong chờ cho nước ta được tự trị, "độc lập" của ông mang đầy tính không tưởng. Nhưng lòng yêu nước, nguyện vọng cầu mong nhân dân ta được

tự do, hạnh phúc của ông lại là cố thực. Đó chính là con đường đầy bi kịch của Jose Rizal : ông trốn tránh cuộc cách mạng khi nó đã bùng nổ, nhưng thực dân Tây Ban Nha vẫn bắt, xử tử ông ở Manila (1896). Ở Indonésia cũng vậy, vào đầu thế kỷ XX, ngoài Raden A. Kartini còn có Mas Washidin Soediro Hoesodo, Raden Soetomo, Raden Goenawan Mangoenkosoemo, những nhà dân tộc yêu nước muốn học tập phương Tây và khai thác truyền thống dân tộc. Họ đã hoạt động để "thức tỉnh lương tri" như tên Hội của họ "Boedi Oetomo"(23).

Sự phát triển không đầy đủ về xã hội, kinh tế sẽ dẫn đến những tư tưởng không hoàn bị mang tính hạn chế. Một tư tưởng chưa chín là đẻ ra từ tiền đề xã hội chưa chín. Con đường muốn "ý lại" vào Pháp, thuyết phục và cả phê phán Pháp nữa của Phan Châu Trinh lúc đó thật sự đã mang đầy tính ảo tưởng. Ở đây chúng ta cũng có thể lý giải được hiện tượng này. Phan Châu Trinh đã có một hệ luận phê phán đúng, nhưng khi buộc phải trả lời con đường đi của dân tộc, giải mã câu hỏi của lịch sử, Phan Châu Trinh lại rơi vào không tưởng. Đó chính là sự hạn chế của thời đại đã phản ánh trong tư tưởng của ông. Đó cũng chính là những tiền đề tạo nên bi kịch lịch sử của cá nhân Phan Châu Trinh giàu tình yêu dân tộc, yêu Tổ quốc; biết phê phán những con đường nhận thức sai, nhưng khi phải đối mặt trả lời tìm lối thoát cho dân tộc lúc đó thì ông đã rơi vào con đường không tưởng.

+
+ +

Có lẽ ngày nay sau một thời kỳ dài chứng kiến biết bao nhiêu hiện tượng đối thay trên thế giới, những con đường dẫn đến độc lập dân tộc đã được chứng minh là khá phong phú và đa dạng, chúng ta sẽ có phần nào cảm thông được với Phan Châu Trinh hơn. Các nhân vật lịch sử, từ góc đứng của mình, dựa vào kinh nghiệm và thông qua thiên tư sắc sảo của mình đã có cách nghĩ, cách giải đáp lịch sử khác nhau. Đó là lẽ thường. Trong công trình đầy cố gắng và thật giàu tư liệu của Thu Trang: "Những hoạt động của Phan Châu Trinh tại Pháp 1911 - 1925", tác giả đã có lý khi muốn đặt vấn đề tìm hiểu nguồn gốc của những hệ luận lịch sử mà Phan Châu Trinh đã đưa ra. Tác giả viết : "Nếu muốn tìm hiểu tại sao nhà chí sĩ đưa ra hai khẩu hiệu ấy,

chúng ta phải tự đặt mình vào thời kỳ đầu thế kỷ XX ở Việt Nam, sống trong xã hội mà các nhà nho đã sống, nhìn bao quát khắp những hoàn cảnh xung quanh, nhận xét về mọi mặt kinh tế, văn hóa, trình độ giác ngộ của nhân dân ta, cân cân thực lực giữa ta và địch"(24).

Đúng vậy, song điều quan trọng là định luận của chúng ta về con đường lý giải những ý kiến có tính chất lịch sử của Phan Châu Trinh.

Chúng ta đã từng đánh giá, phê phán Phan Châu Trinh về quan điểm không tán thành "bạo động" của ông. Về điểm này, có lẽ chúng ta quá thiên về sự so sánh với con đường Cách mạng Tháng Tám sau này mà dân tộc ta đã đi và tiến hành thành công. Nhưng chúng ta có phần nào quên đi những tiền đề lịch sử của năm 1945 đã khác trước nhiều rồi. Chúng ta không nên đòi hỏi ở Phan Châu Trinh, vì ông có sống theo với chúng ta đến năm 1930 và đến năm 1945 đâu? Song những thư từ giữa ông và Nguyễn Ái Quốc lại cho chúng ta thấy ông đã nhận thức được rằng vai trò lịch sử của mình đã kết thúc. Ông tin rằng Nguyễn Ái Quốc sẽ "thành công", chủ nghĩa mà Nguyễn Ái Quốc "tôn thờ" sẽ "bắt rễ sâu trong đám dân tình, sĩ khí nước ta"(25).

Thử nhìn lại những hoạt động chính của Phan Châu Trinh trong suốt cuộc đời, chúng ta càng thấy rõ đó là hoạt động của một con người làm nhiệm vụ thức tỉnh dân tộc trong thời kỳ dân tộc thức tỉnh.

Cái chết của Phan Châu Trinh như là sự tổng kết một giai đoạn lịch sử dân tộc ta cùng với cuộc đời ông, và đã mở ra một giai đoạn lịch sử đấu tranh mới quyết liệt hơn của dân tộc mà các thế hệ sau ông phải lo gánh vác. Nhiệm vụ giống hệt chuông thức tỉnh dân tộc ta của ông đã hoàn thành.

Một trăm hai mươi mốt năm đã trôi qua (1872 - 1993) kể từ ngày Phan Châu Trinh khốc tiếng khốc chào đời trên mảnh đất Quảng Nam lịch sử giàu truyền thống đấu tranh. Nhân vật lịch sử Phan Châu Trinh thực ra không phải chỉ sống có 54 năm, ông đã và đang sống đến ngày nay, giữa lúc đất nước ta đang tung bừng đổi mới. Những mong muốn phát triển kinh tế, mở mang dân trí, xây dựng một nền giáo dục thiết thực có hiệu quả, tư tưởng phải học tinh thông nghề nghiệp của Phan Châu Trinh vẫn còn là điều bổ ích giúp cho chúng ta suy ngẫm và hành động.

CHÚ THÍCH :

- (1) Nguyễn Phan Quang - "Nguyễn Ái Quốc và Phan Châu Trinh thời gian ở Pháp". Tạp chí Lịch sử Đảng, 3-1983.
- (2) "Lịch sử Việt Nam", tập II. Nxb KHXH. Hà Nội, 1985, tr. 204-205.
- (3) Phan Châu Trinh từng nói : "...đứng giữa hỗn bèn đều thù địch, lấy sức mình để tranh đấu như sợi tóc ngàn cân, hy sinh tính mạng làm dích cho chúng bắn vào, cầm cái sống trong cái chết, gần đến chỗ chết cũng không hối hận". Nguyễn Q Thắng. "Phan Châu Trinh. Cuộc đời và tác phẩm". Nxb Thành phố Hồ Chí Minh. 1987, tr. 239.
- (4) Phan Châu Trinh trong "Pháp - Việt liên hiệp hậu chỉ tán Việt Nam" giải thích rằng : "Chẳng kể yếu mạnh, khôn ngu; chẳng xem thời thế để tính lợi hại mà dùng trăm phương ngàn kế để khơi mối loạn với người Pháp, đưa tạc đạn, thuốc súng vào trong đám người mù, làm cho trẻ đứt đầu, chân lìa máu chảy, chết chóc la liệt". Nguyễn Q Thắng. "Phan Châu Trinh. Cuộc đời và tác phẩm". Sđđ, tr. 238-239.
- (5) Cho đến nay cuốn "Phan Châu Trinh. Cuộc đời và tác phẩm" của Nguyễn Q Thắng do Nxb Thành phố Hồ Chí Minh xuất bản 1987 là công trình khá trọn vẹn về tư liệu cuộc đời Phan Châu Trinh.
- (6) Phan Châu Trinh : "Pháp - Việt liên hiệp hậu chỉ tán Việt Nam", trong: Nguyễn Quốc Thắng. "Phan Châu Trinh. Cuộc đời và tác phẩm". Sđđ, tr. 231.
- (7) Huỳnh Lý trong tác phẩm "Thơ văn Phan Châu Trinh", Nxb Văn học - Hà Nội, 1983, tr. 19 đã viết : "Đọc hết thơ văn của Phan Châu Trinh dù thấy rằng Phan không tỏ ý ép muốn tuyệt đối cấm bạo động cả. Ông sợ bạo động non, bạo động khi chưa đủ sức thì chỉ làm hao tổn sinh mạng, tiêu hao lực lượng, nhụt nhuệ khí mà thôi".
- (8) Phan Châu Trinh: "Thư gửi Nguyễn Ái Quốc", trong: Nguyễn Q Thắng. "Phan Châu Trinh. Cuộc đời và tác phẩm". Sđđ, tr. 131; Thu Trang. "Những hoạt động của Phan Châu Trinh tại Pháp 1911-1925", Paris, 1983, tr. 140.
- (9) Tham khảo: Mác-Ăngghen. "Tuyển tập", tập I, Nxb Sự thật. Hà Nội, 1970, tr. 33.
- (10) Tham khảo: Lê nin. "Toàn tập", tập III, Nxb Sự thật. Hà Nội, 1962, tr. 766.
- (11) Mác-Ăngghen. "Tuyển tập", tập I, Nxb Sự thật. Hà Nội, 1970, tr. 600.
- (12,13) Nguyễn Q Thắng : "Phan Châu Trinh. Cuộc đời và tác phẩm". Sđđ, tr. 129, 245.
- (14) Nguyễn Q Thắng : "Phan Châu Trinh. Cuộc đời và tác phẩm". Sđđ, tr. 222.
- (15) "Tân Dân". Tuần báo văn hóa, chính trị và xã hội, 24-3-1949. Số 3 đặc biệt kỷ niệm Phan Tây Hồ Tiễn sinh.
Trong "Phan Bội Châu - Niên biểu" có đoạn sau đây : "Ý tôi (chỉ Phan Bội Châu.N.V.H) là muốn lợi dụng quân chủ, thì ông (chỉ Phan Châu Trinh. N.V.H) cực lực phản đối, ý ông là muốn đánh đổ quân chủ, đề cao quyền dân, thì tôi không tán thành, vì ông với tôi cùng một mục đích, nhưng thủ đoạn khác nhau rất xa. Ông thì từ chỗ dựa vào Pháp để đánh đổ vua, tôi thì từ chỗ đánh đổ Pháp mà phục lại Việt, do đó mà khác nhau. Nhưng dù chính kiến ông có khác tôi, mà về ý chí ông thì ông rất thích tôi" (Phan Bội Châu - "Phan Bội Châu - Niên biểu". Nxb Văn Sử Địa, Hà Nội 1957, tr. 72.
- (16) Phan Châu Trinh - "Pháp - Việt ... tán Việt Nam" trong: Nguyễn Q Thắng. "Phan Châu Trinh. Cuộc đời và tác phẩm" Sđđ, tr. 55.
- (17) Xem : "Phan Tây Hồ - Di thảo". Nxb Chân Phương, Hà Nội, 1927.
- (18) Phan Châu Trinh. "Thư của người dân Việt Nam Phan Châu Trinh gửi vua hiện nay Khải Định", trong: Thu Trang - "Những hoạt động của Phan Châu Trinh tại Pháp : 1911 - 1925". Sđđ, tr. 275.
- (19) Tạp chí "Bách khoa". Số đặc khảo về Phan Châu Trinh. Sài Gòn, 1974.
- (20) Tôn Trung Sơn. "Tuyển tập". Q. Thượng (Tuyển ngôn của "Trung Quốc Đồng minh Hội" 8-1905). (Tiếng Hoa). 1956, tr. 68-70.
- (21) Kahin - "Nationalism and Revolution in Indonesia". Cornell University Press, 1969, tr. 64.
- (22) Nguyễn Hiến Lê - "Đông Kinh Nghĩa Thục". Lá Bối. Sài Gòn, 1968, tr. 37.
- (23) Xem Kahin. "History of the Nationalist Movement until 1942", trong cuốn "Nationalism Revolution in Indonesia". Cornell University Press, 1969.
- (24) Thu Trang. "Những hoạt động của Phan Châu Trinh tại Pháp 1911 - 1925", Sđđ, tr. 23.
- (25) Phan Châu Trinh - "Thư gửi Nguyễn Ái Quốc" trong: Nguyễn Q Thắng. "Phan Châu Trinh. Cuộc đời và tác phẩm". Sđđ, tr. 131.

NGHỆ TĨNH VỚI NGỌN CỜ ĐỘC LẬP DÂN TỘC

NHỮNG NĂM TRƯỚC SAU 1930

ĐINH TRẦN DƯƠNG*

Như chúng ta đều biết, cũng như nhiều vùng khác trong cả nước, Nghệ Tĩnh là một vùng đất mà trong bất cứ thời kỳ nào trong lịch sử đấu tranh chống ngoại xâm, bảo vệ Tổ quốc, giải phóng dân tộc, các tầng lớp nhân dân và văn thân, sĩ phu yêu nước đều biểu lộ rõ tinh thần vì đại nghĩa bằng những hoạt động tích cực, cụ thể của mình. Truyền thống quý báu nói trên của nhân dân, văn thân, sĩ phu Nghệ Tĩnh đã được lịch sử ghi nhận và nó càng được phát triển nhanh chóng, chuyển hóa sâu sắc ngay từ đầu thế kỷ XX, đặc biệt là vào những năm 1920 - 1930 khi Nguyễn Ái Quốc tìm được con đường cứu nước đúng đắn. Và dưới ngọn cờ cứu nước, giải phóng dân tộc do Đảng Cộng sản Việt Nam (sau là Đảng Cộng sản Đông Dương) và Nguyễn Ái Quốc lãnh đạo, công nhân, nông dân và một số văn thân, sĩ phu, trí thức tân học yêu nước ở Nghệ Tĩnh đã nhiệt liệt hưởng ứng, tham gia vào các đoàn thể cách mạng đương thời, đấu tranh quyết liệt với thực dân Pháp và bọn tay sai đưa đến Cao trào cách mạng 1930 - 1931 và Xô viết Nghệ Tĩnh. Trong bài viết này, bằng những tư liệu lịch sử cụ thể chúng tôi muốn nêu lên sự đóng góp của Nghệ Tĩnh vào phong trào cách mạng chung của cả nước ta trong những thập kỷ 20, 30 của thế kỷ XX này.

*
* *

I - Khi Pháp tiến hành xâm lược nước ta, nhiều cuộc khởi nghĩa chống Pháp và triều đình nhà Nguyễn để mất nước đã nổ ra trên đất Nghệ Tĩnh với sự tham gia của nhiều quan lại, sĩ phu yêu nước và nhân dân nhằm đẩy lùi sự mở rộng xâm lược của bọn thực dân, trong đó đáng kể nhất là những cuộc khởi nghĩa vũ trang của Trần Tấn - Đặng Như Mai, Lê Ninh, Nguyễn Xuân Ôn, Phan Đình Phùng.

Nhưng tiếc rằng vì những nguyên nhân chủ quan và những nguyên nhân khách quan nên tất cả những cuộc khởi nghĩa vũ trang chống

Pháp nói trên đều bị thất bại; và thực dân Pháp đã bình định được nước ta, đặt nền thống trị của chúng trên toàn cõi Việt Nam và tiến hành khai thác thuộc địa Việt Nam lần thứ nhất.

Bước sang thế kỷ XX, hòa nhập với sự thay đổi chung của phong trào cách mạng trong cả nước: từ Cận vương chuyển sang Quân chủ Lập hiến, Cộng hòa Dân chủ; một số văn thân, sĩ phu, trí thức tân học yêu nước, tiến bộ ở Nghệ Tĩnh đã rất thức thời, nhạy bén, theo kịp với sự chuyển hướng chung này mà người tiêu biểu là Phan Bội Châu, nhà chính trị, nhà tư tưởng xuất sắc lúc đó. Thật vậy, đối với Phan Bội Châu, dù là chủ trương thiết lập chính quyền Quân chủ Lập hiến (thời Duy tân Hội) hay thành lập nền Cộng hòa Dân chủ (thời Quang phục Hội) ở nước ta thì Cụ vẫn khẳng định "giành lại chủ quyền dân tộc là vấn đề số một, nhiệm vụ lớn nhất, không thể có sự thỏa hiệp giữa dân mất nước với kẻ cướp nước" (1). Tư tưởng cứu nước ấy đã từng làm sôi động dư luận và cuốn hút nhiều người Nghệ Tĩnh.

Sau thất bại của phong trào Đông Du (1908) và của vụ Trung Kỳ kháng thuế (1908), các sĩ phu và tầng lớp trí thức tân học yêu nước của Nghệ Tĩnh vẫn cố gắng tìm những con đường cứu nước mới, trong hai năm 1925 - 1926, có khoảng 174 người Nghệ Tĩnh ra nước ngoài: Nhật: 7, Trung Quốc: 52, Thái Lan: 115 người, trong đó có 140 người là Thanh niên. Ở trong nước, ngày 14-7-1925, một số trí thức yêu nước ở Nghệ Tĩnh như Tôn Quang Phiệt, Trần Mộng Bạch, Trần Phú, Lê Văn Huân đã thành lập ra hội Phục Việt, tổ chức này sau đổi tên là Hưng Nam, Việt Nam Cách mạng đảng và tiếp đó là Tân Việt Cách mạng đảng gọi tắt là Tân Việt (7-1928).

Là trung tâm hoạt động cách mạng của Trung ương và Kỳ bộ Trung Kỳ, nên ở Nghệ Tĩnh, cơ sở của Tân Việt phát triển nhanh chóng, nhất là ở thành phố Vinh và ở các phủ, huyện Yên Thành, Nghi Lộc, Hưng Nguyên, Kỳ

Anh, Cẩm Xuyên, Thạch Hà, Nghi Xuân, Đức Thọ, Hương Khê, Hương Sơn, Can Lộc. Tổng số có khoảng 350 đảng viên, trong đó Anh Sơn có 36 người, Thanh Chương có 57 người, Vinh có 74 người, Quỳnh Lưu có 28 người.

Cũng trong thời gian này, Phan Bội Châu vẫn tích cực hoạt động cách mạng ở Trung Quốc và Nhật Bản, cũng như đã có những sự ủng hộ nhất định đối với phong trào cách mạng ở trong nước. Phan Bội Châu còn thành lập VNQPH (1912), sau đó Cụ chủ trương cải tổ tổ chức cách mạng này thành VNQDD, thảo Chương trình và Cương lĩnh của Đảng, đưa in để tuyên bố (1924). Chính trong thời điểm lịch sử quan trọng đó thì Phan Bội Châu tiếp nhận được ý kiến đóng góp của Nguyễn Ái Quốc bàn nên sửa lại Cương lĩnh của VNQDD. Với tầm nhìn chiến lược của Nguyễn Ái Quốc về con đường cách mạng giải phóng dân tộc ở Việt Nam lúc đó đã có tác động và làm chuyển biến mau lẹ trong tư tưởng cứu nước của Cụ Phan. Theo Phan Bội Châu thì "Sau khi Đảng cương và Chương trình tuyên bố chưa được batháng thì ông Nguyễn Ái Quốc ở thủ đô Nga là Mạc Tư Khoa về Quảng Đông thường thường bàn với tôi nên sửa đổi lại. Tháng 9 năm ấy, tôi rời Quảng Đông về Hàng Châu, định đến tháng 5 năm Ất Sửu (1925) sẽ trở về Quảng Đông để cùng với các đồng chí trú ngụ ở đây quyết nghị việc này, nhưng chẳng may tôi bị bắt" (2).

Tuy có sự không may đó, nhưng về cơ bản Phan Bội Châu đã bàn giao cho Nguyễn Ái Quốc những cộng sự thân tín của mình. Không chờ cho đến tháng 5-1925, Nguyễn Ái Quốc đã xúc tiến những cuộc gặp gỡ với lớp người cách mạng trẻ tuổi như Hồ Tùng Mậu, Lê Hồng Sơn, Lê Hồng Phong... nòng cốt của tổ chức Tân Việt Thanh niên đoàn (tức Tâm Tâm xã thành lập mùa xuân năm 1923 ở Quảng Châu, Trung Quốc) đang rút kinh nghiệm về những bài học thất bại của phong trào trước và thực hiện chủ trương "liên hiệp những người có trí lực trong toàn dân Việt Nam, không phân biệt ranh giới, đảng phái, miễn là có quyết tâm hy sinh tất cả tư ý và quyền lợi cá nhân, đem hết sức mình tiến hành mọi việc để khôi phục quyền làm người của người Việt Nam" (3). Kết quả là những người cách mạng trẻ tuổi này đã hướng

theo tư tưởng cứu nước của Nguyễn Ái Quốc, thành lập ra Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí hội (VNTNCMDCH), một tổ chức cách mạng đã có vai trò lịch sử quan trọng trong việc truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin, một học thuyết cách mạng, khoa học vào phong trào yêu nước ở Việt Nam lúc ấy. Giữa lúc đó, Đảng Dương Cộng sản Đảng (DDCSD) được thành lập ở Bắc Kỳ và cử đồng chí Nguyễn Phong Sắc vào Vinh xây dựng cơ sở Đảng ở Trung Kỳ. Một số cán bộ, đảng viên Tân Việt ở Vinh - Bến Thủy và ở các huyện Hưng Nguyên, Nghi Lộc, Thanh Chương, Can Lộc đã bắt liên lạc với Kỳ bộ DDCSD ở Trung Kỳ và xin gia nhập Đảng. Một số Chi bộ DDCSD đã được thành lập ở nhiều nơi trong tỉnh Nghệ Tĩnh : nhà máy, trường học, nông thôn. Những sự kiện lớn đó đã khẳng định Nghệ Tĩnh là nơi tiêu biểu cho sự chuyển ý thức hệ hướng tới ngọn cờ độc lập dân tộc theo một khuynh hướng mới phù hợp với thời đại. Năm 1930, Nguyễn Ái Quốc sáng lập ra Đảng Cộng sản Việt Nam. Chánh cương, Sách lược vắn tắt của Đảng do Người soạn thảo đã nêu cao nhiệm vụ giải phóng dân tộc, đấu tranh cho nước Việt Nam được độc lập, tự do.

2. Hướng theo ngọn cờ độc lập dân tộc mà Đảng Cộng sản Việt Nam và Nguyễn Ái Quốc nêu cao, đồng đạo quần chúng tiên tiến trong các giai cấp, các tầng lớp nhân dân Nghệ Tĩnh lúc đó, đã gia nhập các tổ chức cách mạng, đặc biệt là các tầng lớp lao động cơ bản. Trong bản án số 2, tháng Giêng năm 1930 của thực dân Pháp đã cho chúng ta thấy rõ : trong 43 người của Tân Việt có 4 thợ nguội; 7 học sinh, sinh viên; 19 giáo viên, trợ giáo, nhà nho; 3 thầy lang, y sĩ, y tá; 6 nhà buôn; 1 thợ cạo; 1 nhân viên nông lâm, 1 người làm ruộng, 1 người đưa thư; và 34 người ở độ tuổi từ 18 đến 28 trên tổng số 43 người bị can. (4)

Trong các bản án và các bản hồi cung của mật thám Pháp cho thấy trong số 26 bị cáo người Anh Sơn thì có 19 người làm ruộng, 1 người làm nghề buôn bán, 1 lý trưởng, 2 thầy lang, 2 học sinh chữ nho. 1 thầy giáo đã từng tham gia hoạt động ở các cơ sở của DDCSD

Ngay từ những ngày đầu khi Đảng Cộng sản Việt Nam mới ra đời, hướng theo tiếng gọi của Nguyễn Ái Quốc, phong trào cách mạng ở Nghệ

Tỉnh đã bùng nổ quyết liệt làm rung động bộ máy thực dân và làm tê liệt chính quyền tay sai của chúng ở nhiều thôn xã, gây tiếng vang rất lớn trong dư luận.

Trong báo cáo của Công sứ Vinh liệt kê những sự kiện xảy ra trong tỉnh từ tháng 11 - 1929 đến 16-6-1931 đã có 130 biến cố, trong đó có 30 cuộc biểu tình và nhiều cuộc bãi khóa và mưu sát.

Trong báo cáo gửi cho Quốc tế Cộng sản nhan đề là "Nghệ Tĩnh Đỏ" nói về phong trào Xô viết Nghệ Tĩnh, ký tên Victor. Nguyễn Ái Quốc cho biết từ tháng 5 đến tháng 12, công nhân Nghệ An (Vinh) đã 8 lần bãi công và biểu tình có 2.500 người tham gia, cũng trong thời gian đó, 137 cuộc biểu tình đã nổ ra bao gồm tất cả 300.000 nông dân" (5).

Theo Lịch sử Xô viết Thạch Hà thì tính đến tháng 4 - 1931, Thạch Hà có 393 đảng viên cộng sản, trong đó có 35 người là nguồn gốc Tân Việt; trong 358 quần chúng tích cực được kết nạp vào Đảng thì có 136 bần nông, 123 trung nông, 3 tiểu thủ công, 14 dân nghèo, 13 tiểu thương, 3 giáo viên, 5 thầy đồ, 4 thầy thuốc, 1 công chức, 14 phú nông, 6 địa chủ, v.v... (6).

Trong tổng số 185 đảng viên cộng sản của Tỉnh Đảng bộ Vinh - Bến Thủy trong thời kỳ 1930 - 1931 có 54 công nhân, 122 nông dân, 5 phụ nữ, 4 người thuộc các thành phần khác. Trong tổng số 376 đảng viên cộng sản của 90 Chi bộ ở Hà Tĩnh thì có 72 cố nông, 230 bần nông, còn lại là trí thức và các tầng lớp khác (7).

Trong thời kỳ đầu của phong trào cách mạng ở Nghệ Tĩnh, số cán bộ không phải là công nông chiếm một tỷ lệ đáng kể; tầng lớp trí thức, học sinh, giáo viên, thầy đồ tương đối nhiều. Nhờ có học vấn cao, lại sẵn có lòng yêu nước nồng nhiệt và được giác ngộ sâu sắc, nhiều người đã giữ vai trò Bí thư hoặc phụ trách công tác xuất bản báo chí, tuyên truyền trong các tổ chức cộng sản. Họ thường có mặt trong các buổi diễn thuyết, giải thích cho quần chúng công nông hiểu rõ về cách mạng, lý tưởng cộng sản hoặc đối chất, đấu lý với bọn thống trị, bọn bồi tay sai. Họ chính là lớp cán bộ có khả năng tiếp thu nhanh chóng lý luận chính trị, đường lối, chủ trương của Đảng để phổ biến cho các cấp cơ sở và rất được quần chúng cách mạng tin cậy.

Nhờ những hoạt động tích cực của các đảng viên cộng sản trong những năm 1930 - 1931, các tổ chức quần chúng cách mạng ở Nghệ Tĩnh ra đời với nhiều hình thức phong phú, mới mẻ, phát triển và hoạt động sôi nổi khắp nơi:

- Nông hội đỏ có : 48.464 người
- Công hội đỏ có : 399 "
- Phụ nữ giải phóng có : 8.648 "
- Thanh niên cộng sản đoàn có : 2.356 "
- 411 đội Tự vệ đỏ có : 9.148 đội viên
- Sinh hội đỏ có : 165 người
- Cứu tế đỏ có : 2.776 người
- Thiếu nhi (Nhì đồng cứu vong) có 513 đội viên (8).

Các tổ chức này là cơ sở nòng cốt để các Đảng bộ Nghệ Tĩnh phát động 1441 cuộc đấu tranh (439 cuộc đã được xác minh) với 337.120 người tham gia diễn ra 33 lần trên quy toàn huyện, 111 lần trên quy mô tổng và 1243 lần trên quy mô xã. Số lượng này đem so với số dân Nghệ Tĩnh lúc bấy giờ là 1.019.000 người cho thấy chúng ta khẳng định quy mô của phong trào đã phát triển rất rộng lớn.

Đất nước ta lúc đó đã không sớm nhận thức được yêu tố dân tộc trong cuộc cách mạng ở nước ta trong những năm 1930 này đã được Chánh cương và Sách lược vắn tắt của Đảng nêu lên nên đã phạm một số sai lầm và khuynh trong thực tiễn tổ chức phong trào Xô viết.

3. Nghệ Tĩnh là một trong những địa phương ở nước ta lúc đó đã chấp nhận mọi sự hy sinh và kiên trì ngọn cờ độc lập dân tộc mà Đảng Cộng sản Việt Nam và Nguyễn Ái Quốc đã giương cao. Qua những năm 1930-1931, nhiều cán bộ chủ chốt gắn bó với phong trào như Nguyễn Phong Sắc, ủy viên Trung ương DCSVN, Bí thư Xứ ủy Trung Kỳ, người trực tiếp chỉ đạo phong trào Nghệ Tĩnh từ tháng 6-1929; Lê Mao, ủy viên Thường vụ Xứ ủy Trung Kỳ, phụ trách Tỉnh ủy Vinh - Bến Thủy năm 1930; Lê Việt Thuật, bám sát công nông vùng Yên Dũng và Phố Dệ Thập, chỉ đạo phong trào cho tới tháng 12-1931 mới bị địch bắt; những chiến sĩ tiên phong ấy đã trung thành tuyệt đối với sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc mà Đảng

và Nguyễn Ái Quốc lãnh đạo nhân dân ta tiến hành. Các đồng chí ấy đã cùng với cán bộ, đảng viên và nhân dân Nghệ Tĩnh nêu cao dũng khí cách mạng, chiến đấu đến hơi thở cuối cùng. Tính đến đầu năm 1932, riêng Nghệ An đã có 6.681 người bị thực dân Pháp bắt giam, khoảng 1500 người bị giết trong các cuộc đấu tranh và trong các nhà tù. Nhưng đối với họ, còn một ngày chưa bị sa vào tay giặc thì họ vẫn hoạt động, vẫn tranh thủ nhen nhóm tổ chức, gây dựng phong trào ở địa phương; dù bị tù đầy, đánh đập, họ vẫn không khai báo, không đầu hàng, phản bội. Trước đoạn đầu dài, trước họng súng của kẻ thù, các chiến sĩ cộng sản và quần chúng cách mạng Nghệ Tĩnh vẫn bình thản, hiên ngang, sẵn sàng chấp nhận cái chết vì sự nghiệp giải phóng dân tộc, giải phóng lao động. Hàng trăm, hàng ngàn đảng viên như Lê Hồng Sơn, Nguyễn Thị Nghĩa, Võ Quế, Trần Thị Hương... mãi mãi là những tấm gương sáng cho các thế hệ yêu nước chân chính noi theo.

Ngay giữa Cao trào cách mạng 1930-1931, báo "Người lao khổ", cơ quan ngôn luận của Xứ ủy Trung Kỳ đã khẳng định trước quần chúng cách mạng, trước công nông, trí thức rằng: "Đảng Cộng sản từ khi thành lập đã hết sức hy sinh để bênh vực anh em. Càng bị tù tội, đầy ải, càng bị đế quốc hành hạ dã man, các đảng viên cộng sản lại càng hy sinh đi đầu để dìm nát anh em đòi quyền lợi" (9).

Trong báo cáo gửi cho Bộ Phương Đông của Quốc tế Cộng sản với nhan đề là "Nghệ Tĩnh Đỏ" Nguyễn Ái Quốc đã nhận xét: "Nhân dân Nghệ Tĩnh nổi tiếng cứng đầu. Trong thời kỳ Pháp xâm lược cũng như trong các phong trào cách mạng quốc gia (1905-1925), Nghệ Tĩnh đã nổi tiếng. Trong cuộc đấu tranh hiện nay, công nhân và nông dân Nghệ Tĩnh vẫn giữ vững truyền thống cách mạng của mình. Nghệ Tĩnh thật xứng đáng với danh hiệu "Đỏ" (10).

Bọn thực dân Pháp thống trị và bọn phong kiến Nam triều tay sai đã dùng mọi lực lượng, mọi thủ đoạn đàn áp, khủng bố dã man những người cộng sản và quần chúng cách mạng ở Nghệ Tĩnh. Trong số 20 đồng chí tham gia Xứ ủy Trung Kỳ từ Xứ ủy lâm thời đến Xứ ủy lần thứ 4 có 18 người Nghệ Tĩnh đều bị địch bắt giết trong thời gian không đầy một năm (4-1931 đến 3-1932). Các Tỉnh ủy, Khu ủy, Huyện ủy,

Tổng ủy và Chi ủy chỉ đạo phong trào cách mạng ở Nghệ Tĩnh đều bị bọn thực dân và tay sai đánh phá. Trần Hữu Doãn là Tỉnh

ủy viên cuối cùng của Nghệ An bị bắt ở làng Vêu (Anh Sơn) giáp biên giới Việt - Lào ngày 17-6-1932. Vượt qua mọi thử thách, gian lao, các chiến sĩ cộng sản ưu tú ở Nghệ Tĩnh còn sống vẫn ra sức xây dựng cơ sở, khôi phục lại hệ thống tổ chức của Đảng, củng cố niềm tin cho quần chúng. Đến cuối năm 1933, Tỉnh ủy lâm thời Nghệ An đã được thành lập lại và chỉ trong một thời gian ngắn các Chi bộ cộng sản được phát triển ở nhiều nơi thuộc các huyện Hưng Nguyên, Nghi Lộc, Diễn Châu, Yên Thành, Quỳnh Lưu, Đô Lương, Anh Sơn; một số nơi đã lập được Huyện ủy, Tổng ủy. Hệ thống tổ chức mới của Đảng bộ Nghệ Tĩnh được tái lập này đã làm nòng cốt cho quá trình khôi phục và phát triển phong trào cách mạng ở địa phương dần tới cao trào đấu tranh mới trong thời kỳ Mặt trận Dân chủ Đông Dương (1936-1939) và cuộc vận động giành chính quyền trong Cách mạng Tháng Tám 1945 thắng lợi vẻ vang ở Nghệ Tĩnh.

CHÚ THÍCH:

- 1) Trần Văn Giàu - "Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng tháng Tám", Nxb KHXH, Hà Nội, 1975, tr 141.
- 2) Phan Bội Châu - "Phan Bội Châu. Niên biểu", Nxb Văn Sử Địa, Hà Nội 1975, tr. 201,202.
- 3) Nguyễn Thành - Phạm Xanh - Đặng Hòa - Đào Phiếu - "Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội". Nxb Thông tin Lý luận Hà Nội, 1985, tr. 66.
- 4) Số liệu lấy ở phòng lưu trữ Bảo tàng Xô viết.
- 5) Hồ Chí Minh - "Toàn tập", Tập III (1930-1945). Nxb ST, Hà Nội, 1983, tr. 41
- 6) (7) Các số liệu lấy ở lưu trữ Bảo tàng Xô viết.
- 8) "Lịch sử Nghệ Tĩnh". Tập I. Nxb Nghệ Tĩnh, 1984. tr. 366, 380.
- 9) "Lịch sử Đảng bộ Đảng CSVN tỉnh Nghệ Tĩnh". Sơ thảo. Tập I (1925-1954). Nxb Nghệ Tĩnh, 1987. tr.59.
- 10) Hồ Chí Minh - "Toàn tập". Tập III Sđd, tr.41.

VỀ VIỆC ĐÀO TẠO CÁN BỘ HÀNH CHÍNH CỦA NGUY QUYỀN SÀI GÒN TRƯỚC 1975

NGUYỄN VĂN NHẬT*

Phá hoại hiệp định Giơnevơ 1954, đế quốc Mỹ từng bước tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược, hồng biến miền Nam Việt Nam thành thuộc địa kiểu mới, một căn cứ quân sự quan trọng của chúng ở Đông Nam Á. Cùng với việc tăng cường viện trợ quân sự, đẩy mạnh xây dựng nguy quân, đế quốc Mỹ ra sức củng cố bộ máy nguy quyền, hồng thông qua đó thực hiện ý đồ xâm lược của chúng.

Để củng cố và tăng cường hiệu lực cho chính quyền tay sai ở Sài Gòn, đế quốc Mỹ rất chú trọng việc đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ viên chức hành chính cho bộ máy nguy quyền từ trung ương đến địa phương. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi đề cập chủ yếu đến việc đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ cán bộ quản lý hành chính từ cấp đại học trở lên ở nước Nam trước ngày giải phóng.

I- CHÍNH SÁCH ĐÀO TẠO VÀ QUẢN LÝ CÁN BỘ HÀNH CHÍNH CỦA CHÍNH QUYỀN SÀI GÒN

Ngay từ năm 1952, thực dân Pháp đã thành lập trường đào tạo quan chức hành chính đầu tiên tại Đà Lạt mang tên Trường Quốc gia Hành Chính Đà Lạt. Trường này phỏng theo quốc gia Hành Chính của Pháp dưới sự quản lý của một cố vấn người Pháp và một giám đốc người Việt nhằm đào tạo cán bộ hành chính cấp cao cho chính quyền tay sai ở Việt Nam. Trong hai năm hoạt động (1953-1954), Trường Quốc gia Hành Chính Đà Lạt đã đào tạo được một khóa quan chức hành chính với số lượng 47 người (1).

Sau khi thực dân Pháp rút khỏi Việt Nam, đế quốc Mỹ đưa Ngô Đình Diệm lên nắm quyền và thi hành chính sách chủ nghĩa thực dân mới ở miền Nam trên danh nghĩa do người Việt Nam quản lý, điều hành dưới sự cố vấn và kiểm soát của Mỹ. Do đó yêu cầu đào tạo cán bộ hành chính

trở nên cấp thiết đối với chính quyền Sài Gòn. Để có đủ quan chức và nhân viên đảm nhiệm các chức vụ trong công sở và tạo khả năng chuyên nghiệp, nền nếp làm việc sau thời gian dài của chiến tranh, chính quyền Sài Gòn đã thành lập các trường đào tạo và bồi dưỡng quan chức và nhân viên hành chính, cũng như ra các sắc lệnh về quy chế và cán bộ trong ngạch hành chính này.

Ngày 9-8-1955, chính quyền Ngô Đình Diệm quyết định chuyển trường Quốc gia Hành chính Đà Lạt về Sài Gòn và trên cơ sở đó thành lập Học viện Quốc gia Hành chính. Học viện này có nhiệm vụ đào tạo cán bộ hành chính cấp điều khiển (cấp lãnh đạo); huấn luyện, bổ túc kiến thức cho các công chức hiện đang làm việc trong các cơ quan công quyền; nghiên cứu, sưu tầm tài liệu, soạn thảo và thông tin xuất bản các chương trình, sách báo về hành chính. Học viện Quốc gia Hành chính là trung tâm đào tạo cán bộ quản lý hành chính lớn nhất của chính quyền Sài Gòn ở miền Nam.

Đối với công tác đào tạo, chính quyền Ngô Đình Diệm cũng coi trọng việc tu nghiệp (bổ túc nghiệp vụ) cho cán bộ và nhân viên hành chính. Tại trung ương, việc tu nghiệp được giao cho Học viện Quốc gia Hành chính, Bộ Nội vụ và Nha Tổng giám đốc công vụ phụ trách. Các cơ quan này có nhiệm vụ phối hợp cùng các cơ quan trung ương lập kế hoạch, lên danh sách và bồi dưỡng nghiệp vụ hàng năm theo từng khóa học cho các quan chức và các nhân viên hiện đang công tác ở các công sở thuộc trung ương. Tại các địa phương, chính quyền Sài Gòn cũng quyết định thành lập tại mỗi tỉnh một trung tâm tu nghiệp để bồi dưỡng nghiệp vụ cho nhân viên hành chính của địa phương mình.

Sau khi chính quyền Ngô Đình Diệm bị lật đổ, từ 1963 đến 1967 tình hình nội bộ của chính

* PTS, Viện Sử học

quyền Sài Gòn bất ổn định, các cuộc đảo chính tranh giành quyền lực liên tiếp xảy ra, do đó công việc đào tạo, huấn luyện các cán bộ hành chính bị xao nhãng, nhất là ở các địa phương.

Đến cuối năm 1967 ngụy quyền Sài Gòn do Nguyễn Văn Thiệu cầm đầu tiến hành cải cách guồng máy hành chính để củng cố vị trí thống trị của mình.

Tháng 11-1967, chính quyền Sài Gòn thành lập *Tổng Nha Giáo dục công vụ* và tháng 3-1968 thành lập thêm *Nha Huấn luyện Giáo dục và giao tế* nằm trong Tổng Nha Giáo dục công vụ. Nha này có nhiệm vụ hoạch định chương trình huấn luyện nhân viên hành chính, tổ chức các khóa tu nghiệp trong toàn miền Nam.

Ngày 15-8-1968, chính quyền Nguyễn Văn Thiệu ban hành thông tri số 161 về chính sách huấn luyện - tu nghiệp cán bộ hành chính. Trong thông tư này chính quyền Sài Gòn quy định:-

- Việc huấn luyện và tu nghiệp nhân viên hành chính phải được xem là công tác trọng tâm trong mọi cơ quan công quyền từ trung ương đến địa phương

- Mỗi bộ, mỗi Tổng Nha, Đô thành, thị xã, tỉnh phải đề cử một nhân viên chuyên phụ trách huấn luyện tu nghiệp cho nhân viên cơ quan mình và dự trù kinh phí hàng năm cho công tác này.

- Huấn luyện, tu nghiệp nhân viên hành chính phải là một công tác thường xuyên, liên tục của mỗi bộ, ngành nhằm cải tiến hiệu năng và tiết kiệm thời gian làm việc.

- Các chương trình huấn luyện phải sát với nhu cầu thực tế của cơ quan nhằm giúp nhân viên thích hợp với công việc và chuẩn bị cho nhân viên có thể đảm nhận chức vụ quan trọng hơn.

- Ngoài việc đào tạo chính quy, công tác tu nghiệp phải được thực hiện trong giờ làm việc.

- Riêng đối với cán bộ, nhân viên được thăng chức, đổi ngạch thì việc học tập được thực hiện ngoài giờ làm việc (2).

Để thực hiện mục đích và nhiệm vụ trên, chính quyền Sài Gòn tiến hành bổ nhiệm các chánh sự vụ hoặc giám đốc huấn luyện - tu nghiệp tại các bộ, phủ ở trung ương và các quản đốc tu nghiệp tại các tỉnh, thành, đồng thời khuyến khích các viên chức đã tốt nghiệp các khóa huấn luyện, đào tạo trong nước và ngoài nước bằng việc ưu tiên thăng chức, đổi ngạch, đề cử giữ chức vụ cao hơn.

Nhằm tăng cường hiệu lực cho chính quyền địa phương để tiến hành công cuộc "binh định nông thôn", năm 1969 chính quyền Sài Gòn quyết định thành lập *Trung tâm huấn luyện cán bộ Vùng tàu* nhằm huấn luyện nghiệp vụ cho các viên chức xã ấp, các "cán bộ nhân dân tự vệ", các "cán bộ phát triển nông thôn" cũng như các viên chức khác trong bộ máy chính quyền địa phương của chế độ Sài Gòn.

Tháng 7-1970, chính quyền Nguyễn Văn Thiệu thành lập thêm một trung tâm đào tạo tại Pleiku lấy tên là *Trung tâm huấn luyện cán bộ Quốc gia Pleiku* nhằm đào tạo cán bộ, nhân viên hành chính địa phương cho các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên.

Tiếp đó năm 1971, để có một cơ quan phụ trách nội dung huấn luyện và tu nghiệp, chính quyền Sài Gòn thành lập *Viện tu nghiệp Quốc gia* với nhiệm vụ hiện đại hóa và hữu hiệu hóa các hoạt động tu nghiệp công công chức, đào tạo giảng viên và mở các khóa hội thảo và tu nghiệp cơ bản cho viên chức hành chính.

Ngoài các học viện, trung tâm đào tạo thuộc ngạch dân sự như đã kể trên, trong thời kỳ này ở miền Nam còn có các trung tâm đào tạo khác thuộc quân đội Việt Nam cộng hòa.

Như chúng ta đã biết, để ổn định chính quyền tay sai ở miền Nam nhằm tăng cường và đẩy mạnh cuộc chiến tranh, đế quốc Mỹ đã thi hành chính sách quân sự hóa triệt để bộ máy chính quyền từ trung ương đến các địa phương. Do đó ở miền Nam trước ngày giải phóng, các cấp chính quyền từ vùng, tỉnh, đô thành, quận đến xã ấp đều do các sĩ quan quân đội nắm giữ⁽⁺⁾. Vì vậy hàng năm quân đội Sài Gòn có mở các khóa quân chính nhằm đào tạo các sĩ quan làm quận trưởng. Đặc biệt *Trường cao đẳng Quốc Phòng* - trường đào tạo lớn nhất của quân đội ngụy, không chỉ có nhiệm vụ đào tạo sĩ quan cao cấp cho quân đội, mà còn đào tạo cả viên chức dân sự. Nói một cách khác đây cũng là trung tâm tu nghiệp cho các viên chức cao cấp ngạch dân sự và quân sự của chính quyền Sài Gòn.

(+) Cầm đầu 4 vùng chiến thuật là 4 tướng lĩnh giữ chức tư lệnh vùng kiêm đại biểu chính phủ. Cầm đầu 6 thành phố, 44 tỉnh là 32 đại tá và 18 trung tá. Ở cấp thấp hơn, trong số 272 quận của miền Nam đều do các sĩ quan quân đội nắm giữ, thậm chí đến các trưởng ấp cũng cũng do các sĩ quan cấp úy cầm đầu.

Như vậy, đến năm 1971 ở miền Nam đã có tới 6 trung tâm đào tạo thuộc chính quyền trung ương quản lý và hàng loạt các trung tâm tu nghiệp của các phủ, bộ, tỉnh, và thị xã.

Cùng với việc thành lập hệ thống các trường đào tạo, chính quyền Sài Gòn còn tiến hành phân ngạch, xếp loại cán bộ hành chính với chế độ bổ nhiệm và quyền lợi rõ rệt.

Ở miền Nam trước ngày giải phóng, công chức trong bộ máy chính quyền ngụy được chia làm ba hạng.

- Công chức hạng A là công chức ngạch cao cấp như đốc sự hành chính, thẩm phán, kỹ sư...

- Công chức hạng B là công chức ngạch trung cấp gồm tham sự hành chính, công sự công chánh, thư ký hành chính, y tá, thư ký đánh máy...

- Công chức hạng C là ngạch hạ cấp gồm tùy phái, lái xe, điện thoại viên...

Trong ngạch hành chính, công chức cũng được chia thành 5 ngạch khác nhau gồm ngạch đốc sự hành chính (hạng A), tham sự hành chính, thư ký đánh máy trung ương, tùy phái trung ương⁽⁺⁾. Trong 5 ngạch này, ngạch đốc sự hành chính được coi là công chức hành chính cấp lãnh đạo hay cấp chỉ huy, cấp điều khiển.

II - HOẠT ĐỘNG VÀ KẾT QUẢ CỦA CÁC TRUNG TÂM ĐÀO TẠO VÀ BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ HÀNH CHÍNH

1. Việc đào tạo công chức hành chính

a) Học viện Quốc gia Hành chính

Học viện quốc gia hành chính là trung tâm đào tạo cán bộ hành chính lớn nhất của chính quyền Sài Gòn với nhiệm vụ đào tạo, huấn

luyện nhân viên hành chính cấp lãnh đạo cho bộ máy ngụy quyền toàn miền Nam.

Về cơ cấu tổ chức, Học viện Quốc gia Hành chính được đặt trực thuộc phủ Thủ tướng, do một Viện trưởng điều khiển và một phó Viện trưởng phụ tá với sự trợ giúp của Ủy ban chấp hành, hội đồng học vị và hội đồng kỷ luật. Ngoài ra Học viện còn có một cơ sở hành chính và 4 chi vụ chuyên môn do một chi vụ trưởng và một chi vụ phó phụ trách. 4 chi vụ này gồm:

- Chi vụ Giảng huấn có nhiệm vụ liên lạc trực tiếp đến việc học tập của sinh viên, soạn thảo và thi hành các chương trình học tập, ấn định thời khóa biểu, liên lạc với các giáo sư, giảng viên và tổ chức các cuộc hội thảo, các kỳ thi lên lớp và các kỳ thi tốt nghiệp.

- Chi vụ thực tập có nhiệm vụ hướng dẫn sinh viên thực tập tại các cơ quan trung ương và ở các địa phương.

- Chi vụ Tu nghiệp có nhiệm vụ liên lạc, theo dõi và báo cáo các kết quả công tác bồi dưỡng nghiệp vụ trong toàn quốc và phối hợp với các bộ để tổ chức các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ cho các công chức tại khắp các cơ quan nhà nước.

- Chi vụ Nghiên cứu và sưu tầm có nhiệm vụ phổ biến tài liệu về nền hành chính của chính quyền Sài Gòn và nền hành chính quốc tế cho các cơ quan Nhà nước từ trung ương đến địa phương; trao đổi tin tức, soạn thảo, xuất bản các công trình nghiên cứu, tập san hành chính và quản lý thư viện của Học viện.

Về công tác đào tạo, Học viện Quốc gia Hành chính gồm có 4 ban: Ban Cao học, Ban Đốc sự, Ban Tham sự và Ban Năng lực.

Ban Cao học được thành lập năm 1964 gồm 2 ngành chuyên khoa là Hành chính tổng quát và Kinh tế tài chính. Thí sinh vào học Ban Cao học phải là các cử nhân luật khoa hay văn khoa, những người tốt nghiệp đại học hay cao đẳng chuyên nghiệp, hoặc có văn bằng ngoại quốc tương đương. Chương trình học của Ban Cao học là 2 năm, trong đó 1 năm thực tập tại các cơ quan nhà nước, 1 năm học lý thuyết tại Học viện.

Chương trình học của Ban Cao học chuyên khoa Hành chính gồm các môn xã hội học, kỹ thuật nghiên cứu và sưu tầm, văn hóa Việt Nam, quản lý xí nghiệp, kỹ thuật hành chính tiên tiến, phương thức lãnh đạo, nghệ thuật chỉ huy, vấn đề nhân sự v.v... trong đó đi sâu vào

(+) Theo quy định của chính quyền Sài Gòn, sinh viên tốt nghiệp Ban Đốc Sự khi ra làm việc sẽ được bổ nhiệm làm Phó Đốc sự (tương đương với phó trưởng phòng hành chính ở các cơ quan trung ương), hoặc Phó quận trưởng phụ trách hành chính ở các địa phương. Sau đó nếu làm việc tốt sẽ được bổ nhiệm làm chủ sự (trưởng phòng hành chính) và sau nữa là trưởng ty, phó tỉnh trưởng, chánh sự vụ sở, Giám đốc hay Tổng giám đốc Nha, Tổng thư ký một Bộ... Sinh viên tốt nghiệp Ban Tham sự khi ra công tác sẽ được bổ nhiệm chức trưởng Ban (dưới quyền chủ sự phòng).

các môn hành chính công quyền, luật hành chính, tâm lý hành chính, các vấn đề hành chính địa phương, hành chính học đối chiếu...

Ban Cao học kinh-tài học các môn thương mại và tài chính quốc tế, phát triển và hoạch định kinh tế, thị trường học, nghiệp vụ ngân hàng, pháp chế thương mại, kỹ thuật nông nghiệp, trong đó đi sâu vào các chuyên môn như kế toán xí nghiệp, thống kê học, toán học tài chính, thuế pháp và kế toán quốc gia.

Trong 9 năm hoạt động từ khóa I (1965-1967) đến khóa 7 (1972-1974), Ban Cao học của Học viện Quốc gia Hành chính đã đào tạo được khá nhiều viên chức hành chính cấp lãnh đạo cho guồng máy hành chính của chính quyền Sài Gòn. Riêng từ khóa I đến khóa VI (1970-1972), Học viện này đã đào tạo được 223 quan chức trong tổng số 253 học viện nhập học (3).

Sau khi tốt nghiệp Cao học, những học viên này được Tổng nhà công vụ bổ dụng vào các ngành kinh tế tài chính, hành chính hay ngoại giao thuộc ngạch trên hạng A.

Ban Đốc sự được thành lập từ năm 1955. Người nhập học phải có văn bằng tú tài 2, có hạnh kiểm tốt, chưa can án, phải hợp lệ quân dịch và phải cam đoan làm cho chính phủ Sài Gòn 10 năm. Nếu là thí sinh người dân tộc thiểu số thì không phải dự thi tuyển, một khi đã có bằng tú tài toàn phần. Song số lượng này không được quá 1/10 tổng số thí sinh dự tuyển.

Thời gian học của Ban này là 3 năm 6 tháng, song từ khóa 20 (1974) thời gian học sẽ là 4 năm.

Năm thứ nhất sinh viên học lý thuyết tại trường với 16 môn cơ bản về hành chính, chính trị, tài chính, kinh tế, giao tiếp, nhân sự... Năm thứ hai sinh viên thực tập tại địa phương, 6 tháng tại Tòa Hành chính làm việc như một phụ tá trưởng ty, 6 tháng tại quận với nhiệm vụ phụ tá cho Phó quận trưởng.

Trong quá trình thực tập, 2 tháng một lần sinh viên phải về trường hội thảo, 3 tháng một lần phải nộp tờ trình công tác.

Năm thứ ba, sinh viên học lý thuyết tại trường với các môn học có thực hành. Năm thứ tư sinh viên được gửi đi thực tập tại các cơ quan trung ương, hội thảo những môn học có bổ túc và làm luận văn tốt nghiệp.

Nội dung luận văn tốt nghiệp của sinh viên ban Đốc sự đề cập đến tất cả các vấn đề mang

tính cấp thiết về chính trị xã hội, kinh tế - tài chính, hành chính như vấn đề xây dựng chính quyền, cải tổ nền hành chính địa phương, vấn đề tín dụng ngân hàng, vấn đề phát triển nông nghiệp - nông thôn, vấn đề cải cách điền địa v.v...

Trong 19 khóa đào tạo từ 1955 đến năm 1974, Ban Đốc sự đào tạo 1452 sinh viên với tỷ lệ tốt nghiệp trung bình là 85% (4). Số sinh viên tốt nghiệp này đã được chính quyền Sài Gòn bổ nhiệm công tác theo quy chế ngạch đốc sự thuộc viên chức hạng A.

Ngoài hai ban Cao học và Đốc sự đào tạo công chức hành chính cao cấp (đại học và trên đại học), Học viện Quốc gia Hành chính còn có hai ban: Ban Tham sự và Ban Năng lực nhằm đào tạo viên chức hệ trung cấp và hệ dự bị.

Ban Tham sự được thành lập vào năm 1964. Điều kiện nhập học của Ban này giống như điều kiện nhập học của Ban Đốc sự. Thời gian học của Ban này là 2 năm. Năm đầu tiên học lý thuyết tại trường với 16 môn, năm thứ hai thực tập tại các cơ quan Trung ương và thi tốt nghiệp. Hằng năm Ban này nhận đào tạo trung bình 120 học viên. Những người tốt nghiệp sẽ được bổ nhiệm vào các cơ quan hành chính theo ngạch tham sự.

Ban Năng lực thành lập từ năm 1956 nhằm trau dồi khả năng chuyên nghiệp để các thí sinh chuẩn bị thi vào học tại các Ban chính thức của Học viện. Học viên của Ban này là những học sinh tốt nghiệp phổ thông trung học hoặc tương đương. Thực chất đây là Ban chuyên hành chính hay là Ban dự bị đại học hành chính.

Như vậy, trong 20 năm tồn tại (từ 1954 đến 1974) Học viện Quốc gia Hành chính đã đào tạo được trên dưới 1700 cán bộ hành chính cấp cao và hàng ngàn nhân viên hành chính khác cung cấp cho bộ máy chính quyền ngay từ trung ương đến các địa phương⁽⁺⁾.

(+) Học viên tốt nghiệp Học viện Quốc gia Hành chính đều nắm giữ các chức vụ quan trọng trong bộ máy hành chính của chính quyền Sài Gòn. Chỉ kể về số học viên tốt nghiệp học viện này từ năm 1954 đến năm 1971, ngoài số lớn được bổ nhiệm làm chỉ huy cấp quận hay chủ sự tại các cơ quan trung ương, còn có 5 người được bổ nhiệm phó trưởng ty, 4 là trưởng ty, 1 phó tỉnh trưởng, 1 chính sự vụ sở của Bộ Nội vụ, 1 tổng thư ký Bộ Nội vụ, 1 là cố vấn tòa đại sứ của chính quyền Sài Gòn tại Oa-sinh-tơn.

b. Các trung tâm đào tạo khác

Như chúng ta đã biết, ở miền Nam thời kỳ 1954-1975 là thời kỳ chiến tranh, vì vậy hầu như các chức vụ lãnh đạo trong bộ máy hành chính ở các địa phương trong vùng chính quyền Sài Gòn kiểm soát từ cấp quận đến cấp tỉnh đều do quân đội nắm. Do đó, quân đội cũng mở các khóa huấn luyện về nghiệp vụ hành chính cho các sĩ quan đảm đương các chức vụ này.

Cơ sở đào tạo lớn nhất của quân đội Sài Gòn là Trường Cao đẳng Quốc phòng. Ngoài nhiệm vụ chính là huấn luyện quân sự cho các sĩ quan quân đội, trường Cao đẳng Quốc phòng còn đào tạo quan chức hành chính dân sự và quân sự. Song thực chất đây là các khóa bồi dưỡng nghiệp vụ hành chính cho các quan chức cao cấp. Điều kiện nhập học của trường Cao đẳng Quốc phòng nếu là quân nhân phải là cấp đại tá, nếu cấp bậc thấp hơn thì phải giữ chức trung đoàn trưởng trở lên. Còn học viên là dân sự thì phải là công chức hạng A, tốt nghiệp đại học, có thâm niên công tác trên 10 năm, chức vụ quy định là giám đốc.

Chương trình học tập về nghiệp vụ hành chính của Trường cao đẳng quốc phòng gồm các môn tổng hợp về kinh tế, chính trị, xã hội, lao động, tổ chức điều hành, nhân sự v.v... Song nội dung đào tạo nặng về thực hành hơn là lý thuyết, trong đó có cả việc đi thực tế ở nước ngoài.

Cùng với việc đào tạo cán bộ hành chính cấp cao của trường Cao đẳng Quốc phòng, quân đội Ngụy còn mở các khóa quân chính nhằm đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ cho các sĩ quan làm quận trưởng tương lai. Nội dung của các khóa huấn luyện này gồm các vấn đề về hành chính, quản trị, giao tế, nhân sự và lãnh đạo chỉ huy. Song các khóa học này quá ngắn, không liên tục và không thường xuyên. Việc đào tạo nghiệp vụ hành chính cho sĩ quan quân đội ngụy chỉ mới dừng lại ở cấp quận trưởng, còn đối với các chức vụ chỉ huy cấp tỉnh thì chưa hề có một khóa đào tạo, bồi dưỡng nào.

III - CÔNG TÁC BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ HÀNH CHÍNH

Như trên đã trình bày, cùng với việc coi trọng vấn đề đào tạo, chính quyền Sài Gòn cũng rất chú ý đến việc tu nghiệp cho các viên chức đang làm việc trong guồng máy hành

chính từ trung ương đến địa phương. Từ năm 1971 trở về trước, việc bồi dưỡng nghiệp vụ hành chính tại trung ương do Nha Huấn luyện, Tu nghiệp và Giao tế thuộc Tổng Nha Công vụ đảm nhiệm. Nha này gồm 2 sở: Sở Tu nghiệp quốc nội và Sở Tu nghiệp quốc ngoại. Đến năm 1971, chính quyền Sài Gòn thành lập viện Tu nghiệp Quốc gia nhằm thống nhất quản lý công tác bồi túc nghiệp vụ hành chính cho toàn miền Nam.

Viện Tu nghiệp Quốc gia bắt đầu hoạt động vào tháng 7 năm 1972. Viện gồm một giám đốc, một chánh sự vụ, 8 chuyên viên về tu nghiệp và 19 nhân viên khác. Viện này có nhiệm vụ thống nhất và định chuẩn hóa việc tu nghiệp công chức, đào tạo các giảng viên, mở các khóa hội thảo về tu nghiệp hành chính cho công chức ở các cấp chính quyền. Nội dung các khóa tu nghiệp được Viện Tu nghiệp Quốc gia ấn định gồm các môn phân tích quản trị, soạn thảo công văn, kế toán hành chính, giản dị hóa công việc, quản trị hành chính cơ bản v.v...

Đối với việc bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ hành chính cấp lãnh đạo, trong những năm tồn tại, chính quyền Sài Gòn đã tổ chức đào tạo bồi dưỡng được nhiều khóa với 3 chương trình bổ túc chính là: quản trị hành chính cơ bản, quản đốc Tu nghiệp và phân tích viên quản trị.

Chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ quản trị hành chính cơ bản được triển khai từ năm 1968 do Học viện Quốc gia hành chính và Tổng Nha công vụ phụ trách thực hiện tại các Bộ và các địa phương ở miền Nam. Chương trình đào tạo và bồi dưỡng này kéo dài từ 2 đến 3 năm giành cho các cán bộ hành chính cấp lãnh đạo trong các cơ quan công quyền. Các học viên được bồi dưỡng kiến thức về cơ cấu tổ chức chính quyền, bi quyết và nhiệm vụ của cấp chỉ huy, định giá cán bộ, kiểm soát và điều khiển công việc v.v...

Trong 6 năm từ năm 1968 đến năm 1974, chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ và quản trị hành chính cơ bản đã đào tạo được 7 khóa cho 141 giáo viên giảng dạy ở Trung ương và địa phương, tổ chức 1 khóa hội thảo cấp chỉ huy cao cấp cho các tổng lý, tổng thư ký, tổng giám đốc, chánh sự vụ, chủ sự và 414 khóa bồi dưỡng nghiệp vụ cho các chủ sự và trưởng ty (5).

Chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ Quản đốc bắt đầu hoạt động vào 1971 do Thủ tướng chính

phủ Sài Gòn thành lập gồm một ủy ban phối hợp do Tổng giám đốc Tổng Nha công vụ làm chủ tịch và các đại diện của Học viện Quốc gia Hành chính và Bộ Nội vụ.

Nội dung học tập của chương trình này gồm các vấn đề về phát triển nhân lực, thủ tục quản trị, thực hành huấn luyện và sưu tầm nghiên cứu v.v... Thời gian học gồm 4 giai đoạn, kéo dài trong 3 tháng. Riêng trong năm 1971 chương trình này mở được 5 khóa huấn luyện với 85 học viên tham gia (6).

Chương trình huấn luyện Phân tích viên quản trị được mở tại Trung tâm Hội thảo Quốc gia Sài Gòn. Nội dung bồi dưỡng của chương trình này gồm các vấn đề về mục tiêu, cơ cấu tổ chức, quản trị nhân viên và nhân lực, phương pháp báo cáo và thống kê... Mỗi năm chương trình này đào tạo được trên 40 học viên cho các cơ quan công quyền ở trung ương và địa phương.

Ngoài việc bồi dưỡng nghiệp vụ hành chính cho công chức cấp lãnh đạo, việc Tu nghiệp Quốc gia và Học viên Quốc gia Hành chính đã thường xuyên đào tạo, bổ túc nghiệp vụ kế toán, hành chính, y tế, đánh máy, thư ký, lái xe... cho các viên chức trong các cơ quan của bộ máy chính quyền Sài Gòn.

Cùng với việc thành lập các trung tâm và chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ cho các công chức hành chính ở Trung ương, chính quyền Sài Gòn thành lập tại mỗi tỉnh ở miền Nam một trung tâm huấn luyện, Tu nghiệp tỉnh và hai trung tâm quốc gia khác là Trung tâm Huấn luyện cán bộ Quốc gia Vũng Tàu và Trung tâm Huấn luyện cán bộ Quốc gia Pleiku nhằm đào tạo các viên chức xã ấp cho các địa phương.

Các Trung tâm Huấn luyện Tu nghiệp công chức tại các tỉnh được thành lập từ năm 1964. Thành phần học viên của các trung tâm này là những công chức địa phương trước khi được bổ dụng, bổ nhiệm hay đang làm việc mà chủ yếu là các viên chức xã ấp. Các học viên được học nghiệp vụ về kinh tế - tài chính, hộ tịch, thuế vụ, canh nông, cải cách điền địa, thông tin tuyên truyền, phổ trương áp hành chính v.v... Giảng viên của các lớp huấn luyện này là các "cán bộ phát triển nông thôn", các huấn luyện viên Tu nghiệp, các

quản đốc Tu nghiệp và các trưởng ty khác.

Trung tâm Huấn luyện Cán bộ Quốc gia Vũng Tàu được thành lập năm 1969 nhằm đào tạo các viên chức xã ấp, các cấp chỉ huy bảo an dân vệ, các "cán bộ xây dựng nông thôn", các ủy viên hội đồng xã và Ủy ban hành chính xã. Riêng năm 1970, trung tâm này đã huấn luyện được 2126 viên chức xã ấp, bổ túc 21 khóa cho hơn 15.400 học viên trong mạng lưới nguy quyền ở các địa phương (7).

Trung tâm Huấn luyện cán bộ Quốc gia Pleiku thành lập năm 1970 với chức năng đào tạo và bồi dưỡng nghiệp vụ hành chính cho các nhân viên xã ấp người dân tộc vùng Tây Nguyên. Thành phần học viên cũng được quy định như quy định của Trung tâm Huấn luyện cán bộ Quốc gia Vũng Tàu. Trong 6 năm hoạt động, trung bình hàng năm trung tâm này được đào tạo từ 1500 đến 2000 viên chức xã ấp và các viên chức các ngành khác như văn hóa - xã hội, canh nông... cho bộ máy nguy quyền ở vùng Tây Nguyên.

+ +
+

Trên đây chúng tôi đã giới thiệu việc đào tạo cán bộ hành chính của nguy quyền Sài Gòn trước ngày giải phóng. Hãy gác sang một bên những hạn chế, tiêu cực trong mục tiêu, nội dung đào tạo, dưới giác độ khoa học về quản lý, chúng ta có thể tìm thấy ở đây những điều tham khảo cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ cho bộ máy hành chính của nước ta hiện nay.

Tháng 7 năm 1993

CHÚ THÍCH

- 1) Vũ Thị Kim Loan: Kỹ thuật huấn luyện nhân viên hành chính tại Việt Nam. Học viện Quốc gia Hành chính. Sài Gòn 1973-tr.53
- 2) Công báo Việt Nam cộng hòa. Sài Gòn, tháng 8-1968. (Thông chỉ số 161/TT/Th. T/HC ngày 15-8-1968).
- 3) (4) Vũ Thị Kim Loan, Bài đã dẫn. tr.52, 53.
- 5) Trương Ngọc Diệp: Huấn luyện và Tu nghiệp nhân viên hành chính Việt Nam. Sài Gòn 1972 tr. 50.
- 6) (7). Vũ Thị Kim Loan, bài đã dẫn, tr.73, 53.

CÔNG TÁC THỦY LỢI VÀ SỰ THAY ĐỔI CỦA NÔNG THÔN THÁI BÌNH (1954 - 1990)

NGUYỄN AM*

Thái Bình là một tỉnh nông nghiệp trồng cây lúa nước là chính, nên từ xưa nhân dân Thái Bình đã phải chú trọng tới công tác thủy lợi.

Trải qua hàng ngàn năm, nhiều thế hệ nhân dân Thái Bình đã lao động dùng cảm, thông minh, sáng tạo xây dựng nên những công trình trị thủy, thủy lợi ngày càng có qui mô to lớn và có giá trị phục vụ cao hơn.

Vào đầu thế kỷ XX P. Pasquier đã cho rằng: những công trình thủy lợi của Thái Bình là "những công trình mạnh dạn", "tuyệt đẹp", "tuyệt vời". Nhờ các công trình đó mà người dân Thái Bình "có khả năng mở rộng không ngừng phạm vi hoạt động nông nghiệp của họ bằng cách bước đất đai phải nổi lên và biển cả phải rút lui" (1).

Từ tháng 7 năm 1954, sau kháng chiến chống thực dân Pháp thắng lợi, trước yêu cầu mới của công cuộc cách mạng, Thái Bình phải có kế hoạch xây dựng, phát triển kinh tế, trong đó ngành kinh tế chủ yếu của tỉnh là nông nghiệp phải được phát triển toàn diện, mạnh mẽ, cân đối theo phương hướng sản xuất lớn XHCN, làm cơ sở cho sự phát triển các ngành kinh tế khác. Với nông nghiệp thì bao giờ thủy lợi cũng đi trước một bước. Từ nay với nền nông nghiệp XHCN, thủy lợi không chỉ đi trước mà còn được hiện đại hóa và có khả năng phục vụ cao.

Trong khi làm thủy lợi theo yêu cầu mới, tuy Thái Bình có những thuận lợi cơ bản (được xây dựng trong hoàn cảnh hòa bình, ổn định, nhân dân vốn có truyền thống và nhiều kinh nghiệm làm thủy lợi v.v...), nhưng Thái Bình cũng gặp nhiều khó khăn đáng kể như:

- Đội ngũ cán bộ của ngành thủy lợi chưa đáp

ứng đòi hỏi của thực tiễn.

- Các công trình thủy lợi được xây dựng từ lâu, chập vạ, thiếu đồng bộ, khả năng phục vụ yếu. Từ 1954 về trước, hàng năm có gần 2 vạn ha bỏ hoang hóa; 80% diện tích đất canh tác chỉ cấy được một vụ. Năng suất lúa bình quân hàng năm rất thấp.

- Phần lớn các công trình thủy lợi đã có phải tu sửa lại, đồng thời phải làm thêm nhiều công trình mới theo một quy hoạch thống nhất. Việc làm này rất tốn phí nhiều thời gian, công của và đòi hỏi phải có trình độ quản lý, khoa học kỹ thuật cao, hiện đại. Nhưng cơ sở vật chất, kỹ thuật của tỉnh lại rất nghèo và lạc hậu.

- Thời tiết diễn biến thất thường, phức tạp; lượng mưa hàng năm lớn (1800mm - 2200mm), phân bố không đều; địa hình của tỉnh cao thấp khác nhau nên ứng hạn thường xuyên xảy ra. Từ năm 1945 đến năm 1989 có 73 cơn bão, áp thấp nhiệt đới tràn qua Thái Bình. Mùa bão trùng hợp với mùa mưa, cho nên gió lớn đi đôi với mưa to. Nạn vỡ đê, ngập lụt thường xuyên đe dọa (2).

- Từ năm 1965 đến năm 1975 nhân dân Thái Bình vừa xây dựng, vừa phải chiến đấu đánh thắng cuộc chiến tranh phá hoại ác liệt bằng không quân, hải quân của Mỹ để bảo vệ các công trình thủy lợi. Thống kê tình hình đánh phá các công trình thủy lợi của giặc Mỹ ở Thái Bình như sau (3). (Xem bảng ở trang sau)

Vận dụng đường lối, phương châm về công tác thủy lợi của Đảng và Nhà nước vào thực tiễn của tỉnh, Thái Bình từng bước xây dựng được những kế hoạch, biện pháp làm thủy lợi ngày càng hoàn chỉnh và có kết quả.

* NCS Khoa Lịch sử, DHSPHN

Thời gian	Số lần dịch chuyển địa phương	Số công trình bị đánh phá	Bơm các loại quả	Rốc kết, tên lửa quả	Bơm tên lửa, rốc kết qui ra tấn	Khối lượng xử lý			Thiệt hại về người	
						dã học (m ³)	dất (m ³)	ngày công	chết	bị thương
1966 1967	218	-Hơn 50 -Các công trình: đê thi xã, Tân Đê Hoàng Diêu,					(thống kê chưa đủ)	389.045		
1968 và 1972		Cống Trà Linh, 2'07 Lấn v.v., bị đánh phá nhiều lần	864	1.055	1.664	280.087		40	116	
						(thống kê chưa đủ)				

Công tác đề điều, phòng chống lụt, bảo thường xuyên được quan tâm đặc biệt. Tỉnh đã điều tra cơ bản, đề ra kế hoạch biện pháp cụ thể và tiến hành xây dựng, tu bổ, bảo vệ chu đáo hệ thống đề điều và các công trình dưới đề. (4).

Về thủy nông, cùng với việc quy hoạch lại hệ thống đề điều, hệ thống thủy nông của tỉnh cũng được xây dựng, phát triển theo hướng quy hoạch hóa. Mục tiêu chính của việc quy hoạch là: củng cố và phát triển các công trình thủy lợi một cách khoa học, nhằm giải quyết tốt nguồn nước, thực hiện việc tưới, tiêu hợp lý, khắc phục và hạn chế thiệt hại do hạn, úng gây ra, xóa bỏ dần diện tích cấy trồng - một vụ, đưa hệ số sử dụng ruộng đất lên 2 lần; góp phần tăng diện tích canh tác, nâng cao năng suất và sản lượng cây trồng...

Trong từng giai đoạn, tỉnh có phương hướng quy hoạch cụ thể: 1961 - 1965: "Đẩy mạnh đắp bờ, khoanh vùng để giữ nước và tháo nước; phát triển kênh mương dẫn, trữ nước ngọt, kết hợp xây dựng thêm một số công trình chủ chốt quan trọng để lấy đủ nguồn nước chống hạn, thau chua rửa mặn, tiêu úng cho từng vùng, đảm bảo tăng diện tích cây trồng trong nông nghiệp".

+ 1966 - 1973: "Đẩy mạnh làm thủy lợi nhỏ, kiến thiết đồng ruộng, kết hợp xây dựng các trạm bơm nhỏ để chủ động giải quyết úng, hạn cục bộ ở từng vùng không tự chảy được; đồng thời xây dựng một số công trình nội đồng để điều hòa nguồn nước và chống nước dồn từ vùng cao xuống vùng thấp; tận dụng khai thác các công trình sẵn có phục vụ cho nông nghiệp phát triển toàn diện, dành mục tiêu 5 tấn thóc trên 1 ha".

+ Từ năm 1974 trở đi, tỉnh chỉ đạo việc "hoàn chỉnh thủy nông" theo nghị quyết 118/CP của Chính phủ v.v... (5).

Để hoàn thành các kế hoạch làm thủy lợi Thái Bình đã thực hiện các biện pháp tích cực như sau:

- Tăng cường xây dựng, củng cố bộ máy lãnh đạo, bồi dưỡng, nâng cao số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý, chuyên môn của ngành Thủy lợi. Tổng số cán bộ của ngành này năm 1988 là 1.722 người, trong số đó có 21% là kỹ sư và cán bộ trung cấp thủy lợi; tăng hơn 44 lần so với năm 1958 (39 người). Nếu so với cán bộ, nhân viên kỹ thuật người Việt thuộc sở Công chính Thái Bình trước tháng 8 năm 1965 thì tăng gấp hàng trăm lần.

Từ sau 1965, đội ngũ cán bộ thủy lợi của tỉnh đã có trình độ khả năng tự xây dựng quy hoạch, khảo sát, thiết kế, thi công các công trình thủy lợi lớn, có kỹ thuật phức tạp.

Bảng thống kê sau đây một phần nào cũng phản ánh sự phát triển của đội ngũ cán bộ ngành thủy lợi Thái Bình (6):

Thời gian	Tổng số cán bộ của ngành (%)	Phân loại trình độ						Số lần tăng so với 1958
		Kỹ sư		Trung cấp		Sơ cấp và nhân viên khác		
		Tổng số	%	Tổng số	%	Tổng số	%	
1958	39	0	0	0	0	39	100	-
1983	1.392	157	11,3	171	12,3	1.064	76,4	35,7
1986	1.722	170	10,0	190	11,0	1.362	79,0	44,1

- Vận động lực lượng toàn dân, nhất là nông dân và các ngành các cấp tham gia xây dựng tốt các công trình thủy lợi, thực hành tốt các chính sách của Đảng, Nhà nước và những quy hoạch của địa phương về thủy lợi; động viên nhân dân phát huy những truyền thống tốt đẹp, những kinh nghiệm làm thủy lợi; học tập vận dụng những kiến thức khoa học kỹ thuật hiện đại vào việc làm thủy lợi. Những kiến thức về thủy lợi cũng đưa vào giảng dạy, học tập trong các trường phổ thông và bổ túc văn hóa của tỉnh (7).

- Huy động lực lượng toàn dân, đồng thời tích cực xây dựng các tổ chức, lực lượng chuyên môn làm thủy lợi, nhằm nâng cao năng suất lao động, đảm bảo kỹ thuật, chất lượng công trình, tiết kiệm sức lao động và tiền của. Từ năm 1961 các đội thủy lợi được thành lập và ngày càng phát triển. Tình hình phát triển đội thủy lợi ở Thái Bình qua một số năm như sau (8).

Năm	Số đội	Số người
1963	421	7.500
1965	1.477	38.310
1971	587	15.566
1975	418	14.731

Đến 1988 tỉnh có 340 "Đội thủy lợi 202" và 320 "Đội thủy nông", cùng với các "Đội canh đê". "Đội xung kích" cứu hộ đê... có hàng vạn người tham gia (9). Các đội chuyên môn này thực sự làm nòng cốt trong việc làm thủy lợi ở địa phương.

- Phong trào thi đua yêu nước được đẩy mạnh góp phần khuyến khích nhân dân và cán bộ học tập và làm theo các gương điển hình tiên tiến; thi đua phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật... để làm tốt công tác thủy lợi. Trong thi đua ngành thủy lợi có nhiều sáng kiến có giá trị: xây cống dưới đê từ hai đến ba bậc để lấy nước phù sa vào đồng ruộng thuận lợi, an toàn ngay trong cả mùa nước lũ; làm kè lái dòng nước để bảo vệ thân đê; dùng thuyền bơm để phá sa bồi ở cửa sông, cửa cống và làm kênh mương nổi dẫn nước v.v...

- Tỉnh đã chú trọng xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật, ngân sách để phát triển thủy lợi theo phương châm "Nhà nước và nhân dân cùng làm".

Chỉ tính riêng máy bơm nước phục vụ tưới tiêu đã được trang bị như sau: Đến năm 1975 toàn tỉnh có 326 trạm bơm điện với gần 1000 đầu máy và 3000 máy bơm dầu (từ 1954 về trước không có một cái nào). Năm 1988 số trạm bơm điện đã có tới 544 trạm. Ngoài hàng ngàn máy bơm của các hợp tác xã, các công ty thủy nông, một số hộ nông dân cũng đã mua sắm được máy bơm dầu phục vụ tưới tiêu nước.

Tiền vốn đầu tư cho thủy lợi tăng lên rất nhiều. Số tiền chi cho thủy lợi năm 1955 là 19.647 đồng năm 1965 tăng lên 430 lần

(8.445.000 đồng); năm 1975 tăng 651 lần (12.800.393 đồng) v.v...

Sự đóng góp vốn của các hợp tác xã và hộ nông dân ngày càng có vai trò quan trọng. Từ 1981 đến 1988 các huyện và xã đã đầu tư hàng 100 triệu đồng để xây dựng hơn 200 trạm bơm điện, 1500 cống, đập. Hợp tác xã Quỳnh Hội (Quỳnh Phụ) đã tự bỏ vốn trên 10 triệu đồng mỗi năm để làm thủy lợi v.v...(10).

Với những kế hoạch biện pháp tích cực như trên, công tác thủy lợi ở Thái Bình đã có những kết quả, tác dụng đáng kể.

Về đê điều, đến năm 1990 toàn tỉnh đã có 584 km đê các loại, thành một hệ thống hoàn chỉnh. Trong đó đê sông Hồng, sông Trà Lý, sông Luộc, sông Hóa là 215,7 km và đê biển là 194,6 km cùng với 85 kè đá, 219 cống lớn nhỏ dưới đê.

Từ chỗ chỉ có hơn 300 km đê thấp nhỏ (1954), số km đê đã tăng lên 1,9 năm (1990) và được xây đắp ngày càng vững chắc hơn. Để có được hệ thống đê điều đồ sộ như vậy, nhân dân Thái Bình đã đắp 25.209.942m³ đất, xây lát 576.691m³ kè đá, tốn gần 70 triệu ngày công (1955-1990).

Các tuyến đê đều được tu sửa bồi đắp thêm cao to vững chắc (nhất là với những đoạn đê trọng yếu như đoạn đê Hồng Hà I, huyện Hưng Hà). Đê có thể đôi chỗ với mực nước lũ cao (13m tại Hà Nội).

Việc xử lý nền đê xấu, những ẩn họa trong thân đê (ổ mối, kiến, mạch ngầm, mạch sủi...) được kịp thời bằng phương pháp hiện đại kết hợp với kinh nghiệm cổ truyền.

Nhờ vậy từ 1954 đến 1990, ngay cả những năm có mưa to bão lũ lớn đê ở Thái Bình không bị vỡ, trừ năm 1968 có vỡ một số đoạn đê biển số 6, số 7 và đoạn đê Hoàng Diệu (Đông Hưng), nhưng chỉ gây thiệt hại nhỏ.

Về hệ thống thủy nông, năm 1954 hệ thống thủy nông của tỉnh không hoàn chỉnh, khả năng chống hạn, ung yếu kém, sông trực có 41 con dài khoảng 512 km; sông ngòi, kênh, mương phân lớn nông, hẹp; cống dưới đê sông lớn có 121 cái, cống nội đồng có 54 cái... Đến 1990 tỉnh đã làm thêm 82 cống mới dưới đê, hơn 2700 cống đập nội đồng, trong đó có cống Trà Lĩnh II hoàn thành năm 1977, đảm bảo tưới tiêu cho hơn 50 ngàn ha ruộng lúa; đào mới, nạo vét hơn 1400 sông và hàng vạn mương máng nhỏ v.v... Để hoàn thành hệ thống thủy nông này, toàn

tỉnh đã phải đào đắp 143.2 triệu m³ đất, 111.000 m³ bê tông, 650.839 m³ gạch đá, 123 triệu ngày công và tốn hàng chục tỷ đồng (11).

Qua nhiều giai đoạn phát triển, nhất từ năm 1961 trở đi, công tác thủy lợi của tỉnh Thái Bình đã đạt được những thành tựu to lớn, góp phần quan trọng thúc đẩy sự đổi mới sâu sắc về mọi mặt của địa phương.

Về kinh tế, công cuộc thủy lợi hóa đã làm thay đổi cơ cấu nền kinh tế nông nghiệp ở tỉnh Thái Bình (vốn chủ yếu độc canh lúa) phát triển theo hướng toàn diện, trong nông nghiệp không chỉ có thâm canh cây lúa, mà còn có khả năng phát triển trồng cây công nghiệp (đay, cói, mía, dâu tằm...), phát triển rau, màu vụ đông, phát triển chăn nuôi (cá, tôm, vịt...), kết hợp với phát triển nông lâm nghiệp (trồng cây phi lao, sù, vẹt, tre...). Vì đảm bảo tốt nguồn nước tưới, tiêu thuận lợi, nên tỉnh đã giải quyết được vấn đề hạn và bước đầu chủ động hạn chế tác hại do úng thủy gây ra. Việc tưới, tiêu đã thực hiện được như sau :

- + Tưới : - Bằng máy bơm điện cho : 70.000 ha
- Bằng máy bơm dầu : 24.000 ha
- Dùng nước sông tự chảy vụ xuân: 18.000 ha
- Dùng nước sông tự chảy (có phù sa) vụ mùa: 29.000 ha
- + Tiêu :
- Các công trình thủy lợi có thể tiêu nước chống úng cho : 107.000 ha.

Những trận lớn 300mm, đồng ruộng cũng không bị úng ngập (12).

Thủy lợi đã góp phần làm tăng diện tích canh tác. Hệ thống thủy lợi của tỉnh đã đưa hàng chục vạn ha canh tác 1 vụ thành 2 vụ chắc ăn. Nhiều vùng có thể làm 3 vụ (2 vụ lúa, 1 vụ màu). Thủy lợi còn giúp cho việc khai hoang, phục hóa đạt kết quả. Đến 1988 tỉnh đã đắp được 60 km đê quai lấn biển, mở rộng thêm 4600 ha để canh tác. Việc đắp các đê hồ ven đê (để bảo vệ thân đê) cũng làm tăng thêm diện tích canh tác lên hàng ngàn ha.

Từ năm 1960 đến năm 1988, huyện Tiên Hải đã đắp được 29 km đê, lấn biển được gần 2000 ha đất; xây dựng khu kinh tế mới vùng biển với hơn 2000 hộ; lập thêm 3 xã mới: Nam Cường (1960), Nam Hưng (1972), Đông Hải (1980); lập 3 HTX chuyên trồng cói, 3 HTX ngư nghiệp và một nông trường trồng cói Thanh Niên (13).

Thủy lợi hóa đã góp phần cải tạo đất xấu thành đất canh tác được. Hơn nữa 26.000 ha đất xấu được tưới nước phù sa; đảm bảo nguồn nước ngọt để "thau chua, rửa mặn" cho hơn 1 vạn ha ruộng đất thuộc 2 huyện Thái Thụy và Tiên Hải v.v...

Năng suất lúa cũng tăng lên theo sự tiến bộ của công tác thủy lợi. Năng suất lúa bình quân ở Thái Bình tăng như sau: Năm 1966 đạt 5 tấn/ha, 1972 đạt 6 tấn/ha. Từ 1975 trở đi đạt 7 tấn đến 8 tấn/ha. Nhiều nơi trong tỉnh cũng đạt năng suất 10 tấn/ha. Dưới thời Pháp thuộc, năng suất lúa ở Thái Bình cao nhất cũng chỉ đạt 3320 kg/ha (1939).

Thủy lợi phát triển, với việc tưới, tiêu bằng phương pháp khoa học (lợi dụng thủy triều, dòng nước tự chảy, dùng máy bơm...) đã góp phần cải thiện điều kiện lao động, làm giảm bớt sự vất vả, cực nhọc của nông dân; đồng thời tiết kiệm được sức lao động trong việc làm thủy lợi, cũng như trong sản xuất, tạo điều kiện phân công hợp lý lao động ở nông thôn.

Mạng lưới điện cao thế, các máy móc, thiết bị để làm thủy lợi cũng góp phần thúc đẩy thủ công nghiệp và cơ khí nhỏ trong nghiệp (xay xát lương thực, nghiền thức ăn cho gia súc, chế biến nông hải sản, máy tuốt lúa v.v...) có điều kiện phát triển nhanh.

Hệ thống đê, đường, cầu, cống, sông ngòi của tỉnh ngày càng mở rộng, hoàn chỉnh, tạo điều kiện cho giao thông vận tải thủy, bộ phát triển. Các đầu mối giao thông, bến bãi nhiều nơi trong tỉnh dần dần trở thành những tụ điểm phát triển kinh tế công, thương nghiệp; luôn tạo ra khả năng thuận lợi cho quá trình đô thị hóa ở Thái Bình v.v...

Về chính trị, văn hóa, xã hội, thủy lợi hóa gắn liền với xây dựng củng cố HTX, nhờ vậy kết quả của thủy lợi đã góp phần củng cố quan hệ sản xuất lớn XHCN ở nông thôn Thái Bình.

Thủy lợi hóa thúc đẩy kinh tế phát triển, bảo vệ môi trường sống, làm cho nông thôn Thái Bình đổi mới, đời sống của nông thôn ổn định và được cải thiện. Nhờ vậy Thái Bình có điều kiện hoàn thành nghĩa vụ đóng góp cho Nhà nước. Người nông dân thấy sự hơn hẳn của chế độ mới, tin tưởng ở sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước.

Sản xuất và giao thông phát triển, cơ chế làng xã Thái Bình không còn bị đóng kín, bảo thủ, lạc hậu như trước mà phát triển theo cơ

chế mở và giao lưu ngày càng rộng rãi với thế giới bên ngoài.

Do phát triển mạng lưới điện, trang bị máy móc cho thủy lợi, nên quá trình điện khí hóa, cơ khí hóa ở nông thôn được thúc đẩy nhanh chóng. Cơ cấu xã hội nông thôn Thái Bình, thay đổi sâu sắc, vì có một bộ phận công nhân nông nghiệp ngày càng nhiều thêm. Thủy lợi cũng đòi hỏi người nông dân có tổ chức, kỷ luật, có kiến thức khoa học hiện đại và có năng suất cao.

Quá trình thủy lợi hóa thực chất là cuộc đấu tranh của nhân dân để chinh phục thiên nhiên, chiến thắng nghèo khổ và lạc hậu. Qua việc làm thủy lợi đã góp phần củng cố, phát huy truyền thống tốt đẹp: đoàn kết, tương thân tương ái giúp đỡ lẫn nhau, tinh cổ kết cộng đồng, tinh thần lao động cần cù, bền bỉ, thông minh sáng tạo... của nhân dân Thái Bình.

Quá trình thủy lợi hóa góp phần duy trì, phát triển những mặt tích cực của nền văn hóa nông nghiệp trồng lúa nước. Những hoạt động văn hóa, nghệ thuật truyền thống, đặc sắc của nhân dân Thái Bình (các lễ hội, múa rối nước, đua thuyền, dân ca, chèo...) tiếp tục phát triển v.v...

+
+ +

Việc làm thủy lợi ở Thái Bình thời kỳ 1954-1990 đã đạt được những thành tựu đáng kể và có tiến bộ vượt bậc, hơn hẳn so với các thời kỳ trước đó (14).

Tuy nhiên công tác thủy lợi ở Thái Bình trong thời kỳ này còn có những yếu kém, tồn tại như: chưa kết hợp với việc tổ chức quản lý, bảo vệ sử dụng phát huy hiệu quả của các công trình đó. Việc bảo vệ sử dụng các công trình thủy lợi có nhiều thiếu sót. Vấn đề ứng thủy, nhất là vùng phía Nam của tỉnh, chưa được giải quyết tốt v.v...

Ứng thủy và đất xấu là hai yếu tố lớn nhất kìm hãm năng suất của lúa Thái Bình (15).

Để khắc phục những thiếu sót và khó khăn trên, nghị quyết Đảng bộ Thái Bình lần thứ 14 đã chỉ rõ phương hướng nhiệm vụ công tác thủy lợi của địa phương là "Tiếp tục đầu tư cho thủy lợi tăng khả năng chống ứng vụ mùa, nguồn nước ngọt cho hai huyện ven biển, tưới tiêu cho cây vụ đông và cây nông nghiệp; tận dụng tối đa việc lấy nước sa cày tạo đồng ruộng. Trước mắt phải xây dựng cống Lân II để chống ứng cho vùng Nam huyện Thái Thụy và các vùng ai; củng cố hệ thống đê biển ... (16).

Mặc dù việc làm thủy lợi thời kỳ 1954-1990 còn có nhiều tồn tại, nhưng đã để lại những bài học kinh nghiệm cho sự phát triển thủy lợi của Thái Bình trong những giai đoạn tiếp sau, góp phần tích cực vào công cuộc đổi mới và phát triển kinh tế - xã hội nông thôn hiện nay theo tinh thần Nghị quyết Trung ương lần thứ V.

CHÚ THÍCH

1) Pierre Pasquier. "Thái Bình", trong "Les provinces du Tonkin" - Extrait de la Revue Indochinoise, 1904. 1^{er} Semestre.

2) "Đặc điểm khí hậu Thái Bình", UB KHKH Thái Bình xb, 1982; và các số liệu do Sở thủy lợi Thái Bình cung cấp.

3)(5)(8)(10) :Tiểu sử Ty Thủy lợi Thái Bình (1945-1975)", Tài liệu đánh máy, do tập thể cán bộ Sở thủy lợi Thái Bình sưu tầm, biên soạn, năm 1976. Trích "Thời kỳ thứ ba" (1954-1975, tr. 5.6, 20-25 v.v...)

4) "Báo cáo tóm tắt lý lịch đê, kè, cống trong tỉnh" (5-6-1975) của Ban chỉ huy chống lụt bão tỉnh Thái Bình. Hồ sơ 208, Q8, lưu trữ UBND TB.

6)(9)(10)(12), 15) "25 năm làm thủy lợi ở Thái Bình", (29-4-1958 - 29-4-1983), Sở Thủy lợi Thái Bình, 1983, tr. 3-8. "30 năm làm thủy lợi ở Thái Bình", (29-4-1958 - 29-4-1988). Sở Thủy lợi Thái Bình, 1988, tr. 3-9 ...

7) "Tài liệu phục vụ công tác thủy lợi Hợp tác xã" (dùng cho cấp I Phổ thông và Bổ túc văn hóa), Ty Giáo dục Thái Bình, 1959, ký hiệu ĐP/368 (5 VTB), Thư viện Lê Quý Đôn, Thái Bình.

11) Số liệu thống kê của Sở Thủy lợi Thái Bình (1990).

13) "Cuộc khẩn hoang thành lập huyện Tiền Hải năm 1828", BCH Đảng bộ Đảng CSVN huyện Tiền Hải xb, 1988, tr.4.

14) Do có những thành tựu đáng kể nên trong thời gian 30 năm (1958-1988) ngành Thủy lợi Thái Bình được Quốc hội, Chính phủ tặng thưởng 7 Huân chương Lao động; được Bộ thủy lợi và UBND tỉnh tặng 20 cờ thi đua; có 194 đơn vị được tặng danh hiệu Tổ Lao động XHCN; có 1 Anh hùng Lao động và 194 Chiến sĩ thi đua.

16) Vũ Mạnh Rinh, Chủ tịch UBND tỉnh Thái Bình, "Bài trả lời phỏng vấn phóng viên Tạp chí Thủy lợi, nhân dịp kỷ niệm 35 năm ngày thành lập ngành Thủy lợi Việt Nam", 12-3-1993).

TÌNH HÌNH CHIA GIA TÀI RUỘNG ĐẤT Ở NAM ĐỊNH (1930 - 1945)

CAO VĂN BIÊN*

Nam Định là một trong những tỉnh lớn của đồng bằng Bắc Bộ với diện tích 1.494km² và dân số : 1.011.000 người (1930), rồi 1.056.000 người, sau lên tới 1.233.400 người (1946) ⁽¹⁾. Trước Cách mạng Tháng Tám 1945, Nam Định chia thành 9 phủ, huyện là Mỹ Lộc, Nghĩa Hưng, Nam Trực, Hải Hậu, Trực Ninh, Vụ Bản, Ý Yên, Xuân Trường, Giao Thủy và thành phố Nam Định. Các đơn vị phủ, huyện này, trừ thành phố Nam Định, bao gồm 679 làng xã ⁽²⁾.

Về ruộng đất, Nam Định có tổng diện tích canh tác 346.499 mẫu, trong đó có 113.163 mẫu công điền công thổ, 211.334 mẫu tư điền tư thổ ⁽³⁾. Còn theo báo cáo hàng năm của Công sứ Nam Định thì diện tích canh tác ở đây có sự thay đổi. Chẳng hạn năm 1938: tổng diện tích canh tác ở Nam Định : 127.766 ha, bằng 354.611 mẫu; năm 1939: 109.900 ha, bằng 305.277 mẫu, trong đó lúa vụ tháng năm chiếm 19.470 ha, lúa vụ tháng mười : 16.700 ha; ruộng có hai vụ lúa : 62.428 ha, tức ruộng lúa chiếm: 104.598 ha, bằng 290.550 mẫu. Về công điền, các báo cáo đều đưa con số tròn là 150.000 mẫu ⁽⁴⁾. Như vậy tạm thời chúng tôi xem những số liệu nêu trên của Tổng thanh tra thuộc địa Yves Henry là chính xác hơn cả.

Để phục vụ cho chính sách thuế điền thổ, từ những năm 20 của thế kỷ XX thực dân Pháp đã chuẩn bị quy chủ ruộng đất. Riêng ở Nam Định, cho đến năm 1935, Sở Địa chính Bắc Kỳ đã tiến hành lập bản đồ giải thửa, đo đạc và quy chủ ruộng đất ở 669 làng xã với tổng số 1.076.593 thửa, trong đó có 178.950 thửa công điền công thổ. Đến năm thống kê 1939 - 1940, việc đo đạc và quy chủ ruộng đất ở đây đã hoàn tất ở 677 làng xã, trong tổng số 678 làng xã với 1.117.052 thửa ruộng đất, trong đó ruộng đất công chiếm 209.749 thửa ⁽⁵⁾. Một làng không đo đạc ruộng

đất có thể là làng nổi vì không có ruộng đất. Như vậy có thể nói cho đến Thế chiến thứ hai, tại Nam Định, tổng số ruộng đất tư gồm có 211.334 mẫu chia thành 907.303 thửa. Trung bình diện tích của mỗi thửa : 2 sào 3 thước. Việc chia gia tài ruộng đất ở tỉnh này đã diễn ra trong tổng số thửa ruộng đất tư nói trên.

Nghiên cứu tình hình chia gia tài ruộng đất ở Nam Định cũng như ở các tỉnh khác, chúng tôi dựa vào hồ sơ lưu trữ của Sở Địa chính Bắc Kỳ. Rất tiếc rằng tài liệu lưu trữ đó chỉ tính theo đơn vị thửa. Mặt khác, hồ sơ lưu trữ của Sở Địa chính Bắc Kỳ nói chung cũng không có đầy đủ tất cả các năm, nhất là thời kỳ đầu những năm 30 và thời kỳ Thế chiến thứ hai. Chỉ có khoảng thời gian từ 1935 đến 1941 Sở này thống kê được đầy đủ. Vì vậy việc tập hợp những số liệu và việc phân tích của chúng tôi trong bài viết này dựa vào những năm được thống kê đầy đủ.

Sở Địa chính Bắc Kỳ đã thống kê hiện tượng chia gia tài ruộng đất ở Nam Định theo các hình thức : chia khi còn sống do chủ trực tiếp thực hiện (chúng tôi tạm gọi là chia trực tiếp); chia theo di chúc: chia không có di chúc và chia tạm.

1. CHIA TRỰC TIẾP

Phần ruộng đất chia gia tài trực tiếp ở Nam Định bao gồm cả những ruộng đất do chủ hiến, biếu cho cá nhân hoặc cho tập thể. Chẳng hạn chủ ruộng đất hiến cho đình, chùa ở làng để làm ruộng hậu (hậu thần, hậu Phật). Những trường hợp này rất cá biệt và không đáng kể. Qua các Hương ước của một số làng xã ở Nam Định mà chúng tôi có dịp tiếp cận không thấy ghi một trường hợp nào về việc tư nhân ký ký ruộng đất cho đình, chùa vào thời điểm này, mặc dù Hương ước có điều khoản về hậu lệ. Vì vậy có thể xem gần như là toàn bộ số ruộng đất chia khi chủ còn sống là ruộng đất chia gia tài.

* PGS, PTS, Viện Sử học.

Tổng số ruộng đất chia gia tài trực tiếp trong 7 năm (1935 -1941) đã được thống kê đầy đủ gồm có 41.302 thửa được phân bố theo các năm (6).

Năm	Số trường hợp chia		Số thửa ruộng đất chia		Bình quân số thửa trong mỗi trường hợp
	Số lượng	% trong tổng số	số thửa	% trong tổng số	
1935	712	6,7	2.041	4,9	2,8
1936	1.414	13,3	4.035	9,7	2,8
1937	1.367	12,8	5.018	12,0	3,6
1938	3.827	36,1	18.888	45,5	4,9
1939	1.029	9,7	4.056	9,7	3,9
1940	1.256	11,8	4.113	9,9	3,2
1941	997	8,9	3.150	7,5	3,1
Tổng cộng	10.702		41.302		3,9

Những số liệu trên cho thấy năm 1935 có chỉ số thấp nhất, chỉ chiếm 6,7% trong tổng số trường hợp chia, 4,9% trong tổng số ruộng đất chia gia tài trực tiếp trong 7 năm. Và chỉ số bình quân số thửa ruộng đất trong mỗi trường hợp chia trong năm 1935 cũng đứng ở vị trí cuối cùng, tức là 2,8 thửa. Ngược lại, năm 1938 có 3827 trường hợp chia, chiếm 36,1% trong tổng số trường hợp chia và 18.888 thửa ruộng đất, chiếm 45,5% trong tổng số ruộng đất chia gia tài trong hình thức chia này. Tỷ trọng ruộng đất trong mỗi trường hợp chia của năm 1938 cũng cao hơn tất cả các năm. Nếu xét số lượng trung bình của mỗi tháng thì trong năm 1935, mỗi tháng có 59 trường hợp chia với 170 thửa ruộng đất. Còn số liệu tương ứng của năm 1938 là 311 trường hợp chia với 1.574 thửa ruộng đất, tức là gấp 5 lần năm 1935 về số lượng trường hợp và gấp 9 lần về số thửa ruộng đất. Như vậy năm 1938 có sự tiến triển đặc biệt. Các năm tiếp theo, tình hình chia gia tài ruộng đất trực tiếp ở đây vẫn diễn biến bình thường.

Nhìn chung, hiện tượng chủ ruộng đất trực tiếp chia gia tài ruộng đất có xu hướng ngày càng tăng lên. Trung bình mỗi năm có 1.514

trường hợp với 5.928 thửa ruộng đất chia gia tài, chiếm 0,65% trong tổng số ruộng đất tư ở Nam Định, riêng năm 1938 chiếm tới 2,07% trong tổng số thửa ruộng đất tư.

Nếu lấy tháng làm đơn vị thời gian thì số ruộng đất chia gia tài trực tiếp trong thời kỳ 7 năm được thống kê ở trên phân bố như sau :

Tháng	Số trường hợp chia	% trong tổng số trường hợp chia	Số thửa ruộng đất	% trong tổng số ruộng đất	Bình quân số thửa ở mỗi trường hợp
1	1.197	11,29	5.340	12,86	4,4
2	1.061	9,91	4.432	10,67	4,1
3	787	7,42	3.176	7,84	4,0
4	956	9,01	3.586	8,64	3,7
5	838	7,90	2.324	5,59	2,8
6	456	4,30	1.696	4,08	3,7
7	517	4,87	1.914	4,61	3,7
8	718	6,77	2.920	7,03	4,0
9	905	8,53	2.987	7,19	3,3
10	1.046	9,86	4.129	9,94	3,9
11	793	7,47	3.261	7,85	4,1
12	1.329	12,53	6.185	14,90	4,6
	10.603		41.501		

Chúng tôi tổng hợp những tài liệu được tiếp cận theo đơn vị thời gian hàng tháng và thu được kết quả là : vào các tháng 1,2 và 12 hàng năm có số lượng trường hợp và số thửa ruộng đất chia nhiều nhất, tức 3.587 trường hợp, chiếm 33,9% trong tổng số trường hợp với 15.957 thửa ruộng đất, chiếm 38,4% trong tổng số ruộng đất chia. Tỷ trọng ruộng đất trung bình trong mỗi trường hợp chia của ba tháng này cũng ở mức cao nhất : 4,4 thửa. Trong đó tháng 12 đứng hàng đầu với 1.329 trường hợp, chiếm 12,53% trong tổng số trường hợp với 6.185 thửa ruộng đất, chiếm 14,90% trong tổng số ruộng đất chia gia tài trực tiếp. Ngược lại, vào các tháng 6,7 và 8 là ba tháng có số trường hợp ít nhất gồm có 1.691 trường hợp, bằng 15,94% trong tổng số trường hợp với 6.530 thửa ruộng đất, bằng 15,7% trong tổng số ruộng đất.

Sự phân tích những số liệu trên đưa chúng tôi đến kết luận rằng việc chia gia tài ruộng đất

trực tiếp ở Nam Định thường diễn ra vào những tháng cuối năm âm lịch, trước tết Nguyên đán, kể cả năm có sự tăng triển đột biến như năm 1938 thì tình hình cũng như vậy.

2. CHIA THEO DI CHÚC.

Những số liệu thống kê của Sở Địa chính Bắc Kỳ về tình hình chia gia tài ruộng đất theo di chúc ở Nam Định trong 7 năm (1935 - 1941) như sau :

Năm	Số trường hợp		Số thửa ruộng đất		Bình quân số thửa trong mỗi trường hợp
	Số lượng	% trong tổng số	Số thửa	% trong tổng số	
1935	244	18,1	2.319	13,5	9,5
1936	233	17,2	2.689	15,7	11,5
1937	165	12,2	2.063	12,0	12,5
1938	301	23,3	5.301	31,0	17,6
1939	123	9,1	1.129	6,6	9,1
1940	152	11,2	1.771	10,3	11,6
1941	130	9,6	1.816	10,6	13,9
Tổng cộng	1.348		17.088		12,6

Như vậy là bình quân mỗi năm có 192 trường hợp với 1.441 thửa ruộng đất chia gia tài theo di chúc và bình quân ruộng đất trong mỗi trường hợp chia là 12,6 thửa. Riêng năm 1938 có chỉ số trường hợp gấp rưỡi chỉ số bình quân và chỉ số thửa ruộng đất gấp ba chỉ số bình quân. Chỉ số ruộng đất trong mỗi trường hợp chia của năm 1938 cũng gấp rưỡi chỉ số bình quân. Như vậy năm 1938 có sự tăng triển hơn các năm khác, nhưng cũng không có tính chất đột biến như trong hình thức chia gia tài trực tiếp.

Nhìn chung, hình thức chia gia tài theo di chúc ở Nam Định có xu hướng giảm dần, từ 244 trường hợp với 2.319 thửa ruộng đất chia vào năm 1935 xuống còn 130 trường hợp với 1.816 thửa ruộng đất chia vào năm 1941.

Sự phân bố thửa ruộng đất chia theo di chúc vào các tháng trong năm diễn biến như sau :

Tháng	Số trường hợp	% trong số trường hợp	Số thửa ruộng đất	% trong số trường hợp	Bình quân số thửa ở mỗi trường hợp
1	144	10,68	1973	11,54	13,7
2	123	9,12	2.300	13,45	18,6
3	74	5,48	1.357	7,94	18,3
4	159	11,79	1.780	10,41	11,1
5	87	6,45	1.071	6,26	12,3
6	73	5,41	437	2,55	5,9
7	63	4,67	763	4,46	12,1
8	67	4,97	642	3,75	9,5
9	88	6,52	918	5,37	10,4
10	96	7,12	1.588	9,11	16,2
11	170	12,61	1.488	8,70	8,7
12	200	14,83	2.680	15,68	13,4
Tổng cộng	1.384		17.088		

Như vậy là trong thời kỳ được thống kê cho thấy trong hình thức chia này có sự lặp lại trường hợp như đã xảy ra trong hình thức chia trực tiếp, tức là vào những tháng 1,2 và 12 là những tháng có chỉ số tương đối cao, còn vào những tháng 6,7 và 8 là những tháng có chỉ số thấp nhất. Cụ thể là vào các tháng 1,2 và 12 có 467 trường hợp, chiếm 34,6% trong tổng số trường hợp với 6.953 thửa ruộng đất chia, chiếm 40,87% trong tổng số ruộng đất chia. Điều này biểu thị một nét tập quán chia gia tài ruộng đất đáng được lưu ý. Rõ ràng là trong hình thức chia theo di chúc, việc phân chia ruộng đất được thực hiện theo chúc thư của người chủ, còn thời gian chia lại tùy thuộc vào những người có quyền được hưởng gia tài. Sự trùng hợp về thời gian chia của hai hình thức chia gia tài ruộng đất nói trên đã phản ánh tập quán chia gia tài phải phù hợp với những điều kiện thời vụ sản xuất nông nghiệp địa phương.

So với hiện tượng chia gia tài trực tiếp, hiện tượng chia gia tài theo di chúc không có tính chất phổ biến ở nông thôn Nam Định. Cụ thể là trong suốt 7 năm, hiện tượng chia gia tài trực tiếp có 10.602 trường hợp với 41.501 thửa ruộng đất so với 1.348 trường hợp với 17.088 thửa ruộng đất của hiện tượng chia gia tài theo

di chúc, tức là chênh lệch nhau đến 7,8 lần về số lượng trường hợp và 2,4 lần về số lượng thửa ruộng đất. Nhưng về tỷ trọng ruộng đất trong mỗi trường hợp chia thì hình thức chia gia tài theo di chúc trội hơn hẳn : 12,6 thửa so với 3,9 thửa.

Những chênh lệch đó có những nguyên nhân về tâm lý, xã hội của nó. Thông thường ở nông thôn, các chủ sở hữu ruộng đất chia gia tài cho các con cháu không phải một lần, mà là nhiều lần tùy theo tuổi trưởng thành của người được thừa kế. Đồng thời trong trường hợp chia lần đầu, chủ sở hữu thường không chia hết số lượng ruộng đất đáng được hưởng của người thừa kế. Đến lúc làm chúc thư, toàn bộ gia tài ruộng đất mới được chia hết.

Hình thức chia gia tài trực tiếp và hình thức chia gia tài theo di chúc là hai hình thức, trong đó chủ sở hữu ruộng đất thực hiện quyền sở hữu của mình một cách chủ động và trọn vẹn, ít chịu ảnh hưởng của các yếu tố khách quan. Qua số lượng thửa ruộng đất, cách thức, thời vụ chia... chủ sở hữu ruộng đất đã thể hiện những quan niệm, tâm tư, tâm lý, kể cả sự yêu, ghét của họ đối với những người được thừa kế. Đây là những mặt tâm lý, tập quán rất đáng chú ý. Chúng tôi sẽ đề cập tới trong một dịp khác.

3- CHIA GIA TÀI KHÔNG CÓ DI CHỨC :

Trong trường hợp không có chúc thư, việc chia gia tài ruộng đất của người chủ quá cố được thực hiện theo sự thỏa thuận giữa những người có quyền hưởng gia tài, có sự tham gia giải quyết của anh em nội ngoại tộc và sự phân xử của chức dịch làng xã. Trong khoảng thời gian 1935- 1941, hiện tượng này được thống kê như sau:

Năm	Số lượng trường hợp		Số thửa ruộng đất		Bình quân số thửa trong mỗi trường hợp
	Số lượng	% trong tổng số	Số thửa	% trong tổng số	
1935	418	9,5	1.674	7,0	4,0
1936	716	16,3	3.412	14,2	4,7
1937	824	18,7	4.089	17,1	4,9
1938	1.253	28,5	7.600	31,7	6,0
1939	320	7,2	1.725	7,2	5,3

1940	405	9,2	2.699	11,2	6,6
1941	455	10,3	2.704	11,3	5,9
Tổng cộng	4.391		23.903		5,4

Tính trung bình, mỗi năm có 627 trường hợp với 3.414 thửa ruộng đất được chia trong trường hợp này và tỷ trọng ruộng đất trong mỗi trường hợp chia là 5,4 thửa. Nói chung, hiện tượng chia gia tài ruộng đất không có di chúc tiến triển một cách bình thường, trừ năm 1938. Số lượng trường hợp và số thửa ruộng đất chia trong năm 1938 đều gấp đôi so với các năm trước và các năm sau. Tỷ trọng ruộng đất trong mỗi trường hợp chia của năm 1938 cũng đứng ở vị trí cao. Như vậy trong hình thức chia gia tài không có di chúc, chúng ta cũng gặp lại trường hợp tăng trưởng có tính chất đột biến của năm 1938 như trong hai hình thức chia gia tài đã trình bày ở trên.

Sự tăng trưởng đột biến của hiện tượng chia gia tài ruộng đất trong năm 1938 cũng đã xảy ra ở Ninh Bình, và chúng tôi đã cáo nghĩa nguyên nhân của nó là do cuộc cải cách thuế thân bắt đầu thi hành từ năm 1938 ở Bắc Kỳ⁽⁷⁾. Theo chủ trương cải cách thuế thân, mức thuế đồng loạt 2,5 đồng chính ngạch được thay đổi bằng " mức thuế đánh theo số lượng ruộng đất sở hữu

Mức 1,00 đ đánh vào người không có ruộng đất.

Mức 2,50 đ đánh vào người sở hữu dưới 5 mẫu.

Mức 7,00 đ đánh vào người sở hữu từ 5 mẫu đến 10 mẫu.

Mức 14,00 đ đánh vào người sở hữu từ 10 mẫu đến 20 mẫu.

Mức 24,00 đ đánh vào người sở hữu từ 20 mẫu đến 40 mẫu.

Mức 35,00 đ đánh vào người sở hữu từ 40 mẫu đến 100 mẫu.

Mức 50,00 đ đánh vào người sở hữu trên 100 mẫu.

Hiện tượng tăng trưởng đột biến của năm 1938 ở Nam Định càng khẳng định một lần nữa nguyên nhân đã trình bày.

Chúng tôi xin nêu lên đây bảng thống kê tình hình chia gia tài ruộng đất không có di chúc trong các tháng trong năm diễn biến như sau :

	Số lượng trường hợp	% trong tổng số trường hợp	Số thửa ruộng đất	% trong tổng số thửa ruộng đất	Bình quân số thửa mỗi trường hợp
1	374	8,51	2.151	8,99	5,7
2	299	6,80	1.532	6,40	5,1
3	317	7,21	1.657	6,93	5,2
4	415	9,45	2.065	8,60	4,9
5	402	9,15	2.479	10,37	6,1
6	161	3,66	1.274	5,32	7,9
7	294	6,69	1.086	4,54	3,6
8	327	7,44	1.777	7,43	5,4
9	456	10,38	2.051	8,58	4,4
10	525	11,95	2.859	11,96	5,4
11	267	6,08	1.856	7,76	6,9
12	464	10,56	2.610	10,91	5,6
Tổng cộng	4.391		23903		

Như vậy là tần số xuất hiện của hiện tượng chia gia tài không có di chúc giữa các tháng trong năm trong khoảng thời gian 7 năm (1935 - 1941) không có sự chênh lệch nhau lớn; trong đó hai tháng 6 - 7 có tần số xuất hiện thấp nhất.

Ngoài ba hình thức chia gia tài ruộng đất đã trình bày ở trên, tài liệu của Sở Địa chính Bắc Kỳ còn thống kê những trường hợp chia tạm như sau :

Năm	Số trường hợp	Số thửa ruộng đất
1935	195	888
1936	353	1.793
1937	218	1.146
1938	198	1.402
1939	146	574
1940	170	832
1941	53	406
Tổng cộng	1.333	7.041

Trong 7 năm này đã có 1.333 trường hợp chia tạm với 7.041 thửa ruộng đất. Chúng tôi chưa có điều kiện tìm hiểu thời gian chia tạm của các trường hợp này là bao lâu và trong khoảng thời gian 7 năm đó có bao nhiêu trường hợp chia tạm sẽ bị triệt tiêu khi chia chính thức theo một trong ba hình thức đã trình bày.

Nếu không kể những trường hợp chia tạm thời thì tổng số ruộng đất trong ba hình thức chia gia tài ruộng đất chính thức ở nông thôn Nam Định trong khoảng thời gian được thống kê là 16.431 trường hợp với 82.292 thửa ruộng đất. Trung bình mỗi năm có 2.320 trường hợp với 11.784 thửa ruộng đất chia gia tài. Trong đó hình thức chủ sở hữu ruộng đất trực tiếp chia có 10.602 trường hợp, chiếm 64,87% trong tổng số trường hợp với 41.501 thửa ruộng đất, chiếm 50,31% trong tổng số ruộng đất. Hình thức chia gia tài theo di chúc có 1.348 trường hợp, chiếm 8,24% trong tổng số trường hợp với 17.088 thửa ruộng đất, chiếm 20,71% trong tổng số ruộng đất. Hình thức chia gia tài không có di chúc có 4.391 trường hợp, chiếm 26,87% trong tổng số trường hợp với 23.903 thửa ruộng đất, chiếm 28,97% trong tổng số ruộng đất. Từ đó có thể kết luận rằng ở nông thôn Nam Định thời kỳ trước Cách mạng tháng Tám 1945, trong việc chia gia tài ruộng đất, *hình thức chủ sở hữu trực tiếp chia là hình thức phổ biến nhất, nhưng tỷ trọng trong mỗi trường hợp chia lại thấp nhất; hình thức chia theo di chúc ít phổ biến, nhưng có tỷ trọng ruộng đất trong mỗi trường hợp chia cao nhất.*

Để làm rõ thêm những nét riêng của Nam Định, chúng tôi xin so sánh số thửa ruộng đất chia gia tài ở Nam Định và Ninh Bình trong cùng thời gian dưới đây :

	Nam Định	Ninh Bình
Chia trực tiếp	41.301 thửa	11.297 thửa
Chia theo di chúc	17.088 thửa	17.767 thửa
Chia không có di chúc	23.903 thửa	51.713 thửa
Tổng cộng	82.292 thửa	81.777 thửa

(Xem tiếp trang 47)

NGUYỄN TRƯỜNG TỘ VỚI VẤN ĐỀ HÒA NHẬP VÀO THẾ GIỚI ĐỂ PHÁT TRIỂN

NGUYỄN TRỌNG VĂN(*)

Dứng trước tình hình nước ta bị thực dân Pháp xâm lược, từ sự nhận thức rõ đặc điểm của kẻ thù xâm lược nước Đại Nam lần này và nghiên cứu kỹ "sự thế Đông - Tây", Nguyễn Trường Tộ đã khẳng định rằng con đường cứu nước ta lúc ấy không phải là tìm ở trong nước mà "phải tìm ở trong thiên hạ". Theo Nguyễn Trường Tộ, vấn đề độc lập dân tộc và vấn đề phát triển đất nước phải gắn chặt với nhau và đều cùng là kết quả của sự hòa nhập của nước ta vào xu hướng chung của thế giới lúc bấy giờ.

Trong lịch sử Việt Nam, mặc dù đã ở vào giai đoạn cuối thế kỷ XIX, nhưng đối với nhân dân ta đương thời thì những vấn đề như "mở cửa", "canh tân" hãy còn mới lạ. Bởi lẽ trong hàng chục thế kỷ qua, từ vua quan đến thần dân Việt Nam đều sống trong sự trì trệ, bảo thủ, lạc hậu, nhưng lại vẫn quan niệm "xưa hơn nay", "quý đạo vương, khinh đạo bá", noi theo những nguyên tắc, những sự sắp đặt có tính chất vĩnh hằng của Nho giáo phong kiến.

Với tri thức khoa học uyên bác và từ sự khảo sát kỹ "sự thế trong thiên hạ", Nguyễn Trường Tộ đã khẳng định dứt khoát là phải đặt lịch sử dân tộc Việt Nam trong khung cảnh chung của sự phát triển của chủ nghĩa tư bản đang có xu hướng toàn thế giới, cả Tây lẫn Đông, mà còn phải đặt trong khung cảnh chung của cuộc cách mạng khoa học-kỹ thuật đang phát triển mạnh mẽ ở các nước tư bản. Theo Nguyễn Trường Tộ, chỉ có như vậy nước ta mới phát triển và mới giữ được chủ quyền. Điều đó có nghĩa là chúng ta phải biết tiếp thu văn minh phương Tây, đặc biệt là những thành tựu của khoa học kỹ-thuật phương Tây để canh tân đất nước, cận đại hóa đất nước.

Chúng ta đều biết rằng văn minh phương Tây xâm nhập vào các nước phương Đông từ các thế kỷ XV, XVI và nó ngày càng có ảnh hưởng lớn, làm cho nhiều quốc gia biến động,

trong đó có những quốc gia theo đạo Khổng như Trung Quốc, Nhật Bản. Cũng từ sự nghiên cứu kỹ "sự thế" của các quốc gia phương Đông, Nguyễn Trường Tộ đã nhận thấy do tác động của văn minh phương Tây nên Trung Quốc, Nhật Bản đã có những sự biến chuyển sâu sắc. Sự giao lưu giữa hai nền văn minh : văn minh phương Tây và văn minh phương Đông là một xu hướng tất yếu. Nguyễn Trường Tộ viết: "Xem thế thì thời thế, vận hội trong thiên hạ đã đến lúc tiến dần đến thời kỳ tráng thịnh, tung hoành bốn phương. Giá như có một nước nào đó ngày nay muốn đóng cửa không tiếp khách để hưởng yên vui một mình cũng không thể được. Bởi vì ta không đến với người thì người cũng đến với ta" (1). Theo Nguyễn Trường Tộ, nước ta muốn phát triển, muốn bảo vệ được độc lập dân tộc, không có con đường nào khác là phải hòa nhập vào xu thế tất yếu đó, vì "biết rõ "thế" thì không trái trời, không mất thời, không hại người, không hỏng việc" (2). Ông còn giải thích rõ "thế" ở đây là gì. Theo ông, "chữ" thế" là nói bao gồm cả thiên thời, nhân sự" (3).

Chính vì vậy mà Nguyễn Trường Tộ đã phản đối gay gắt quan niệm của các sĩ phu ở nước ta lúc đó cứ khư khư "quý đạo vương, khinh đạo bá". Ông viết : "Người thời này phần nhiều không hiểu được sự thế xưa nay dời đổi ra sao, cứ ca tụng thời xưa, cho rằng đời sau không thể nào bằng được. Làm việc gì họ cũng đều không muốn đi ngược lại thời xưa. Bọn Tống Nho sợ dĩ làm hại đất nước, làm cho đất nước hèn yếu không phát đạt đều do tư tưởng này mà ra cả" (4). Ông đã nhận thấy sở dĩ nước ta trì trệ và bị cô lập là do "đóng cửa", do "chính sách bế quan tỏa cảng". Do đó ông đề nghị Triều đình Huế phải thực hiện chính sách ngoại giao đa phương, mạnh dạn sửa sang, mở mang các hải cảng, các cửa biển để đón tàu các nước vào buôn bán, thông thương với thế giới; phải thuê chuyên gia nước ngoài đến nước ta để tổ chức việc khai thác các nguồn lợi về biển, về rừng, về đất đai, về mỏ; mở các trường kỹ nghệ; phát triển giáo dục theo

(*) PTS.Khoa Sử, ĐH Vinh

lối mới, thực dụng. Theo Nguyễn Trường Tộ, làm như vậy không những đem lại lợi ích trước mắt mà còn tạo điều kiện cho người nước ta học được các nghề của phương Tây, tiếp thu được khoa học - kỹ thuật phương Tây. Ông tin rằng với bản chất thông minh, khéo tay và chăm làm, người Việt Nam nhất định tiếp thu được những thành tựu của khoa học - kỹ thuật phương Tây, đưa nước ta tiến kịp với các nước tiên tiến thời bấy giờ.

Nguyễn Trường Tộ đã phản đối kịch liệt tu tưởng cho rằng "mở cửa" để giao lưu buôn bán với nước ngoài là "mở cửa" cho giặc vào. Ông khẳng định dứt khoát rằng nhân dân ta ở cuối thế kỷ XIX phải giải quyết những công việc của đất nước mình và của thời cuộc đang đặt ra ở thời điểm ấy: "Thời đại nào có chế độ ấy. Con người sinh ra ở thời đại nào cũng chỉ đủ làm công việc của thời đại ấy mà thôi... làm sao có thể mãi mãi ôm giữ phép xưa được" (5).

Từ chỗ nhận thức được tính tất yếu thời cuộc, khẳng định được con đường mà dân tộc Việt Nam phải đi, Nguyễn Trường Tộ đã kiên trì xây dựng những chương trình cụ thể để giúp cho Nhà nước phong kiến Nguyễn canh tân đất nước. Chương trình canh tân đất nước ấy của Nguyễn Trường Tộ đã thể hiện khá toàn diện và chi tiết trong 58 bản điều trần mà ông gửi cho Triều đình Huế trong những năm từ 1863 đến 1871.

Thật vậy, Nguyễn Trường Tộ đã nghiên cứu rất kỹ sự phát triển của các nước tư bản phương Tây và tình hình của các nước phương Đông lúc đó dưới sự tác động của nền văn minh phương Tây, đặc biệt là các nước như Trung Quốc, Nhật Bản, Thái Lan... Và từ sự nghiên cứu ấy, Nguyễn Trường Tộ đã đề nghị Triều đình Huế thực hiện một chính sách ngoại giao đa phương, chứ không phải chỉ biết có Triều đình Mãn Thanh ở Trung Quốc. Ông đã trình bày rõ thực tế là ví như Trung Hoa là một nước to lớn chiếm đến một phần ba Đông phương với 360 triệu nhân khẩu, cũng đã từng xưng hùng, xưng bá ở phương Đông, nhưng từ triều nhà Thanh Trung Hoa đã "sai nhiều sứ thần giao thông với các nước lớn để bủa kế liên hoành", còn "Nước ta xưa nay mọi việc đều bắt chước Trung Quốc mà chỉ có một kế hoạch lớn là giao thông với các cường quốc là ta không nghe theo, có phải toan lập được mưu kế kỳ diệu hơn hẳn Trung

Quốc một bậc chăng?". Từ sự nghiên cứu kỹ tình hình nước Nhật Bản, ông lại đưa ý kiến đề nghị với Triều đình: "Lại xem Nhật Bản xưa vốn là một lũ người lùn, từ Trung điệp nhà Minh mới bắt đầu giao hảo với Hà Lan, làm bạn với Bồ Đào Nha. Kể đến mời Hợp Chúng Quốc giúp vào việc nước, mở mắt nhìn rộng rãi ra thiên hạ mới có được chí hướng lớn như vậy. Từ đó họ đóng tàu bè, luyện tập võ bị, ưu tiên phát triển thương nghiệp, công nghiệp, và Trung Quốc khó bắt được Nhật Bản phải thần phục. Tuy gần đây Anh, Pháp thường hay quấy nhiễu, nhưng nhờ có nền nội trị, ngoại giao vững vàng mà họ không chịu hạ mình. Như trước đây ba năm Anh, Pháp mang binh thuyền đến toan dân áp, nhưng nhờ có Hợp Chúng Quốc, Hà Lan phân giải mà việc đã không xảy ra. Đó không phải là công dụng của sự giúp đỡ của các nước hay sao? Còn như ngày nay nước ấy có những kế hoạch giao thiệp rộng rãi, những mưu cơ tấn tiến thì dẫu dẫu người ta cũng đã nghe thấy rõ ràng, gương ấy không xa, không cần phải nêu ra nữa" (6). Cũng từ sự nghiên cứu Xiêm La (Thái Lan), Nguyễn Trường Tộ lại cho rằng: "Nước ấy trước đây vốn chẳng có thế lực to lớn, hùng mạnh gì. Nhưng từ khi người phương Tây khuấy động khiến họ chợt thức tỉnh, bèn lấy Anh, Pháp làm bạn, lấy Ý (Ý Pha Nho), Bồ (Bồ Đào Nha) làm khách, mời hết các nước trên thế giới đến buôn bán, du lịch; còn nước ấy thì nghiêm nhiên trở thành ông chủ nhà lớn đang hoàng, khiến nước lớn thì làm khách, nước nhỏ thì làm bạn, ...chẳng cần đua đuổi cao xa mà cũng chia quyền lợi được với thiên hạ" (7). Ông còn kịch liệt phê phán Triều đình Huế không chịu mở cửa giao thông với bên ngoài: "Chỉ riêng có một mình nước ta thì hành đường lối khác. Cho nên thiên hạ cho ta là một nước lỳ kỳ đệ nhất". (8)

Từ sự nghiên cứu kỹ tình hình dịch - ta và xu thế "liên hoành" của thế giới, Nguyễn Trường Tộ cũng đề nghị Triều đình Huế vừa phải khôn khéo trong quan hệ với Pháp, vừa phải hòa hảo với Pháp, nhưng đồng thời cũng phải cảnh giác với Pháp, vì lòng dạ mưu mô của họ chưa thu được hết thiên hạ là chưa thôi. Do đó chúng ta vừa phải giao thiệp với Pháp để tránh được sự nghi kỵ của Pháp, vừa phải "âm thầm" dùng "thuật liên hoành" giao thiệp với các nước khác để kiềm chế Pháp.

Nguyễn Trường Tộ cho rằng trong tình hình nước ta và thế giới ở nửa sau thế kỷ XIX, việc nước ta cần phải giao thiệp với các cường quốc là một "sự cần thiết đệ nhất". Bởi vì có "giao thiệp với bên ngoài mới biết rõ lý thế của ta, của họ để tùy cơ ứng chọn đường lối cứng rắn hay mềm dẻo". Theo ông, một nước nhỏ nằm trong sự cạnh tranh của các nước lớn phải khéo léo kiềm chế các thế lực bên ngoài, dùng các nước đó để kiềm chế Pháp và làm cho các nước đó kiềm chế lẫn nhau. Trong "Kế hoạch làm cho dân giàu, nước mạnh" viết năm 1864 gửi lên Triều đình Huế, Nguyễn Trường Tộ đã trích dẫn câu nói của vua Đạo Quang nhà Thanh cho rằng: "Cái kế hay nhất để đánh địch không gì bằng lấy địch đánh địch". Cụ thể là: "Thứ nhất là nhờ kẻ khác để ngăn chặn họ", "Thứ hai là xui kẻ khác gây sự với họ", "Thứ ba là nhờ người khác để ly gián họ", "Thứ tư là nhờ nước khác lấy danh nghĩa mà áp chế họ", "Thứ năm là nhờ các nước để đề phòng các nước", "Thứ sáu là dùng người khác để đánh họ" (9). Quan điểm của Nguyễn Trường Tộ là "muốn chế ngự được thiên hạ thì cũng phải dùng mưu trí của thiên hạ thì mới được việc" (10).

Theo Nguyễn Trường Tộ, để làm được những việc lớn đó, chúng ta phải "giao thông với các nước lớn để bủa vây kẻ liên hoành", không "giao thông với thiên hạ" thì "ta không hiểu thấu tình thế thiên hạ, không biết rõ thời cơ của ta, của địch hư thực thế nào, thành kiên thật kiên cố, không thể phá được" (11). Không mở rộng ngoại giao, chúng ta "không biết được thời thế thì tri thức câu chấp, tâm tính hẹp hòi" (12), "không mở rộng được kiến văn". Chúng ta "phải giao thông với bên ngoài, rộng rãi với các nước để cầu sự giúp đỡ" của các nước đó. Phải lợi dụng cho được mâu thuẫn giữa các nước, trước hết là mâu thuẫn giữa Y Pha Nho với Pháp, Phổ với Pháp, Anh với Pháp. Nguyễn Trường Tộ thật sáng suốt khi ông đưa ra nguyên tắc trong chính sách ngoại giao của nước ta lúc đó là "vừa mềm dẻo", "vừa cứng rắn" để "vừa giữ được cái chưa mất và lấy lại được cái đã mất", và phải trên tinh thần "hai bên đều có lợi". Nhưng muốn đạt được điều đó thì "Tự mình phải hiểu rõ thế mạnh của ta và của người, nắm cho được cơ hội giao thiệp qua lại để tính toán dùng những sự thắng lợi trong tương lai, để từ đó quyết định cho phù hợp tất cả ngay tại bàn thương nghị" (13) "Công việc tuy khó", nhưng

phải "kiên quyết mà làm, thôi" và với tinh thần "coi công việc của nước như công việc của chính mình" thì sẽ giành được thắng lợi.

Đối với các nước ở phương Đông ở nửa sau thế kỷ XIX, tư tưởng hòa nhập vào thế giới để phát triển có nghĩa là các nước ấy phải lo mở mang kinh tế theo hướng tư bản chủ nghĩa và phải thực hiện một chính sách ngoại giao đa phương đối với thế giới bên ngoài. Theo Nguyễn Trường Tộ, đó là con đường để các quốc gia phương Đông từng bước vươn lên ngang hàng với các nước tư bản phương Tây. Sự mong ước của Nguyễn Trường Tộ là nước ta lúc đó giữ được độc lập, hòa nhập được với thế giới và phát triển ngang hàng với các quốc gia tiên tiến thời cận đại. Tiếc rằng những chương trình đề nghị canh tân, đổi mới đất nước của ông không được Nhà nước phong kiến Nguyễn lúc bấy giờ chú ý đúng mức. Vì thế mà những ước mơ của Nguyễn Trường Tộ vẫn chỉ hoàn toàn là những ước mơ mà thôi. Tuy nhiên tư tưởng đổi mới của ông vẫn là những di sản quý báu và vẫn gần gũi với công cuộc đổi mới của chúng ta hiện nay.

CHÚ THÍCH.

(1). Nguyễn Trường Tộ. "Về việc mua và đóng tàu máy" (Di thảo số 6). - Xem : Trương Ba Cầu. "Nguyễn Trường Tộ : Cuộc đời và di thảo". - Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1988. - tr. 156.

(2),(3). Nguyễn Trường Tộ. "Bản về những tình thế lớn trong thiên hạ" (Di thảo số 1). - Sdd. - tr. 107.

(4),(5). Nguyễn Trường Tộ. "Tâm việc cần làm gấp" (Di thảo số 27) - Sdd - tr. 225.

(6),(7),(8). Nguyễn Trường Tộ. "Nền mỏ của chữ không nên khép kín" (Di thảo số 55). - Sdd - tr. 408,409,410.

(9),(10). Nguyễn Trường Tộ. "Kế hoạch làm cho dân giàu, nước mạnh" (Di thảo số 5). - Sdd. - tr. 135-151.

(11). Nguyễn Trường Tộ. "Bản bỏ việc cử Sư bộ đi Pháp" (Di thảo số 36). - Sdd. - tr. 304.

(12). Nguyễn Trường Tộ. "Bản về việc cho Pháp thông thương để đổi lại sáu tỉnh" (Di thảo số 41). - Sdd. - tr. 333.

(13). Nguyễn Trường Tộ. "Mở rộng quan hệ với Pháp và các nước khác" (Di thảo số 43). - Sdd. - tr. 348.

HÀ TIÊN - ĐIỂM CƯ TRÚ XƯA CỦA NGƯỜI VIỆT CỔ ?

TRƯƠNG MINH ĐẠT*

Bài "Những tín hiệu thu nhận từ bản lược đồ địa danh ngôn ngữ Việt cổ - Bước đầu góp phần vào việc tiếp cận một số vấn đề lịch sử cổ đại" của ông Lê Trọng Khánh (LTK), trong tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 4 (263) tháng 7 và 8-1992 cho tôi chum tĩa để soi tỏ một vấn đề từ lâu tôi vẫn băn khoăn: "Có phải Hà Tiên thời xa xưa là đất của người Việt cổ?".

Ở đây, tôi xin mượn đôi ý của bài viết đó để triển khai vấn đề, đồng thời góp ý thảo luận về đôi nét mà tôi chưa nhất trí cao.

Trong bài, tác giả LTK có nêu:

Một là: "Ngôn ngữ đã tạo nên lớp địa danh: PÙ (núi) TÀ (sông) vẫn tồn tại trong hệ thống từ cơ bản của tiếng Việt. Mường, Tày, Thái và các ngôn ngữ cùng hệ thống.... Từ NAY là lớn, tuy xuất hiện muộn hơn, nhưng cùng hệ thống ngôn ngữ với các từ PÙ (núi), TÀ (sông) của người Lạc Việt..." Trọng tâm của ý này là các từ "PÙ + NAY". Tam gọi đây là ý thứ nhất (ý I).

Hai là: "Phía Nam khảo sát chưa thấy loại địa danh thuộc ngôn ngữ này, mà chủ yếu là địa danh thuộc tiếng nói Malayo... có thể nêu ra ý kiến là biên giới phía Nam của người Việt cổ thời Hai Bà Trưng trở về trước là Mũi Nạy làm cột mốc địa danh Lạc Việt". Tam gọi đây là ý thứ nhì (ý II).

Ba là: "Vào một thời kỳ lịch sử xa xưa, cộng đồng người phân bố rất rộng, từ miền Nam Trung Quốc (chủ yếu Lương Việt) đến Nam Đông Dương, nói một ngôn ngữ có yếu tố cơ bản thống nhất (từ chỉ núi sông)". Tam gọi đây là ý thứ ba (ý III).

Chúng tôi xin được góp ý đối với ý II ở trên.

Đọc kỹ bài viết, so bản lược đồ ở trang 47, kèm bài viết, ai cũng thấy có điểm không phù hợp, thậm chí còn mâu thuẫn giữa ý II và ý III.

Khi bàn về lịch sử, nhất thiết phải chú trọng hai yếu tố: thời gian lịch sử và không gian nơi diễn tiến của lịch sử.

- Thời điểm lịch sử: Địa danh có PÙ-TÀ-NAY trong ý I thuộc thời kỳ Thượng cổ, thiên kỷ I trước Công nguyên, thời đại đồ đá mới. Muộn lắm là, thế kỷ I trước Công nguyên, địa danh PÙ-TÀ đã xuất hiện ở phía nam bán đảo Đông Dương. Nếu coi giai đoạn "Thời Hai Bà Trưng trở về trước" là điều-kiện-thời-gian (condition circonstancielle du temps), thì sự hình thành các tên Núi, Sông ở phía nam Mũi Nạy (Phú Yên) không thể nào trễ hơn năm 40 - 43 được. Thế thì tự nó minh thị: Các địa danh có PÙ-TÀ-NAY ở phía nam Mũi Nạy chứng tỏ bước chân người Việt cổ thời Hai Bà Trưng về trước đã qua khỏi Mũi Nạy, Phú Yên.

- Không gian phát triển của các địa danh có Pù-Tà trên bản lược đồ ngôn ngữ cho thấy người Việt thời cổ mở rộng khu vực cư trú về phía Nam Đông Dương. Dưới Mũi Nạy (Phú Yên), ta điểm được bốn vùng có địa danh Tà và một vùng có địa danh mang chữ Pù. Ngoài ra, chúng tôi cũng có thể chỉ thêm nhiều địa danh có chữ Nạy tại khu vực cuối của bán đảo Đông Dương. Trong ý II, tác giả LTK khẳng định "phía Nam khảo sát chưa thấy loại địa danh này", ông cho rằng "biên giới phía Nam của người Việt cổ thời Hai Bà Trưng trở về trước là Mũi Nạy" rồi chọn nơi đây làm "cột mốc địa danh Lạc Việt" là không đúng. (Xem NCLS số 4/1992, trang 35, cột 1). Bài viết này sẽ cố gắng chứng minh điểm này, để tham khảo các bậc cao minh. Bài viết sẽ gồm 2 đoạn:

1. Đoạn I. Luận về vùng lan tỏa bước chân Lạc Việt. Đoạn này có 3 mục nhỏ:

a- Nền văn hóa sông Hồng với trống đồng Đông Sơn lan tỏa khắp vùng Đông Nam Á.

b- Chủ nhân địa bàn Nam Đông Dương: Indonesian thủy tổ của Chăm-Phù Nam chính là Lạc Việt.

c- Điều khả dĩ và ắt có khu cư trú của người Việt thời cổ ở miền Nam.

* Tỉnh Kiên Giang.

2. Trong đoạn II, tôi sẽ cùng độc giả tìm đến một vùng đất cổ có các địa danh PÙ-TÀ và NAY chưa được khảo sát kỹ.

I - VÙNG LAN TỎA BƯỚC CHÂN LẠC VIỆT

a. Văn hóa sông Hồng với trống đồng Đông Sơn lan tỏa khắp Đông Nam Á.

Gần đây nhiều sử gia Việt Nam và thế giới thừa nhận rằng nền Văn hóa sông Hồng phát triển cao đã sản sinh ra văn hóa Đông Sơn. Trống đồng Đông Sơn loại I Heger được xem là đặc trưng của sản phẩm Lạc Việt: "Người Việt cổ là những người sáng tạo và sử dụng trống đồng, và là những người sáng tạo ra nước Văn Lang, Âu Lạc. Trống đồng Đông Sơn là biểu tượng của nhà nước"⁽¹⁾.

Đối với trống đồng Đông Sơn loại I Heger, người ta không còn nghi ngờ về nguồn gốc Lạc Việt của nó. Như cố Giáo sư Phạm Huy Thông, mở đầu quyển "Trống Đông Sơn" đã nói rất nghiêm túc:

"Ở Việt Nam, trống đồng được dùng đầu tiên, chủ yếu ở phía Bắc, thiên niên kỷ thứ I trước Công nguyên. Khi ấy trống còn được dùng ở Hoa Nam, mà một phần, phần sát Việt Nam ngày nay, bây giờ là thuộc cùng một nền văn minh, cùng một đất nước với nửa Bắc Việt Nam ngày nay. Đây là nền văn minh và đất nước của vua Hùng, mà trung tâm chung là vùng Vĩnh Phú."⁽²⁾

Giáo sư Phan Huy Lê đã viết: "Và trống đồng Đông Sơn (loại I He-gơ) cũng phân bố trên một địa bàn rất rộng từ Văn Nam, Quý Châu, Quảng Tây ở phía Bắc, cho đến Malaisia - Indonesia ở phía Nam. Trong buổi đầu của thời đại văn minh của người Việt cổ có mối quan hệ mật thiết với Đông Nam Á..."⁽³⁾. Về địa điểm ghi nhận có di tích trống đồng Đông Sơn loại I Heger, sách "Trống Đông Sơn" có trưng ra hai bản lược đồ (trang 40 và 131, sdd).

Đối chiếu với bản lược đồ Địa danh ngôn ngữ cổ trên địa bàn Việt Nam và các vùng lân cận, ta thấy rõ sự trùng hợp về độ dày đặc và chiều rộng. Hai bản lược đồ này xác minh lời nói của Giáo sư Phạm Huy Thông và Giáo sư Phan Huy Lê là đúng, chẳng những trên địa bàn Bắc Việt Nam + Nam Trung Quốc mà thôi, ngoài khu vực

này, tại phần ngoài phía Nam Mũi Nạy (Cap Varella - Phú Yên) cũng có sự trùng hợp tương tự. Ký hiệu về trống đồng Đông Sơn và ký hiệu các địa điểm có địa danh ngôn ngữ cổ PÙ-TÀ... kéo tận "Nam Đông Dương".

- Đây có phải dấu vết bước chân người Việt cổ?

b. Về tộc người thời cổ: Indonesian Nam Đông Dương có phải là người Lạc Việt?.

Xin trở lại ý III của tác giả LTK: "... xưa, cộng đồng người phân bố rất rộng, từ miền Nam Trung Quốc... đến Nam Đông Dương, nói một ngôn ngữ có yếu tố cơ bản thống nhất (từ chỉ núi sông)..."⁴. Nếu tôi không lầm, chính ở ý I, tác giả đã khẳng định "từ NAY là lên... cùng hệ thống ngôn ngữ với các từ Pù (núi), Tà (sông) của người Lạc Việt". Tôi xin nhấn mạnh bốn chữ "của người Lạc Việt" trong ý I này.

Mọi người đều có thể nhất trí với tác giả LTK trên ý I này với điều kiện thừa nhận rằng:

"Cộng đồng người thời cổ đại đã sống trên lãnh thổ thống nhất, nói một ngôn ngữ thống nhất, họ là một chủng tộc đồng nhất. - chỉ ít là một số tộc người gần gũi, có sự giao lưu mật thiết trong cùng một trình độ văn hóa và ngôn ngữ".

Trước hết, xin được nêu lên quan điểm của nhà khảo cổ Lê Xuân Diệm khẳng định tính hợp nhất của tộc người bản địa, sống tại khu vực đồng bằng Sông Cửu Long với nét hợp nhất về văn hóa: "... Trong văn hóa đồ đồng Dốc Chùa, chúng ta thấy có hình bóng của văn hóa Đông Sơn - Sông Hồng... và Sông Mã có mặt ở đây bằng cả những sản phẩm tiêu biểu của nó. Những trống đồng Đông Sơn hoàn chỉnh được tìm thấy trong lòng đất ven sông Đồng Nai ở Thủ Dầu Một và trong vùng đồng bằng nước lợ gần biển ở Vũng Tàu vào khoảng thế kỷ II-I trước Công nguyên... Rõ ràng Đông Nam Bộ lúc này là trung tâm kinh tế, văn hóa lớn, đồng thời là hội tụ giao lưu của nhiều nền văn hóa lớn cùng thời. Trong đó văn hóa Đông Sơn - Việt cổ và văn hóa Sa Huỳnh - Chăm xưa khá đậm đà". Về chủ nhân của "nền văn hóa hợp nhất Đông Sơn + Sa Huỳnh (Việt cổ + Chăm xưa)", ông Lê Xuân Diệm xác định: "Thậm chí đến cả chủ nhân của nền văn hóa Đồng Nai từng được

khảo cổ học tìm thấy di cốt trong di tích An Sơn (Long An), được các nhà cổ nhân chôn cất, cũng đã có mặt trong di tích Trám Phố (U Minh Hạ) và ghi nhận được ở di tích Lò Mo (Tú giác Long Xuyên)."

Về phương diện tộc người, chủ nhân nền văn hóa Đồng Nai, chúng tôi tán đồng quan điểm của tác giả LTK trong đoạn văn sau đây: "Từ Lương Việt đến Mũi Nạy ở phía Nam là địa bàn gốc của người Lạc Việt có nguồn gốc và ngôn ngữ chung, nằm trong khối Bách Việt" và "Cư dân Nhật Nam tham gia cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng cũng là người Lạc Việt". Từ đó, tôi có cơ sở để đẩy lùi giới hạn địa bàn mang địa danh "Mũi Nạy" xa hơn nữa về phía Nam, địa điểm mà tôi sẽ trưng dẫn trong tiểu đoạn II bài viết này. Nhưng trước hết cần phải giải quyết ổn thỏa về nhận thức đối với tộc người, chủ nhân khu vực đồng bằng sông Cửu Long. Xin nhường lời cho những nhà khảo cổ uy tín sau đây:

1. Nhận định về tộc người ở khu vực sông Hồng, người tạo thành và sử dụng những trống đồng Đông Sơn loại I, ông Diệp Đình Hoa nói: "Đó là thời kỳ của khối cộng đồng người Việt cổ phương Nam; tất nhiên thời này các tộc người trong khu vực lịch sử dân tộc đã có sự phân hóa như Điền-Lạc-Âu-Nam... nhưng cũng chưa sâu sắc." (6)

2. Nhận định về thành phần nhân chủng gốc trên bán đảo Đông Dương, ông Nguyễn Đình Khoa nói: "Bán đảo Đông Dương mới thực sự là khu vực phát sinh của loại hình Indonesian. Niên đại của người Indonesian xác định từ thời đồ đá mới, nhưng dần dần lai tạp với các nhân chủng khác, đặc biệt với nhóm loại hình Việt-Thái". (6)

Hai nhóm Việt-Thái và Indonesian (Nam Đông Dương) được xem như hai loại hình nhân chủng của giai đoạn đồ đá mới. Họ chung sống và lai tạp trong thời đại văn hóa Đông Sơn (thiên kỷ I trước Công nguyên). Trong phạm vi chuyên biệt về ngôn ngữ, ta hãy xét riêng giai đoạn hình thành + phát triển lớp địa danh có từ tổ "Pù+Tà+Nạy", mà tác giả LTK vừa nói: "lớp địa danh Pù (núi), Tà (sông) vẫn tồn tại trong hệ thống từ cơ bản của tiếng Việt - Mường - Tày - Thái và các ngôn ngữ cùng hệ thống..."

Hà Tiên - điểm cư trú xưa của người Việt cổ ?

Ta có thể suy ra: vào thời kỳ hình thành lớp ngôn ngữ, nếu các dân tộc đồng loạt sử dụng thứ ngôn ngữ đó thì họ phải sống đan xen nhau trên cùng một địa bàn. Người Indonesian và người Việt-Thái đã hợp nhất trong giai đoạn này, trên địa bàn Đông Dương, hình thành tộc người Lạc Việt. Như ông LTK đã viết: "*Hệ thống ngôn ngữ với các từ Pù (núi), Tà (sông) của người Lạc Việt*". (Thu tịch Trung Quốc ghi chung một tên là Nam Man).

Nói cách khác, nơi nào có địa danh mang các từ tổ PÙ-TÀ-NAY thì địa bàn đó là vùng cư trú của người Việt thời cổ. Lớp cư dân đầu tiên làm chủ Núi và Sông đó. Họ là người Việt cổ, trước giai đoạn bị Ấn Độ hóa trở thành Phù Nam hay Chăm (thế kỷ I hoặc II sau Công nguyên). Bằng vào thời điểm nhận thức này, ta có thể giải thích vì sao ở thời cổ đã hình thành khu vực có lớp địa danh mang PÙ, TÀ, NAY tỏa rộng đến Nam Đông Dương, trước khi vùng này bị Ấn Độ hóa. Ngôn ngữ Malayo (mà người Phù Nam và người Chăm sử dụng) chiếm lĩnh khu vực phía Nam Mũi Nạy (Phước Yên) chỉ từ giai đoạn người Lạc Việt ở phía Nam bị Ấn Độ hóa. Bản sắc cổ Việt của họ còn tiềm tàng trong số những tộc người trên cao nguyên trung tâm Việt Nam, nên ngày nay họ dễ hòa nhập trở lại trong cộng đồng Việt Nam...

c. Điều kiện khả dĩ và ắt có một số khu vực dân Việt cổ ở phía Nam.

Để giúp ích cho giá trị thông tin, dùng làm cơ sở cho luận cứ, tìm hiểu các địa danh tại một vùng đất cổ chưa được khảo sát, tôi xin phép trích dẫn các ý kiến của hai nhà khảo cổ học:

1. Ông Phạm Đức Mạnh, phát biểu trong Hội nghị khoa học về văn hóa Óc Eo ở Long Xuyên (tháng 11 năm 1983) như sau:

"Sự có mặt của trống đồng - đỉnh điểm của trí tuệ và văn minh Việt cổ - ở Bình Phú, Vũng Tàu và Dắc Giao thời đại sắt là những bằng chứng hiển nhiên của ảnh hưởng Đông Sơn muộn ở trung tâm và ngoại vi cương vực Đồng Nai... Đã có nhiều nhà khảo cổ học, trong khi lần theo mối quan hệ của văn hóa Đông Sơn với các văn hóa cùng thời, ở Việt Nam và Đông Nam Á, ghi nhận rằng: mối liên hệ của Dốc Chùa (Đồng Nai) với Đông Sơn còn chặt chẽ

hơn sự liên hệ từ hai trung tâm này với trung tâm "đệm" của Sa Huỳnh".⁽⁷⁾

2. Ông Trịnh Sinh cũng phát biểu nhận xét một cách chính xác như sau: "Cùng với việc tìm thấy bộ sưu tập đồng thau Đông Sơn gồm dao găm đồng có chuôi hình chữ T, rìu xéo, đục vòm, dao đồng ở mộ táng Phú Hòa (Tam Kỳ, Đà Nẵng), chiếc trống Đông Sơn ở Phù Lưu (Bình Trị Thiên) đã cho thấy tính chất văn hóa xã hội vùng này: khi đó ranh giới giữa các nền văn hóa Đông Sơn và Sa Huỳnh không phải là cứng nhắc, mà vẫn có những bộ phận cư dân Đông Sơn vượt đèo Ngang, sông Gianh vào phía Nam, và cũng có những bộ phận cư dân Sa Huỳnh vượt đèo Hải Vân ra Bắc. Điều đó sẽ càng chứng tỏ quan hệ giữa các vùng đất nước ta đã có từ lâu đời, là cơ sở để sau này có một sự hòa hợp, thống nhất đất nước."⁽⁸⁾

Gần đây, năm 1983, một cái trống đồng Đông Sơn vừa được tìm thấy ở đảo Lại Sơn, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang. Từ đảo Lại Sơn (Sơn Rái) đến Hà Tiên chỉ cách một ngày đường bằng thuyền buồm loại nhỏ. Hòn nằm hướng Nam Hà Tiên, tại lối vào Vịnh Thái Lan.

3. Chiếc trống Đông Sơn ở Lại Sơn là chứng tích cụ thể còn sót lại của con đường giao thông trên biển, giữa vịnh Bắc Bộ và vịnh Thái Lan (đi qua Cù lao Chàm, Nha Trang, Vũng Tàu...). Người Lạc Việt cổ là những người đi biển lành nghề. Những hình ảnh văn tiết trên các tang trống vẽ nhiều con thuyền, với người lái thuyền, có cả trống đồng được mang theo trên thuyền: "Con thuyền là phương tiện giao thông giúp cho việc phát triển trao đổi, buôn bán hàng hóa và vượt biển đến các vùng hải đảo xa xôi." (sách "Trống Đồng Sơn", nxb KHXH, Hà Nội.1987, trang 232). "Vây là từ một trung tâm, trống Đông Sơn đã từ miền Bắc Việt Nam lan tỏa đi khắp mọi miền Đông Nam Á", (Sđd, trang 38). Con đường hải hành của người Lạc Việt thời cổ đã được xác định. Họ khởi hành từ vịnh Bắc Bộ, nương theo gió mùa Đông bắc Tây nam, men ven bờ bán đảo Đông Dương để vào vịnh Thái Lan, đi dọc bờ đông bán đảo Mã Lai, lần đến Java và Đông Timo (xem bản đồ ở trang 131, sách "Trống Đồng Sơn"). Ta cũng thấy điều chứng minh của nhà khảo cổ học Ta Đức đây sức thuyết phục, khi tác giả này tìm ra sự đồng

dạng của ngôi nhà Đông Sơn và ngôi nhà cổ truyền của người Toradja ở Indonesia: người Toradja ở Indonesia có tổ tiên xưa là người Việt ở vùng sông Mã, Bắc Bộ.⁽⁹⁾

Người Việt thời xưa đã dùng thuyền đi đến những nơi thật xa... Xin theo chân những khách hải hành ở Lại Sơn: Khi đi vào vùng biển Hà Tiên, họ đã gặp một dãy núi dài án ngữ phía trước, vùng bán đảo Mũi Nai. Đó là điều kiện thích hợp cho người thời cổ dùng chân. Họ đã ở lại và sản sinh một lớp địa danh cổ, mang từ tổ PÙ-TÀ-NAY.

Sau đây tôi xin giới thiệu một số địa danh loại này. Nhưng tôi sẽ không dẫn giải theo thứ tự thời gian, địa danh nào có trước, địa danh nào có sau. Vì lẽ trên địa bàn này, các lớp cư dân cũ-mới quá phức tạp. Vùng này đã chứng kiến biết bao đợt sóng người tràn ngập: từ Việt cổ đến Phù Nam, qua Khmer rồi người Việt hiện đại... Tôi đề nghị ta khảo sát các địa danh xưa theo cách nhìn từ hai hướng:

- Hướng ngọn gần nhất để thăm dò và khám phá.

- Hướng gốc, ngấm dưới lớp tư liệu cổ, để điểm chứng và xác nhận.

MÀN ĐẤT CỔ Ở MIỀN NAM CÓ CÁC ĐỊA DANH PÙ-TÀ-NAY

Tại nét địa lý: Hà Tiên là một huyện thuộc tỉnh Kiên Giang, giáp ranh Kampuchea, trên bờ vịnh Thái Lan. Ở đây có nhiều núi đá vôi permi, (thạch động, đá dựng, moso...) làm hang, động. Trải dài trên địa bàn ven biển là các ngọn đồi có đỉnh tròn thuộc cấu tạo địa chất tiền pecmi (antepremiennes), bán đảo Mũi Nai, vùng đất xưa là nền biển, chung quanh là đồng bằng phen mận có tuổi địa chất khoảng 10 000 năm trở lại.

Nhà địa chất học Trần Kim Thạch nói: "Từ 6000 năm đến nay, biển rút ra khơi, phơi bày trầm tích mặn... trên đó vật liệu của lòng sông và các dòng lũ hàng năm không ngớt bồi tụ.... Hà Tiên có môi trường quần đảo đã nối thành đất liền..."⁽¹⁰⁾

Trên khu đất có nền móng khá cổ đó, ta hãy xét về lớp địa danh cổ có từ tổ PÙ-TÀ-NAY.

2. PÙ là NÚI: Vung Mũi Nai là một bán đảo ở hướng Tây bắc từ trên Hà Tiên, địa hình nằm theo trục Đông bắc- Tây nam, nhô ra ngoài biển khoảng

5 km. Dân cư bản địa đa số là người Khmer lai Việt và lai Hoa. Trên địa bàn có một ấp dân mang tên "ấp Việt Nam". Trên lãnh thổ Việt Nam mà lại có ấp Việt Nam thì quả là điều đặc biệt, gọi tò mò. Người dân địa phương giải thích: tên ấp dịch từ tiếng SROCK YOUN, tiếng Khmer. Ai dễ tin sẽ chấp nhận lời giải thích đơn giản này.

Cũng như nói "Bãi Chà Và" là điểm cư trú của người Java ở xã Dương Hòa - Hà Tiên. Khảo sát kỹ, ta sẽ thấy nguồn gốc danh xưng "ấp Việt Nam" - hay Srock Youn - không phải chỉ bắt đầu do cách gọi của người Khmer. Người Khmer chỉ có mặt tại vùng này sau thế kỷ VII, khi họ chiếm cứ đất của người Phù Nam. Chủ nhân xưa sinh sống trên vùng đất này được minh định bằng chữ YOUN = VIỆT. Chữ SROCK là đơn vị cư dân (Ấp hay Xóm) theo tiếng Khmer. Vì nơi đó có nhóm người Việt ở sẵn từ trước, nên gọi là Srock youn. Cơ bản hơn, địa danh Srock youn gắn liền với tên một quả đồi ở trong ấp: Phnom Youn (cao 76m). Srock Youn nằm dưới chân núi Phnom Youn.

Đi về hướng bắc độ 4 km, đến ấp Bà Lý. Nơi đây có một ngọn đồi cao 30m cũng gọi là Phnom Youn. (Người Việt Nam gọi tên đồi là Bà Lý). Thế là trong một xã có hai ngọn đồi trùng tên: "Phnom Youn".

Chưa hết! Xét các áng cổ văn bằng chữ Hán, viết về Hà Tiên, ta thấy còn rất nhiều Phnom Youn = Núi Việt, tại Hà Tiên.

a. Sách *AN NAM HÀ TIÊN THẬP VINH*, đúng hơn tên sách là *HÀ TIÊN THẬP VINH*, do ông Mạc Thiên Tích in năm 1737 (11), được sáng tác vào thời điểm các thắng cảnh núi sông ở Hà Tiên chưa có tên gọi bằng âm Hán- Việt như ngày nay. Từ những năm 70 thế kỷ 17, Mạc Cửu khai thác đất này và đem dâng cho Chúa Nguyễn Phước Châu năm 1708, vùng đất này còn trinh nguyên, đó là vùng đất mới. Đúng như lời đề tựa quyển sách do Mạc Thiên Tích tự tay viết: "Trần Hà Tiên của nước An Nam xưa là cõi xa. Từ khi cha tôi mở mang đến nay đã được hơn 30 năm, dân cư mới được yên cư, tạm biết cấy cày.... Non sông này thấm nhuần phong hóa của cha tôi đã được thêm phần tráng lệ, lại được các bậc danh sĩ đề vịnh, thì lại càng thêm thiêng liêng, tươi sáng. Tập thơ này... đáng được làm

Hà Tiên - điểm cư trú xưa của người Việt cổ ?

pho sử chí của đất Hà Tiên." (Lời dịch của Trần Văn Giáp - "Tìm hiểu kho sách Hán Nôm" - Tập II, nxb KHXH, Hà Nội, 1991 - Trang 119). Sau khi quyển sách ra đời (1737), núi non ở Hà Tiên bắt đầu được gọi là Bình San, Thạch Động, Phù Dung (). Xin tìm hiểu riêng về địa danh Phù Dung. Tập thơ vừa kể có 4 tác giả nhắc đến chữ Phù Dung, các ông Châu Cảnh Dương, Đan Bình Ngự, Lộ Phùng Cát và Vương Sưởng:

* **Châu Cảnh Dương** ở bài thơ *Bình San Diệp Thúy*:

"*Phù Dung* la liệt Vạn Sơn triều
Độc Triển Vân bình hạt bích tiêu"

Dịch: "Rặng núi Phù Dung la liệt sớm

Xuyên thung trời xanh đứng một mình"

Câu thơ mô tả vùng núi có nhiều ngọn, có chung một tên gọi là "*Phù Dung Vạn Sơn*"

* **Đan Bình Ngự** mô tả Bình San Diệp Thúy:

"*Phù Dung* cao tiết xuất vân tiêu
Hoàn liệt như bình nhập vọng điều."

Dịch: "*Phù Dung* cao thốc vượt mây trời

Tựa bức bình phong trước mắt phơi.

Tác giả này cũng nói dãy núi Phù Dung có nhiều ngọn trải ra như bức bình phong (Hoàn liệt như bình).

* **Lộ Phùng Cát** nói về Bình San Diệp Thúy:

"Nguy nghi tú sắc uất điều điều
Chừng mực *Phù Dung* nhập vọng điều."

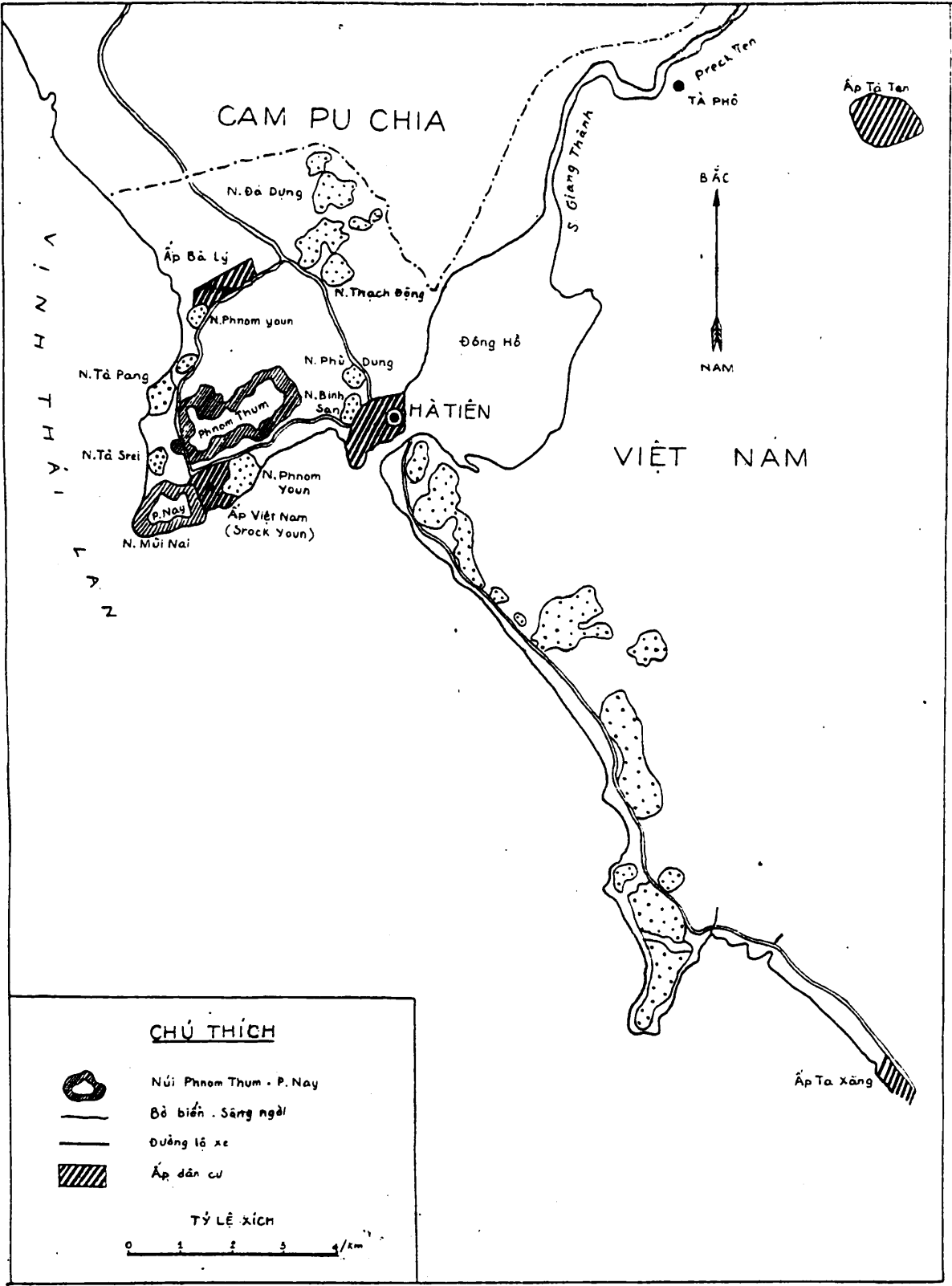
Dịch: "Lồng lộng nét xinh xa xa kết
Chần ngần trước mắt dãy *Phù Dung*."

* **Vương Sưởng** riêng tả hòn Kim Dữ:

"Ngao bồi *Phù Dung* tỏa túy yên
Tịch dương nhân lập tứ du nhiên "

Dịch: "Ngất ngưỡng *Phù Dung* mở khơi biếc
Chiều tà đứng ngắm ý phiêu du."

Tóm lại, các bài thơ cổ phong được viết ở Hà Tiên có nội dung chứa một điều: Toàn khu đồi núi hướng Tây bán đảo Hà Tiên, ngày xưa có một tên gọi chung là *Phù Dung Vạn Sơn*. Ngày nay, các ngọn núi đã được đặt tên theo danh từ Hán-Việt, kể từ thời Mạc Thiên Tích, riêng ngọn đồi phía Tây bắc thị trấn, vẫn còn gọi là núi *Phù Dung*.



b Sách Gia Định thành Thông Chí của ông Trịnh Hoài Đức (1820), ghi nhận tên núi Phù Dung này ở tờ 67a quyển II (12).

Chúng ta có thể suy ra chữ PHÙ DUNG được đặt cho quần thể núi non ở bán đảo Hà Tiên vào thế kỷ thứ 18, chính xác là do tên gọi Phù Youn, theo cách phát âm của người Xiêm hoặc Mã Lai (là những người thường đi qua, ghé lại hải phận Hà Tiên). Họ đã gọi tất cả vùng núi non ở Mũi Nai là PHÙ YOUN. Người Hoa phiên âm thành Phù Dung Vạn Sơn. Bởi vì người Xiêm gọi "PHÙ" là Núi (người Mã Lai gọi Phù Nong, người Khmer gọi Phnom). Tất cả các người Xiêm, Khmer, Chăm, Mã Lai, Lào đều gọi người Việt là "YOUN" (13) để phân biệt với dân tộc của họ. Trước thế kỷ 18, cả vùng núi non chỉ được biết là PHÙ YOUN, có nghĩa là *khu núi của người Việt*. Ấy là cách gọi khách quan của người nước ngoài. Ngày nay trong dân chúng người Khmer còn gọi hai quả đồi tên Phnom Youn, người Việt Nam thông dụng gọi (một quả) - núi Phù Dung (cao 58m). Rõ ràng, vùng đất này khi xưa có chủ nhân là người Việt.

3. NAY là LỚN: Cũng tại khu vực ấp Việt Nam vừa kể, xưa là đất cư ngụ của dân Việt, ta sẽ phát hiện có địa danh mang từ tổ NAY là LỚN. Điều này tác giả Lê Trọng Khánh có lẽ bất ngờ?

Dân cư Khmer tại ấp Việt Nam, dưới chân núi Dền Rọi (Mũi Nai) ngày nay vẫn gọi Dền Rọi là Phnom P'NAY hay Bà Nay (quả núi phía Tây của ấp, cao 117m). Đồng thời họ gọi quả núi cao hơn ở phía Đông là Phnom Thum (131m) nghĩa là Núi Lớn. Hai ngọn cách nhau bằng thung lũng hẹp khoảng 300m. Từ xa nhìn vào, dễ lẫn lộn 2 đỉnh đồi này. Tôi cho rằng tên gọi xưa nhất của "MŨI NAI" chính là MŨI NAY nơi đó có núi Pù NAY mà người Khmer nơi trại là P'NAY hay Bà Nay. Đúng hơn quả đồi cao 131 m mới chính là PÙ NAY, nó là cái lõi của bán đảo Mũi Nay. Cho đến ngày nay người Khmer vẫn gọi đó là Phnom Thum = Núi Lớn.

Tên gọi núi Pù Nay hay Mũi Nay đã bị biến dạng do âm đọc không có dấu nặng (.) của người Khmer, thành P'NAY. Lớp người Việt đến sau bắt chước âm này đọc thành NAI, vào đời ông Mạc Thiên Tích đã phiên âm chữ Hán là Lặc (Lặc Trĩ Sơn).

Hà Tiên - điểm cư trú xưa của người Việt cổ ?

Tóm lại, vùng đất này có địa danh mang từ tổ PÙ = Núi, và NAY = Lớn. Tôi cho rằng đây chính là *biên giới phía Nam của người Việt cổ*. MŨI NAY mới là "cột mốc địa danh Lạc Việt".

Ta cũng biết rõ là trên phía Bắc chút nữa, tại Phan Rang (Ninh Thuận) có Đầm NAI tức là đầm Lớn. Chữ NAI ở Ninh Thuận chưa bị biến dạng nhiều, còn giữ được âm nặng NAI, tức là NAY vậy.

4. TÀ là SÔNG: Cuối cùng ta hãy tìm hiểu về nguồn gốc của địa danh Hà Tiên.

Từ xưa đất Hà Tiên không hề có tên dưới dạng hai từ Hán - Việt. Chữ ấy ra đời năm 1708, vào năm Mạc Cửu trình dâng vùng đất ven vịnh Thái Lan này cho chúa Nguyễn. Trước hết, ta sẽ thấy tên gọi xưa nhất của Hà Tiên không phải là MANG KHĂM, và nơi đây thời thượng cổ không hề là đất của Chân Lạp. Có hai quyển sách xưa đã chép như thế này: "Hà Tiên trấn nãi Chân Lạp cổ địa, tục xưng Mang Khâm, Hoa ngôn Phương Thành dã." (Trấn Hà Tiên, nguyên thuộc đất của Chân Lạp, xưa gọi là đất Mang Khâm, tiếng Trung Hoa gọi là Phương Thành vậy). Ta cần biết tên gọi Mang Khâm từ đâu có.

Về chữ MANG, ông Trịnh Hoài Đức giải thích: "Những chỗ người Bắc dịch tự hội, chỗ lớn gọi là Bộ, chỗ nhỏ gọi là Lạc, người Xiêm Lào đều gọi là Mang, người Cao Miên (Khmer) gọi là Súc." (15)

Chữ MANG, phiên âm Hán-Việt của "Muang" là Mường (tiếng Mường-Thái), giống như ở Việt Nam có Mường Ngõn (ở Thanh Hóa), ở Thái Lan có Man Tát (hay Muang Strat) gần Chantaboun.

Về chữ Khâm, người Xiêm và người Lào nói là KHÔM, người Khmer nói là KROM, tiếng Mã Lai gọi là KRAM, tiếng Nôm Việt Nam gọi là HỎM hay TRẦM có nghĩa là thấp, ngập. Tiếng Hán-Việt âm ra là KHĂM hoặc TRẦM (hoặc). Từ đó MANG KHĂM là "xóm dân vùng nước ngập". Chính vì thị trấn Hà Tiên xưa kia chung quanh ngập nước lênh láng. Bởi khởi đầu bằng chữ MANG, đơn vị dân cư theo ngôn ngữ Mường-Thái, nên từ xưa đây không phải là đất Chân Lạp. Người Chân Lạp (Khmer) chỉ dùng chữ Srock (hay Súc - Hán-Việt hóa) hoặc

Phum. Hơn nữa, tại địa phương (Mang Khà) có các địa danh PHÙ YOUN-PÙ NAY và TÀ TEN, chỗ này thời xa xưa là đất Việt cổ.

Bây giờ xin xét về địa danh TÀ-TEN. Đây là một ấp cư dân cổ ở hướng Đông Bắc thị trấn Hà Tiên, nằm trên bờ trái của sông Giang Thành (sông Hà Tiên). Quanh ấp này, còn các địa danh Tà Phô, Tà Phọt, Khamphong Tin trải dài theo dòng sông. Người Khmer xưa gọi con sông này là Prék Ten. (Vào đầu thế kỷ 19, Thoại Ngọc Hầu (Nguyễn Văn Thoại) bắt dân phu người Khmer đào khúc kênh Vĩnh Tế tại chỗ vùng đất thấp có nhiều lung sinh, nối với rạch Giang Thành. Nén ngày nay người Khmer gọi con kênh Vĩnh Tế là Cumnik Prék Ten. Trong cụm từ này, Cumnik là Kênh, Prék là rạch, Ten là tên con sông (16). Từ những xóm cư dân mang từ tổ "Tà" (như Tà Ten, Tà Phô, Tà Phọt) và các quả núi ở chỗ vàm sông, tên là TÀ PANG, TÀ SREI, ta thấy rõ con sông xưa kia có tên là TÀ-TEN. Về sau chữ TÀ được đổi là HÀ và TEN được biến thành TIÊN. (17)

Cách giải thích cũ theo truyền thuyết mà sách địa lý đời Tự Đức chép lại: "Nơi đây xưa kia có tiên (TIÊN) hiện xuống đi lại trên sông (HÀ) nên gọi là đất HÀ-TIÊN" thật rõ ràng không có căn cứ và thiếu khoa học.

Trên lãnh thổ Hà Tiên có nhiều địa danh mang từ TÀ như TÀ-XÀNG, TÀ-HÌNH ở xã Dương Hòa, TÀ-PÉT, TÀ-PANG, TÀ-SREI...

Xa hơn, gần Rạch Giá có TÀ LỘC, TÀ NIÊN, TÀ KEO. (18)

KẾT LUẬN:

Như đã trình bày trên đây, có thể nói được thời xa xưa, vùng đất Hà Tiên chính thống là vùng đất Phù Dung của người Lạc Việt.

Trong quá trình chung sống hội nhập, những người Việt đầu tiên đã trở thành dân cư của Phù Nam, rồi họ tiếp nhận đợt sóng Khmer và Java sau đó.... Nhưng người Khmer không thể làm chủ đất này. Chúng tôi thấy điều ông Pierre Dupont nhận xét trong Bulletin de la Société des études Indochinoises (BSEI - Hà Nội): "Người Campuchia chưa bao giờ chiếm đoạt hết đất Nam Kỳ" là đúng! Câu nói này luôn đặt ta trước một sự thật lịch sử. Bởi vì người

Khmer chiếm lấy đất của Phù Nam (thế kỷ VII), họ đã không hề làm chủ được vùng đất thấp. Đối với họ, vùng hạ lưu sông Cửu Long căn bản là một trở lực to tát, đồng thời là sự thách thức của thiên nhiên. Chính họ đã chịu khuất phục. Suốt gần 10 thế kỷ (từ thế kỷ VII đến thế kỷ XVII), họ chẳng hề khai thác được vùng này, mãi cho đến khi người Việt Nam tràn đến. Đầu thế kỷ XIII, ông Châu Đạt Quan, một sứ giả Trung Quốc đã ghi rõ sự hoang sơ, tiêu điều của vùng hạ lưu sông Cửu Long trong sách "Chân Lạp phong thổ ký". (18)

Đối với dân số hiếm hoi, luôn chiếm ngụ vùng cao, họ coi vùng đất thấp là thừa thãi, không sử dụng được. Vào các thế kỷ XVII-XVIII, người Việt Nam đã hoàn thành tốt vai trò thống nhất lãnh thổ xưa của tổ tiên. Cuộc thống nhất diễn ra nhanh, chỉ do người Việt đã có mặt rải rác khắp nơi trên lãnh thổ phía Nam này.

CHÚ THÍCH

(1) - Phạm Minh Huyền, Nguyễn Văn Sinh và Trịnh Sinh - (Sách "Trống Đồng Sơn" - Nxb Khoa học Xã Hội-Hà Nội, trang 17).

(2) - Phạm Huy Thông - Sdd, trang 5.

(3) - Phan Huy Lê - Lịch sử Việt Nam, tập I, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp - Hà Nội, 1991 - trang 99.

(4) - Lê Xuân Diệm - "Về các văn hóa cổ ở Đồng bằng sông Cửu Long - "Văn hóa Óc Eo và các văn hóa cổ ở đồng bằng Cửu Long". Sô VH TT An Giang xuất bản 1984, trang 43-59.

(5) - Diệp Đình Hoa - "Nhân xét khảo cổ dân tộc học về người Thái qua tư liệu di sản ở miền tây Nghệ - Tĩnh" - (Khảo cổ học, số 1, năm 1987. Hà Nội, trang 33).

(6) - Nguyễn Đình Khoa, "Một khung phân loại của ngành Mongoloid", Khảo cổ học, số 1-1987. Hà Nội - trang 23,24

(7) Phạm Đức Mạnh - "Văn hóa Dốc Chùa - Một giai đoạn phát triển cao của trung tâm kim khí Đông Nam Bộ". Sách "Văn hóa Óc Eo và các văn hóa cổ ở đồng bằng Cửu Long". Sô VH TT An Giang xuất bản năm 1984, trang 113-114.

(8) Trần Sĩ Nhĩ. "Vẻ đẹp trong Đồng Sơn tìm được ở miền Nam Việt Nam" ("Văn hóa Óc Eo và các văn hóa đồng bằng sông Cửu Long") - Sdd, trang 187-188.

(9) Tạ Đức - "Tìm hiểu nhà Đông Sơn qua ngôi nhà cổ truyền Toradja Indonesia" (Khảo cổ học, số 1-1987 - trang 39). Qua đó ta biết, từ "Lembang" của Indonesia là Sampan hay Sampang, ta còn gọi là ghe Tam Ban, có đầy rẫy ở sông nước miền Nam. Loại ghe này có trọng tải trên 50 gia thóc (không phải 500, ta lá). Ngôi nhà cổ truyền của người Toradja là một dạng thuyền được kéo lên khỏi nước, kê đặt trên dầm cao, nhắc nhở cách sống đầu tiên của người di biển, dùng thuyền kê làm nhà. Ngôi nhà này của người Toradja thường tái tạo đặt quay mũi theo hướng Đông bắc - Tây nam trong cuộc lễ hội gọi là "Tong kho nan". Phải chăng đây là một nét tương đồng với tập quán của người miền biển Nam Việt, nhất là ở Hà Tiên, hàng năm có tổ chức lễ "Tống gia Nam". Đời sau người ta kiểu cách gọi "Tống Phong" chỉ là mẫu mẽ, văn vẻ Hán tự.

(10) - Trần Kim Thạch - "Tờ trình về địa chất khoáng sản huyện Hà Tiên". (Ngày 15-4-1984).

(11) - Sách "An Nam Hà Tiên thập vịnh", ký hiệu A441, Thư viện Khoa học xã hội - Hà Nội. Là tập sách chữ Hán, nguyên là tập "Hà Tiên thập vịnh" gồm 320 bài thơ, do Mạc Thiên Tích chọn đề, văn nhân ở Thuận Quảng và văn nhân người Trung Quốc đề vịnh về 10 cảnh ở Hà Tiên. Mười bài thơ có dấu đề như sau:

1. Kim Dữ Lan Đào (Đảo Kim Dữ gần sông)
2. Bình San Diệp Thúy (Dãy Núi Bình xanh lớp lớp)
3. Tiêu Tự Hiếu Chung (Chùa sớm chùa Tiêu)
4. Giang Thành Dạ Cổ (Tiếng trống đêm Giang Thành)
5. Thạch Động Thôn Vân (Hang đá nuốt mây)
6. Châu Nham Lạc Lỗ (Cỏ đầu núi Châu Nham)
7. Đồng Hồ Ân Nguyệt (Trăng soi Đồng Hồ)
8. Nam phố Trưng Ba (Bãi Nam làng sông)
9. Lóc Trĩ Thôn Cư (xóm làng Lóc Trĩ)
10. Lư Khê Ngư Bạc (Bên cá Lư Khê)

(12) - "Gia Định thành thông chí" - Tác giả Trịnh Hoài Đức (1820), sách do Nxb Văn hóa Phủ Quốc vụ Khanh đặc trách Văn hóa - Sài Gòn dịch

và xuất bản năm 1972. Tờ 67a chép: "Phù Dung Sơn, cư trấn Tây bắc nhất lý dư, nam cốc thượng cổ. Phù Dung tự tại Tây lộc, Tây nam" (Núi Phù Dung ở phía Tây bắc trấn...."

(13) - Trong các lễ bái tín ngưỡng của người Chăm, có hai người phụ trách nghi lễ, một nam giữ việc đánh trống mánh (Baranưng), được gọi là Ôn Duôn, tượng trưng phần dương, và một nữ, bà Muk RiJa, tượng trưng phần âm.... "Ôn Duôn" có lẽ là "Ông Việt", còn "Muk RiJa" là Mu Chà Và. Muk RiJa nhắc gốc Tổ mẹ, từ Java. Trong lễ cúng Jira Nugar (cúng thần mẹ xứ sở), người chủ trì cuộc lễ là Ôn Duôn - tượng trưng truyền thống cổ là người Việt đánh trống đồng (Đồng Sơn). Trong các nghi thức thờ cúng thời cổ, người Việt dùng trống đồng.

"Youn" hay "Duôn" là tiếng Phan có nghĩa là "người man di ở hang động", tiếng gọi chỉ định dân tộc Việt của tất cả các dân tộc chịu ảnh hưởng Ấn Độ hóa.

(14) - Quyển "Hà Tiên Trấn Hiệp Trấn Mạc Thi Gia phả", Võ Thế Doanh; quyển "Gia Định thành thông chí" (GĐTTC), Trịnh Hoài Đức - đều chép câu văn này. Hai quyển này ra đời từ 1818 đến 1820.

(15) - Sách GĐTTC - Tập trung - Quyển III - Nxb Văn Hóa, Phủ QVKDTVH Sài Gòn-1972 - Xem phần chữ Hán. Tờ thứ 63b - Nguyễn văn chú - tờ 10b.

(16) - Lê Hương - "Địa danh di tích lịch sử thắng cảnh trong vùng Việt gốc Miên", (Tập san Sử Địa số 14-15, nhà sách Khai Trí - Sài Gòn - 1969 - trang 67)

(17) - Xem bản đồ "Bồi tích 2000 năm qua". Sách "Văn hóa và cư dân đồng bằng sông Cửu Long" (Nxb KHKT - 1990) trang 16 và trang 140). Trên phía bắc Hà Tiên có một dòng sông cổ chảy theo hướng Bắc Nam (mũi tên số 1 từ bên trái) trên vị trí sông Tà Ten, "Sông Cửu Long đổ ra biển ở một cửa rất rộng ở Châu Đốc giáp vùng Bảy Núi với chứng tích vô hữu cơ tuổi phong xa 5800 năm, bằm quanh núi Choe; cửa thứ hai nằm giữa hai sông Vàm Cỏ; cửa thứ ba nằm ở bắc Hà Tiên với chứng tích là các giồng đất cổ ở vùng Giang Thành và Vĩnh Diên". (Trích theo Phan Huy Xu và Trần Văn Thành, ý kiến của GS Trần Kim Thạch - sách "Văn hóa Óc Eo và các văn hóa cổ đồng bằng Cửu Long". An Giang 1984, trang 70).

Chỗ khác, "theo bia ký cổ (K941) tìm thấy ở

Tuot Nak Tà Ba Na (Kandal) niên đại thế kỷ VII ghi chép về việc phân phối muối cho các thuyền buôn tại một dòng sông có tên là Tinthagama, là một đầu mối đường thủy chuyên chở muối đi khắp nơi". Có thể Tà Ten hay Prék Ten chính là sông Tinthagama ngày xưa. Bởi vì quanh Hà Tiên xưa kia là ruộng muối. Nơi đây có một quả núi được người Khmer gọi là Phnom Sre Ambel = Núi Ruộng muối. (Núi Tượng Sơn hay núi Giếng Tượng, ở hướng Tây thị trấn Hà Tiên). Đồng thời sông Giang Thành có một địa điểm nổi danh tên là KompongTin - "Tin" hay "Ten" chỉ là cách phiên âm trại.

Dầu nguồn sông Tà Ten (sông Giang Thành) liên hệ với Tà Ni và Tà Keo ở Kampuchia và nối với sông Bassac. Vào thế kỷ 18 (1720), một thuyền trưởng người Anh tên là Alexandre Hamilton, tác giả quyển "A new account of the East Indies" viết: "Ponteamass, một nơi rất tốt cho việc thương mại trong nhiều năm, có được điểm thuận tiện là có dòng sông hẹp mà sâu. Con sông đó về mùa mưa lúc có gió mùa Tây Nam, có thể thông thương được với Bausack (Bassac) hay sông Cao Miên, mà sự thuận tiện đã khiến nó lôi cuốn được nền ngoại thương từ kinh đô Cao Miên đến đó, bởi vì kinh đô nằm ước độ 100 lý ở phía trên con sông..." (Ponteamass, a place of pretty good trade for many years, having the convenience of a pretty deep but narrow river, which, in the rainy seasons of the sound West moussons, has communication with Bausack or Cambodia river, which convenience made it draw foreign commerce from the city of Cambodia hither, for the City lying near 100 leagues up the river...). Đồng thời ta đọc được một tư liệu khác do ông Emile Gaspardon trưng dẫn là một tập nhật ký vô danh (vô danh): "Notes to accompany a map of Cambodia in journal of the-Indien Archipelago and Eastern Asia", xuất bản ở Singapore. Tập V, năm 1851, trang 308:

"Can Cao hay là Hà Tiên, nằm ở phía Tây châu thổ Campuchia, là một hải cảng tuyệt hảo cho tàu thuyền không có trọng tải quá 18 foot nước (1 foot = 0,3048m), cửa sông phía Tây của dòng Cửu Long đã đổ vào hải cảng này, những nơi đó chỉ có thể lưu thông được bằng thuyền, suốt mùa mưa..." ("Un Chinois des mer du Sud, le fondateur de Hà Tiên E. Gaspardon Lib. Orientaliste Paul Geuthner Paris 1952, page 371).

(18) Tà Keo (Sông Ngọc). Theo dấu dòng nước cổ chụp được bằng không ảnh do P.Paris thực hiện

vào những năm 1931 - 1936, tại khu vực Tứ giác Long Xuyên. Dòng nước cổ này phát xuất từ núi Angkor Borei ở Tà Keo (Kampuchia) chảy về Châu Đốc, qua núi Sam rồi từ Tri Tôn chảy về Ba Thê, theo dòng nước Mặc Càn Dưng cổ. Từ Ba Thê (Vùng Óc Eo) đổ về phía Rạch Giá, phía Bắc tỉnh lỵ, nơi này có một vùng cũng mang địa danh Tà Keo. Vậy hai địa danh Tà Keo, một ở Kampuchia, một ở Rạch Giá là hai đầu của một dòng chảy cổ. (Trường hợp này giống như địa danh Tri Tôn: một Tri Tôn ở vùng Bảy Núi, và một Tri Tôn ở huyện Hòn Đất, Kiên Giang trên và dưới của một dòng nước: Kinh Tri Tôn). Trên bản đồ "Bồi tích 2.000 năm qua" của ông Trần Kim Thạch, con sông cổ Proto Bassac có dòng chảy gần như song song và trùng hợp với phương hướng của dòng Tà Keo. Đây là cửa thứ hai của sông Cửu Long cổ, đổ ra Cảnh Dền, xưa được gọi là sông Ngọc.

Theo Pierre Pitard, Óc Eo là cách đọc trại của từ Ur Keo - có nghĩa là Rạch Ngọc. Nhưng George Coedès thì bác bỏ, ông nói rằng *Keo là Ngoc* là một từ vựng thuộc ngôn ngữ Thái "không hề có ở Kampuchia thời Angkor, càng khó xuất hiện ở thời Phù Nam". Nhưng có lẽ ông Coedès không biết gốc chữ Tà Keo là một từ Việt - Thái - Mường thời cổ? Nếu thực sự Óc-Eo là Ur-Keo thì Ur là cách dịch của Phù Nam. Họ dịch Tà (sông) ra Ur (Rạch). Ngày nay ở vùng đồng bằng Cửu Long có từ "Ụ" là đường nước nhỏ, nơi đậu ghe thuyền. Phải chăng Ur là ụ? Nếu hiểu UR = ụ, tức là bến thì URKEO là "Bến sông Keo", cụm từ ngữ thích hợp vai trò lịch sử của địa danh OC-EO. Tôi cho rằng lý giải OC-EO là "vịnh biển" (OC EO = TL'OK EA; TL'OK là OC và EA là EO) là không chính xác. Bởi vì từ 2000 năm trước vùng đất có địa danh Óc Eo ở gần Ba Thê đã là vùng đất cạn, mặc dù chung quanh là những đầm lầy. Dấu tích những dòng nước cổ là kênh đào do nhân tạo, tỏ rõ nước biển đã rút cạn đến Rạch Giá, thì làm sao gọi đó là vịnh biển được? Bởi vì tác giả Bình Nguyên Lộc đã nói OC EO là tiếng Phù Nam kia mà! Vào thời Phù Nam, có lẽ dòng Proto Bassac chưa cạn hẳn, còn dấu vết đầm lầy. Trên đó người Phù Nam mới cho đào kênh để cải tạo đất. Sông cổ mang tên Tà Keo (Sông Ngọc) tức là sông Proto Bassac. Óc-Eo, Malleret phát hiện ra di tích có lẽ được gọi là UR KEO hay Ụ KEO hoặc UK EA → Ụ EO, có nghĩa là bến nước (Sông Ngọc). (Tiếng Chăm gọi Muk là Mụ, âm UK là Ụ)

VẤN ĐỀ TRỊ THỦY Ở HUNG YÊN DƯỚI THỜI NGUYỄN (THẾ KỶ XIX)

ĐỖ ĐỨC HÙNG*

Hung Yên (nay thuộc Hải Hưng) là đơn vị hành chính cấp tỉnh được lập vào năm 1831 dưới triều Minh Mệnh. Có thể nói vấn đề trị thủy đặt ra rất gay gắt cho đồng bằng Bắc Bộ vào thế kỷ XIX thì Hung Yên (phủ Khoái Châu xưa) lại là trung tâm điểm. Hầu như ai đọc sử Việt Nam thế kỷ XIX đều nhớ câu : "Oai oái như phủ Khoái xin cơm". Câu tục ngữ này được gắn liền với sự kiện đê Văn Giang vỡ hơn 12 năm liền và cùng với những hậu quả nặng nề của thiên tai đó là sự lên án triều Nguyễn bất lực trong vấn đề trị thủy ở Bắc Bộ nói chung và ở Hung Yên nói riêng.

Bài viết này nhằm góp phần trình bày tư liệu một cách khách quan và lý giải tại sao có hiện trạng trên, triều Nguyễn và nhân dân đồng bằng Bắc Bộ đã giải quyết vấn đề này thế nào? Và những bài học rút ra.

1-1. VẤN ĐỀ TRỊ THỦY ĐẶT RA Ở HUNG YÊN THẾ KỶ XIX

Đã có thời chúng ta thấy dễ dàng chấp nhận một nhận định cho rằng : "trước kia Bãi Sậy là những cánh đồng lúa phì nhiêu thuộc mấy huyện Văn Giang, Khoái Châu, Mỹ Hào. Dưới thời Tự Đức nhà Nguyễn, vì sự ương hèn bất lực của bọn vua quan, đê Văn Giang vỡ luôn 18 năm liền... Đồng lúa trở nên rừng sậy và là nơi sào huyệt của bọn trộm cướp"⁽¹⁾. Song ngày nay đọc và suy ngẫm lại dưới cái nhìn lịch sử và địa sinh thái học không khỏi thấy gượng ép và vô đoán. Xét về mặt kiến tạo đồng bằng sông Hồng, các nhà địa chất gọi Hải Hưng là vùng ô trũng thể hiện một quá trình bồi đắp còn dang dở các miền trũng của trầm tích vùng Vịnh cổ. Cũng vì vậy mà từ khi phủ Khoái Châu còn là đất Chu Diên đã gắn với truyền thuyết về mối tình đẹp, và thơ mộng giữa công chúa Tiên Dung và chàng thanh niên nghèo Chử Đồng Tử trên Bãi Tự Nhiên. Cứ hình dung theo cách mô tả của

truyền thuyết thì nơi đây còn là một bãi bồi mênh mông, nơi gặp gỡ của sông với biển cả. Đến thế kỷ thứ 6, vùng đất này đã từng là căn cứ của Triệu Quang Phục chống nhau với giặc Lương. Theo mô tả của Phan Huy Chú (đầu thế kỷ XIX) : "Dầm ầy vòng quanh không biết mấy dặm, cỏ cây rậm rạp, trong có nền nhà có thể ở được, nhưng 4 mặt đều bùn lầy, người và ngựa không thể đi được, chỉ dùng thuyền độc mộc nhỏ đẩy bằng sào lướt trên nước và cỏ..."⁽²⁾. Sách "Đại Nam nhất thống chí" viết vào nửa cuối thế kỷ XIX cũng chép: Châm Nhất Dạ ở địa phận huyện Đông Yên, gần bãi Tự Nhiên thuộc huyện Thượng Phúc, tỉnh Hà Nội. Châm này bao bọc địa phận các xã thuộc các tổng Mê Sở, Khố Nhu, Bình Dân, Yên Vĩnh, Yên Cảnh, Yên Lịch, Đại Quan và Đông Kết, nay thành ruộng sâu, trong địa bạ đều chép là xứ "Dạ Trạch" ⁽³⁾.

Như vậy là trước và trong thế kỷ XIX vùng đất này vốn là vùng trũng. Vào cuối thế kỷ XIX nơi đây nó trở thành căn cứ của nghĩa quân Nguyễn Thiện Thuật cũng là điều dễ hiểu. Nếu do nạn vỡ đê thì chỉ làm cho địa hình thêm hoang vu rậm rạp thôi chứ không hoàn toàn từ đồng lúa xanh tươi trở thành bãi sậy !

Tỉnh Hưng Yên dưới con mắt của các nhà địa lý địa chất, chia thành 3 vùng : vùng cao (gồm phủ Mỹ Hào với 3 huyện Đường Hào, Văn Lâm và Yên Mỹ; vùng giữa bao gồm huyện Đông Yên (phủ Khoái Châu), huyện Kim Động và huyện Ân Thi; vùng trũng ở phía Nam của tỉnh gồm 2 huyện Tiên Lữ và Phù Cừ. Đây là vùng trũng nhất thường bị ngập úng khi bị trời mưa dầm dai dẳng⁽⁴⁾. Nằm ở trung tâm đồng bằng nhưng Hưng Yên 3 mặt đều giáp sông : Sông Hồng (phía Tây), Sông Luộc (phía Nam), Sông Đào và một phần sông Cửu An (phía Đông). Ngoài ra còn có nhiều sông chảy qua

* Viện Sử học.

tình như sông Hoan Ai, sông Nghĩa Trụ, sông Kim Ngưu, sông Quang Lang. "Đại Nam nhất thống chí" cho biết tỉnh này ruộng cấy chiêm là chính, ruộng mùa rất ít⁽⁵⁾. Khi chưa có đê, chắc chắn vùng trũng này là một trong những cái túi đọng nước lũ. Từ thời Lý, đặc biệt là từ 1248 khi hệ thống đê sông Hồng đã có quy mô "từ đầu nguồn tới bể" thì có thể địa phận "Bãi Tự Nhiên" và huyện Đông An xưa vẫn chưa có đê hoặc vẫn là nơi xung yếu, luôn chịu hậu quả của các nạn vỡ đê. Biên niên sử có ghi năm 1352 khi vỡ đê Bát Tràng và Thổ Khối thì vùng bị hại nhất vẫn là Châu Khoái và Châu Hồng⁽⁶⁾; Năm Quý Mão (1663) một trận thủy tai lớn, nước sông Nhị tràn ngập, ruộng lúa phần nhiều bị chìm, thì phủ Khoái Châu cũng là nơi bị nặng nhất⁽⁷⁾. Năm 1730 vỡ đê Mạn Trù (tên xã, tổng Đông Kết, huyện Đông An, Hưng Yên), lúa mạ của 8,9 huyện đều bị hại⁽⁸⁾. Đây là chưa kể đến các trận vỡ đê vào cuối thế kỷ XVIII (năm Giáp Tuất 1754, Quý Tỵ 1773...)

Sang thế kỷ XIX, sau khi thấy ý kiến của nhân sỹ và quan lại Bắc Thành về vấn đề đắp hay bỏ đê chưa ngã ngũ, vua Gia Long tiếp tục cho củng cố đê điều. Một loạt công trình đắp đê khá quy mô được tiến hành dưới triều Gia Long và hơn 10 năm đầu đời Minh Mệnh. Các đê ở Hưng Yên cũng được củng cố. Đê sông Xích Đằng (Sông Nhị chạy qua địa phận Hưng Yên) có chiều dài hơn 13.385 trượng, trong đó đắp từ trước 9.332 trượng vào đời Nguyễn (Gia Long, Minh Mệnh) đắp 4.050 trượng. Đê sông Luộc chạy qua 3 huyện Tiên Lữ, Hưng Nhân, Phù Cừ của Hưng Yên có chiều dài 8.457 trượng thì trước đắp 5.010 trượng, thời Nguyễn đắp 3.447 trượng⁽⁹⁾. Tuy nhiên, sau những cố gắng củng cố đê điều (đặc biệt vào các năm 1828, 1829) vẫn không khắc phục được nạn vỡ đê. Năm 1833 một trận vỡ đê lớn đã xảy ra ở các xã Sài Quất, Sài Thị, Nhuế Dương (huyện Đông An, Hưng Yên)⁽¹⁰⁾ trận vỡ đê lớn này đã để lại hậu quả rất nặng nề và ảnh hưởng đến biện pháp của triều Nguyễn trong việc trị thủy ở đồng bằng này.

Từ sự trình bày trên, chúng tôi chỉ muốn nhấn mạnh là từ trước thế kỷ XIX phủ Khoái Châu đã chịu nhiều tai họa do nạn thủy tai. Hậu quả của các việc đắp đê và vỡ đê càng làm cho

tình hình gay gắt hơn. Có một điều đáng chú ý là hậu quả của việc đắp đê, vỡ đê đã làm thay đổi hệ sinh thái vùng đất này : một loạt sông bị bồi lấp tắc nghẽn như sông Đại Bi, sông Luộc, sông Tử Dương, sông Nghĩa Trụ, sông Kim Ngưu, sông Đông Yên...⁽¹¹⁾. Ngay cả Phố Hiến, một trung tâm buôn bán sầm uất hồi thế kỷ XVII, cũng bị suy tàn nhanh chóng một phần là do các sông chính vào cảng thị này (như sông Luộc) đã bị bồi lấp đến mức tàu thuyền lớn không ra vào được⁽¹²⁾. Đây là chưa kể dòng chính của sông Hồng cũng đổi dòng từ phía Đông xuống phía Nam vào đầu thế kỷ XIX⁽¹³⁾. Việc trị thủy ở vùng đồng bằng này đặt ra vấn đề mới : không chỉ đắp và tôn cao đê mà còn phải khơi sông thoát lũ. Vấn đề đặt ra là khơi sông thoát lũ như thế nào, theo hướng nào có hiệu quả nhất.

II - GIẢI PHÁP ĐÀO SÔNG THAY CHO ĐẮP ĐÊ : SÔNG CỬU AN

Năm 1833 khi nghe tin đê ở vùng Nhuế Dương, Sài Quất, Sài Thị bị vỡ, vua Minh Mệnh sai lấy bản đồ ra xem, thấy hình thế đê này quanh co ngoắt ngoéo, cho rằng vùng này hay vỡ đê là có lý do. Ông liền ra lệnh hoãn việc sửa đắp, sai tổng đốc Định - Yên Đặng Văn Thiêm và thự tuần phủ Trịnh Quang Khanh đi khám xét cụ thể nên đắp lại hoặc đắp đê mới phải có ý kiến xác thực tâu lên. Triều đình Minh Mệnh nhận được tập tâu của hai ông Đặng và Trịnh trong đó trình bày : các sông lớn nhỏ thuộc hạt nên đắp mới 2 đoạn, đắp vào đê cũ 3 đoạn, đắp phụ thêm 4-6 đoạn. Ngoài ra còn có nhiều đoạn đê cũ phải bồi bổ thêm. Các đoạn đê bao ngoài huyện Đông An bị nước sông Cái (sông Nhị) chảy xói vào, dù có đắp lại con đê công ở vòng trong chẳng nữa, thì cũng rất khó giữ vững khi nước lụt mùa thu lên cao (vì đất mới đắp chưa kịp hoàn thổ). Và lại, những chỗ vỡ ở Sài Thị và Sài Quất, dòng chảy qua các cánh đồng tạo thành những ngòi nhỏ chảy qua các huyện Thiên Thi, Tiên Lữ và Phù Dung. Các kỳ lão và tổng lý sở tại đều nói : sửa đắp đê mới hay đê cũ, công trình nặng nhọc và phí tổn công khổ nhiều, thế mà khó nói trước rằng có giữ được chắc chắn hay không. Nếu đổi ra làm việc khai sông thì nhân những dòng nước chảy ấy mà mở rộng thêm, chỗ nào cong queo thì đào cho thẳng,

như vậy không những bớt được phí tổn, mà lại có thể phân được thể nước cho các vùng khác.

Tập tấu của Đặng Văn Thiêm và Trịnh Quang Khanh được đưa cho đình thần bàn bạc. Về cơ bản đình thần nhất trí với giải pháp khơi sông thay cho đắp đê của hai ông Đặng và Trịnh, họ còn cụ thể hóa hơn nữa rằng: tỉnh Hưng Yên ở vào trung tâm, đê điều thuộc tỉnh này ở phía tả từ các huyện Đông An, Kim Động đến Tiên Lữ, Phù Dung; phía hữu từ Hưng Nhân đến Duyên Hà...tất cả dài hơn 21.390 trượng. Riêng năm 1833 đê thuộc huyện Đông An vỡ 16 đoạn, huyện Phù Dung vỡ 2 đoạn, còn sụt lở sụt lở thì rất nhiều. Có nơi đê không còn ra đê nữa. Nếu đắp lại mà có thể giữ được an toàn thì dù tốn phí triều đình cũng không tiếc. Nhưng xét những điều trình bày trong tập tấu và những điều dò hỏi nhân dân trong hạt thì ý kiến khơi sông thay cho đắp đê là cố lý. Hơn nữa năm ngoái (1832) đê huyện Duy Tiên và Kim Bảng (tỉnh Hà Nội) vừa mới ngừng đắp thì năm nay (1833) đất phù sa bồi vào làm cho đồng điền được phì nhiêu. Đó là một chứng nghiệm tỏ rằng có đê không lợi bằng không có đê... Phải chăng đặt ra đê điều là cốt vì dân và hợp với lòng dân. Nay dân ở đây muốn bỏ đê để đào sông, thì chắc họ đã tính toán kỹ rồi. Nay hãy theo sở nguyện của họ: những đoạn đê công và tư lớn nhỏ thuộc hạt ấy đều đình hoãn lại, không khởi công đắp nữa, thử để vụ mưa lụt sang năm xem sao. Đồng thời với việc ngừng đắp đê thì tiến hành khai thông, nạo vét các dòng chảy cho nước thoát nhanh ra sông lớn. Công việc này giao cho tổng đốc, tuần phủ khám xét cho xác thực, những công trình nhỏ thì cho dân sở tại làm gấp còn công trình lớn phải do đặc, tru tính tâu xin thi hành (14).

Vua Minh Mệnh đồng ý với lời bàn của đình thần và ra lệnh ngừng việc đắp đê ở Hưng Yên, các ông Đặng và Trịnh có trách nhiệm hiểu dụ cho dân Hưng Yên biết rằng: "đình chỉ việc đắp đê là thế theo dân tình, chứ triều đình vốn không phải không quan tâm đến dân sự" (15).

Thế là cùng với hai huyện Duy Tiên, Kim Bảng rồi tiếp đến 5 huyện Chương Đức, Thượng Phúc, Phú Xuyên, Sơn Minh và Hoài An (thuộc tỉnh Hà Nội), tỉnh Hưng Yên cũng ngừng việc đắp đê. Chúng ta nhớ lại rằng, từ tháng 4-1833

triều Nguyễn đã bãi bỏ Nha đề chính Bắc Thành (16) và giao công việc này cho các tỉnh. Những đoạn đê ở hạ lưu không thành đê nữa thì được lệnh san bạt đi chỉ để lại độ cao 2.3 thước hoặc san thành bình địa, cho dân sở tại tùy sức đào lấp sửa sang mà ở (17).

Trên tinh thần khơi sông thay cho đắp đê, các ông Đặng Văn Thiêm và Trịnh Quang Khanh vạch ra kế hoạch cụ thể về khai sông. Theo hai ông, các đường sông mới khai từ xã Nghi Xuyên (huyện Đông An) đến xã Quang Liệt (huyện Phù Dung) suốt tới Hải Dương rồi ra biển dòng nước chảy xiết, nhanh và thuận; còn các sông khác đều chảy chậm và yếu. Đặc biệt là 5 huyện thuộc phủ Khoái Châu thấp trũng, lại ở ngay chỗ bờ sông vỡ xối vào, nước lụt chảy ngang, ruộng mùa không tiện lợi, và 5 huyện Đường Hào, Thanh Miện, Đường An, Vĩnh Lại, Gia Lộc thuộc Hải Dương bị nước tràn đến (do bỏ đê), lúa ruộng cũng có tổn hại. Nay tạm đắp con đê ngăn, cao 7,8 trượng; rộng 2,3 trượng để phòng nước mùa hạ ở các xã Sài Thị, Sài Quất và Nhuế Dương. Những đê này đến mùa thu cử để cho nước lụt tràn qua để chia bớt thể nước cho các vùng phía trên. Công của còn lại tập trung khai rộng thêm, nắn cho thẳng lại các con sông mới đào. Tất cả các con sông đều theo kích thước quy định: bề ngang từ 12-13 trượng, sâu khoảng 6,7 thước. Hai bên bờ đắp đê bồi, cứ cách 2.3 trăm trượng hay 4,5 trăm trượng lại xây 1 chiếc cống có thể đóng mở để dâng, chủ động. Với cách tính toán như vậy họ hy vọng toàn hạt Khoái Châu và các huyện thuộc Hải Dương sẽ không phải lo lúa chiêm bị ngập, lại được cái lợi sa bồi; các tỉnh Sơn Tây, Bắc Ninh, Hà Nội, Nam Định cũng được cái mừng lâu dài là đê vững sóng êm" (18).

Công trình đào vét sông một cách quy mô ở Hưng Yên bắt đầu vào tháng 2 năm Ất Mùi (1835) và kéo dài trong ba mùa khô (1835, 1836 và 1837). Dân công huy động lên công trường là 1 vạn người! Nam Định 4000 người, Hưng Yên 4000 và Hải Dương 2000. Vua Minh Mệnh đặt tên cho công trình là sông Cửu An và ra lệnh cho đền bù những ruộng lúa hiện đang cấy bị công trình lấn vào với giá 1 học thóc/ 1 mẫu; nghiêm cấm những người làm trên công trường đổ đất hoặc dựng lều lán lên những nơi ruộng lúa, mạ, khoai đậu. Nếu có người xâm phạm thì quan đốc công và phủ huyện phải đền bù.

Tham gia chỉ huy công trường, ngoài Thứ tổng đốc Định Yên Trịnh Quang Khanh và Tuần phủ Hưng Yên Hà Thúc Lương còn có tổng đốc Hải Yên Nguyễn Công Trứ - người đã có nhiều kinh nghiệm trị thủy - khẩn hoang vùng ven biển Bắc Bộ. Tham gia công trình này, Nguyễn Công Trứ đã đóng góp nhiều ý kiến có giá trị cả về toàn cục và cụ thể, song không được vua và đình thần chấp thuận - ông phải làm việc theo lệnh vua. Mặc dù vậy, tháng giêng năm 1837 công trình cũng hoàn thành. Đây là công trình đào đắp quy mô lớn dưới triều Minh Mệnh và thế kỷ XIX nói chung : hơn 5.070 trượng sông và đê mới phải đào đắp, hơn 40.000 trượng sông và đê cũ phải khơi sâu, mở rộng. Vua Minh Mệnh rất tự hào và đặt nhiều hy vọng vào công trình này, khi khánh thành, những người làm việc trên công trường kể từ Nguyễn Công Trứ, Trịnh Quang Khanh, Hà Thúc Lương đến các quan Bố, An 3 tỉnh Hưng Yên, Hải Dương, Nam Định và các dân phu đều được thưởng theo thứ bậc khác nhau. Con sông Cửu An còn được khắc vào Nghị Định (Chiếc đỉnh thứ 5) cùng với Cửu Định đặt ở sân Thế Miếu ⁽¹⁹⁾.

III - HIỆU QUẢ CÔNG TRÌNH VÀ NHỮNG BÀI HỌC

Công trình vừa hoàn thành tháng 3 thì tháng 6 năm ấy (1837) tỉnh Hưng Yên và Hải Dương đã chịu ngay hậu quả của nước lụt. Nước sông ở tỉnh Hưng Yên lên to gấp bội (đến 14 thước). Ngay cửa sông Cửu An, đê vỡ 3 đoạn. Năm huyện thuộc Khoái Châu đồng ruộng ngập sâu 5,6 thước, trông ra mênh mông như biển. Thành tỉnh Hưng Yên bị ngập cả 4 mặt, quan tỉnh ấy phải đốc lính chống giữ cửa thành và làm tờ tâu về triều ⁽²⁰⁾.

Tỉnh Hải Dương cũng chịu hậu quả vì vỡ đê sông Cửu An. Nước lụt chảy xuống làm các đê nhỏ (tiểu bối) ở huyện Đường An, Đường Hào, Thanh Miện đều bị vỡ lở, nước tràn đến các huyện Gia Lộc, Vĩnh Lại, Cẩm Giàng. Ruộng nương nhà cửa ở đây cũng bị chìm ngập. Đây là trận lụt lớn và tai hại nhất cho hai tỉnh này. Tổng đốc Nguyễn Công Trứ vừa đến kinh vào chầu vua, liền được lệnh ngay lập tức di ngựa trạm về bàn cách phát thóc cho dân vay.

Tháng 9/1837 biên lý bộ Công Ngô Kim Lân được đặc phái đi Đường trạm đến Hưng Yên để tìm cách khắc phục hậu quả. Bản tấu của Ngô

Kim Lân cho rằng : Nếu muốn giữ cho cả hai vụ chiêm mùa (Khi làm công trình này Trịnh Quang Khanh và Nguyễn Công Trứ cho rằng chỉ giữ vụ chiêm) thì chỉ có nhân đê cũ của sông Cửu An đắp cao và dày thêm mà thôi. Nhưng một lúc không thể bồi đắp tất cả (vì nếu cả hai bờ đều đắp đê thì không đủ sức, đê mới đắp sẽ không chịu nổi sức nước...). Vì thế trước hết hãy củng cố lại đê ở bờ phía tả gồm các huyện Đông An, Thiên Thi (Hưng yên) và 7 huyện thuộc Hải Dương (như Đường An, Đường Hào...). Bờ phía hữu đoạn nào sạt lở thì tạm lấp kín để bảo vệ lúa chiêm, đến kỳ nước lớn thì mở ra để rút nước bảo vệ bờ đê phía tả, đợi sau vài năm, khi đất bờ đê phía tả đã gấn chặt rồi sẽ đắp đê bờ phía hữu ⁽²¹⁾.

Vua Minh Mệnh không còn cách nào khác, phải tán thành kế hoạch của Ngô Kim Lân và cho sao lục bản tấu của Ngô Kim Lân cho 2 tỉnh Hưng Yên và Hải Dương thực hiện. Các quan đầu tỉnh của Hưng Yên phải giải thích cho dân 3 huyện bờ phía hữu (Kim Động, Tiên Lữ, Phù Dung) biết rằng triều đình "trước làm chỗ dể, sau đến chỗ khó, cũng là việc bất đắc dĩ". Nhà vua còn ban dụ cho các tỉnh Nam Định và Hưng Yên phải đắp đê thuộc Hưng Yên, còn Hải Dương thì đắp ở địa hạt mình (vì Hải Dương có tới 24.000 trượng đê bồi phải đắp lại). Thế là qua trận lũ lụt năm 1833, đã chứng minh ý kiến của Nguyễn Công Trứ (xin đắp cao đê sông Cửu An) là đúng và chứng tỏ khai sông thoát lũ vẫn phải lo đắp đê !.

Để thực hiện công trình, một lực lượng hơn 10.000 dân công lại được huy động (riêng 2 tỉnh Nam Định và Hưng Yên). Cho đến hết đời mình, vua Minh Mệnh chỉ còn lo làm có một việc là đắp đê sông Cửu An. Nhiều phương án khai sông Thiên Đức, Nguyệt Đức... của Nguyễn Công Trứ (1837), Hà Thúc Lương (1838), Vũ Viện và Mai Khắc Mẫn (1839), Phạm Hữu Tâm, Nguyễn Đăng Giai, Trần Văn Trung... (1842) đều bị vua và đình thần từ bỏ vì lý do không đủ kinh phí thực hiện và chủ yếu là tỏ ý nghi ngờ hiệu quả khơi vét sông Thiên Đức.

Ngay khi Minh Mệnh còn sống đã thấy rõ sai lầm của công trình sông Cửu An. Sau khi ông vua này mất, vua Thiệu Trị nối ngôi thì ý kiến phê phán, phủ nhận tác dụng của sông Cửu An

rất nhiều. Năm 1842 khi vua Thiệu Trị tuần giá ra Bắc nhận lễ phong của nhà Thanh, các quan tổng đốc các tỉnh Bắc Kỳ đã trình bày rằng sông Cửu An không phát huy tác dụng thoát lũ. Họ cho rằng trước khi đào sông Cửu An, vùng này đã có sông Luộc thoát nước sông Hồng ra cửa biển Thái Bình; sau khi có sông Cửu An, nước từ sông này vẫn phải chảy ra sông Luộc, rồi mới đổ ra cửa Thái Bình. Vì thế khi nước sông Hồng lên to vẫn ứ đọng như trước (22). Nay muốn cho nước thoát nhanh thì phải đồng loạt khơi vét các sông thượng lưu đến cuối (đặc biệt là sông Thiên Đức) (23), không nên chỉ dồn sức làm ở một hạt Hưng Yên. Trong khi chờ có thể khai đồng loạt các sông ấy, thì xin tạm đắp một con đập chắn ngang sông Cửu An để giữ cho vụ chiêm. Cuối cùng, một con đập đã được đắp theo ý nguyện của các quan tỉnh Hưng Yên. Sử chép: "Từ đó, dân hữu ngạn sông Cửu An (Phù Cừ, Tiên Lữ, kim Động) mới được yên vui một chút" (24). Trong sáu năm làm vua, Thiệu Trị chỉ lo khắc phục hậu quả sông Cửu An. Các năm 1841, 1844, 1845, 1846, 1848 đều có các cuộc đắp đê sông ở Hưng Yên. Như vậy là sông Cửu An đã bị vô hiệu hóa hoàn toàn. Mười năm sau (1852), khi Nguyễn Văn Siêu đi điều tra tình hình đê điều ở Hưng Yên vẫn được nhân dân địa phương tạ thiết xin giữ con đập ngăn cửa sông Cửu An⁽²⁵⁾. Thế là giải pháp đào sông Cửu An mặc dù rất tốn kém với bao nhiêu hy vọng của vua Minh Mệnh và triều đình cuối cùng vẫn không giải quyết được vấn đề lụt lội ở Hưng Yên và Bắc Kỳ. Đến thời Tự Đức với những cố gắng lớn vào các năm 1857 - 1862, tiếp tục củng cố đê và khơi nân, cải tạo dòng sông Thiên Đức không thành công (phương hướng đúng nhưng kỹ thuật chưa đảm bảo), với cuộc xâm lược của thực dân Pháp, vấn đề trị thủy ở Bắc Bộ lại bị bỏ dở. Từ năm 1876 - 1878 mặc dù cố gắng trên cương vị Khâm sai kinh lý hà đê sứ, Phạm Thân Duật cũng phải thừa nhận bất lực và xin về triều nhận việc khác. Năm 1878 vua Tự Đức ra dụ bãi bỏ Nha môn đê chính một lần nữa, triệu Phạm Thân Duật về kinh làm Tả phó Đô Ngự sử⁽²⁶⁾. Sự kiện này có thể coi là sự kết thúc những cố gắng cuối cùng của vua Tự Đức và triều Nguyễn trong việc trị thủy ở Bắc Bộ.

Những năm từ 1871 - 1882 thực sự là hơn 1 thập kỷ vô cùng bi đát đối với vùng đất phù

Khoái Châu. Đó là 12 năm liên tiếp vỡ đê sông Hồng (thuộc địa phận Phi Liệt huyện Châu Giang ngày nay) và kéo theo hậu quả là mất mùa đói kém. Theo tài liệu thống kê của A. De Miribel, viên công sứ Pháp, dựa theo tài liệu lưu trữ ở tỉnh trong vòng 94 năm (từ 1806 - 1900) tỉnh Hưng Yên cũ có 43 năm mất mùa do hạn hán, lụt lội và sáu bệnh⁽²⁷⁾.

Tóm lại, không thể kết án triều Nguyễn (đặc biệt là các vua Gia Long và Minh Mệnh) không làm gì để trị thủy ở Bắc Bộ. Có thể nói triều Nguyễn đã làm được khá nhiều từ tổ chức, quản lý, kỹ thuật và chi phí cho việc trị thủy. Song đối với công trình Cửu An ở Hưng Yên thì họ đã phạm sai lầm về phương hướng mà chính các nhân vật thời đó đã nhìn ra. Sai lầm đó làm cho vấn đề lụt lội ở Hưng Yên sau này càng thêm trầm trọng hơn. Ngoài ra chúng ta cũng không thể đòi hỏi với kỹ thuật thời đó có thể giải quyết vấn đề lụt lội ở đồng bằng sông Hồng một cách dễ dàng. Đến thế kỷ sau, người Pháp cũng lúng túng trong vấn đề này. Chỉ sau khi có công trình Bắc Hưng Hải thì vấn đề trị thủy, thủy lợi ở Hưng Yên mới được giải quyết về cơ bản.

CHÚ THÍCH

(1) Xem thêm Trần Huy Liệu: *Lịch sử 80 năm chống Pháp*. Hà Nội, Văn Sử Địa 1957, Q 1, trang 70.

Con số 18 năm liên vỡ đê Văn Giang là không chính xác. Theo thống kê của chúng tôi, dưới thời Tự Đức (1848 - 1883) có 18 năm vỡ đê ở đồng bằng Bắc Bộ, trong đó có hơn 10 năm liên vỡ đê Văn Giang từ 1871 - 1882.

(2) Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*. Hà Nội, Nxb Sử học 1960, tập 1, tr. 80.

(3) *Dai Nam nhất thống chí*. Hà Nội, Nxb KHXH 1971, tập 3, tr. 284.

(4) Ngô Vi Liên và các tác giả: *Địa dư các tỉnh Bắc Kỳ*. Hà Nội, nhà in Lê Văn Tân 1927, tr. 51 - 52.

(5) *Dai Nam nhất thống chí*, Sdd, Tập 3, tr. 276.

(6) *Dai Việt sử ký toàn thư*, Hà Nội, Nxb KHXH 1971, tập 2, tr. 154.

(7) *Việt sử thông giám cương mục*, Hà Nội, Nxb Văn Sử Địa 1959, tập 16, tr. 4.

(8) *Việt sử thông giám cương mục*, sdd, tập 17, tr. 13.

- (9) *Dại Nam nhất thống chí*, sdd, tập 3, tr. 289.
- (10) *Dại Nam thực lục chính biên*, Hà Nội, Nxb KHXH 1966, tập 9, tr. 226.
- (11) *Dại Nam nhất thống chí*, sdd, tập 3, trang 283, tập 4, tr. 83,84.
- (12) Đặng Xuân Viện - *Hà phòng quảng kiến* TC Nam Phong số 109.
- (13) Xem thêm Trần Bá Chí : *Hồng Giang thời cổ và sông Hồng ngày nay*. T/C NCLS số 2/1993. tr. 56 - 59.
- (14) *Dại Nam thực lục*, đã dẫn tập 3, tr. 56-59.
- (15) (17) (18) *Dại Nam thực lục*, tập 13, tr. 360 - 364. Tập 15, tr. 224 - 225.
- (16) Nha Đê chính thành lập năm 1828 dưới triều Minh Mệnh, năm 1833 bãi bỏ và đến năm 1857 triều Tự Đức thành lập lại, tồn tại đến 1862; Năm 1876 - 1878 Phạm Thận Duật lại được cử làm Khâm sai kinh lý hà đê.

- (19),(20) *Dại Nam thực lục*, tập 19, tr. 28 - 30; trang 170.
- (21) *Dại Nam thực lục*, tập 19, tr. 242 - 243.
- (22) *Dại Nam thực lục*, tập 24, tr. 93 950.
- (23) Năm 1837 Nguyễn Công Trứ đã tâu rằng khơi sông Thiên Đức cấp thiết hơn Cửu An, bởi vì "Sông Cửu An là lợi hại của 11 huyện, mà sông Thiên Đức giải quyết vấn đề của 6 tỉnh" ĐNTL, tập 24, tr. 95.
- (25) Bản điều trần của Nguyễn Văn Siêu trong "Bắc Kỳ hà đê sự tích" bản dịch Ngô Linh Ngọc, tư liệu VSH. Theo "Đại Nam nhất thống chí" thì cuối thế kỷ XIX, sông Cửu An đã là con sông cũ (đã bị bồi lấp). Ngày nay chỉ còn lại đoạn giáp sông Luộc
- (26) *Dại Nam thực lục*, tập 34, tr. 145 - 147.
- (27) A. De Miribel: *Les provinces du Tonkin: Hưng Yên*. Revue Indochinoise N07.15 octobre 1904, P.516 - 518.

(Tiếp theo trang 28)

Như vậy là trong thời gian 7 năm (1935 - 1941) được thống kê tương đối đầy đủ thì tổng số ruộng đất chia gia tài ở Nam Định và Ninh Bình tương đương nhau : 82.292 thửa ở Nam Định so với 81.777 thửa ở Ninh Bình. Nhưng số lượng ruộng đất trong các hình thức chia gia tài lại rất khác nhau. Hình thức chia trực tiếp đứng hàng đầu ở Nam Định, song lại đứng hàng thứ ba ở Ninh Bình; hình thức chia theo di chúc đứng hàng thứ ba ở Nam Định, song lại đứng hàng thứ hai ở Ninh Bình; hình thức chia không có di chúc đứng hàng thứ hai ở Nam Định, song lại đứng hàng thứ nhất ở Ninh Bình. Sự thay đổi vị trí của các hình thức chia gia tài này vừa phản ánh trình độ phát triển kinh tế - xã hội, vừa phản ánh tập quán của từng khu vực. Và nếu so với tổng số ruộng đất tư ở Nam Định là 907.303 thửa, ở Ninh Bình là 610.905 thửa thì số ruộng đất chia gia tài hàng năm ở Nam Định (11.784 thửa) chiếm 1,29%, còn ở Ninh Bình (11.682 thửa) chiếm 1,91%. Vậy là cường độ chia gia tài ruộng đất ở Ninh Bình cao hơn ở Nam Định và do đó đóng vai trò quan trọng hơn trong sự phân hóa xã hội ở nông thôn.

CHÚ THÍCH :

- (1) Theo "Annuaire statistique de l'Indochine" các năm được dẫn.
- (2) Về số lượng làng xã ở Nam Định có sự thay đổi ít nhiều do có sự nhập xã và chia xã. Theo báo cáo của Công sứ Nam Định, năm 1939, Nam Định có 681 làng xã. Cũng theo báo cáo này, Nam Định có 1.500.000 người đăng ký hộ tịch tại Nam Định, trong đó có 1.200.000 người thực sự sống tại Nam Định.
- (3) Yves Henry - "Economie agricole de l'Indochine" p.32.
- (4) Trung tâm lưu trữ quốc gia Hà Nội, Hồ sơ số E03.74257.
- (5) Như trên. Hồ sơ số M3.117.
- (6) Các số liệu ở đây và phần tiếp theo là kết quả tổng hợp các cập Hồ sơ từ số M3 - 112 đến M3 - 118.
- (7) Xem Nghiên cứu Lịch sử số 3-1991.

CÔNG CUỘC KHẮN HOANG CỦA NGƯỜI VIỆT TẠI XÃ BA PHONG (DIỆN BÀN - QUẢNG NAM - ĐÀ NẴNG)

HUỲNH CÔNG BÁ

Xã Ba Phong, nay thuộc xã Điện An, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam Đà Nẵng, là một trong những làng xã xưa trên đất Quảng Nam.

Có tài liệu cho rằng người Việt đã đến định cư tại đây từ đời Trần sau năm 1307. Nhưng gia phả của một số tộc họ lâu đời còn lại ở đây cho biết thủy tổ vào đây từ thời Hồng Đức. Có lẽ tình hình chính trị thiếu ổn định từ sau ngày Chế Mân chết khiến cho những người đầu tiên đến định cư ở đây, cũng như một số nơi khác trên đất Quảng Nam, thực sự diễn ra rầm rộ kể từ sau cuộc "bình Chiêm" của vua Lê Thánh Tông vào năm 1471. Gia phả tộc Trần (soạn năm Thiệu Trị thứ 6 - Bính Ngọ tháng 12-1847) viết: "Đi Lê triều Thánh Tông Thuận hoàng đế, Hồng Đức niên gian, Chiêm Thành ngạnh hóa, đề ngự giá thân chinh, phủ bình Chiêm, tịch lộ. Chiêm vương Trà Toàn, đi Chiêm dư chủng Bắc. Thông phân trí trại sở kỳ Chiêm cố địa. Di Thanh Nghệ nhân cư chi. Khu xứ sự thành, định vi hương ấp. Nhân danh kỳ địa vi Quảng Nam lộ, Thanh Hoa vệ, Lê Dương huyện, Hoa Phong xã, Nhất Giáp thôn. Trần ư thế, cư vụ thủ, vi nhất phương hào trưởng yên".

Tạm dịch: "Nhân đến triều Lê Thánh Tông Thuận hoàng đế, thuộc niên hệu Hồng Đức, quân Chiêm Thành ương ngạnh chống lại sự giáo hóa, nhà vua thân chinh đánh dẹp và vớ về người Chiêm, dẹp yên lũ giặc. Vua Chiêm là Trà Toàn và tàn dư của bọn chúng bị đưa về Bắc. Nhà vua lập tức chia đặt trại sở trên đất cũ của Chiêm Thành. Dưa người Thanh Nghệ vào ở đây. Sắp xếp công việc xong, nhà vua quy định việc thành lập làng xã. Dựa theo tên gọi của đất này đặt thành lộ Quảng Nam, vệ Thanh Hoa, huyện Lê Dương, xã Hoa Phong, thôn Nhất Giáp (1). Tộc Trần vào thời đó đã đến cư trú tại đất này và trở thành hào trưởng của một phương". Tộc Trần là một trong 5 tộc được xem là tiên hiền của thôn Nhất Giáp (gồm Phan, Thân, Trần, Nguyễn, Võ), đến nay khoảng 19

đời, mà phổ hệ còn tương đối đầy đủ. Các thôn khác cũng tương tự như vậy.

Theo truyền thuyết dân gian: Buổi đầu nơi đây là một xứ sở hoang vu, cỏ cây rậm rạp, ao hồ, đầm vùng bùn lầy, rất ít người sinh sống (chỉ một ít dân Chiêm sống ở vùng Phong Nhị, là một trong 6 thôn của xã Ba Phong). Lúc bấy giờ có 6 người không cùng quê hương, không cùng gia tộc, rủ nhau đến nơi này. Họ kết nghĩa anh em, chung sức lao động, khai khẩn ruộng, tạo dựng làng quê. Ban đầu thì "nhất tác lâm trung trăm phạt, dạ thắng thượng mộc cao miên" (Nghĩa là ban ngày thì họ vào rừng đốn chặt, còn ban đêm thì họ leo lên cây cao để ngủ cho được an toàn). Về sau 6 anh em cùng dựng lên một ngôi nhà chung, ở với nhau. Dần dần về sau sinh con đẻ cái tăng trưởng, sáu người chia nhau thành 6 vùng. Sáu vùng này được đặt tên theo thứ tự phân cho từng người (từ người nhiều tuổi nhất đến người ít tuổi nhất), theo thứ tự như sau:

- Phong Đại xã nhất hiệu (tức Phong Nhứt hay Nhứt Giáp).
- Phong Trung xã nhị hiệu (tức Phong Nhị hay Nhị Giáp).
- Ngọc Hoa xã tam hiệu (tức Ngọc Tam hay Tam Giáp).
- Châu Ninh xã tứ hiệu (tức Ngọc Tứ hay Tứ Giáp).
- Phong Niên xã ngũ hiệu (tức Phong Ngũ hay Ngũ Giáp).
- Khả Phong xã lục hiệu (tức Phong Lục hay Lục Giáp).

(1) Qua tư liệu này và *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn, chúng tôi e rằng huyện Điện Bàn và cả Thừa tuyên Thuận Hóa thời Lê không vào đến tận bờ bắc sông Chợ Cùi, mà ở khoảng sông Cầu Đỏ.

Tất cả đều thuộc Đông Phong xã Lục Giáp thôn⁽²⁾. Sau đổi thành Hoa Phong xã (rời Ba Phong xã) Lục Giáp thôn.

Từ khu đất dựng ngôi nhà ấy, về sau người ta xây lên một ngôi đình chung cho cả 6 giáp. Ngôi đình được chia ra 6 nơi thờ cúng các vị tiền hiền (vết tích còn lại hiện nay là tên đất "Cồn Đình" và "Giếng Rộng", tức là nơi ngày xưa người ta đào lấy đất để đắp nền đình):

- Hai chái hai bên thì thờ tiền hiền 2 làng Nhị và Ngũ Giáp.

- Mái sau thì thờ tiền hiền 2 làng Nhất và Lục Giáp.

- Mái sau thì thờ tiền hiền 2 làng Tam và Tứ Giáp.

Về sau còn có một số ruộng công gọi là "chung điền" (sic) để cho 6 làng chia nhau canh tác, thu hoa lợi vào việc cúng tế hàng năm ở đình. "Chung điền" ấy hiện nay vẫn còn, nằm trong sự quản lý của HTXNN2 Điện An, được chia cho xã viên canh tác. Riêng Phong Ngũ và Phong Lục hiện nay thuộc xã Điện Thắng cũng được chia phần ruộng "chung điền" và giao cho dân 2 làng này canh tác⁽³⁾.

Truyền thuyết không phải là hiện thực cụ thể, song nó mang cái lõi hiện thực. Qua đó cho thấy rằng, tuy là "Chiêm Thành cố thổ", song vùng đất Ba Phong xã, và nhiều nơi nữa trên đất Quảng Nam, vẫn chưa được khai phá một cách đầy đủ, thậm chí có nơi chưa được con người khai phá. Sự nghiệp "khẩn thực" của người Việt buổi đầu ở đây thật rất gian lao. Những lưu dân người Việt đến đây là từ "tứ phương", "bách tính". Tinh thần đoàn kết tương thân, chung lưng đấu cật, đồng cam cộng khổ giữa họ thật rất cảm động. Công lao do họ để lại hết sức lớn lao và được bao đời trân trọng ghi ơn (cố định thành truyền thuyết). Đó là "đạo lý thờ cúng tiền hiền" và "tín ngưỡng đình miếu" vẫn còn sức sống trong xã hội hôm nay.

(2) *Phủ biên tạp lục* có ghi địa danh này (Lê Quý Đôn - Toàn tập, Tập I. KHXH. H., 1977, tr.87)

(3) Theo tài liệu: "Tìm hiểu về truyền thống đấu tranh cách mạng của quê hương Điện An" (bản đánh máy). Lưu trữ tại cơ quan Đảng ủy xã Điện An.

Di vào "tự chỉ", chúng tôi có tìm được một bản "Bắc địa tấu từ" (Bài "Từ" tâu về đất Bắc của 24 vị đi khai hoang đất Điện Bàn) ghi niên hiệu "Lê Thái Tổ lục ngũ niên, ngũ nguyệt thập nhị nhật" (Ngày 15 tháng 5, Lê Thái Tổ năm tể Thái Tổ năm thứ 65 tức là năm 1492, lúc bấy giờ đã là triều vua Lê Thánh Tông, niên hiệu Hồng Đức. Âm vang của "Bình Định Vương" Lê Lợi 10 năm đánh đuổi quân Minh hãy còn sâu lắng trong tâm khảm của những người "ra đi mở nước": 24 người thuộc các họ Phan, Hà, Trần, Thân, Nguyễn, Tào, Ngô, Đỗ, Đoàn, Đinh, Trịnh, Mai, Huỳnh, Từ, Hồ, Mạc, Lê từ các tỉnh Cao Bằng, Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Hải Dương, có dẫn theo 15 người phụ nữ, đã đến khai phá tại vùng đất phía Bắc huyện Điện Bàn ngày nay. Lúc đầu "khai khẩn được 9 xã hiệu. Lại tiếp tục khai khẩn thêm được 7 xã hiệu nữa: Xã hiệu thứ nhất là Phong Đại xã, xã hiệu thứ hai là Phong Trung xã, xã hiệu thứ ba là Ngọc Tam xã, xã hiệu thứ tư là Châu Ninh xã, xã hiệu thứ năm là Phong Niên xã, xã hiệu thứ sáu là Khả Phong xã (6 xã hiệu này thuộc xã Ba Phong - NT)... Lại phúc trình thêm 111 xã hiệu nữa thuộc Hạ Nông, Bằng Ương, Câu Nhi, Mỹ Á, Đông Phố, Quảng Hậu, Quảng Sa, Quảng Ninh, La Đức, Quảng Huế, Liên Giang. Cộng tất cả là 118 xã hiệu. Số ruộng đất gồm 152 khoảnh. Lại phân chia (số ruộng đất) cho các xã hiệu (thuộc xã Ba Phong) như sau: xã hiệu thứ nhất (tức Phong Đại) gồm 5 khoảnh, xã hiệu thứ hai (tức Phong Trung) gồm 4 khoảnh, xã hiệu thứ ba (tức Ngọc Tam) gồm 3 khoảnh, xã hiệu thứ tư (tức Châu Ninh) gồm 3 khoảnh, xã hiệu thứ năm (tức Phong Niên) gồm 3 khoảnh và xã hiệu thứ sáu (tức Khả Phong) gồm 6 khoảnh. Cộng tất cả là 24 khoảnh. Đã phân chia cho 120 xã hiệu cùng cây cấy 1800 mẫu chẵn". (Nguyên văn: (.....) khai hiệu cửu xã hiệu. Hựu thất xã hiệu: Phong Đại xã nhất hiệu, Phong Trung xã nhị hiệu, Ngọc Tam xã tam hiệu, Châu Ninh xã tứ hiệu, Phong Niên xã ngũ hiệu, Khả Phong xã lục hiệu. Phúc trình nhất bách thập nhất xã hiệu: Hạ Nông, Bằng Ương, Câu Nhi, Mỹ Á, Đông Phố, Quảng Hậu, Quảng Sa, Quảng Ninh, La Đức, Quảng Huế, Liên Giang. Cộng nhất bách thập bát xã hiệu.

(Xem tiếp trang 55)

VÀI NÉT VỀ QUA TRÌNH NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN VẬT LỊCH SỬ TRÊN TẬP SAN VĂN SỬ ĐỊA VÀ TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ 1954 - 1992

HOÀNG HỒNG*

Nhằm mục đích tìm hiểu tiến trình lịch sử sử học Việt Nam hiện đại, chúng tôi đã tiến hành khảo sát một số trung tâm hoạt động lớn của sử học nước ta, trong đó có tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, cơ quan ngôn luận chung của giới sử học Việt Nam, nơi thường xuyên đăng tải những thành tựu mới nhất của khoa học lịch sử.

Khi thống kê và phân loại các bài viết của 265 số tạp chí Nghiên cứu Lịch sử (3.1959-12.1992) và 48 số tập san Văn Sử Địa (6.1954 - 1.1959), chúng tôi nhận thấy một điều : số lượng bài viết về các nhân vật lịch sử chiếm tỷ lệ cao trong tổng số luận văn của tạp chí ($397/2704 \approx 14,7\%$). Đồng thời đã có đến 213 tác giả để tâm nghiên cứu đề tài này.

Lần giở lại từ những số đầu tiên của tạp chí, chúng tôi lại nhận thấy đây là đề tài được phát động nghiên cứu từ rất sớm và trong vòng 39 năm qua (1954 - 1992) vấn đề nhân vật lịch sử đã thường xuyên xuất hiện trong các số của tạp chí.

Rõ ràng là nghiên cứu lịch sử sử học hiện đại Việt Nam không thể không đề cập tới tiến trình nghiên cứu các nhân vật lịch sử. Trong bài viết dưới đây, chúng tôi chưa đặt mục đích tìm hiểu nội dung bên trong của các luận văn mà chỉ sử dụng phương pháp thống kê định lượng để tìm xu hướng nghiên cứu về các vấn đề đã và đang đặt ra đối với đề tài "Nhân vật lịch sử". Một công việc dường như còn chưa được tiến hành trong lịch sử Sử học Việt Nam.

1. XU HƯỚNG CHUNG.

Sau khi tham khảo cách phân loại của Trần Đình Thi, Trần Ngọc Bích và Phan Phương Thảo đăng trong tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 262 (V - VI. 1992), chúng tôi chia các bài viết của tạp chí thành 16 đề mục hay tổ hợp vấn đề.

Đề mục "Nhân vật lịch sử" bao gồm các bài viết về con người và sự nghiệp của các nhân vật trong lịch sử (sự phân loại này với một số trường hợp chỉ là tương đối, vì bài viết đề cập cả nhân vật lẫn phong trào mà nhân vật tham gia). Trong 48 số của tập san Văn Sử Địa và 265 số của tạp chí Nghiên cứu lịch sử, chúng tôi tính được có 397 bài viết về 111 nhân vật lịch sử trong nước và ngoài nước, thuộc các giai đoạn khác nhau. So với chỉ số định mức trung bình bài viết cho mỗi tổ hợp vấn đề ($2704:16 \approx 169$ bài), đề mục " Nhân vật lịch sử" cao hơn chỉ số trên 228 bài và là đề mục có tần số xuất hiện lớn thứ hai sau đề mục " Đấu tranh chống ngoại xâm ".

Với 397 bài viết trong vòng 39 năm , chỉ số trung bình số bài của mỗi năm là 10 bài. Tuy nhiên năm lượng bài viết xuất hiện với mật độ rất khác nhau. Năm nhiều nhất : 37 bài (1992), năm ít nhất : 2 bài (1954). Nhìn chung độ trù mật tập trung cao vào các năm 1963, 1964, 1965 và 1992. Ở đây chúng tôi không tìm hiểu nguyên nhân của tình trạng trên mà quan tâm tới vấn đề : Xu hướng nghiên cứu đề tài : "Nhân vật lịch sử" như thế nào ?

Để tiện xem xét, chúng tôi đặt 5 năm là một đại lượng thời gian, ứng với mỗi đại lượng thời gian là số bài đã xuất hiện (xem bảng 1).

Bảng 1

Năm	1954- 1959	1959- 1964	1964- 1969	1969- 1974	1974- 1979	1979- 1984	1984- 1989	1989- 1992
Số lượng bài	22	56	90	40	42	45	27	75

Từ số liệu của bảng 1 có thể tính được hệ số tương quan hạng $r \approx 0,17$ (áp dụng theo công thức tìm quy luật liên hệ Spirman). Kết quả này cho phép rút ra kết luận : giữa hai đại lượng

* Khoa Sử, DHTH Hà Nội

thời gian và số lượng bài viết về các nhân vật lịch sử có mối liên hệ thuận. Tuy nhiên chỉ số 0,17 lại cho thấy mối liên hệ đó không thật chặt chẽ. Nhận xét rút ra ở đây là: xu hướng nghiên cứu về nhân vật lịch sử thể hiện qua số lượng bài viết có tăng, nhưng không được mạnh mẽ.

2- CÁC TIẾN ĐỀ VỀ NHÂN VẬT

Căn cứ vào tính chất và đặc trưng hoạt động của nhân vật có thể xếp 111 nhân vật vào 11 nhóm (xem bảng 2).

Bảng 2

STT	Nhóm nhân vật	Số lượng nhân vật
1	Nhà hoạt động quân sự	53
2	Nhà hoạt động chính trị	30
3	Nhà Sử học	8
4	Người đứng đầu triều đại	6
5	Nhà văn, nhà thơ	4
6	Danh nhân văn hóa thế giới	2
7	Nhà tư tưởng	2
8	Nhà y học	2
9	Công chúa	2
10	Nhân vật huyền thoại	1
11	Nhà khoa học	1
		111

(Việc phân loại theo nhóm của bảng 2 chỉ là tương đối, xếp theo nội dung bài viết, vì có những nhân vật hoạt động trong nhiều lĩnh vực).

Số liệu ở bảng 2 cho thấy các tác giả đã dành mối quan tâm lớn tới các nhà hoạt động quân sự và hoạt động chính trị, những người gắn liền với những diễn biến chủ yếu của lịch sử. Mặt khác, điều đó cũng chứng tỏ các nhân vật hoạt động quân sự và hoạt động chính trị có ảnh hưởng nhiều đến lịch sử.

Để tiện theo dõi và khảo cứu, chúng tôi xếp 111 nhân vật theo vần ABC ... cùng các tiêu chí về năm sinh, năm mất, số lượng bài nghiên cứu và các tạp chí đã đăng bài nghiên cứu (xem bảng 3). Một số nhân vật chưa xác minh được năm sinh, năm mất xin ghi tạm thế kỷ mà nhân vật đó hoạt động. Ở tiêu chí 5, số có ký hiệu VSD là số của tập san Văn Sử Địa, số không có ký hiệu gì là số của tạp chí Nghiên cứu Lịch sử.

Bảng 3

Số TT	Tên nhân vật	Năm sinh Năm mất	Số bài N/c	Số tạp chí đăng bài nghiên cứu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Bừ Ta Hán	? - 1568	1	260
2	Bừ Quốc Hưng	1359 - 1445	1	250
3	Cầm Bá Thước	1858 - 1895	1	161
4	Cao Bá Quát	1809 - 1857	1	121
5	Cao Thắng	1865 - 1893	1	164
6	Cường Để	1882 - 1951	2	43, 48
7	Cổ Du (Marchand)	Thế kỷ 19	1	158
8	Châu Văn Liêm	1902 - 1930	1	263
9	Chu Văn An	? - 1370	1	137
10	Đào Duy Từ	1572 - 1634	1	257
11	Đào Duy Anh	1904 - 1988	1	240 - 241
12	Đặng Tiến Đông	1738 - ?	3	154, 160, 246 - 247
13	Đặng Thúc Hứa	1870 - 1931	3	76, 79, 80
14	Đi Mi Tô Rốp	1882 - 1972	1	145
15	Dinh Bộ Lĩnh	925 - 979	2	225 - 226
16	Dinh Diên	Thế kỷ 10	1	232 - 233
17	Dinh Công Tráng	1842 - 1887	1	141
18	Đoàn Hữu Trưng	1844 - 1866	1	227
19	Đỗ Ba Phẩm	Thế kỷ 18	1	232 - 233
20	Đốc Tích	1853 - 1916	1	263
21	Hà Văn Mao	? - 1887	1	140
22	Hai Bà Trưng	? - 43	3	161, 205, 209
23	Hoàng Diệu	1828 - 1882	2	15 VSD, 39
24	Hoàng Văn Tuấn	1823 - 1892	1	84
25	Hoàng Hoa Thám	1858 - 1913	5	38, 82, 180, 209, 217
26	Hồ Quý Ly	1336 - 1407	36	11 VSD, 20, 22, 26, 27, 28, 30, 31, 33, 194, 253, 254, 269
27	Hồ Xuân Hương	Thế kỷ 18	2	25 VSD, 152
28	Huỳnh Thúc Kháng	1876 - 1947	1	215
29	Lê Hoàn	914 - 1005	6	140, 162, 197
30	Lê Văn Hưu	1230 - 1322	2	1, 217
31	Lê Lợi	1385 - 1433	7	84, 108, 219
32	Lê Anh Tuấn	Thế kỷ 18	1	179
33	Lê Quý Đôn	1726 - 1784	3	49, 61, 169
34	Lê Hữu Trác	1720 - 1792	1	135
35	Lê Văn Khôi	? - 1834	1	185
36	Lê Khiết	Thế kỷ 19	1	44 VSD

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
37	Lê Thị Dàn	Thế kỷ 20	1	82
38	Lê Hồng Sơn	1899 - 1933	1	184
39	Lỗ Tấn	1881 - 1936	2	3 VSD, 33
40	Lương Văn Năm	Thế kỷ 19	1	194
41	Lương Ngọc Quyến	1890 - 1917	1	128
42	Lương Thế Vinh	1460 - ?	1	215
43	Lưu Nhân Chú	? - 1433	1	105
44	Lưu Vĩnh Phúc	Thế kỷ 19	7	34, 36, 37, 38, 40, 41, 42
45	Lý Nam Đế	? - 548	1	254
46	Lý Phục Nam	? - 545	1	213
47	Lý Thường Kiệt	1019 - 1105	2	75, 173
48	Mai Thúc Loan	? - 723	1	68
49	Ngọc Hân	1770 - 1799	1	34
50	Ngô Thì Nhậm	1740 - 1803	4	121, 148, 154, 183
51	Ngô Văn Sở	? - 1795	1	169
52	Ngô Quảng	Thế kỷ 19	1	143
53	Ngô Quyền	899 - 944	3	97, 101, 203
54	Ngô Văn Triện	1901 - 1947	1	256
55	Nguyễn Trãi	1380 - 1442	40	20 VSD, 21 VSD, 26 VSD, 42, 44, 53, 54, 65, 69, 80, 81, 82, 84, 86, 87, 90, 94, 98, 99, 102, 119, 128, 132, 137, 145, 167, 191, 192, 193, 198, 200, 201
56	Nguyễn Chích	1382 - 1448	1	186
57	Nguyễn Tuấn Thiên	Thế kỷ 15	1	219
58	Nguyễn Lý	Thế kỷ 15	1	174
59	Nguyễn Bình Khiêm	1491 - 1585	1	265
60	Nguyễn Huệ	1753 - 1792	9	14 VSD, 46, 51, 58, 59, 70, 71, 244, 246-247
61	Nguyễn Hữu Chỉnh	- 1787	1	46 VSD
62	Nguyễn Thiệp	1723 - 1803	1	164
63	Nguyễn Công Trứ	1778 - 1858	8	152, 182
64	Nguyễn Đình Chiểu	1826 - 1888	2	143, 145
65	Nguyễn Trung Trực	1837 - 1868	1	212
66	Nguyễn Xuân Ôn	1830 - 1889	1	158
67	Nguyễn Dôn Tiết	1836 - ?	1	92

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
68	Nguyễn Trường Tộ	1828 - 1876	7	23, 25, 29, 31, 180, 260, 265
69	Nguyễn Mậu Kiến	1819 - 1879	7	161, 262
70	Nguyễn Cao	1828 - 1887	4	44, 97, 211, 226
71	Nguyễn Thông	1827 - 1884	2	211, 249
72	Nguyễn Doãn Cử	1821 - 1890	1	260
73	Nguyễn Danh Dới	1905 - 1943	1	262
74	Nguyễn Thị Minh Khai	1910 - 1941	1/2	139
75	Nguyễn Đức Cảnh	1908 - 1932	1	193
76	Nguyễn Văn Cù	1912 - 1941	1	145
77	Nguyễn Ái Quốc	1890 - 1969	51	7 VSD, 14, 126, 132, 144, 145, 149, 156, 162, 168, 174, 178, 179, 184, 186, 192, 193, 207, 221, 222, 228, 238, 239, 249, 252, 254, 256, 257, 261
78	Ninh Tôn	1743 - ?	1	
79	Phạm Văn Nghị	1805 - 1881	1	164
80	Phạm Hồng Thái	1896 - 1924	1	158
81	Phan Phú Tiên	Thế kỷ 15	1	179
82	Phan Huy Chú	1782 - 1840	1	206
83	Phan Đình Phùng	1844 - 1895	2	71, 85
84	Phan Liêm	Thế kỷ 19	1	248
85	Phan Thanh Giản	1796 - 1867	9	48, 49, 50, 51, 52, 53, 54
86	Phan Bội Châu	1867 - 1940	36	13 VSD, 29 VSD, 31 VSD, 33 VSD, 44 VSD, 43, 45, 46, 47, 48, 55, 56, 67, 69, 79, 83, 88, 90, 94, 97, 104, 105, 109, 111, 176, 182, 193, 253, 257, 265
87	Phan Chu Trinh	1872 - 1926	20	66, 67, 68, 69, 70, 71, 72, 73, 76, 186,
88	Phan Đăng Lưu	1902 - 1941	4	147, 163, 181, 194

(1)	(2)	(2)	(4)	(5)
89	Phung Dương	Thế kỷ 13	1	139
90	Fukuzawa	1835 - 1901	1	258
91	Sử Đức Nhan	? - 1421	1/2	189
92	Sử Đức Huy	? - 1430	1/2	189
93	Thánh Gióng	Thời Hùng Vương	1	106
94	Tôn Thất Thuyết	1835 - 1913	4	45 VSD. 46 VSD. 2. 225
95	Trần Quốc Tuấn	1226 - 1300	5	10 VSD. 114. 190. 197
96	Trần Quốc Toản	1267 - 1285	1	229
97	Trần Nguyên Hân	? - 1429	1	103
98	Trần Văn Kỳ	? - 1801	1	197
99	Tuệ Tĩnh	1330 - ?	3	100. 135, 228
100	Tử Quận Công	Thế kỷ 16	1	225
101	Ta Hiện	Thế kỷ 19	1	83
102	Thái Phiên	1882 - 1916	1	205
103	Tôn Quang Phiệt	1900 - 1973	1	154
104	Tôn Trung Sơn	1886 - 1925	2	91 259
105	Trần Phú	1904 - 1931	1/2	139
106	Trần Huy Liệu	1901 - 1969	3	125. 246-247 252
107	Trần Văn Dĩnh	1841 -	1	72
108	Trương Định	1820 - 1864	2	51. 66
109	Trương Vĩnh Ký	1837 - 1898	10	56. 57. 58. 59. 60. 61. 62. 63
110	Võ Duy Dương	? - 1865	1	261
111	Vũ Phạm Khải	1807 - 1872	2	141. 261

Từ bảng 3, có thể tính được chỉ số trung bình số bài cho mỗi nhân vật $\approx 3,5$. Như vậy có 91 nhân vật có số bài viết dưới chỉ số trung bình, 20 nhân vật có số bài viết trên chỉ số trung bình. Điều đáng lưu ý là có tới 67 nhân vật có số bài viết là 1; 4 nhân vật có số bài viết là 1/2. Trong số 20 nhân vật có số bài viết trên chỉ số trung bình, chỉ 5 nhân vật có số bài viết từ 20 trở lên, còn lại là từ 10 đến 4. Do khuôn khổ của bài viết, ở đây chỉ xem xét 5 nhân vật có số bài viết được coi là nhiều (từ 20 trở lên). Quá trình nghiên cứu 5 nhân vật này được thể hiện trên bảng 4 (xếp theo thứ tự số lượng bài từ lớn đến nhỏ).

Bảng 4

Năm	1945-1959	1959-1964	1964-1969	1969-1974	1974-1979	1979-1984	1984-1989	1989-1992	Tổng số
Tên nhân vật	1945-1959	1959-1964	1964-1969	1969-1974	1974-1979	1979-1984	1984-1989	1989-1992	Tổng số
Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh	1	1		12	9	6	5	17	51
Nguyễn Trãi	3	4	14	5	1	13			40
Hồ Quý Ly	1	8				1		26	36
Phan Bội Châu	5	8	16	1	2	1		3	36
Phan Chu Trinh			19			1			20

Theo số liệu ở bảng 4 thì 2 nhân vật có số bài viết xếp thứ nhất và thứ 2 chính là 2 nhân vật Việt Nam được công nhận là danh nhân văn hóa thế giới: Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh và Nguyễn Trãi.

Về nhân vật Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh, các bài nghiên cứu xuất hiện hầu hết sau năm 1969 (trước 1969 chỉ có 2 bài). Độ trù mật này tập trung vào thời điểm 1989 - 1992. Xu hướng nghiên cứu Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh rõ ràng ngày càng tăng theo thời gian. Điều này được chứng minh qua kết quả tìm hệ số tương quan hạng $e = 0,7$ cho thấy mối liên hệ rất chặt chẽ giữa hai đại lượng thời gian và tần số xuất hiện các bài nghiên cứu.

Trong khi đó về quá trình nghiên cứu nhân vật Nguyễn Trãi, hệ số tương quan tính được là $\approx 0,5$. Chỉ số này cho phép kết luận: Xu hướng nghiên cứu nhân vật Nguyễn Trãi ngày càng giảm đi rõ rệt. Trên bảng 4 ta thấy trong vòng 9 năm gần đây (1984 - 1992) không có bài nghiên cứu nào về Nguyễn Trãi.

Hồ Quý Ly là một nhân vật lịch sử phức tạp, có nhiều ý kiến đánh giá và nhận định khác nhau. Các bài nghiên cứu về ông rõ ràng không xuất hiện liên tiếp mà tập trung vào những thời điểm nhất định, thời điểm có cuộc Hội thảo. Trên tạp chí Nghiên cứu Lịch sử đã đăng 3 cuộc Hội thảo lớn về ông vào các năm 1961, 1991, 1992.

Hai nhân vật Phan Bội Châu và Phan Chu Trinh là đại diện cho khuynh hướng bạo động và cải lương trong lịch sử cận đại Việt Nam. Các bài nghiên cứu về Phan Bội Châu tập trung vào các năm 1959 - 1964. Các bài nghiên cứu về Phan Chu Trinh tập trung vào các năm 1969 - 1974. Sau những thời điểm đó, ta thấy quá trình nghiên cứu về Phan Bội Châu vẫn được tiếp tục dù không sôi nổi như trước, nhưng về nhân vật Phan Chu Trinh thì chỉ thấy xuất hiện một bài nghiên cứu trong vòng 19 năm. Phải chăng các vấn đề về nhân vật Phan Chu Trinh đã được giải quyết xong không cần phải nghiên cứu thêm ?

Xem xét ở một góc độ khác, chúng tôi xếp 111 nhân vật vào các nhóm theo tiêu chí phân kỳ lịch sử. Các nhân vật nước ngoài vì không thể xếp chung với các nhân vật Việt Nam nên để thành một nhóm riêng (xem bảng 5)

Bảng 5 lại cho chúng ta nhận xét khác : Trước hết có thể thấy rằng số nhân vật lịch sử được nghiên cứu tập trung vào nhóm 2 và nhóm 3. Số lượng nhân vật của hai nhóm tương đương nhau (nhóm hai: 45, nhóm ba: 44), nhưng xét về mặt thời gian thì hai nhóm có số đo rất khác nhau, nhóm hai là 10 thế kỷ, nhóm ba là 1 thế kỷ. Ta chưa thể kết luận thời kỳ lịch sử nào đặt ra nhiều vấn đề cần phải giải quyết hơn, nhưng xét riêng về mặt tái tạo diện mạo và hành trạng của các nhân vật lịch sử thì các nhà sử học Việt Nam đã dành mối quan tâm lớn cho thời kỳ lịch sử Việt Nam cận đại.

Bảng 5

Số TT	Nhóm nhân vật xếp theo phân kỳ lịch sử	Số lượng nhân vật được N/C	Tần số xuất hiện bài nghiên cứu				
			1954-1964	1964-1974	1974-1984	1984-1992	Tổng số
1	Từ đầu đến thế kỷ 10	5		2	4	1	7
2	Thế kỷ 10 đến giữa thế kỷ 19	45	39	67	19	25	149
3	Giữa thế kỷ 19 đến 1930	44	27	44	42	48	161

4	1930 đến nay	11	2	15	21	26	64
5	Nhân vật nước ngoài	-	6	10	2	1	15
	Tổng số	111	78	130	87	102	397

Ở nhóm một và nhóm bốn, số lượng nhân vật được nghiên cứu cũng không tương xứng với độ dài thời gian và tầm vóc lịch sử. Đặc biệt ở nhóm bốn, với một thời kỳ cách mạng sôi động do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, nhưng trên diễn đàn tạp chí Nghiên cứu Lịch sử thiếu vắng khá nhiều khuôn mặt tiêu biểu.

3. VÀI NÉT VỀ TÁC GIẢ

Trong quá trình khảo cứu các bài viết về nhân vật lịch sử, xuất hiện nhu cầu tìm hiểu tác giả của những bài viết. Chúng tôi tính được có 213 tác giả viết về nhân vật lịch sử. So với tổng số 396 bài viết thì mỗi tác giả trung bình có 1.85 bài, nhưng trên thực tế có tác giả viết tới 30 bài, trong khi đó 117 tác giả có số bài viết là 1; 21 tác giả có số bài viết là 1/2; 3 tác giả có số bài viết là 1/3. Như vậy khoảng cách giữa người viết nhiều nhất so với người viết ít nhất cách nhau tới 90 lần. Những số người có số bài viết từ 10 trở lên là Văn Tân, Chương Thâu, Đinh Xuân Lâm, Văn Tạo, Trần Huy Liệu. (Trong 5 tác giả này có 4 người thuộc Viện Sử, 1 người thuộc khoa Sử, trường Đại học Tổng hợp Hà Nội).

Thống kê phân loại các bài viết của những tác giả trên (xem bảng 6), chúng tôi thấy :

Bảng 6

Số TT	Tên tác giả	Số lượng bài	Số nhân vật nghiên cứu				Số bài trung bình cho 1 nhân vật
			Cổ trung đại	Cận đại	Hiện đại	Tổng số	
1	Văn Tân	30	10	4	3	17	1,76
2	Chương Thâu	21	2	6		8	2,62
3	Đinh Xuân Lâm	15	1	12	1	14	1,07
4	Văn Tạo	11	1	3	2	6	1,83
5	Trần Huy Liệu	10	2	5	1	8	1,25

Chỉ số trung bình số bài cho mỗi nhân vật (tính được từ bảng 6) cao nhất là Chương Thâu (2, 62). Điểm lại các bài viết của tác giả Chương Thâu có tới 13 bài viết về nhân vật Phan Bội Châu đang rải rác trong thời gian trên 20 năm. Tác giả có chỉ số trung bình số bài cho mỗi nhân vật thấp nhất là Đinh Xuân Lâm (1,07) trong đó có một bài nghiên cứu về hai nhân vật.

Năm tác giả đều đề cập tới cả 3 nhóm nhân vật: nhân vật cổ trung đại, nhân vật cận đại, nhân vật hiện đại. Tác giả viết về các nhân vật của một thời kỳ lịch sử chiếm tỷ lệ cao nhất là Đinh Xuân Lâm. Trong số 14 nhân vật nghiên cứu có 12 nhân vật thuộc thời cận đại ($12/14 = 85,7\%$).

Những số liệu trên cho phép nhận định về sự hình thành hai xu hướng nghiên cứu nhân vật lịch sử. Xu hướng thứ nhất lấy việc tái tạo nhân vật để góp phần xây dựng bức tranh lịch sử rộng lớn hơn làm mục đích (Nhân vật chỉ xuất hiện trong sự nghiệp nghiên cứu của tác giả 1 đến 2 lần). Xu hướng thứ hai coi nhân vật lịch sử là một trong những đối tượng nghiên cứu chủ yếu của mình, nhân vật theo đuổi suốt cuộc đời nghiên cứu của tác giả.

Một câu hỏi khác đặt ra khi khảo cứu về tác giả là: Những nhân vật nào được sự chú ý của tác giả? Và số lượng tác giả có tỷ lệ thuận với số bài viết cho một nhân vật hay không? Tham khảo bảng 7, ta có thể trả lời những câu hỏi đó.

Bảng 7

Số TT	Tên nhân vật	Số lượng bài	Số lượng tác giả
1	Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh	51	42
2	Nguyễn Trãi	40	31
3	Hồ Quý Ly	36	35
4	Phan Bội Châu	35	21
5	Phan Chu Trinh	20	20

Trên đây là những mô tả khái lược (chủ yếu thông qua con số thống kê) về quá trình nghiên cứu các nhân vật lịch sử trong 39 năm hoạt động của tập san Văn Sử Địa và tạp chí Nghiên cứu Lịch sử (1954 - 1992). Với tính chất của một bài viết về lịch sử sử học, chúng tôi hy vọng sẽ cung cấp cho các nhà nghiên cứu lịch sử đôi điều cần thiết.

(Tiếp theo trang 49)

Diền địa cộng nhất bách ngũ thập nhị khoảnh. Phân định xã hiệu: Nhất hiệu ngũ khoảnh, Nhị hiệu tứ khoảnh, Tam hiệu tam khoảnh, Tứ hiệu tam khoảnh, Ngũ hiệu tam khoảnh, Lục hiệu lục khoảnh. Cộng nhị thập tứ khoảnh. Phân bình nhất bách nhị thập xã đồng canh hữu nhất thiên bất bách mẫu lĩnh).

Theo văn bản này thì trong số lưu dân đến vùng đất bắc Diên Bàn lúc bấy giờ đa số là nông dân nghèo đất theo vợ con đi kiếm đất lập nghiệp, nhưng bên cạnh đó còn có một số quan lại, hoặc đi trấn nhậm đất theo bà con họ hàng, hoặc những tướng lĩnh sau khi hoàn thành nhiệm vụ xin tình nguyện ở lại làm kinh tế, như "Tả đô thống trấn phủ đô thân hầu, Dầu đô thống, Đô trú công Phan Thanh Hà" người Cao Bằng (ông tổ của tộc Phan thôn Nhấp Giáp, tiền hiền số một của làng), hoặc "Hữu đô thống, phủ công hầu, Phủ thân hầu phủ đô, Đô công Hà Phước Hồ" người Thanh Hóa v.v...

Khai phá xong, họ liền "mở đường cho sông thoát nước, kê khai và biến chép mốc giới lần cận (giữa các xã hiệu) đã được khai phá. Họ xây 4 cái đình để

làm nơi tế lễ: Đình phía Đông gần trấn phủ, đình phía Tây gần chợ (đây là ngôi đình của xã Ba Phong - NT), đình phía Nam gần núi, đình phía Bắc gần biển. Dựa trên cơ sở của sự thuận ước, mỗi xã hiệu đều cùng lập một bản hiệp phủ, trong đó có sự ký chỉ và hiệp giao với nhau" (Nguyên văn: Lập đồ giang phóng thủy, biên khai lân cận dĩ khai phá. Tứ đình thiết trừ hội tế: Đông đình cận trấn, Tây đình cận thị, Nam đình cận sơn, Bắc đình cận hải. Dĩ cơ thuận ước, mỗi xã hiệu đồng nhưt bốn, ký chỉ hiệp giao).

+
+ +

Cùng với nhiều nơi khác trên địa bàn cũ huyện Diên Bàn, tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng, đất Ba Phong đã được người Việt đến tụ cư và khai thác một cách có quy mô dưới thời vua Lê Thánh Tông, niên hiệu Hồng Đức. Việc kiến lập xã hiệu và đặt tên cho các xứ đất cũng được thực hiện một cách rõ ràng từ thời này. Song công cuộc khai phá đất Ba Phong sẽ còn được tiếp tục bổ sung một nguồn nhân lực lớn nữa dưới thời chúa Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hóa - Quảng Nam.

LỰC LƯỢNG TRUNG LẬP YÊU NƯỚC TRONG CÁCH MẠNG DÂN TỘC DÂN CHỦ Ở LÀO

NGUYỄN THỊ QUẾ *

Vào năm 1954, sau khi thực dân Pháp rút khỏi Đông Dương, tình hình xã hội - giai cấp ở Lào rất phức tạp. Ngoài lực lượng cách mạng non trẻ và lực lượng thân Mỹ phản động có thái độ chính trị rõ ràng ra, đa số nhân dân thuộc mọi tầng lớp, địa vị xã hội Lào đều có thái độ lưỡng chừng, trung gian, không rõ rệt,... Tuy nhiên, trong số họ đã dần dần hình thành một bộ phận có thái độ yêu nước, ủng hộ độc lập dân tộc, chống xâm lược. Đó chính là lực lượng trung lập yêu nước.

Lực lượng trung lập yêu nước đã hình thành ngay từ thời kỳ khủng hoảng chính trị 1954 - 1956. Để tới cuối năm 1956, nó trở thành một xu hướng tương đối rõ rệt và được sự ủng hộ mạnh mẽ của nhân dân. Đầu năm 1955, trong chính phủ và quốc hội Viêng Chăn, những người có tư tưởng trung lập yêu nước đã tập hợp nhau lại lập ra "Ủy ban liên hiệp" - Tổ chức phối hợp của lực lượng trung lập yêu nước sau này. Họ cùng nhất trí mục tiêu chống xâm lược, bảo vệ độc lập dân tộc và đấu tranh chống phái phản động thân Mỹ trong quốc hội. Trong quần chúng nhân dân, những người có tư tưởng hòa bình trung lập đã hưởng ứng lời kêu gọi của Neo Lào Hắc Xát, tự nguyện về tập kết ở hai tỉnh vùng giải phóng. Ở đây, trong những năm đầu cách mạng (1954-1956), họ đã cùng lực lượng cách mạng thực hiện chủ trương học tập, giác ngộ do Đảng Nhân dân Lào tổ chức. Chỉ trong một thời gian ngắn, gần một vạn người đã được đào tạo trong "trường học cách mạng" ở vùng giải phóng này. Họ học chữ, học phương thức vận động quần chúng, xây dựng cơ sở cách mạng để sau này trở thành hạt nhân của phong trào đấu tranh. Họ tham gia lực lượng vũ trang và cùng với lực lượng cách mạng thành lập được 10 tiểu đoàn quân sự tại chỗ. Cùng với hai tiểu đoàn lực lượng vũ trang chính quy của cách mạng, họ đã đẩy lùi hàng chục cuộc tấn công

của địch, giữ vững hai tỉnh giải phóng. Nhờ có lực lượng trung lập yêu nước ủng hộ mà trong thời kỳ này, Đảng Nhân dân Lào đã thực hiện được chủ trương giành thời gian hòa hoãn để củng cố và phát triển lực lượng cách mạng. Việc giành một thời gian hòa bình là điều quan trọng sống còn trong tình hình đất nước lúc bấy giờ để có cơ hội bảo toàn rồi tiến tới phát triển lực lượng cách mạng. Bởi vì Mỹ và tay sai chủ trương nhanh chóng xóa sổ lực lượng cách mạng. Chỉ có thực hiện được một thời gian hòa bình, Đảng Nhân dân Lào mới có thể tiến hành thắng lợi cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

Lực lượng trung lập yêu nước không hình thành trên cơ sở của đảng phái chính trị nào; nó càng không phải là một đảng phái. Nó bao gồm tất cả những người có tinh thần dân tộc, yêu nước và phản đối chiến tranh xâm lược Lào của Mỹ và tay sai. Ngay sau Hiệp Định Giơ-ne-vơ 1954, những người này đã tỏ thái độ ủng hộ, thậm chí tham gia vào cuộc đấu tranh hợp-pháp đòi nghiêm chỉnh thi hành Hiệp nghị Giơ-ne-vơ của phía lực lượng cách mạng. Hơn nữa, họ đã cùng với lực lượng cách mạng lên tiếng phản đối Mỹ và tay sai tấn công hai tỉnh tập kết, bán vào quân đội cách mạng trên đường rút về hai tỉnh. Nhờ sự bảo vệ của những người trung lập yêu nước mà quân đội cách mạng đã giữ vững được hai tỉnh và tập kết về hai tỉnh an toàn. Những cơ sở quần chúng và căn cứ địa cách mạng được che chở, những người kháng chiến tránh được sự khủng bố của Mỹ và tay sai.

Năm 1955-1956 là thời kỳ lực lượng trung lập yêu nước dần dần được định hình. Bởi vì thời gian này thái độ chính trị của các phe phái ở Lào ngày càng bộc lộ rõ nét. Lực lượng trung gian đứng giữa hai thái độ tiêu biểu: Một bên là thái độ gây chiến, vi phạm và phá hoại Hiệp nghị Giơ-ne-vơ của tay sai Mỹ; Một bên là thái độ nghiêm chỉnh thi hành Hiệp nghị và bảo vệ độc lập dân tộc của lực lượng cách mạng. Trong quá trình đấu tranh ấy, lực lượng trung gian đã sớm phân hóa. Bộ phận tiến bộ nhất trong họ -

lực lượng trung lập yêu nước - ra đời và ngày thêm đông đảo.

Với tư cách là một lực lượng dân tộc yêu nước, lực lượng trung lập yêu nước là sự tập hợp tự nhiên của những người có mục đích bảo vệ độc lập dân tộc. Vì biết rõ nguy cơ xâm lược của Mỹ nên họ đã phản đối phái phản động Viêng Chăn. Sau khi chính phủ Ka-tây đố, chính phủ Phủi Xa-na-ni-con lên thay thế thì lực lượng trung lập yêu nước đã có mặt ở khắp nơi trong cuộc đấu tranh chống chính phủ Phủi Xa-na-ni-con. Hai lần Phủi Xa-na-ni-con lập cơ cấu chính phủ trình quốc hội đều không được thông qua cũng là nhờ sự đấu tranh mạnh mẽ của lực lượng cách mạng và lực lượng trung lập yêu nước. Cuộc đấu tranh của hai lực lượng xuất phát từ mục đích độc lập dân tộc đã tự nhiên hòa vào nhau và hỗ trợ cho nhau. Thời gian này, hoàng thân Xu-va-na Phu-ma tỏ ra là một người rất tiến bộ và yêu nước, nên cả hai lực lượng cách mạng và trung lập yêu nước đã gặp nhau ở chỗ ủng hộ Phu-ma lập chính phủ mới. Hai lần Phủi Xa-na-ni-con lập chính phủ đều không được quốc hội thông qua, nhưng khi Phu-ma lập chính phủ thì quốc hội và nhà vua đã nhanh chóng tán thành. Điều đó chứng tỏ rằng xu thế hòa bình, hòa hợp dân tộc ở Lào lúc này đã thống thế và công lao đưa nước Lào thoát khỏi khủng hoảng chính trị là thuộc về cuộc đấu tranh chung của lực lượng cách mạng và lực lượng trung lập yêu nước. Sau khi chính phủ Phu-ma được chấp nhận, nhất là khi chính phủ Phu-ma tuyên bố chính sách hòa bình, trung lập, hòa hợp dân tộc thì nó đã được sự ủng hộ to lớn không chỉ của lực lượng cách mạng, lực lượng trung lập yêu nước mà còn của tất cả những người dân Lào có ít nhiều tinh thần dân tộc trong lực lượng trung gian đã được đẩy mạnh trong chính phủ, quốc hội cho tới những tổ chức quần chúng nhân dân. Lúc này, một làn sóng ủng hộ chính phủ và chính sách của chính phủ mới đã như người đồng minh tự nhiên của lực lượng cách mạng và góp phần tạo nên một áp lực chính trị to lớn khiến phía thân Mỹ trong quốc hội đã phải chấp nhận thông qua đạo luật về quyền tự do dân chủ của nhân dân, chấp nhận xóa bỏ chế độ Cuông-lam (một chế độ bóc lột phong kiến kiểu Lào), thực hiện nam nữ bình đẳng, phổ thông đầu phiếu và dùng tiếng Lào, chữ Lào trong mọi văn kiện của nhà

nước⁽¹⁾. Cuộc đấu tranh đòi sửa đổi và bổ sung Hiến pháp cũng đạt kết quả tốt. Nhiều điều khoản cơ bản của hiến pháp cũ, tiến bộ đã được thông qua và đưa vào Hiến pháp. Trên đà thắng lợi đó, Đảng Nhân dân Lào đã quyết định hướng cuộc đấu tranh chính trị rộng lớn và xu thế hòa bình trung lập đó vào mục đích tăng cường sức mạnh cho cách mạng. Một mặt, ngay sau khi thành lập, Đảng Nhân dân Lào đã nêu rõ trong cương lĩnh chính trị của mình chính sách đoàn kết dân tộc, khuyến khích xu hướng hòa bình và đề nghị thực hiện hòa hợp dân tộc. Mặt khác chủ động liên minh với mọi tổ chức, mọi nhóm phái, thậm chí từng cá nhân có thể liên minh để thực hiện hiệp thương các phái nhằm giải quyết vấn đề Lào, không để chiến tranh xảy ra. Có xu hướng hòa bình trung lập đang phát triển, lại nhờ chính sách đi đúng nguyện vọng của nhân dân mà Đảng Nhân dân Lào đã thực hiện được mục tiêu đó không mấy khó khăn. Các cuộc hiệp thương chính trị giữa lực lượng cách mạng và chính quyền Phu-ma đã được bắt đầu. Hiệp nghị Viêng Chăn về lập chính phủ liên hiệp dân tộc đã được ký kết sau một loạt những cuộc hiệp thương đó. Quốc hội cũng đồng ý đề nghị của phía Pa-thét Lào đình chỉ việc xét xử và thả ngay những người cách mạng đang bị bắt giữ trái phép. Ngày 19-11-1957, chính phủ liên hiệp dân tộc lần thứ nhất được thành lập. Hai đại biểu của lực lượng cách mạng Lào có mặt trong thành phần chính phủ đã khẳng định vị trí hợp pháp của lực lượng cách mạng trong các lực lượng chính trị quốc gia. Lực lượng trung lập yêu nước lúc này đã tỏ rõ là một lực lượng đáng kể. Họ không chỉ góp phần giúp lực lượng cách mạng khẳng định được vị trí trong chính phủ và quốc hội mà thực sự họ đã giành được những yêu cầu dân chủ chính trong cuộc đấu tranh chung chống phái phản động thân Mỹ. Cuộc đấu tranh hợp pháp mà lực lượng cách mạng tiến hành trong đó có những người trung lập yêu nước tham gia nhằm thi hành nghiêm chỉnh Hiệp nghị Giơ-ne-vơ 1954 đã chứng tỏ chính nghĩa của lực lượng cách mạng. Nó đã đông viên và thúc đẩy sự hợp tác tự nhiên, sự đóng góp tự nguyện của lực lượng trung lập yêu nước vào sự nghiệp chống xâm lược. Để thực hiện nghiêm chỉnh Hiệp nghị

(1). *Quan hệ Việt-Lào, Lào-Việt*. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, tr.247

Giơ-ra-ve nhưng cũng không gây căng thẳng quá mức; lực lượng cách mạng đã đồng ý không giải tán quốc hội mà chỉ tiến hành bầu cử bổ sung. Sự nhân nhượng đúng mức đó đã khiến lực lượng trung lập hết sức ủng hộ. Họ biểu lộ thái độ đó bằng việc đứng cùng liên danh với Neo Lào Hắc Xát trong cuộc bầu cử bổ xung tháng 5-1958. Và kết quả là cả hai lực lượng đã chiếm đa số đại biểu được bầu.

Tuy nhiên, tất cả những điều đó cũng mới là bước đầu của sự hình thành và phát triển của lực lượng trung lập yêu nước. Họ vẫn còn tản mạn, lẻ tẻ và tự phát. Họ chưa gắn bó thành một khối. Phải tới sự kiện tháng 8-1960 khi cuộc đảo chính quân sự của lực lượng vũ trang trung lập nổ ra tại Viêng Chán thì lực lượng trung lập yêu nước mới thực sự đủ lòng đủ cánh. Sau cuộc đảo chính năm 1960, lực lượng trung lập yêu nước không chỉ là một lực lượng chính trị to lớn, họ còn là một lực lượng vũ trang có tổ chức. Vấn đề quan trọng nhất là đảo chính quân sự tháng 8-1960 khẳng định rằng lực lượng trung lập yêu nước đã đứng hẳn về phía nhân dân. Họ là "một bộ phận trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân Lào"⁽²⁾.

Đảo chính quân sự 1960 của lực lượng trung lập yêu nước như một lời hiệu triệu tập hợp tất cả những người, những nhóm, những bộ phận tiến bộ trong mọi dân tộc, mọi tổ chức, mọi đảng phái của nước Lào về một mối, đó là "Ủy ban đảo chính". Từ sau đảo chính, tiểu đoàn 2 do đại úy Coong-le chỉ huy là trung tâm liên kết cuộc đấu tranh vũ trang chống Mỹ của tất cả các lực lượng trung lập Viêng Chán, Phong-xa-lỳ, Hạ, Trung và Thượng Lào. Cùng với lực lượng cách mạng, lực lượng trung lập yêu nước ở khắp nơi đã giành được những thắng lợi quân sự đáng kể, phá kế hoạch tấn công Viên Chán của Phu-mi Nô-xa-văn và Bum-ùn, làm chủ tình hình Viêng Chán và giúp lực lượng cách mạng giải phóng Sầm Nưa khỏi sự tấn công của tay sai. Ngay sau đó, ngày 31-11-1960 "Ủy ban xây dựng hòa bình, trung lập, hòa hợp dân tộc và thống nhất quốc gia" ra đời. Ủy ban có sự tham gia của đại biểu "Ủy ban đảo chính", Chính quyền Vương quốc và Neo Lào Hắc Xát. Từ đây, lực lượng trung lập yêu nước chính thức sát cánh cùng lực lượng cách mạng trong cuộc đấu

tranh chung. Điều đáng quan tâm là càng ngày, lực lượng trung lập yêu nước càng được tăng cường do sự phân hóa mạnh mẽ trong hàng ngũ những người trung gian, trong lực lượng thân Mỹ, trong quân đội phái hữu. Và một khi lực lượng trung lập yêu nước lớn mạnh có nghĩa là lực lượng cách mạng cũng được phát triển. Kết quả là, sự lớn mạnh của hai lực lượng và sự hợp tác ngày một chặt chẽ của họ đã đưa nước Lào tới việc thành lập chính phủ liên hiệp dân tộc lần thứ hai. Chính phủ liên hiệp lần thứ hai đã tuyên bố: Mọi vấn đề đối nội và đối ngoại của nước Lào đều phải do ba hoàng thân đại diện cho ba phái bàn bạc nhất trí quyết định⁽³⁾. So sánh lực lượng giữa cách mạng và tay sai Mỹ ở Lào lúc này đã ở vào thế "giằng co" chứ không ở thế chênh lệch như chính phủ liên hiệp lần thứ nhất.

Hội nghị chính trị liên hiệp toàn quốc giữa lực lượng cách mạng và lực lượng trung lập yêu nước tháng 10-1956 là cái mốc đánh dấu sự trưởng thành và vai trò to lớn của lực lượng trung lập yêu nước trong sự nghiệp cách mạng của nhân dân Lào. Nó cũng tỏ rõ sự tôn trọng lẫn nhau giữa hai lực lượng và khẳng định khối liên minh vững chắc của họ trước nhiệm vụ lịch sử mới. Với nhân dân các dân tộc Lào, sự kiện 10-1965 đã củng cố niềm tin của họ vào sức mạnh của chính mình. Sự kiện đó cũng tăng cường sự ủng hộ của xu hướng tiến bộ và thúc đẩy cuộc đấu tranh chống Mỹ của họ. Hội nghị chính trị liên hiệp toàn quốc giữa hai lực lượng đã tăng thêm uy tín của liên minh trên trường quốc tế. Từ đây, họ trở thành người đại diện của nhân dân Lào tham gia các hội nghị hòa bình quốc tế và khu vực. Sau hội nghị liên hiệp toàn quốc, cương lĩnh chung của hai lực lượng đã đặt vấn đề phát triển lực lượng vũ trang và liên minh chiến đấu giữa họ thành nhiệm vụ trọng tâm của giai đoạn cách mạng mới. Thực ra, sau đảo chính quân sự 1960 thì lực lượng vũ trang trung lập yêu nước đã được khẳng định. Họ là một lực lượng vũ trang có tổ chức và có hiệu quả chiến đấu cao. Sau đảo chính, lực lượng vũ trang trung lập ở khắp nơi được phát triển và bổ xung thêm bằng các cuộc binh biến, đảo ngũ của lực lượng quân sự phái hữu. Họ còn được sự tham gia đông đảo của con em các bộ tộc.

(2). Tuyên bố của Hoàng thân Xu-pha-nu-vông ngày 10-8-1960

(3). Xem Thông cáo Duy-rích của ba hoàng thân, ngày 23-7-1962.

Thời kỳ này, lực lượng phái hữu rất khó khăn trong việc bắt lính. Nhiều đơn vị chính quy của họ phải giải tán vì không bắt được lính bổ sung. Nhưng chưa bao giờ, con em các dân tộc lại tham gia bộ đội đồng như thời kỳ này. Liên minh giữa lực lượng cách mạng và lực lượng trung lập yêu nước đã phát triển toàn diện và đi vào giai đoạn tự giác, có tổ chức. Quân đội hai bên đã cùng chiến đấu và phối hợp chiến đấu trên những địa bàn theo kế hoạch chung. Sau Hội nghị chính trị liên hiệp toàn quốc, liên minh chiến đấu giữa hai lực lượng đã chính thức hóa trên phạm vi toàn quốc và cương lĩnh chung của họ trở thành chìa khóa để giải quyết mọi vấn đề Lào. Cùng với sự liên minh chặt chẽ hơn trong lĩnh vực chính trị và tổ chức, lực lượng vũ trang giải phóng Lào được bổ sung đáng kể từ lực lượng trung lập yêu nước ở khắp nơi. Tuy vẫn có tổ chức độc lập, nhưng quân đội hai bên đều có mục đích giống nhau cho nên thực tế không thể phân biệt rạch ròi đâu là lực lượng vũ trang cách mạng, đâu là lực lượng vũ trang trung lập yêu nước. Họ đều là bộ đội giải phóng nhân dân Lào. Chiến thắng của quân đội trung lập yêu nước cũng chính là thắng lợi của cách mạng. Lực lượng vũ trang liên minh giữa họ đã được tăng cường cả về số lẫn về chất lượng. Nhìn vào thành phần tham gia của lực lượng quân đội Lào, chúng ta thấy rõ đây là hình ảnh của mặt trận dân tộc đoàn kết dân tộc rất rộng rãi. Ngoài những đơn vị được tổ chức theo từng dân tộc như các tiểu đoàn, đại đội Pát-chay (ở Sầm Nưa, Xiêng Khoảng), các đơn vị Kọ, Len-ten (ở Nậm Thà), La-ve, Tà-ôi (ở Hạ Lào, quân đội Lào còn có nhiều đơn vị chủ lực bao gồm con em của hàng chục dân tộc khác nhau tham gia. Những chiến thắng quân sự trên chiến trường của liên quân hai lực lượng đã trực tiếp và gián tiếp làm tan rã những bộ phận lực lượng quân sự phái hữu. Tinh thần hòa bình trung lập, hòa hợp dân tộc ngày càng đi sâu vào hàng ngũ những người lính phái hữu mà biểu hiện của nó là những cuộc binh biến của Bum-mác ở A-tô-pơ. Một số đơn vị phái hữu đã phải đổi lệnh căn quét của chỉ huy như tiểu đoàn 40 công binh, 21B1 ở Hạ Lào, 24B1 và 26B1 ở Xiêng Khoảng...⁽⁴⁾

Có thể nói, trong việc xây dựng và phát triển lực lượng vũ trang của mình, trong việc liên minh với lực lượng vũ trang trung lập yêu

nước, chính sách hòa bình trung lập, hòa hợp dân tộc của Đảng Lào đã được coi trọng trước sau như một. Lực lượng vũ trang cách mạng được xây dựng và phát triển từ trong công tác xây dựng cơ sở cách mạng và trong phong trào quần chúng. Hay nói cách khác là từ trong xu thế hòa bình trung lập tự nhiên mà lực lượng trung lập yêu nước là nòng cốt. Phương thức xây dựng cơ sở quần chúng của Đảng Lào trong chiến đấu là: "Dịch chia rẽ, ta đoàn kết; dịch phân biệt đối xử, ta bình đẳng; dịch bần cùng hóa dân, ta cải thiện đời sống; dịch làm dân ngu dốt, ta có chữ; dịch mua chuộc, lừa bịp, khủng bố, ta kiên trì thuyết phục giác ngộ⁽⁵⁾". Kết quả là, Mặt trận Lào yêu nước đã xây dựng được nhiều bản mường chiến đấu vững mạnh, làm tan rã và thu phục hàng ngàn tên trong lực lượng đặc biệt, làm thiệt hại nhiều đại đội, trung đội, nhiều công thức sử dụng lực lượng chiến đấu của địch. Chính sách dùng người Lào trị người Lào của Mỹ bị vô hiệu quả, thực tế cho thấy, khi con em các dân tộc bị địch cưỡng bức cầm súng chống lại cách mạng đã giác ngộ quay súng về với nhân dân thì điều đó sẽ tăng cường hơn bao giờ hết sự đoàn kết giữa các dân tộc và củng cố lòng tin của họ đối với cách mạng. Cho nên việc xây dựng và phát triển lực lượng quần chúng của Đảng Lào chính là cơ sở để xây dựng và phát triển lực lượng vũ trang nhân dân. Lực lượng quần chúng ở đây chính là lực lượng trung lập yêu nước trong các dân tộc, bộ tộc. Cũng vì lẽ đó, cuộc đấu tranh chính trị kết hợp chặt chẽ với cuộc đấu tranh vũ trang và hỗ trợ mạnh mẽ cho nhau là một thực tiễn rất lợi hại trong cuộc cách mạng dân tộc dân chủ ở Lào. Có thể nói rằng từ sau Hội nghị liên hiệp toàn quốc, trong chính phủ liên hiệp, trong quốc hội, trong phong trào quần chúng cũng như trong lực lượng vũ trang, ranh giới giữa hai lực lượng khó mà phân biệt được. Tuy nhiên, tính độc lập về tổ chức của lực lượng trung lập yêu nước vẫn luôn luôn được tôn trọng. Cho tới 1973, khi Hiệp nghị Viêng Chăn về lập lại hòa bình và thực hiện hòa hợp dân tộc được ký kết ở Lào thì vấn đề hòa hợp dân tộc, tức là vấn đề phải tính đến thái độ của ba phái ở Lào (trong đó có lực lượng trung lập yêu nước) vẫn được nêu ra như một con đường nhất quán từ trước tới nay. Việc

(4). *Tạp chí Quân đội nhân dân*, số tháng 4-1966, tr. 87

(5). *Tạp chí Quân đội nhân dân*, số tháng 1-1988, tr. 66.

thành lập một chính phủ liên hiệp dân tộc mới, việc trung lập hóa kinh đô và thủ đô theo Hiệp nghị này đã khẳng định vai trò quan trọng không thể thiếu được của lực lượng trung lập yêu nước. Lực lượng trung lập yêu nước trong chừng mực nào đó đã không cho phép lực lượng phản cách mạng vượt quá giới hạn quyền độc lập dân tộc. Dù có phản động đến đâu thì trong việc giải quyết vấn đề Lào từ sau Hiệp nghị Giơ-ne-vơ 1962, nhất là từ sau Hội nghị liên hiệp toàn quốc giữa hai lực lượng, bao giờ cũng phải tính đến ba lực lượng chính trị của đất nước. Lực lượng trung lập thật sự như một khúc đệm, như bộ phanh giữ cho nước Lào nằm trong quỹ đạo hòa hợp dân tộc. Đánh giá về vai trò của lực lượng trung lập yêu nước trong việc ký Hiệp nghị Viêng Chăn 1973, "Ủy ban liên minh các lực lượng trung lập yêu nước" đã nêu rõ trong tuyên bố của mình: "Các lực lượng trung lập yêu nước chúng ta đã góp phần rất quan trọng cả về xương máu và trí tuệ. Thắng lợi đó đã khẳng định sự liên minh giữa các lực lượng trung lập yêu nước và Mặt trận Lào yêu nước là một trong những nhân tố quan trọng nhất trong các nhân tố có tính chất quyết định đưa đến thắng lợi như ngày nay"⁽⁶⁾.

Tình hình Lào từ năm 1973 sau Hiệp nghị Viêng Chăn đã khác xa so với trước đó. Với Hiệp nghị 1973, có thể nói, giải pháp 5 điểm của Hiệp nghị chính trị toàn quốc giữa hai lực lượng cách mạng và trung lập yêu nước đề ra tháng 10-1965 đã được thực hiện trọn vẹn. Thực chất của chính phủ liên hiệp lần thứ ba chỉ còn là chính phủ liên hiệp hai phái: Phái lực lượng cách mạng Lào gồm Neo Lào Hắc Xẹt và lực lượng trung lập yêu nước và bên kia là phái cực hữu phản động. Chính phủ liên hiệp dân tộc lần này không còn lực lượng trung gian, lực lượng ôn hòa nữa. Họ đã ngã về phía cách mạng. Chính phủ liên hiệp dân tộc lần thứ ba đã biểu hiện so sánh lực lượng trên chiến trường Lào lúc này. Nếu như chính phủ liên hiệp lần thứ nhất, lực lượng cách mạng và lực lượng trung lập yêu nước mới chỉ liên minh với nhau một cách tự phát trong một số vấn đề, sự có mặt của họ trong quốc hội sau tuyển cử bổ xung mới chỉ là việc khẳng định một chỗ đứng thiểu số trong các lực lượng chính trị của đất nước; đến thời

kỳ chính phủ liên hiệp lần thứ hai, liên minh chiến đấu của họ đã được khẳng định và so sánh lực lượng của họ với phái hữu trong chính phủ cũng như trên chiến trường đều ở thế "giằng co"; thì khi thành lập chính phủ liên hiệp lần thứ ba, cả thế và lực trong chính phủ cũng như trên chiến trường, họ đã ở vào thế mạnh áp đảo. Cùng với sự phát triển của tình hình cách mạng Đông Dương nói chung, từ tháng 2-1974 đến tháng 4-1975 phong trào đấu tranh chính trị của quần chúng Thà-khet, Noọng-bốc, Viêng Chăn, Pắc-xế,... đã kết hợp với phong trào binh biến của ngụy Viêng Chăn mà điển hình là cuộc binh biến tháng 12-1974 của tiểu đoàn 102 thuộc quân khu I tỉnh Hủa Khoong đã có ảnh hưởng rất lớn trong cả nước và làm ngời nổ cho những cuộc biểu tình, binh biến tiếp theo. Một cao trào cách mạng mới đã xuất hiện ở Lào⁽⁷⁾.

Nhờ phong trào đấu tranh quần sự kết hợp với phong trào quần chúng, binh biến ở khắp nơi của tất cả các lực lượng trong đó lực lượng cách mạng và lực lượng trung lập yêu nước làm nòng cốt mà ngày 9-5-1975, nhiều tay sai Mỹ có nợ máu với nhân dân trong đó có 5 Bộ trưởng phái hữu trong chính phủ liên hiệp đã bỏ chạy sang Thái Lan. Ngay sau sự kiện đó, chuẩn tướng Khăm-uôn Bu-pha, người đứng đầu lực lượng trung lập yêu nước Phong-xa-lỳ từ năm 1963 đã được cử làm quyền Bộ trưởng Bộ quốc phòng thay cho Bộ trưởng phái hữu đã bỏ chạy. Chính phủ liên hiệp dân tộc lúc này hầu như không còn phái hữu. Nó thực chất là chính phủ của liên minh hai lực lượng cách mạng và trung lập yêu nước. Mặc dù vẫn do Phu-ma làm thủ tướng, nhưng chính phủ liên hiệp lần thứ ba lúc này đã trở thành "một chính phủ khác hẳn trước đây"⁽⁸⁾. Cái đích của cuộc cách mạng giải phóng đang tới gần. Và nó đã kết thúc vào tháng 12-1975 một cách "êm đềm", mang rõ tính chất hòa hợp dân tộc, rất ít đổ máu.

*
* *

(Xem tiếp trang 93)

(6). Xem: Thắng lợi vĩ đại của quân và dân Lào anh hùng, Nxb Sự Thật, Hà Nội, 1973, tr. 45.

(7). Koong Xay-xa-na, *Tạp chí Khoa học Đại học Tổng hợp Hà Nội*, tháng 12-1992, tr. 36.

(8). Koong Xay-xa-na, sách đã dẫn, tr. 47

TU LIỆU VỀ SỞ HỮU RUỘNG ĐẤT VÙNG ĐÔNG QUAN - THÁI BÌNH (CUỐI THẾ KỶ XVIII - ĐẦU THẾ KỶ XIX)

NGUYỄN ĐỨC NGHINH*
BÙI THỊ MINH HIỀN**

Vùng đất Đông Quan, tỉnh Thái Bình chúng tôi nghiên cứu bao gồm phần đất phía Tây của hai huyện Đông Quan và Thanh Quan trước đây (1). Phía Đông Bắc giáp với sông Diêm Hộ và mạn Nam giáp với sông Trà Lý, phía Bắc là huyện Quỳnh Côi và phía Tây là đất Tiên Hưng, Thư Trì.

Đó là vùng đất trung tâm của Thái Bình được khai thác và tụ cư sớm hơn những giải đất Đông, Đông Nam như vùng Kiến Xương, Thái Ninh, Tiền Hải và cũng chịu ảnh hưởng bởi tụ của các con sông lớn tải về.

Như các vùng trước đây đã nghiên cứu, tài liệu ruộng đất ở vùng này cũng dựa vào các điền bạ có niên diễm Gia Long 4 - 1805, trước đây lưu giữ bản sao tại thư viện Khoa học xã hội, Hà Nội. Đó là các điền bạ của các thôn xã :

A). * THUỘC HUYỆN THANH QUAN CŨ CÓ

- Tổng *Đông Động* : các xã Đông Động, Long Bối, Bi Động

- Tổng *Trục Nội* : (trong "Các trấn, tổng, xã danh bị lãm" CTTXDBL- bản phiên âm ghi là *Hà Nội*) các xã Đông Trại, An Lễ, Tống Thỏ

- Tổng *Đông Hải* (CTTXDBL ghi là *Động Hải*): các xã Tế Quan, Cự Đồng.

- Tổng *Thượng Tâm*: các xã Thượng Phú, Hạ Tâm.

B). * THUỘC HUYỆN ĐÔNG QUAN CŨ CÓ:

- Tổng *Đồng Vi*: các xã Đồng Vi, Cổ Dũng, Đồng Lễ, Phần Túy, Đồng Cừ, Dụ Đại (bao gồm thôn Dụ).

- Tổng *Bình Cách*: các xã Bình Cách, Lại Xá, Diên Hà, Đông Khê, Phương Mai (trong CTTXDBL ghi là Hoàng Mai), Hoàng Từ, Kinh Lũ (gồm cả các thôn Nậu và thôn Hào ghi riêng rẽ trong CTTXDBL), Tào Xá.

- Tổng *Hoàng Quan*: các xã Hoàng Quan, Hoàng Xá, Cổ Tiết, Điều Thượng, An Vị, Điều Tiết.

- Tổng *Thượng Liệt*: các xã Trung Liệt, Hạ Liệt, Phát Lộc và sở Thượng Liệt.

Chúng tôi tính làm 35 đơn vị nghiên cứu. Sau khi xử lý và tổng hợp các số liệu ở các bản điền bạ, chúng tôi thu được những kết quả sau đây:

Tổng số ruộng đất các loại (dưới đây viết tắt là TSRĐCL) sau khi cộng kiểm tra các mục loại ruộng đất là: 16942 mẫu 5 sào 10 thước 5,5, trong đó:

- Công điền: 3792 mẫu 3 sào 1 thước 7,4 (22,38%)

- Công thổ: 312 mẫu 2 sào 7 thước 1 (1,84%)

- Công châu thổ: 59 mẫu 8 sào 2 thước 1 (0,35%)

- Thần từ, tế tự...: 202 mẫu 1 sào 3 thước 2 (1,19%)

- Trạch thổ, vườn ao: 1964 mẫu 9 sào 13 thước 6 (11,6%)

- Tư điền: 10611 mẫu 0 sào 12 thước 7,3 (62,63%)

Ruộng đất công chiếm tới 24,57% TSRĐCL, nếu kể cả ruộng đất tự, tam bảo thì sẽ là 25,67%. Tỷ số ấy thấp hơn nhiều so với tỷ số ruộng đất công ở vùng Kiến Xương, Thái Ninh (51,17% và 63,27%), xấp xỉ với con số ở vùng Tây Thụy Anh (17,08%), với số lượng các xã thôn mà chúng tôi đã nghiên cứu. (3).

Số lượng bãi bồi ngoài đê kê khai dưới dạng châu thổ, ở đây cũng như ở Quỳnh Côi rất ít. Có

* GS. Khoa Sử. DHSPHN

lẽ vì thế mà tỷ số ruộng đất công không lớn, kém hơn cả tỷ số ruộng đất công ở một số vùng giữa trung tâm đồng bằng Bắc Bộ, có nhiều công châu thổ như Từ Liêm, Tiên Phong, Đan Phượng.

Tuy vậy cũng giống như ở các vùng khác, ở Đông Quan tính chất phổ biến của ruộng đất công cũng được khẳng định: 34/35 đơn vị xã thôn có ruộng đất công (97,14%). Số làng xã có nhiều ruộng đất công - trên 50% TSRDCL - là 11/35 (31,43%). Tỷ số này thấp hơn nhiều so với các tỷ số của vùng Thái Ninh, (69,23%), Kiến Xương (60,71%), nhưng cao hơn một ít tỷ số của vùng Quỳnh Côi (28,57%) và Thụy Anh (18,18%).

Dại bộ phận số làng xã có nhiều ruộng đất công này là những làng ven sông (9/11 - các xã Phương Mai, Hoàng Tử, Điều Thượng, Kinh Lũ, Tào Xá, Phát Lộc, Hạ Liêu, Sở Thượng Liệt). Điều đáng lưu ý là Sở Thượng Liệt là 1 trong số 43 sở đồn điền thời Lê sơ - thế kỷ XV. Cho đến đầu thế kỷ XIX, Sở Thượng Liệt và xã Trung Liệt không có tư điền, trừ đất ở chưa rõ sở hữu, còn tất cả ruộng đất còn lại đều là ruộng đất công. Ở xã Phát Lộc, tư điền chỉ có 11,5% và ở xã Hạ Liêu, 12,2% TSRDCL. Ruộng đất công của 4 đơn vị trên đây thuộc tổng Thượng Liệt, vùng đất của sở đồn điền cũ chiếm 30,97%, gần 1/3 tổng số ruộng đất công (kể cả ruộng đất thờ cúng) của 35 đơn vị nghiên cứu. Xã Đồng Vị cách đó khá xa là vùng đất khai thác cũ của sở đồn điền Thượng Liệt, cũng còn nhiều ruộng đất công. Trong ruộng đất công của xã Đồng Vị, diện bạ còn ghi có 36 mẫu 8 sào 5 thước 3 của Sở Thượng Liệt.

Có thể khẳng định là ruộng đất của xã Đồng Lệ (kể cả đất ở), một xã nhỏ với TSRDCL 43 mẫu 9 sào, hoàn toàn là công hữu. Các xã không có tư điền, ngoài Trung Liệt và Sở Thượng Liệt còn có Đồng Lệ, Đồng Quan, Phương Mai. Nếu chỉ tính số lượng tuyệt đối thì số đơn vị có ruộng đất công không phải là ít: 16/35 (45,71%). Tuy vậy đã có làng xã không còn công điền thổ như Diên Hà, hay với số lượng dăm ba mẫu như Long Bối, Bi Động, Cổ Dũng, Phấn Túy, Lại Xá...

Đất còn ghi ở mục công châu thổ không có bao nhiêu (chỉ chiếm 0,35% TSRDCL và 1,37% trong tổng số các loại ruộng đất công và ruộng tế tự).

Chỉ có 25/35 đơn vị (71,43%) có ruộng đất khai trong mục ruộng đất dành cho thờ cúng. Ở xã Long Bối, tổng Đông Động, trong số hơn

40 mẫu đất ở có ghi chú có 2 mẫu 0 sào 3 thước là công thổ và dành cho công việc tế tự. Điều đó cho ta thấy một thực tế là trong các làng xã ruộng đất dành cho thờ cúng không phải bao giờ cũng kê khai rõ trong diện bạ ở mục dành riêng cho chúng mà có thể nằm trong những loại ruộng đất khác nhau thuộc công hữu hoặc tư hữu. Nhưng dầu có nằm trong tư điền thổ nữa thì cũng phải xem nó là sở hữu của làng xã, do làng xã quản lý, phân phối và thụ hưởng hoa lợi.

Tư liệu trên cũng như 4 mẫu đất ở thổ trạch của xã Đồng Lệ là công thổ, đã minh chứng thêm sự tồn tại của phần nào chế độ công hữu trong bộ phận ruộng đất để trở thành tư hữu như đất ở, vườn ao. Giống như các vùng khác ở Thái Bình, tại Đông Quan, tỷ số ruộng đất kê khai trong mục thổ trạch viên tri khá lớn, chiếm trên 10% TSRDCL (11,6%) xuất xát với Quỳnh Côi và Kiến Xương, kém Thái Ninh và cao hơn Thụy Anh. Trong số đó, đất thực sự ở chỉ chiếm có chưa đến một nửa (theo tính toán của chúng tôi là 45,48%), còn lại vẫn là đất canh tác. Một ví dụ khá rõ: xã Hạ Tâm có 154 mẫu 5 sào thổ trạch, nhưng đất thực ở chỉ chiếm 40 mẫu 2 sào (29,82%).

Một nét khác biệt ở Đông Quan so với các vùng khác là số làng xã có ruộng đất công nằm trong địa vực các làng xã khác hay của làng xã khác lẫn trong địa vực của làng xã mình tương đối ít (6/35). Riêng ở Sở Thượng Liệt có ruộng đất rải ra nhiều nơi, lên cả vùng huyện Quỳnh Côi khá xa xôi.

RUỘNG ĐẤT TƯ HỮU

Ruộng đất thuộc sở hữu tư nhân chiếm 2/3 TSRDCL (62,63%), cao hơn những số liệu tương ứng chúng tôi đã nghiên cứu ở vùng Kiến Xương (37,67%), Thái Ninh (23,23%) nhưng thấp hơn vùng Quỳnh Côi (65,09%) và Thụy Anh (75,21%). Những số liệu để so sánh ở đây cũng như ở trên kia chỉ có giá trị gợi ý một hướng nhìn nhận, chưa thể xem là chắc chắn chính xác, bởi lẽ số lượng đơn vị được nghiên cứu mỗi nơi mỗi khác và chưa nơi nào bao trùm toàn bộ khu vực nghiên cứu.

Cũng như ở các vùng khác thuộc đất Thái Bình, ruộng đất tư hữu ở vùng Đông Quan phần lớn nằm trong tay tầng lớp khá giả ở nông thôn. Lớp người có sở hữu từ 5 mẫu trở lên chiếm đến 84,92% ruộng đất tư hữu.

Lớp sở hữu 5 - 10 mẫu chiếm giữ 33,09%

- Lớp sở hữu có trên 10 mẫu chiếm 51,82% RD. Có thể nói chắc chắn là trên phần nửa ruộng đất tư hữu nằm trong giai cấp địa chủ bóc lột bằng phát canh thu tô hoặc thuê mướn nhân công. Trong tổng số 1288 chủ ruộng thống kê được có 8 người sở hữu trên 50 mẫu và chiếm giữ 5,27% ruộng đất tư hữu.

Số địa chủ lớn trên 30 mẫu tuy chỉ chiếm có 1/10 trong giới địa chủ (30/284 người - 10,56%) nhưng đã chiếm giữ hơn 1/4 ruộng đất của giới này (26,07% RD) và 13,51% tổng số ruộng đất tư hữu đã được tính toán của 28 đơn vị. Ở vùng này chúng tôi cũng chưa thấy địa chủ sở hữu trên 100 mẫu, chỉ có hai người sở hữu ruộng đất giới hạn 90 - 100 mẫu.

Bảng số liệu A

	sở hữu 1m	1 - 3m	3 - 5m	5 - 10m	10 - 20m	20 - 30m	30 - 50m	trên 50m
1288 người %	37 2,87	218 16,92	265 20,57	484 37,58	204 15,84	50 3,88	22 1,71	8 0,62
10285 ^m 4 ³ 3 ¹ 6,1 ruộng đất %	0,24	4,54	10,3	33,09	26,42	11,89	8,24	5,27
	Tỷ số của Kiến Xương							
	0,21	3,49	5,47	17,77	37,3	13,49	12,62	9,64

18,4% số người sở hữu là nữ (237/1288 người) và xuất xuất 2/3 số đó nằm trong lớp sở hữu 3 - 10 mẫu, 12,24% nữ có sở hữu trên 10 mẫu.

Bảng số liệu B

	sở hữu 1m	1 - 3m	3 - 5m	5 - 10m	10 - 20m	20 - 30m	30 - 50m	trên 50m
Nam 1051 %	31 2,95	170 16,18	217 20,65	378 35,96	180 17,13	47 4,47	20 1,90	8 0,76
Nữ 237 %	6 2,53	48 20,25	48 20,25	106 44,73	24 10,13	3 1,27	2 0,84	0
	Tỷ số của nữ trong tổng số nam nữ							
18,4%	16,22	22,02	18,11	21,90	11,76	6,0	9,09	

Nhìn chung có thể thấy ruộng đất tư hữu ở vùng Đông Quan vào cuối thế kỷ 18, cũng như ở các vùng khác thuộc đất Thái Bình, tập trung trong tay các tầng lớp khá giả và giai cấp địa chủ. Mức độ tập trung ruộng đất ở Đông Quan chưa cao như ở vùng Kiến Xương, Thụy Anh và còn thua cả Quỳnh Côi, và chỉ hơn có vùng Thái Ninh.

Bình quân diện tích 01 thửa ruộng tư hữu là 4 mẫu 9 sào 11 thước 4, và bình quân sở hữu của 01 chủ sở hữu là 7 mẫu 9 sào 1 thước 1. Các xã Bi Động, Đông Trại, Tống Thố, Tế Quan, Thượng Phú, Bình Cách có bình quân sở hữu ruộng đất của một chủ trên 10 mẫu, trong đó xã Thượng Phú có bình quân sở hữu cao 19 mẫu 9 sào 9 thước/ 01 chủ và nơi đây có địa chủ Lê Đình Toại, hương mục của xã chiếm hữu đến 66 mẫu 4 sào ruộng đất trong xã. Nhưng đó chưa phải là địa chủ lớn nhất trong vùng. Có những địa chủ còn có nhiều ruộng đất xâm canh tại các xã khác, có sở hữu lớn hơn. Địa chủ Nguyễn Xuân Chiêu, người xã Cư Đống chiếm hữu 95 mẫu 3 sào 14 thước (tại xã mình ở chỉ có 10 mẫu 3 sào 0 thước 3, còn ở Bi Động chiếm 39 mẫu 5 sào, ở Diên Hà chiếm 26 mẫu và ở Lại Xá: 19 mẫu 5 sào 14 thước). Lữ Trọng Quý, người Phù Lưu chiếm hữu 90 mẫu 2 sào 8 thước, nhưng tại xã mình chỉ có 7 mẫu (còn lại toàn ruộng đất ở các xã Đồng Cừ: 45 mẫu 1 sào, Dụ Đại: 14 mẫu 9 sào 10 thước, Diên Hà: 16 mẫu 8 sào 2 thước).

Tình trạng ruộng đất tư hữu trong các làng bị xâm canh khá phổ biến. Đó là con đường phát triển của giai cấp địa chủ. 21/28 đơn vị nghiên cứu có ruộng đất bị xâm canh, (trong đó có 5 xã ruộng đất bị xâm canh hơn một nửa tổng số ruộng đất tư hữu. Xã Đồng Cừ 88,5% ruộng đất bị xâm canh, thuộc sở hữu của người làng xã khác).

Trong tổng số 1172 chủ ruộng của 21 đơn vị, có tới gần 1/3 là chủ ruộng xâm canh (364/1172 - 31,05%). Trong số đó có tới 1/4 chiếm hữu trên 10 mẫu (88/364 chủ - 24,17%) ngay tại nơi xâm canh. Nếu tính cả số ruộng chiếm hữu tại xã của mình thì có thể thấy được rõ hơn nữa số lượng và tỷ lệ người có ruộng xâm canh nằm trong sở hữu trên 10 mẫu, lớp địa chủ bóc lột cao hơn số liệu đã nêu trên.

Sở hữu của các chức dịch

Tại vùng Đông Quan, chúng tôi phân tích số liệu về sở hữu ruộng đất của các chức dịch trong

29 đơn vị với tổng số là 180 người (82 hương mục, 38 xã trưởng, 35 thôn trưởng và 25 khản thủ).

Qua số liệu có thể thấy trên 2/5 tổng số (và cả trong từng loại người) là những người *không có ruộng đất tư hữu*: 40,88% (trong hương mục là 40,96%, trong xã trưởng: 42,11%, trong thôn trưởng, khản thủ đều là 40%). Tỷ số không có ruộng đất ấy chỉ kém vùng Thái Ninh (56,34%), còn cao hơn vùng Tây Thụy Anh (3,57%), Quỳnh Côi (26,98%) nhiều. Tỷ số *hương mục* không có ruộng đất của vùng Đông Quan cao hơn hẳn các vùng khác, kể cả vùng Thái Ninh, nơi có nhiều ruộng đất công. Số địa chủ có trên 10 mẫu chiếm tới 22,10% tổng số. Điều đáng chú ý là có nhiều địa chủ (có người sở hữu lớn trên 30 mẫu) giữ chức vụ khiêm tốn về vị thứ, các chức trong làng xã như thôn trưởng, khản thủ.

Bảng C

Sở hữu của các chức dịch

chức danh	không g RD	..1 ^m	1-3 ^m	3-5 ^m	5-10 ^m	10 - 20 ^m	20- 30 ^m	30- 50 ^m	trên 50 ^m
Hương mục (83) %	34 40,96	2 2,41	7 8,43	5 6,02	14 16,86	9 10,84	9 10,84	1 1,20	2 2,40
Xã trưởng (38) %	16 42,11	2 5,26	2 5,26	6 15,79	5 13,16	1 2,63	4 10,52	2 5,26	
Thôn trưởng (35) %	14 40,0	2 5,71	5 14,29	3 8,57	7 20,0	4 11,43			
Khản thủ (25) %	10 40,0	0	5 20,0	2 8,0	2 8,0	4 16,0	1 4,0	1 4,0	
Cộng: (181) %	74 40,88	6 3,31	19 10,5	16 8,84	28 15,47	18 9,95	14 7,74	4 2,21	2 1,1

Nhìn chung lại, nếu có một sự so sánh vùng khác của miền đất Thái Bình mà chúng tôi đã nghiên cứu, với những số lượng đơn vị khác nhau, có thể thấy sở hữu ruộng đất ở vùng Đông Quan mang những nét trung gian giữa hai vùng lớn Quỳnh Côi-Tây Thụy Anh và Thái Ninh-Kiến Xương. Tuy vậy cần chú ý là mức độ tập trung ruộng đất tư hữu ở Đông Quan không những thấp hơn Quỳnh Côi- Tây Thụy Anh mà còn kém hơn cả Kiến Xương nữa. Nhưng dấu thế nào đi nữa thì nó vẫn nằm trong một trạng thế chung của Thái Bình là vào thời gian cuối thế kỷ 18, mấy năm đầu thế kỷ 19 đại bộ phận ruộng đất tư hữu nằm trong tay các tầng lớp khá giả ở nông thôn (sở hữu trên 5 mẫu), trong đó bộ phận quan trọng bị giai cấp địa chủ (chiếm hữu trên 10 mẫu) lũng đoạn.

12 - 1992.

CHÚ THÍCH

1/. Đầu thế kỷ 19, huyện Thanh Quan thuộc phủ Vũ Tiên và huyện Đông Quan thuộc phủ Thái Bình (trấn Sơn Nam).

Trong vùng đất của 2 huyện này có đất của huyện Thái Ninh, Tây Thụy Anh, và huyện Đông Quan sau này.

2/. Hạ Tâm (sau là Tâm Phương), Cư Đống (sau là Lương Đống) Phần Túy (sau là Thuần Túy), Hoàng Quan (sau là Phương Quan), Hoàng Xá (sau là Phương Xá), Diều Thượng (sau là Thán Thượng), sở Thượng Liệt (sau là xã Phi Liệt).

3/. Xin xem các luận văn nghiên cứu của chúng tôi về các vùng Kiến Xương (NCLS số 1/1989), Thái Ninh (số 3/1990), Tây Thụy Anh (số 1/1991), Quỳnh Côi (số 1/1992).

(Xem tiếp trang 74)

(Tiếp theo trang 77)

(34) Góp tiền của ủng hộ kháng chiến.

(35) Chỉ hai ông vua: vua Hàm Nghi rồi Huế ra kháng chiến, còn vua Đồng Khánh ở lại Huế hợp tác với Pháp.

(36) Thành Hà Tĩnh trở nên danh tiếng được

nhiều người biết tới sau trận nghĩa quân đánh chiếm thành này.

(37) Tên hai Linh mục người Việt làm tay sai cho Pháp.

(38) Thời kỳ đạo Nho thịnh đạt, phát triển.

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
25	Tào Xá	422.2.2.6	422.2.2.6	249.11.1	55.7.0		34.3.8	111.0.	2.9.2.8	0,6%
26	Hoàng Quan	738.6.8.5	738.6.8.5	215.9.0			4.6.0	119.9.8.9	398.114.6	53,9%
27	Hoàng Xá	857.2.9.2	857.2.9.2	195.7.5.			1.6.0	96.3.8.3	563.5.10.9	65,7%
28	Cổ Tiết	12618.12.8	12618.12.7	298.13.1	2.4.5.9		15.0.0.3	100.9.12.8	113.5.10.6	88,3%
29	Đầu Thuận	397.0.4.6	397.0.4.6	234.11.0.	18.6.0			95.8.1.3	48.4.8.3	12,2%
30	An Vĩ	75.4.1.3	75.4.1.3	18.6.0.5			0.3.0	55.10.8	1.4.0	18%
31	Là Bảo	73.7.7.5	73.7.7.5	32.8.6.8				20.4.3.6	20.4.12.1	26,2%
32	Phất Lộc	389.6.1.5	389.6.1.5	296.5.11.5	4.0.			43.9.0	45.1.5.	11,5%
33	Trung Lợi	538.9.5.3	538.9.5.3	374.4.5.6	85.5.14.7		26.9.14.5	519.0.5	0	0%
34	Hà Lợi	314.3.4.5	314.3.4.5	226.3.8.5		7.2.6	3.3.0	39.1.8.	38.2.1.2	12,2%
35	Thượng Lợi Sở	364.2.1.8	364.2.1.8	324.3.13.1			3.5.0	36.3.3.7	0	0%
Cộng		16938 ^m .7 ^s .310.5	169242 ^m .5 ^s .10 ^s .5.5	3792 ^m .3 ^s .1 ^s .7.4	312 ^m .2 ^s .7 ^s .1	59 ^m .8 ^s .2 ^s .1	202 ^m .1 ^s .3 ^s .2	1964 ^m .9 ^s .13 ^s .6.8	10611 ^m .0 ^s .12 ^s .7.3	
				(22,38 %)	(184%)	(0,35%)	(1,19%)	(11,6%)	(62,63%)	

Ghi chú :

Số liệu của *Đồng Vĩ* là số liệu tổng hợp của diện bậ 2 thôn Long Các và Bảo Châu, của xã *Dự Đại* là tổng hợp của số liệu 2 diện bậ Dự Đại và Dự Thôn, của xã *Kính Liễu* là tổng hợp của số liệu 2 diện bậ Kính Hào thôn và Kính Nậu thôn.

Bảng số liệu số: 2

SỔ HỮU TỬ NIÊN

(bình quân chiếm hữu và ruộng đất xam canh)

(1) Số	(2) Tên xã thôn	(3) Diện tích ghi trong đơn vị	(4) Diện tích đã tính toán	(5) Số thửa	(6) Bình quân diện tích 1 thửa	(7) Số chủ	(8) Bình quân số hữu 1 chủ	(9) Tổng số ruộng đất hữu bị xam canh	(10) Số chủ ruộng xam canh	(11) Tỷ số ruộng đất xam canh	(12) Ghi chú
1	Dông Đông	406 ^m 6' 14' 2	400 ^m 6' 5' 8	72	5 ^m 5' 9' 6	66 ⁽¹⁾	6 ^m 0' 5' 10' 5	58 ^m 4' 5' 14' 5	10 ⁽¹⁾	14,45 %	
2	Long Bơ	196.16.2	192.5.10.2	44	4.3.11.4	42 ⁽¹⁾	4.5.12.7	23.8.8.5	4 ⁽¹⁾	12,13 %	
3	Bì Dong	260.0.11.8.8	251.0.11.8.8	28	8.9.10.	18 ⁽¹⁾	13.9.8.	87.1.9.	6 ⁽¹⁾	33,5 %	2 thửa 6 ^m và 3 ^m không rõ chủ
4	Dông Trại	435.6.13.7	436.2.26.4	75	5.8.0.8	37 ⁽¹⁾	11.7.13.3	283.7.1.5	27 ⁽¹⁾	65,12 %	2 thửa 5 ^m và 5 ^m không rõ chủ
5	An Lễ	254.4.12	245.3.14.7.7	34	7.2.7	31	7.9.2.3	55.2.10.8.3	4 ⁽²⁾	21,73 %	1 thửa 4 mẫu không rõ chủ
6	Tông Thò	311.8.1.4	301.7.7.2.1	33	9.16.8	28 ⁽¹⁾	10.7.11.5	156.4.9.7.2	14 ⁽¹⁾	50,19 %	
7	Tê Quan	433.0.7.8	404.5.8.9	55	7.3.8.3	36	11.22.5.6	97.5.12.8	7 ⁽¹⁾	22,54 %	4 thửa không rõ chủ 28 ^m 3 ^m 12 ^m
8	Củ Đông	115.2.9	115.18.7.5	28	4.11.8	20	5.7.8.6				
9	Thường Phú	339.3.1.5	339.3.4.4	18	18.8.7.7	17	19.9.9				
10	Dông Vi	182.9.5.1	182.9.6.9	45	4.0.9.8	40 ⁽¹⁾	4.5.4.4				
11	Cổ Dũng	774.5.1.3	768.9.0.6	399	2.2.5.7	100 ⁽¹⁾	7.6.13.3	302.3.11.1	45 ⁽¹⁾	39,04 %	
12	Phấn Tuy	242.4.4.4	216.9.7.3.9	55	3.9.6.6	34 ⁽¹⁾	6.3.12.1	22.8.12.8.2	4	10,55 %	
13	Dông Cú	412.3.11.7	413.0.12.0.6	97	4.2.8.7	42 ⁽¹⁾	9.8.8.8	365.0.6.0	33 ⁽¹⁾	88,5 %	
14	Qu Dai	451.9.14.7.5	456.7.10.2.9	126	3.6.3.7	75 ⁽¹⁾	6.0.13.5	234.8.14.9.3	41 ⁽¹⁾	51,96 %	
15	Phu Lưu	529.4.13.8	509.13.8	99	5.17.7	75 ⁽¹⁾	6.8.2	0			
16	Bình Cách	1798.8.5.3	1783.4.13.2.9	267	6.6.11.9	174 ⁽¹⁾	10.22.7.5	540.1.4.5	71 ⁽¹⁾	30,0 %	
17	Lai Xá	602.5.6.5	597.0.2.9	113	5.2.12.4	76 ⁽¹⁾	7.8.8.3	355.8.7.1	40 ⁽¹⁾	60,87 %	
18	Điện Hạ	334.6.1.3	334.6.1.3	51	6.5.9.1	38 ⁽¹⁾	8.9.0.8	151.9.3	19 ⁽¹⁾	45,39 %	
19	Hoàng Tú	732.12.4	733.7.3.8	29	2.5.4.3	23 ⁽¹⁾	1.3.4	19.1.4.1	6	26,05 %	
20	Kinh Lũ	88.3.1.4	87.3.9	55	1.5.12.2	38 ⁽¹⁾	1.4.8	8.6.5	5	9,73 %	
21	Tao Xá	29.2.8	29.2.8	2	1.4.7.6	2	1.4.7.6				
22	Hoàng Quan	398.11.4.6	387.7.13.6	74	5.2.6	71 ⁽¹⁾	5.4.7.4	22.2.2	3	5,57 %	
23	Hoàng Xá	563.5.10.9	545.9.30.5	82	6.6.8.6	67 ⁽¹⁾	8.1.7.2	90.2.8.5.4	6 ⁽¹⁾	16,02 %	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
24	Cổ Tiết	1135,106	11020,1116	174	635	151 ^(2a)	72,147	95145	13 ⁽¹¹⁾	859 %	1 thửa 16 ³³³ ngập nước không rõ chủ
25	Đầu Thượng	48,483	32483	14	2327	10 ^(3a)	3268	120146	2 ⁽¹¹⁾	2494 %	
26	Lệ Bảo	20,4121	20,41204	15	1398	13 ⁽⁴⁾	15,113				
27	Phất Lộc	45,15	43345	26	160	25 ⁽¹¹⁾	17,0				
28	Hạ Liệt	38,2212	38,212	17	22	15 ⁽³⁾	25	13355		3472 %	

Chú thích:

a) (...) Ở cột số chủ (cột số 7) là nữ

b) (...) Ở cột số chủ xóm cạnh (cột số 10) là số chủ sở hữu trên 10 mẫu

Bảng số liệu số 3

TÌNH HÌNH PHÂN PHỐI RUỘNG ĐẤT TƯ HỮU

1	2	3	4	5	6	7	8	9
Xã thôn	Số hữu 1 ^m ng diện tích	Số hữu 1-3m ng diện tích	Số hữu 3-5m ng diện tích	Số hữu 5-10m ng diện tích	Số hữu 10-20m ng diện tích	Số hữu 20-30m ng diện tích	Số hữu 30-50m ng diện tích	Số hữu trên 50 ^m ng diện tích
1 Đông Đông	2 1 ^m 1 ⁹ 9	8 ⁽¹⁾ 1 ^m 9 ⁴ 3 3 2 1 3	80 ⁽¹⁾ 9 ⁴ 3 6 3 9 1	220 ⁽¹⁾ 5 ⁷ 4 1 5	59 ⁽¹⁾ 0 ⁶ 0 ⁴ 1	21 ⁽¹⁾ 0 ⁶ 10 ¹		
2 Long Bò	2 0783	2 ⁽¹⁾ 47,10	20 ⁽¹⁾ 78,159	17 ⁽²⁾ 97,40	1 11,51			
3 B. Long		1 ⁽¹⁾ 260	3 ⁽¹⁾ 135,7	4 ⁽²⁾ 3320	6 ⁽²⁾ 814,168	4780,2	2 7250	
4 (1) Đông Trai		3 ⁽¹⁾ 650	8 ⁽¹⁾ 3591	11 ⁽¹⁾ 8344,51	10 12390,31	1 1560	4 1608,1182	
5 An Lê	2 19224	7 15,139	6 2191	8 57232	6 8011273	2 6906,7		
6 Tổng Thô		1 130	4 15911	12 ⁽¹⁾ 9921468	8 1080133	3 771102		
7 Tế Quan		1 2266	4 15667	13 9548,2	13 1731119	5 118055		
8 Cu Đông		4 85,46	7 293125	6 405109	3 3677			
9 Thượng Phú	1 0012		1 319,4	2 1816	6 8655	5 12512	1 3990	1 6640
10 Đồng Vi		5 12,432	25 ⁽³⁾ 9835,4	9 55312	1 12813			
11 Cổ Dung		7 ⁽¹⁾ 17,13	18 ⁽¹⁾ 71327	50 ⁽¹⁾ 34518	23 ⁽²⁾ 2890134	2 ⁽¹⁾ 46235		
12 Phan Tuy	1 0,41448	10 18,642	5 ⁽²⁾ 180116	13 ⁽¹⁾ 9781109	4 5481018	1 27008,4		
13 Đông Cù		10 ⁽²⁾ 247,7	7 312066	11 ⁽¹⁾ 8210	10 137121	2 478,2	2 90103	
14 Dư Đại	5 ⁽¹⁾ 28058	19 ⁽³⁾ 377,661	17 ⁽³⁾ 637,23	18 ⁽¹⁾ 1106136	14 ⁽¹⁾ 1946132	2 4714		

1	2		3		4		5		6		7		8		9	
15. Phú Lưu	2 ₍₂₎	15.0	12 ₍₂₎	28.78	14 ₍₆₎	615.4.3.8	31 ₍₃₎	235.4.9.6	15 ₍₂₎	162.9.6.8.2	1	20.8.0				
16. Bình cách			8 ₍₂₎	20.5.6.7	25 ₍₇₎	107.4.5.8	79 ₍₂₎	540.0.0.8.9	44 ₍₉₎	601.8.12.1	12 ₍₁₎	274.3.0.2	5	185.1.4.6	1	54.1.1.3
17. Lại Xá			10 ₍₃₎	22.0.9	18 ₍₄₎	71.3.8.8	33 ₍₆₎	221.8.5.3	10	138.2.6.8	3	73.8.12	2 ₍₁₎	69.6.6		
18. Diên Hà			11	17.0.	5	19.9.5	13 ₍₁₎	95.6.1.1	5	78.0.2	3	79.0.	1	45.0.		
19. Hoàng Tử	2	0.7.3	10 ₍₁₎	22.9.1	9 ₍₃₎	33.18.2.8	1	6.5.0.1	1	10.0.10.						
20. Kinh Lũ	7 ₍₁₎	4.8.1.1.5	23 ₍₇₎	48.2.7	7	27.5.10.8.5	1	6.7.5								
21. Tào Xá	2	2.9.2.8														
22. Hoàng Quan	1	0.4.0	12 ₍₃₎	30.0.7	28 ₍₄₎	114.9.5.8	24 ₍₆₎	164.6.5.8	5 ₍₁₎	57.4.1.0	1	20.3.0				
23. Hoàng Xá			11 ₍₂₎	27.4.4	13 ₍₁₎	52.7.3.5	29 ₍₁₎	203.5.7.9.1	11 ₍₁₎	158.7.7.7.4	1	22.0.14.5	2	81.3.10.4		
24. Cổ Tiết	2	1.2.1.3.3	14	28.9.11.0.3	19 ₍₄₎	75.4.14.5.8	92 ₍₁₉₎	621.5.4.6.3	20 ₍₄₎	27.2.9.14.0.5	4	101.8.10.5.4				
25. Diêu Thưởng			6 ₍₂₎	11.0.4.2	3 ₍₁₎	10.6.10.5			1	10.7.8.6						
26. Lộc Bảo	1	0.2.1.0	12 ₍₄₎	20.2.2.0.4												
27. Phát Lộc	6 ₍₁₎	4.9.7	17	32.0.5.5	2	6.3.7										
28. Hạ Liệt	3	2.5.0.5	10 ₍₃₎	23.8.5			2	11.9.6.5								
1364 người (238 nữ) 102285 ^m .4 ^s .3 ^s .6.	39 ₍₆₎	26 ^m .4 ^s .13 ^s .2.8	234 (48)	502 ^m .7 ^s .5 ^s .9.4	289 (59)	1158 ^m .3 ^s .4 ^s .0.6	508 (108)	3548 ^m .3 ^s .6 ^s .3.5	222 (24)	29410 ^m .7 ^s .12 ^s .6.8	51 ₍₃₎	1244 ^m .2 ^s .7 ^s .1.8	19 ₍₁₎	744 ^m .5 ^s .3 ^s .1.2	2	120 ^m .5 ^s .13 ^s
Sau khi điều chỉnh xám cạnh																
1288 người (237 nữ)	37 ₍₆₎	24 ^m .9 ^s .13 ^s .8	218 ₍₄₈₎	467 ^m .22 ^s .5 ^s .1.7	265 ₍₄₉₎	1060 ^m .0 ^s .8 ^s .3.6	484 ₍₁₀₈₎	3403 ^m .2 ^s .11 ^s .8.1204 ₍₂₄₎	277 ^m .7 ^s .10 ^s .2.5	50 ₍₃₎	1222 ^m .5 ^s .5 ^s .1.8.8	22 ₍₂₎	847 ^m .4 ^s .13 ^s .9.1	8	542 ^m .0 ^s .8 ^s .9	

Bảng số liệu số: 4 TÀI SẢN RUỘNG ĐẤT CỦA CÁC CHỨC DỊCH TỪNG ĐƠN VỊ

(1) Số TT	(2) Tên đơn vị	(3) Số hữu bình quân	(4) Số hữu tối đa	(5) Hương mục	(6) Xã trưởng	(7) Thôn trưởng	(8) Khán chủ
1	Đồng Đông	6 ^m .0 ^s .10 ^l	21 ^m .0 ^s .10 ^l	-8 ^m .6 ^s .6 ^l .4	1 không RD	-6 ^m .0 ^s .3 ^l -1 không RD	-3 ^m .0 ^s .0 ^l .3
2	Long Bối	4.5.12.7	115.1	-5.0.4.	-3 ^m .4 ^s .8 ^l -4.0.12 -7.1.0	0	-2.6.14
3	Bì Đông	13.9.8	39.5.0	-27.3.0.2 -10.6. -1 không RD	-41.0	0	20.5.0
4	Đồng Trai	11.7.13.	44.6.14.7	-2 không RD	-2 không RD	-1 không RD	
5	An Lễ	7.9.2	38.4.5.1	-7.5.8 -8.0 -1 không RD	-4.0	0	-2.0
6	Tổng Thó	10.7.11.5	26.17.2	-8.4. -19.0.2. -2 không RD	-1 không RD	0	-1 không RD
7	Tế Quan	11.2.5.6	25.6.9	-21.3.6.4	-25.6.9	-12.7.16 -1 không RD	-12.9.3
8	Cư Đồng	5.7.8.6	14.5.10	-2.5. -95.3.14.3	-17.13.2	0	-1 không RD
9	Thượng Phú	19.9.9	66.4	-66.4 -3.19.4 -1 không RD	-0.0.12 -1 không RD		
10	Đồng Vi	4.5.4.4	12.8.13	-12.4.5 -15.5.3 -3.4. -12.9.12	-2 không RD	-3.6. -5.7.5	
11	Cổ Dũng	7.6.13.3	24.9.8.5	-5.2.13 -21.0.9 -7.9.14 -21.2.10 -2 không RD	-8.4	-12.4.4.2 -5.8.	-10.6.12
12	Phấn Túy	6.3.12	27.0.0.8	0	-25.4.3 -1.4 -1 không RD	-6.7.13	-2.0.3.1
13	Du Dai	6.0.13.5	25.0.1	-25.0.1 -6.6.10 -2 không RD	-6.9.0 -1 không RD	-2.5.10	-1 không RD
14	Phù Lưu	6.8.2	20.8.0	-9.9 -12.0.0 -1 không RD	-24.1.9	-9.0 -15.7.4 -11.0 -3 không RD	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
15	Bình Cách	102.7.5	54.113	-20.0.13 -39.4.12 -25.5.4 -1 không RD	13.8.7 -38.0.12	-1 không RD	-12.7.11 -1 không RD
16	Lại Xá	7 ^m .8 ^s .8 ^l .3	35 ^m .6 ^s .11 ^l	-10 ^m .9 ^s -9.7.12	0	-2 ^m .6 ^s .0 ^l	-8 ^m .7 ^s .0 ^l
17	Diên Hà	8.8.0.8	45.0.0	-28.0.0 -6.0.0	-25.0.0	-2.0.0	-45.0.0
18	Hoảng Tử	3.1.13.4	10.0.10	-3 không RD	-1 không RD	0	-1 không RD
19	Kinh Lũ	2.2.14.8	6.7.5	-2.2.09 -2.2.2 -2.3.7.5 -2.5.0	-4.1.0 -3.2.7	-4.5.0.9 -13.0	-2.0.0
20	Tào Xá	14.7.6	19.2.8	-2 không RD	-1 không RD	-16.6.8	-1 không RD
21	Hoảng Quan	5.4.7.4	20.3.0	-3.8.7.5 -2 không RD	-3.6.0 -6.5.0 -1 không RD	-2 không RD	-1 không RD
22	Hoảng Xá	8.1.7.2	43.3.10.4	-6 không RD	-2 không RD	-1 không RD	12.5.0
23	Cổ Tiết	7.2.14.7	29.4.0	-5.2.0 -17.7.0.1 -11.0 -5.0.0.6 -2 không RD	-5.0.8	-7.0.9.2	-6.0.0.7
24	Điều Thượng	3.2.6.8	10.7.8.6	-2.0.10.7 -1 không RD	-1 không RD	-1 không RD	-1 không RD
25	Lê Bảo	15.11.3	2.6.12.1	-0.2.10. -20.7.11.8	-15.0	-6.0.10	-1 không RD
26	Phất Lốc	1.7.0	3.2.10	-2.3.0 -3.8.5.5 -1 không RD	-1 không RD	0	-13.11
27	Hạ Liệt	2.5.0	5.4.6.5	-5.4.6.5 -3.0.0 -1 không RD	0	-10	-1 không RD
28	Sở Thương Liệt	0	0	-2 không RD	-1 không RD	-2 không RD	
29	An Vị	0.3.10	0.5.0	-0.5.0	-0.2.0	-0.4.0	

Ghi chú : Những số liệu có gạch dưới (..) bao gồm cả ruộng đất xâm canh tại các làng xã khác.

XUNG QUANH BẢN CHÚC THƯ CỦA QUÁCH ĐIỀU

TRƯỜNG SĨ HÙNG - NGUYỄN THỊNH

Khi đặt vấn đề về nghiên cứu lịch sử văn hóa của người Mường ở Việt Nam, tìm đến số tác giả là người Mường thì thật hiếm. Quách Điều được coi là người đầu tiên trong số tri thức ấy. Phần vì quan niệm của thời thế, phần vì tư liệu còn hạn chế nên việc tìm hiểu về Quách Điều chưa được chú trọng. Tuy nhiên ngay từ những năm sáu mươi, các nhà sử học Việt Nam đã đọc và sử dụng tài liệu của ông trong bài *Hòa Bình tỉnh quan lang sử khảo*, phần chữ Hán, trên tạp chí *Nam Phong* năm 1925.

Năm 1990, có dịp về Mường Bi (nay thuộc huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình) chúng tôi đến Mấn Đức được gặp con gái ông là bà Quách Thị Chót, cung cấp cho một số tư liệu về Quách Điều.

1. *Sách Hòa Bình tỉnh quan lang sử khảo* bản viết tay giấy bản thô, hơi vàng, khổ 26 x 16 viết mực nho, dày hơn 200 trang, đóng gáy lộn, bìa bồi nhựa cây. Mấy trang cuối cùng đã bị rách mất. Sơ bộ so sánh với bài khảo cứu của ông Trần Văn Giáp⁽¹⁾ thì thấy nội dung sách có nhiều điểm khác nhau. Theo lời bà Chót "Khi bố tôi làm lang thì có hai chị em bà lang Tây đến ở nhờ mấy năm rồi đi, sau đó mới có sách". Hai "bà lang Tây" tức là hai chị em bà Colani đến Mấn Đức, Quy Hậu vào những năm từ 1927-1932 để nghiên cứu di chỉ văn hóa Hòa Bình. Quách Điều đã nhường hẳn một gian nhà sàn và cất cử người phục vụ cho hai nhà khảo cổ người Pháp. Phần lược trích *Hòa Bình tỉnh quan lang sử khảo* in năm 1925; vậy phải chăng, sau khi có cuộc tiếp xúc ngẫu nhiên mà trở thành thân thiết cũng là một động lực khiến Quách Điều mở rộng, hoàn chỉnh nội dung cuốn địa chí này. Chúng tôi sẽ tiếp tục sưu tầm, bổ sung và trở lại vấn đề *Hòa Bình tỉnh quan lang sử khảo* vào dịp khác.

2- *Bản chúc thư của Quách Điều*, viết nam 1944 cùng loại giấy và khổ sách trên có 10 trang; đầu và cuối có 2 trang để trống. Bìa bồi đã bị bong lớp can, nhưng sách còn nguyên vẹn. Đọc văn bản, người nghiên cứu địa sử sẽ thấy được vài nét chính về tư chất con người Quách

Điều, một nhà nho người Mường đầu thế kỷ XX đã tham gia "đầu quân" trong ngũ ngũ tác gia Việt Nam. Mặt khác, bản chúc thư phản ánh chế độ đa thê của người Mường ở địa vị quan lang và những quan hệ chủ tớ. Cách viết và lưu truyền chúc thư biểu hiện thái độ chặt chẽ trong quan hệ họ hàng, vốn có xuất phát điểm từ thời tiền sử với tục thờ cúng tổ tiên mà thành tựu rực rỡ nhất là ảnh sử thi thần thoại *Dé đất đẻ nước*⁽²⁾. Cách chia ruộng theo khóm mạ, và cách ước định vị trí ruộng đất theo vị trí của núi, lối đi, cũng gợi lại nét đậm trong tư duy kinh tế thời xưa. Bức chỉ buộc gáy sách thì thấy tờ nào cũng có dấu chính quyền xã đóng (bị che lấp khi sách khâu lại). Dấu giáp lai của tác giả đóng lệch cấp khi sách đưa vào sử dụng.

Chúng tôi trân trọng giới thiệu nguyên bản chụp, bản phiên âm, dịch nghĩa để độc giả tiên sử dụng lúc cần.

PHIÊN ÂM

ẤT BẢN QUÁCH THỊ CHÓT

Hòa Bình tỉnh, Lạc Sơn Châu, Lạc Nghiệp tổng, Mấn Đức xã, điền chủ Quách Điều. Sách thụ Chánh cử phẩm văn giai, mông ban tam hạng kim tiền sắc tứ Nông minh bội tinh, tự Thủ Châu Hán, biệt hiệu Đồ Càn niên canh ngũ thập tuế lập chúc thư từ.

Thiết hiệp phu phụ niên dĩ bán bách, gia đình hoan hỉ, lạc nghiệp an cư, ung vi thân hậu sự nghi như mệnh phụ chính thất Xa Thị Ất niên canh tứ thập cửu tuế, thừa nhận di Quách Giám niên canh bát tuế, vi đích trưởng tử biệt hiệu tiểu trưởng gia.

Thứ thất Bùi Thị Chấn niên canh tam thập tam tuế, sinh hạ trưởng nữ Quách Thị Chót niên thập ngũ tuế, biệt hiệu Đào Nhân gia phu quân Quách Bào niên thập thất tuế, biệt hiệu Hoàng Lang.

Trác thất Bùi Thị Hối niên canh tam thập tam tuế, sinh hạ Quách Giám; Hựu như Quách

En, niên canh nhĩ thập nhất tuế, hệ Quách Quang thứ tử do vi huynh đệ lang. Quách Chu dĩ vi đường tử. Tộc nội thỏa hiệp quân phân tư kỳ tài sản điền thổ hứa chư thê, tử nữ, số can liệt kê vu tả nội chỉ chúc thư già.

Kê:

Chúc thư từ phân vi giáp. ất, bính tam bản. Giáp bản lưu tại thổ lang từ đường, trường đích mẫu tử chấp chiếu. Ất bản Quách Thị Chốt phụ phụ đồng chấp chiếu. Bính bản giao đường từ Quách En chấp chiếu:

Dĩ phân dĩ hạ:

Chính thê Xa Thị Ất, dịch trưởng tử Quách Giám phụng tử đường vi thổ lang điền chủ sở hữu hương hỏa tư điền, hiệu Đông Sào xứ, thu điền hạ giá nhất vạn tứ thiên linh lục thập ương hụ Na Cáo Na Mô xứ tư điền thu hạ hạ giá tam thiên ương, do dịch na mô hiện tại thiên ương kỳ chư đích mẫu, bá mẫu, sinh mẫu do Quách Giám phụng dưỡng già.

Hựu như:

Trường nữ Quách Thị Chốt phụ thê đồng vi, lang thứ tùy tông, từ đường hứa dĩ dĩ phân tư điền hiệu đông na mô xứ do Quách Diêu dịch, thủ phân điền, ước hạ giá ngũ thiên ương nhất bản hạ điền, nhất bản thu điền. Đông giáp đại quan lộ, nam giáp diệc đại quan lộ phai nhò xứ, tây giáp sângkem thạch cấp gò kiến thổ phụ, bắc giáp nội Khánh Sơn vĩnh vi dĩ phân

Tại như:

Dương tử Quách En chuẩn hức làm viên thôn thổ đạo, phẩm công tư sự vụ ứng tùy tông thổ lang từ đường, kỳ viên thôn sơn khê điền thổ hứa tông lang thôn như tâm tịnh lang an chỉ lệ phục tông. Duy như thổ đạo điền na gian thu hạ nhất thiên nhĩ bách ương vĩnh vi dĩ phân

Phụ chú:

Dĩ thượng phụ thê quân phân chuẩn hứa, trưởng tử, trưởng nữ phụ thê cập đương tử các hữu dĩ phân văn văn.

Bảo Đại thập cửu niên tuế thư giáp thân hạ nguyệt cat nhất tư lập chước thư.

Gia chủ phụ, thân Quách Diêu ký khai tả chúc thư Quách Diêu từ kỳ

Thư thực bản xã lý trưởng ba họ Quách Quang

DỊCH NGHĨA:

BẢN THỨ HAI QUÁCH THỊ CHỐT (GIỮ)

Quách Diêu là điền chủ xã Mẫn Đức, tổng Lạc Nghiệp, châu Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình. Sắc ban hàm Chánh cửu phẩm văn giai ơn ban cho ba hàng kim tiền, sắc tặng Minh nông bội tinh, tự Thủ Châu Hán, biệt hiệu Đồ Càn⁽³⁾, tuổi đã năm mươi, lập bản chúc thư.

Trộm nghĩ: Vợ chồng tôi tuổi đã năm mươi, gia đình vui vẻ, an cư lạc nghiệp, cần phải làm việc này cho mai sau. Tôi cùng mệnh phụ là vợ cả Xa Thị Ất bốn mươi chín tuổi; thừa nhận Quách Giám tám tuổi là con trưởng, biệt hiệu là Tiểu Trưởng. Vợ thứ là Bùi Thị Chấn, ba mươi bảy tuổi, sinh ra trường nữ Quách Thị Chốt, mười tám tuổi; biệt hiệu là Đào Nhân, lấy chồng là Quách Bửu, mười bảy tuổi; biệt hiệu là Hoàng Lang. Vợ bé là Bùi Thị Hồi, ba mươi ba tuổi; sinh ra Quách Giám. Còn Quách En, hai mươi một tuổi cùng với con thứ Quách Quang là hàng anh em. Quách Chu lấy làm con nuôi

Toàn gia thuận tình, trong họ thỏa thuận; phân chia tài sản ruộng đất của tư, cho các vợ, con trai, con gái theo số lượng liệt kê trong chúc thư này.

Liệt kê: Chúc thư viết ba bản Giáp, Ất, Bính. Bản Giáp lưu ở từ đường thổ lang; mẹ của con trưởng (Quách Giám, T.S.I) chủ giữ làm bằng cứ. Bản Ất do vợ chồng Quách Thị Chốt giữ. Bản Bính do con nuôi Quách En giữ làm bằng cứ.

Dưới đây là sự phân chia trách nhiệm từng người

Vợ cả Xa Thị Ất và con trưởng Quách Giám trông coi thi phụng ở từ đường. Có quyền sở hữu ruộng hương hỏa ở xứ Đông Sào; là điền chủ của nhà lang. Ruộng cấy được 14060 khóm mạ, cộng với ruộng riêng ở xứ Na Cáo Na Mô cấy lúa vụ thu và vụ hạ được khoảng 3000 khóm mạ

Các mẹ cả, mẹ hai và mẹ đẻ do Quách Giám phải có trách nhiệm phụng dưỡng

Còn vợ chồng trưởng nữ Quách Thị Chốt là thư lang, theo thổ lang từ đường; được chia phân ruộng riêng ở xứ đông Na Mô (do Quách Diêu đổi khi chia ruộng) cấy được khoảng 5000 khóm mạ. Một nửa ruộng là vụ hạ, một nửa ruộng là vụ thu. Phía đông và phía nam giáp đường cái quan gần xứ Phai Nhò, phía tây giáp

Sông Kẽm và gò đất chân núi ⁽⁴⁾ phía bắc giáp núi Khánh Sơn; mãi mãi là ruộng tư, có quyền sở hữu riêng của mình.

Còn con nuôi Quách Ân cho làm thổ đạo thôn Viên. Tất cả mọi việc công tư đều phải làm theo như bên từ đường ở nhà lang (Quách Giám - T.S.H chú). Ruộng được cấp ở đây cấy hai vụ hạ, thu được khoảng 1.200 khóm mạ, được coi là ruộng riêng mãi về sau.

Chú thêm: Trên đây, vợ chồng tôi đa phần chia rõ ràng cho con trưởng, cho vợ chồng nữ trưởng và con nuôi theo như các khoản mục.

Bào đại năm thứ 19 giáp thân tháng hạ ngày tốt lập chúc thư này.

Người chủ gia đình cũng là người bố: Quách Diêu ký.

Chúc thư do Quách Diêu tự viết lấy.

Xung quanh bản chúc thư của Quách Diêu

Nhận thực của xã sở tại: Bá hộ lý trưởng Quách Quang.

CHÚ THÍCH:

(1) Xem: Trần Văn Giáp - *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm* - Tập 1 Thư viện quốc gia xuất bản. H.1970

(2) Trương Sỹ Hùng - *Sử thi thần thoại Mường* - Nhà xuất bản Văn hóa dân tộc. H.1992

(3) Trần Văn Giáp... (Sách dẫn trên) phiên là Đồ Gàn. Căn cứ vào chúc thư thì phải phiên là Gàn mới đúng.

(4) Do nguyên bản có sử dụng một số chữ Nôm, chúng tôi căn cứ tài liệu điền dã để phiên, khi tra từ điển chữ Nôm không có.

(Tiếp theo trang 64)

DÍNH CHÍNH

Trong bài "Tình hình phân phối ruộng đất trong một số làng xã vùng Quỳnh Côi - Thái Bình (cuối thế kỷ 18 - đầu thế kỷ 19)" của Nguyễn Đức Nghinh - Bùi Thị Minh Hiền số 1/1992 (260)

tr. 21, dòng 21 bên phải đọc là Đồng *Chân* và Đồng Quỳnh,

tr. 23, bảng A, cột trên 50 mẫu, hàng dưới cùng (% RD) xin ghi thêm số 9,09

Bảng C: - cột 20 - 30^m xin bỏ số 6 ở hàng

tổng số

- cột 30 - 50, hàng tổng số, đọc là 6, (thay vì 2)

- cột trên 50, thêm số 2 ở hàng tổng số

tr. 26, bảng số liệu 2, RD tư hữu, cột diện tích có thể tính sở hữu, hàng xã Lai Ổn, xin đọc là 688.5.3.2 (thay vì 688.8.3.2).

tr. 27, bảng số liệu của xã Đồng Quỳnh xin chuyển dịch từ cột 1 - 3^m sang 3 - 5, từ 3 - 5 sang 5 - 10, từ 5-10 sang 10-20, từ 10 - 20 sang 20 - 30^m

" THẤT THỦ KINH ĐÔ "

DINH XUÂN LÂM

(Sưu tầm, giới thiệu, chú thích)

LỜI DẪN. Đây là một bài hát giặm xuất hiện ở Hà Tĩnh sau khi vua Hàm Nghi rời Kinh thành Huế (5-7-1885) ra phía Bắc kêu gọi vãn thân và nhân dân trong cả nước đứng lên đánh đuổi xâm lược Pháp cứu vua, giúp nước.

Nội dung của bài hát đề cập tới sự bùng nổ Phong trào Cần vương ở tỉnh Hà Tĩnh sau khi vua Hàm Nghi cùng đoàn tùy tùng ra tới sơn phòng Phú Gia (Hương Khê - Hà Tĩnh), đặc biệt là sự kiện nghĩa quân kéo về đánh chiếm thành Hà Tĩnh, trưng trị bọn quan tỉnh thân Pháp có âm mưu dẫn địch về bắt cóc vua Hàm Nghi và Tôn Thất Thuyết nhằm bóp chết Phong trào Cần vương ngay từ buổi đầu. Chúng tôi sưu tầm được bài hát này trong chuyến đưa sinh viên về Hà Tĩnh thực tập chuyên môn sử học vào năm 1974. Người cung cấp là Cố Hoàng Cống ở đội 2, Hợp tác xã Tây Điền, xã Thạch Điền, huyện Thạch Hà, Hà Tĩnh, năm đó Cố Hoàng Cống đã thọ 96 tuổi.

Văn bản: *Thất thủ Kinh đô.*

1. Năm Dậu thất thủ Kinh đô (1).

Hàm Nghi, Quan Tướng chạy vô đại ngàn (2).

Kẻ chỉ sĩ cầm gan,

Trai anh hùng bức (tức) chí,

Sinh phái hồi mặt thế (3),

Đoàn Tây tá (4) chiếm tranh,

Kẻ nho sĩ học hành,

Trăm công ghi chép lại!

Kẻ đại tài chép lại!

10. Người vô trang, vô trại,

Người núi thẳm, hang cùng,

Kẻ ở ẩn sơn trang (5),

Cùng long tiềm (6) rủa (thế) cả !

15. Ba trăm quân thiên hạ,

Không dám tiếng rì hơi (7).

Troốc (đầu) anh còn đội trời,

Chân anh còn đạp đất,

Bụng anh còn trung hiếu,

Biết lấy ai tin liệu!

Vô rước đức Thượng hoàng (8),

Ra ở chốn sơn phòng (9).

Vốn Hà Tĩnh có lòng,

Dem Tây sang tiếp cứu,

Dẫn Tây về cấp cứu (10),

26. Quan Tán tương (11) bỏ tháo,

Quan Án (12) huyện rút về,

Dân tan tác tứ (bốn) bề;

May nhờ quan Giám Lê (13).

Dưa dân về bãi Hạ (14),

Nhù (khuyen) dân về bãi Hạ.

32. Chó (thấy) đoàn Tây tá (15).

Ra chiếm giữ lấy thành.

Kẻ đoạt giáp khoe danh,

Thêm cức (tức) tình giận chí!

Kẻ học trò nho sĩ,

Cũng còm nặng, áo dày,

Ra xoang (giang) cánh múa bay (16),

Răng (sao) mà người không nghĩ?

Quán tòng phong như nghị (17).

41. Cái sự ấy đã thường.

Ngay chừ (bây giờ) mệnh quân vương (18),

Về nghĩ rằng (sao) cho phải!

Từ năm tề (kia), năm ngoái,

Lên xẻ rú (núi) đóng đồn,

Phật Nào có Bang Đôn (19),

Chí ông càng giận dữ!

Thư từ về dân sự,

Như phú hộ, thiên hào (20)

Biết tính liệu làm sao,

Ta nghĩ rằng (sao) cho phải!

52. Thiên hạ muốn trở tay,
 Kể bằng cuộc thả (bỏ) cây.
 Về nơi cò, lau sùng.
 Khi ta làm đã chứng;
 Chế độ đã bao dong,
 Ai nấy cũng thuận lòng,
 Theo những người trung nghĩa.
59. Cẩm Xuyên, rồi núi Duệ (21),
 Có một ông Tác tiên (22),
 Lập chính trại yên nhiên.
 Vốn con người đại độ (23).
 Nghĩa rộng sáu bảy mươi,
 Dọc đất với ngang trời,
 Gọi anh hùng, chí sĩ.
 Quan Tán tương, Tán lý (24),
 Cùng khoa mục, triều thần (25)
 Viết một đạo công văn,
 Dưa về tàu Hoàng thượng (26)!
 Chạy cò cho Hoàng thượng!
71. Bạc tiền ta khác (át) thường,
 Sĩ tốt với phu làng,
 Chiếu chỉ với sắc phong,
 Ban cho người quan tước (27)!
 Chúc cho người ban tước!
 Quan binh dân khi trước,
 Người là cậu Ấm Trang (28).
 Mộ được mấy vạn binh,
 Xuống thụ kỳ (29) ta hạn.
 Được bao nhiêu được đạn.
 Quân sĩ giết từng ngàn.
 Đẹp được muôn giáo dân,
 Tây phát cò bảo dưỡng!
 Tả phát cò bảo dưỡng!
85. Còn như quan Tham biện (30),
 Lên chính trại bãi trình,
 Dưa lang (lương) tiền về mộ!
 Dẫn bạc tiền về mộ!
 Quan An với quan Bố (31),
 Xương cửa hậu rập (rút) lui.
- Giờ hai ông phải mời,
 Mời về trên chính tại!
 Phải mời về chính tại!
94. Các quan ngồi găm lại,
 Hạ thành tỉnh không xong,
 Rút quân lên sơn trung (32),
 Cho lính đi quyền tạm,
 Nhủ lính về quyền tạm!
 Quy lương xướng (hướng) đưa lên,
 Thêm làm rối cho dân,
 Không được điều chi lạ!
 Chờ (thấy) những người phú hộ (33)
 Ao cảnh trắng, nón sơn.
 Dang mộ khách trên đồn.
 Trong lòng lo kinh khiếp!
107. Thương những người mần (làm) việc,
 Năm canh giữ gạo tiền,
 Sinh quyền với lạc quyền (34)
 Trong lòng lo hối rồi!
 Dứa mần (làm) dân cũng tội!
 Hai vai gánh hai dâng,
 Một quốc với lương vương (35),
 Về nghĩ rằng (sao) cho xiết!
115. Ai ngờ rằng Tây biết,
 Quy oán ở dân này,
 Cháy thành mác vạ lây,
 Trừ (cắt) tiền thành thiếu xã.
 Trâu bò chỉ lừa (còn) nữa!
 Nhà mù mịt khói bay,
 Kho tàng chi đốt hết!
 Nhà cửa dỡ quách đi!
 Lang thủy như chur qùy,
 Những cái người vật lực!
125. Tiếng đồn xa nào nức,
 Hà Tĩnh thêm danh thành (36)
 Tây mô (đầu) dám hạ thành!
 Tả hết điều lai vãng!
 Được một vài ba tháng,
 Nhân cảnh lại thái bình.

Tại cụ Thọ, cụ Minh (37).

Dem Tây về tiếp cứu!

Kẻ học trò nho sĩ,

Võng lọng sắp có nơi,

Cũng mặc áo mang tôi.

Theo một đoàn với chúng!

137. Đêm anh nằm anh gắm.

Gắm cái kiếp sinh ra,

Sinh phải hồi Tây qua,

Không kháp (gặp) thời Nho thánh (38)

Để ta hưởng thái bình.

Nguyện thiên địa lúc này.

Ắt sau này rồi có hiển vinh!

Vô danh.

CHÚ THÍCH:

- (1) Ngày 5-7-1885 (theo âm lịch là năm Ất Dậu), tướng Đồ Cuốc Xi (De Courcy) đã ra lệnh cho quân Pháp vượt sông Hương tràn vào chiếm Kinh thành Huế.
- (2) Vua Hàm Nghi và Tôn Thất Thuyết (Quan Tướng) cùng với quan quân phải rời Kinh đô Huế chạy ra phía Bắc, đóng căn cứ tại miền rừng núi phía Tây các tỉnh Quảng Bình - Hà Tĩnh.
- (3) Thế cuối cùng.
- (4) Chỉ thực dân Pháp và một số giáo dân người Việt làm đường đi theo chúng. Lúc đó Triều đình Huế gọi đạo Thiên chúa là "tả đạo".
- (5) Trang trại ở trong núi.
- (6) Rừng còn nằm giấu mình; ý nói chờ thời, chưa ra mặt hành động.
- (7) Nói nhỏ thầm thì bên tai; đây ý nói giữ yên lặng tuyệt đối.
- (8) Chỉ vua Hàm Nghi.
- (9) Sơn phòng này ở làng Phú Gia, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh.
- (10) Bọn quan đầu tỉnh ở Hà Tĩnh lúc đó âm mưu đưa quân Pháp từ ngoài Vinh vào để bắt sống vua Hàm Nghi.
- (11) Tân tướng làm một chức quan võ ở triều Nguyễn.
- (12) Khi ra tới Sơn phòng Hà Tĩnh, vua Hàm Nghi cử Phan Quang Cự giữ chức Bố chánh và Phan Khắc Hòa giữ chức An sát để lo liệu công việc trong tỉnh. Nhưng sau đó tỉnh thành Hà Tĩnh bị

giặc Pháp và bọn tay sai chiếm lại nên cả hai viên quan này cũng phải chạy về nông thôn.

(13) Lê Ninh người làng Trung Lễ (nay là xã Đức Trung), huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh, xuất thân từ một gia đình quan lại nên ông được tập Ấm gọi là Ấm Ninh. Ông là người đầu tiên ở Hà Tĩnh hưởng ứng chiếu Cần vương của vua Hàm Nghi.

(14) Làng Hạ (tức làng Việt Yên hạ) là làng Đông Thái, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh.

(15) Chỉ những người dân theo đạo.

(16) Ra hoạt động giúp vua đánh giặc, cứu nước.

(17) Quân đi theo đông như kiến (nghị là kiến).

(18) Mệnh lệnh của nhà vua.

(19) Nguyễn Cao Dôn giữ chức Bang biện quân vụ, người làng Phật Nào, huyện Thạch Hà, Hà Tĩnh cổ xưa quân tham gia đánh thành Hà Tĩnh.

(20) Những người giàu có, những hào trưởng có thế lực trong xóm làng.

(21) Nghĩa quân huyện Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh đã kéo lên lập căn cứ ở phía bắc huyện, tại vùng núi Duệ (Cẩm Duệ).

(22) Viên chỉ huy đội quân đi đầu.

(23) Có đạo đức, độ lượng lớn.

(24) Tân tướng, Tân lý là hai chức quan giúp việc cho người cầm đầu đạo quân.

(25) Những người đồ đạc và các quan trong Triều đình.

(26) Chỉ vua Hàm Nghi sau khi Kinh thành Huế bị Pháp chiếm phải ra Sơn phòng tỉnh Quảng Trị, rồi lại đến Sơn phòng tỉnh Hà Tĩnh phát động Phong trào Cần vương.

(27) Tước vị của quan viên.

(28) Chưa rõ là người nào, không biết có phải là Nguyễn Trang, con trai của vị chỉ huy nghĩa quân Nguyễn Trạch ở vùng Can Lộc, Hà Tĩnh không?

(29) Giương cờ khởi nghĩa.

(30) Phan Trọng Mưu đậu Tiến sĩ, người làng Đông Thái, được vua Hàm Nghi cử làm Tham biện Sơn phòng Hà Tĩnh để lo liệu việc chống Pháp.

(31) Sau khi chiếm thành Hà Tĩnh, nghĩa quân đã bắt Bố chánh Lê Đại và An sát Trình Bưu giải lên Sơn phòng Phú Gia (Hà Tĩnh). Sau Lê Đại bị kết tội chết.

(32) Vào trong núi.

(33) Chỉ những người giàu có

(Xem tiếp trang 64)

BIẢ NGHỀ TRƯỜNG GIÁM

(tiếp theo)

ĐỖ VĂN NINH

(53)

BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA BÌNH TUẤT NIÊN HIỆU VINH THỊNH NĂM THỨ 2

Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Bình Tuất, niên hiệu Vinh Thịnh năm thứ 2 (445).

Từ khi lập nên thể chế của các cấp học (446), thì nhân tài có chỗ để được tác thành.

Từ khi thực hiện các biện pháp mới chỉnh đốn khoa cử, thì người giỏi có chỗ để được sử dụng. Có lẽ việc trị nước ắt gốc ở nhân tài, mà việc tìm người tài ắt do khoa cử. Từ xưa đã vậy.

Kính nghĩ :

Dức vua cao cả nhận lấy sự truyền nối cơ nghiệp lớn lao, bước lên ngôi báu cao vời vợi ; tình thông chuyên cần về đạo trị nước, mong mỏi tương nhớ các bậc anh tài.

Thực là nhờ : Chiêu tổ Khang vương đã nuôi dưỡng sâu sắc công lao của các thánh, tu chỉnh sửa sang việc giáo hóa văn chương; mưu việc lớn, trân trọng khuyến lệ những tấm lòng trinh, tìm người tài, kính cần noi theo các thể chế cũ.

Bèn đến tháng ba, mùa xuân năm Bình Tuất, hội họp công sĩ trong nước để mở khoa thi. Đó thực là khoa thi được mở đầu tiên khi mới lên ngôi vậy.

Lúc ấy, ra lệnh cho :

Bề tôi là Trịnh Lộc, Thái phó Hội quận công giữ chức Đề điệu.

Bề tôi là Nguyễn Dăng Đạo, Bồi tụng Ngự sử đài Đô ngự sử, Nhập thị kinh diên, Thọ Lâm Tử, giữ chức Tri cố cử.

Bề tôi là Nguyễn Thế Phiên, Bồi tụng Bình bộ Tả thị lang, Khánh sơn tử và bề tôi là Nguyễn Dương Bao, Bồi tụng Hộ bộ Hữu Thị Lang, Nhân Thọ Nam, đều giữ chức Giám thí cùng trăm quan có trách nhiệm, chia nhau trông coi mọi việc.

Những kẻ dự thi lúc ấy gần 3.000 người, chọn được 5 người là ưu tú nhất.

Ngày mồng 6 tháng 4 đưa bảng treo ở Quảng Văn đình.

Ngày mồng 8 tháng 5 vào triều thi diện, hỏi về qui mô trị nước.

Hôm sau, đọc quyển thi tiến dâng. Vua ban cho bọn Phạm Quang Dung, 5 người, đều là Đề tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân. Quan Hồng Lô tuyên đọc thứ tự ở sân triều đình, trăm quan vào châu để chúc tụng như sao dâng.

Bảng vàng có yết tên treo ở cửa Thái học, kẻ sĩ lũ lượt đến xem như mây tập.

Nào áo bào xanh lục, nào mũ, nào đai... làm lòng lấy y phục. Nào dự yến vườn Quỳnh, nào hoa bạc, ơn vua thực đã sâu dày. Khoa mục được nêu lên quý lạ, cho cười ngựa tốt về vinh quy. Việc hậu đãi yêu mến đó của đức vua thật là cùng tốt và đầy đủ vậy. Rồi việc sắp đặt quan tước trong triều đình nhất nhất đều tùy theo khả năng. Nhưng việc khắc đá đề tên còn chưa làm được, hay là hầu như còn đợi đến ngày nay.

Nay nhờ đức vua để tâm đến các quy chế trị nước, lưu ý vào việc tôn trọng người tài. Thực là nhờ :

Dại nguyên súy Thống quốc chính sự thượng An vương nối giữ nghiệp lớn, đã tìm gốc đạo, khuyến khích trưng cái tượng của quẻ Bí (447) coi trọng giáo hóa của văn chương, noi theo thể chế vương đạo, đặt nặng nghị thức học hành, bèn lệnh cho các quan rước mời đức vua xem xét các khoa thi Tiến sĩ. Thấy khoa nào chưa được lập bia, bèn ra lệnh cho đồng quan khắc đá, từ thần soạn văn, để biểu hiện cái mỹ ý coi trọng văn chương, làm rạng rỡ cái quy mô rộng lớn của đương thời một cách rất long trọng vậy.

Bề tôi kính tuân theo đức âm sao xiết vui mừng, không dám đưa ra lời nông cạn vụng về, kính cẩn chấp tay khấu đầu xin dâng lên lời tâu rằng:

Kính nghĩ :

Thái Tổ Cao hoàng đế, khi mới dựng nước đã thiết lập nhà học rộng rãi, đề cao đạo Nho, xuống chiếu cho quan chức trong ngoài phải lấy kinh, sử, học thuật để thi cử. Cách thức tốt đẹp để chọn người tài bắt đầu từ đó.

Nhưng về việc xếp đặt "khoa thi mùa xuân" (Tiến sĩ) hội họp kẻ sĩ để thi cử, thì được dựng lên từ Thái Tông Văn hoàng đế.

Khoa Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo năm thứ 3 mở khoa thi lớn. Ba năm cử hành một lần thì bắt đầu từ Thánh Tông Thuần hoàng đế.

Khoa Bính Tuất niên hiệu Quang Thuận năm thứ 7 về sau pháp chế càng thêm rõ rệt, quy mô đã được vẹn toàn.

Năm Giáp Thìn, niên hiệu Hồng Đức năm thứ 15 sáng lập việc đề tên các Tiến sĩ đặt ở nhà Quốc học. Phương pháp để khuyến khích kẻ sĩ, việc giáo hóa để tác thành con người... có lẽ còn để lại mãi về sau.

Các bậc anh quân kế tục thể chế, giữ gìn cơ nghiệp, noi theo khuôn phép cũ, cho nên nền văn hóa được mở rộng, việc khoa cử được thịnh hành: thu hút hết thầy các bậc anh hùng, sử dụng tất cả những người tài giỏi. Do đó sự giúp rập công việc chính trị giáo hóa, củng cố cơ đồ, chẳng đời vua nào không được người tài giúp sức.

Từ Trung Hưng đến nay, các bậc thánh quân nối tiếp, lòng người kết chặt lâu dài, việc tìm kẻ nhỏ nhả để mở rộng mưu cao, việc dùng người hiền tài để mưu đồ việc nước, đều học hỏi chốn bệ đô, tập nập nơi sân hồng (448).

Việc chính trị được mở mang đầy đủ, nền thái bình được tô điểm quang huy, xa nghĩ vận văn chương của muôn năm, để lại quy mô rõ ràng mãi mãi. Lớn lao thay đức vua ta sửa sang rạng rỡ nghiệp lớn, nối tiếp sân lan việc xưa, chế độ đổi mới, công nghiệp chính trị được sửa sang lớn. Đến như sự việc nêu cao đạo thánh hiền, coi trọng khoa cử càng thật là thiện ý. Bền tuân theo điển cũ, ra lệnh lấy họ tên các tiến sĩ khắc vào đá cứng, đặt tại nhà học, khiến cho những điển lệ còn thiếu sót, chưa làm được trong hơn 60 năm, chỉ một buổi sáng đã được bổ sung đầy đủ. Ý đồ động viên khuyến khích thật càng sâu sắc và thiết tha. Hãy lấy khoa này mà nói, những người trong bảng rồng hồ đều là

những người tài giỏi cả. Có người lấy thuật chính trị mà ra làm quan, có kẻ đem tài đàm lược để giúp giữ biên giới; có người giỏi nghị luận ở triều đình, có kẻ tài năng trong dẹp giặc.

Trách nhiệm vốn nặng, nên báo đáp sao đây! Vay phải cố gắng liêm khiết, chuyên cần, trau dồi tiết tháo phẩm hạnh; vững vàng như vàng đá, vẹn toàn như khướu chương, khi xử sự thì đồng lòng giúp nhau, lúc thờ vua thì giữ gìn đạo chính. Vững vàng như cột đá, giữa dòng trời mà có sắc mặt nghiêm túc của Vương Tang, khi đứng giữa triều chính, đặt vững thiên hạ như Thái Sơn mà có đức lớn trùm đời như Hàn Kỳ, làm cho vua mình được như Nghiêu Thuấn, khiến cho nước ta bước lên thời đại Đường Ngự; trên không phụ ơn tri ngộ của triều đình, dưới không phụ công học hành thuở trước; thì công danh sự nghiệp sẽ cùng với bia này được rạng rỡ ngợi khen đến vô cùng vậy.

Còn nếu như xanh vỏ đỏ lòng, trước trung trình sau nhâm lão, danh và thực chẳng xứng với nhau, lời nói và việc làm trái ngược nhau, thì sẽ làm nhơ cho bia này. Công luận lăm lăm, há không sợ sao !

Than ôi ! Tấm đá này mỗi khi đã dựng lên, chẳng phải chỉ để răn đe kẻ sĩ trong nhất thời, mà có lẽ, còn ngụ ý khuyên nhủ về tương lai nữa. Còn như việc quan hệ đến thế đạo, hệ trọng đến phong hóa, há chỉ là một lợi ích nhỏ đâu !

Bề tôi kính cẩn ghi.

Bề tôi là Dương Bất Trạc, Cẩn sự lang Hàn lâm viện Hiệu thảo vâng sắc soạn.

Bề tôi là Nguyễn Quý Đức, Tá lý công thần đặc tiến kim tử vinh lộc đại phu, Tham tụng Lễ bộ Thượng thư kiêm Đông các Đại học sĩ, Thiệu phó Liêm quận công vâng sắc sửa.

Bia lập ngày mùng 2 tháng 3 niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 13 nước Việt.

Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 5 người:

- Phạm Quang Dung : xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm.

- Đỗ Công Đình : xã Thượng Tốn, huyện Gia Lâm

- Nguyễn Thẩm : xã Văn Diêm, huyện Đông Ngạn

- Nguyễn Đăng Liêm: xã Bái Trảng,
huyện Gia Lâm.

- Nguyễn Bá Tông : xã Phù Ninh,
huyện Đông Ngạn.

Bề tôi là Nguyễn Đình Cồn. thị nội thư tả,
Bộ binh phiên, người xã Phù Chấn, huyện Đông
Ngạn vàng sắc viết.

Bề tôi là Nguyễn Đình Huy, Kim quang môn
đài chiếu, triện dịch thái hàm, tự thừa, Liêu
tường nam, vàng sắc viết triện.

(58)

**BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA CANH DẦN
NIÊN HIỆU VINH THỊNH, NĂM THỨ 6 (449)**

Nhân tài là nguyên khí của nước, nguyên khí
bền vững, thì nước hùng cường; khoa mục là
đường chính của sĩ phu, đường chính mở rộng
thời đời hanh thịnh.

Kính nghĩ :

Hoàng thượng (450) bệ hạ, nối nghiệp lớn
trong cảnh vái nhường (451) cảm vận mệnh
một đời bình trị, thực nhờ có Đại nguyên súy,
Thống quốc chính, Sư thượng An vương đã đem
tình nhân hậu, giúp chí anh hùng, mở mang văn
trị, tôn trọng Nho khoa.

Mùa xuân năm Canh Dần, niên hiệu Vinh
Thịnh năm thứ 6, xuống chiếu cho mở khoa thi
Hội lớn, thi kẻ sĩ bốn phương, người coi thi tâu
lên những sĩ tử trúng cách có bọn Nguyễn Đồng
Lâm 21 người được vào thi đình. Chiếu sai :
Thiếu úy, Cơ quan công, Trịnh Lăng làm Đề
điệu; Tham tụng, Hình bộ Thượng thư, Khánh
Sơn bá, Nguyễn Thế Phiên, làm Tri công cử;
Bồi tụng, Binh bộ Tả thị lang, thự Trung thư
giám, Hải khánh tử Nguyễn Công Đồng và Bồi
tụng, Hình bộ Tả thị lang, Thọ nhạc tử Nhữ
Đình Hiến cùng làm Giám thí, cắt đặt trông coi
mọi việc.

Khi dâng quyển lên đọc, nhà vua thân tự xét
duyet, định thứ bậc trên dưới, cho Phạm Khiêm
ích đồ Tiến sĩ cấp đệ hạng thứ 3, Nguyễn Công
Khue đồ Tiến sĩ xuất thân và bọn Nguyễn Dang
19 người đồ Đồng tiến sĩ xuất thân.

Xướng danh những người đồ, Bộ Lễ rước
bảng vàng ra treo ở ngoài cửa nhà Thái học, lại
ban cho mũ, đai, xiêm, áo, mời dự yến ở vườn

Quỳnh, ơn ban thứ bậc, nhất nhất đều theo lệ
cũ, dân chúng Trường An (452) vui mừng đồn
đại, ai nấy đều ca ngợi các người đồ khoa này
đều rất xứng đáng. Sau đó tùy tài sử dụng, bổ
vào hàng quan lại, người thì nương gác phượng
mà thảo văn, người thì đội trái quan mà giữ
phép, trong ngoài đổi thay, ai cũng có nhiệm vụ,
còn về tiết tháo tài năng, qua đó đã đủ thấy đại
khải. Nay nhờ Thánh thượng đem tài quyết
đoán, mở nền nhân văn, nhớ lại việc dựng bia
đề tên, là một điển lệ trọng thể của triều đình
sùng Nho đạo, nhưng vừa qua chưa có lúc nào
làm được, liền sai bộ Công khắc đá để truyền
lâu dài, từ thần soạn văn để ghi sự thực. Bề tôi
vâng lời thánh dạy, khôn xiết vui mừng cảm
kích kính cẩn tâu lên rằng : Đạo Nho được
dùng, thực có ích cho việc trị nước; khoa thi
được đặt, để thu vét những bậc anh tài, cái tên
Tiến sĩ có tự đời Thành Chu, qua đời Đường,
đời Tống trở về sau đều có khoa thi Tiến sĩ.

Nước Việt ta, nhà Lý, nhà Trần dấy lên,
cũng đều trọng việc tuyển người qua khoa cử,
cái hiệu quả thu dùng được người tài của các
đời ấy, có thể tưởng tượng mà thấy được. Thánh
triều ta, các đấng thánh tổ thần tông, dù là sáng
nghiệp hay nối ngôi cũng đều chú ý kén người
hiền, mở khoa thi kẻ sĩ, song việc làm Đăng
khoa lục, dựng bia đề tên thì chỉ có đời Hồng
Đức là thịnh nhất.

Sau khi khôi phục, các thánh nối truyền, tuy
vẫn khuôn xưa phép cũ, song cũng tùy thời mở
khoa mục, hết sức khuyến khích nhân tài, mà
đến việc khắc tên bia đá, soạn văn ghi chép thì
đến đời Thịnh Đức mới thực hoàn toàn.

Từ đấy đến nay, khoa thi càng thịnh, nhân
tài càng nhiều, thế mà việc dựng bia cũng chưa
làm được.

Đời Thánh thượng nay văn được dưa gọt,
chất thêm ngọc vàng, Nho đạo tôn sùng, văn
vật thịnh vượng, không những chỉ biểu dương
những bậc Tiến sĩ của bản triều, mà còn ghi đủ
cả những người đồ các khoa đời trước. Bia cao
vòi vọi, tên họ vẽ vàng, đã nêu rõ được sự long
trọng của Nho khoa, lại để cho kẻ sĩ phu trông
vào mà lấy làm vinh hạnh, đối với việc bồi dưỡng
văn phong, vun trồng thể đạo, há chẳng là rực rỡ
hơn đời trước, soi sáng cho đời sau đó ru !

Kẻ sĩ sinh ra dưới đời minh thánh, thi đỗ cao,
làm quan lớn, lại được nhiều điều tô điểm cho

nếu ngày nay thì lòng cảm kích phải như thế nào ? Hãy nên hết lòng thành khẩn nhận lấy phúc lành, bèn dạ thùy chung, lo bề báo đáp; đứng trong triều thì lấy chính trực, trung hậu làm gốc, ra quan ngoài thì lấy thanh liêm, cẩn thận làm đầu, dốc lòng yêu nước thờ vua, giữa mai chí sửa mình giữ phép, lấy đạo đức để giúp chúa, đem thi thư mà dạy dân; đi sứ thì phải như Phú Bật không nhục mệnh nhà vua, làm việc nước thì phải như Vương Tăng (453) không hổ danh khoa bảng; có thể thì trên mới khỏi phụ lòng thánh thượng đã ban khen, dưới mới khỏi phụ những điều đời mình đã học. Được thế thì công danh sự nghiệp cùng với tấm bia đá mãi mãi không mòn.

Trái lại, nếu biến thông làm tác, việc chẳng như lời, thì là hiền hay ngu, là trung hay nịnh, là phải hay trái, là đúng hay sai, đã có mắt mọi người nhìn vào, tay mọi người chỉ vào, che dấu sao được ! Bề tôi kính ghi.

Cẩn sự lang, Hàn lâm viện Hiệu thảo, bề tôi là Nguyễn Nham vàng sắc soạn.

Tá lý công thần, Đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu, Tham tụng, Lại bộ Thượng thư, kiêm Đông các đại học sĩ, Thiếu phó, Liêm quận công, bề tôi là Nguyễn Quý Đức vàng sắc sửa.

Bia lập ngày mùng 2 tháng 3 niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 13 nước Việt.

Dệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ đệ tam danh :

- Phạm Khiêm Ích : xã Bảo Triện, huyện Gia Định.

Dệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 1 người :

- Nguyễn Công Khuê : xã Lê Xá, huyện Chương Đức.

Dệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 19 người:

- Nguyễn Đăng : xã Cao Xá, huyện Cẩm Giang.

- Lê Vỹ : xã Hòa Bình, huyện Văn Giang.

- Nguyễn Đồng Lâm : xã Ngọc Hoạch, huyện An Định.

- Nguyễn Quốc Tĩnh : xã Ông Mặc, huyện Đông Ngạn.

- Lê Khắc Thuận : xã Phù Minh, huyện Hoàng Hóa.

- Nguyễn Đức Lăng : xã Phù Chấn, huyện Đông Ngạn.

- Hồng Hạo : xã Kim Lũ, huyện Thanh Trì.

- Nguyễn Quang Dương : xã Kiệt Đặc, huyện Chí Linh.

- Lê Hữu Mưu : xã Liêu Xá, huyện Đường Hào.

- Đỗ Lệnh Danh : xã Nhân Mục, huyện Thanh Trì.

- Nguyễn Việt Tú : xã Ích Minh, huyện An Lạc.

- Phạm Đình Kinh : xã Vĩnh Lại, huyện Thiên Bản.

- Đặng Khanh : xã Phú Thị, huyện Đông An.

- Quán Danh Dương : xã Hoa Cầu, huyện Văn Giang.

- Đoàn Quang Dung : xã Phú Thị, huyện Gia Lâm.

- Phạm Duy Cơ : xã Từ Quán, huyện Giao Thủy.

- Nguyễn Dạng Cơ : xã Vồng La, huyện An Lăng.

- Hoàng Công Báo : xã Thổ Hoàng, huyện Thiên Thi.

- Ngô Hưng Giáo : xã Đào Hoa, huyện Đông Thành.

Bề tôi là Nguyễn Đình Cẩn, xã Phù Chấn, huyện Đông Ngạn, Thị nội thư tá, Bộ binh phiên, vàng sắc viết.

(59)

BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA NHÂM THÌN NIÊN HIỆU VĨNH THỊNH NĂM THỨ 8.

Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Nhâm thìn niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 8 (454).

Tháng 3 mùa xuân năm Nhâm Thìn, niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 8, theo lệ cũ mở khoa thi, nhà vua đặc cách sai bề tôi là Trịnh Hoàn, Thái phó Đông quận công làm Đề điệu, bề tôi là Nguyễn Thế Phồn, tham tụng, Hình bộ Thượng thư, Khánh sơn bá, làm Tri cống cử; bề tôi là Nguyễn Dương Cao, Bồi tụng Lại bộ Tả thị lang, nhập thị kinh diên, Nhân thọ tử và bề tôi

là Nguyễn Danh Dự, Bồi tụng, Công bộ Hữu thị lang, Đồng lĩnh tử, làm Giám thí, cùng các quan chức khác, chia nhau coi việc. Khi ấy người ứng cử có hơn 2000, lựa chọn được 17 người hơn hẳn. Ngày mồng 5 tháng 6, nhà vua thân hành tới chỗ thi ấy, định thứ bậc cao thấp, cho một người là Nguyễn Duy Đôn đồ Đề nhị giáp Tiến sĩ xuất thân. 16 người bọn Từ Bá Cơ đồ Đề tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân, đều được xướng danh ở thêm son, nêu tên trên bảng vàng. Lại ban áo lam, đai mũ cho thân thể vinh quang, hoa bạc yếm Quỳnh để tỏ ơn long trọng. Đã dài ngộ về vang, đủ tỏ lòng tôn sùng đạo Nho của đương thời, lại khắc đá đề tên, để theo đúng chế độ tốt đẹp của đời trước. Liền sai bộ Khởi (455) lấy đá khắc bia và từ thần soạn bài ký. Bề tôi kính vâng lời vua, xiết bao vui sướng, xin kính cẩn dâng lời như sau:

Phép tuyển cử đặt ra từ lâu: nhà Chu lập ra lễ tân hưng (456) mà người tốt tiến lên dập dùi, ba kinh (457) đã từng ca ngợi; nhà Đường mở các khoa Tiến sĩ mà anh hùng vào vòng (458) lũ lượt, nghìn năm còn nức tiếng khen. Từ đây về sau, các triều đại cho là việc tốt nối tiếp nhau làm và những bậc anh hùng hào kiệt cũng do đó tiến lên, cái công hiệu của việc dùng được nhiều người giỏi, có thể tưởng tượng mà biết được.

Nay Quốc triều ta, cơ đồ như mặt trời đương trưa, văn vận như sao Khuê sáng tỏ. Các vị thánh tổ thần tông, bao đời noi khuôn theo mẫu: mở mang đạo lớn, tính toán mưu xa, cổ vũ cho đám anh tài, tìm kiếm lấy người tuấn kiệt rồi giao cho việc giúp nước yên dân, để bồi đắp cho nền móng ngày thêm vững chắc. Những người thi đỗ đều được áo xiêm bành bao, yếm tiệp lĩnh đình, lại có sổ đăng khoa, có bia đề tên, những lễ nghi để khuyến khích tướng lệ rất là đầy đủ. Vì thế mà đạo thống sáng sủa như trời quang, anh tài nảy ra như mây hợp, nước được thịnh trị, đời được thái bình, có thể muôn vàn năm cũng không suy chuyển.

Kính thấy :

Hoàng thượng ngày nay, diễm tô công nghiệp đời trước, mở mang đức hóa khắp nơi, vất vả tìm người, nhẹ nhàng giao việc, chỉ khoanh tay rũ áo (459) mà mọi việc vẫn xong xuôi, là nhờ được vị Đại nguyên súy thống quốc chính, sư thượng An vương bên trong thống lĩnh trăm quan, bên ngoài điều hòa bốn bể, chuộng người tài giỏi, chăm lo việc trị an, chăm sóc một

lòng, chính lý muốn việc. Trong khi ấy hiền tài lũ lượt tiến lên như "mao vị" (460); nhanh nhẹn tập hợp (461) công việc xong xuôi kém gì vua Thuấn (462). Lễ văn đầy đủ khác nào như đời nhà Chu. Thực là thời kỳ văn minh rực rỡ. Để phô bày những việc hay hiếm có, tô vẽ cho vẻ đẹp đương thời, người sai xem từ năm Bính Thân trở đi khoa nào chưa có bia thì phải lập mới tất cả để lưu truyền lâu dài về sau. Một khi mệnh vua ban xuống, đạo học liền có vẻ tốt tươi. So với những điều nói trong thơ Vực phách, thơ Thanh nga đời tuy khác nhưng công trạng cũng giống nhau cả.

Kẻ sĩ sinh ở đời này, được ghi tên trên bia ấy, chẳng là gặp gỡ lắm ru? Vậy phải : noi theo đạo chính mà chính đính thân tâm, suy lời kinh mà kinh luân mọi việc. Để nhà nước có cây có trồng, như nhà Chu có cây cột vững; để dân chúng được no đủ, như dân Thương được cữ mưa dầm (463) làm cho thiên hạ đời sau nghe tiếng mình mà hâm mộ, lấy việc mình làm vẻ vang, thì may ra trên không phụ ơn khen thưởng của vua chúa, dưới không phụ lòng trí trách thừa bình sinh, mà tên khắc trên bia vẫn còn mãi mãi. Nếu kẻ nào tính nết gian tà, lòng riêng mờ tối, kiến thức không theo kịp những điều đã học, thì chẳng những xấu hổ với mũ đai mà còn bị miệng đời mai mỉa, họ tên trên bia đá sẽ thành cái vết nhòe để đời sau.

Xem thế thì bia này dựng lên có quan hệ đến đạo học trên đời. Nó mài giũa tâm tính con người có ngụ ý lười riu áo cổn (464): nó chấn hưng chí khí kẻ sĩ như câu thơ giữa ngọc mài vàng (465). Nó bồi đắp cho nền văn được lâu dài như trời đất: nó củng cố cho Nhà nước được vững chắc như núi non. Đó chẳng phải là căn bản ngay thẳng và công dụng rộng lớn ru? Những người quan chiêm nên biết ý nghĩa sâu xa ấy. Bề tôi xin làm bài ký.

Bề tôi là Nguyễn Kiều, Cần sự tá lang, Hàn lâm viện Hiêu thảo, vâng sắc soạn.

Bề tôi là Nguyễn Quý Đức, Tá lý công thân, đặc tiến Kim tử Vinh lộc đại phu, Tham tụng, Lại bộ Thượng thư, kiêm Đông các đại học sĩ, Thiếu phó. Liêm quận công vâng sắc sửa.

Bia lập ngày mồng 2 tháng 3 niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 13 nước Việt.

(Xem tiếp (trang 85))

VỀ BÀI "BƯỚC CHUYỂN TỪ YÊU NƯỚC ĐẾN TƯ TƯỚNG CỨU NƯỚC CỦA HỒ CHÍ MINH"

HUỆ NHẬT*

Gần đây Tạp chí Lịch sử Đảng, số 4 - 1993 đã đăng bài "Bước chuyển từ yêu nước đến tư tưởng cứu nước của Hồ Chí Minh" của hai tác giả Trịnh Tùng - Đặng Văn Hồ (1). Trong đó hai tác giả nêu lên nhận xét về một số công trình đã đề cập tới tư tưởng cứu nước của Hồ Chí Minh (2), đồng thời cũng trình bày những kiến giải của mình.

Trong bài viết này, chúng tôi xin trao đổi với hai tác giả một vài ý kiến nhỏ sau đây :

1- Nghiên cứu tư tưởng cứu nước của Hồ Chí Minh, hai tác giả đã nêu ra hai vấn đề : "Tư tưởng cứu nước của Hồ Chí Minh xuất hiện trong điều kiện lịch sử nào?" và "Những yếu tố và điều kiện xã hội nào làm nảy sinh tư tưởng cứu nước đó?" (cột 1, tr.23). Để làm cơ sở cho sự lý giải của mình, hai tác giả nêu lên một số quan niệm, trong đó có điểm cần chú ý là "tư tưởng cứu nước phải bao gồm những hành động tự giác có ý thức tìm hiểu và tham gia vào con đường đánh đổ chủ nghĩa thực dân, giành độc lập, tự do cho dân tộc" (cột 1, tr. 23).

Chúng tôi cho rằng "tư tưởng cứu nước" không thể bao gồm "những hành động tự giác có ý thức tìm hiểu và tham gia", bởi vì hành động không thuộc phạm trù tư tưởng. Hành động không phải là nội dung của tư tưởng. Hành động chỉ là một trong những hình thức biểu đạt tư tưởng mà thôi.

2 - Các tác giả viết : "Đến Huế lần thứ hai (5 - 1906) Nguyễn Tất Thành đã bán khoán, trần trố : Những tên thực dân đi lại nghênh ngang trên đường phố. Những kẻ ăn sung, mặc sướng đó là ai ? Họ làm gì mà hễ ai gặp cũng phải chấp tay vái chào ? Vì sao các quan to trong triều đình - những người trước kia tự xưng là

cha mẹ dân - cũng phải cung kính cúi chào trước bọn Tây ?" (cột 1, tr. 24). Các tác giả kết luận : "Đời sống chính trị sôi động cùng với những bất công trong xã hội thuộc địa nửa phong kiến mà Anh tận mắt nhìn thấy đã tác động mạnh mẽ đến nhận thức của Nguyễn Tất Thành về dân tộc, về nỗi khổ nhục của người dân mất nước, làm xuất hiện trong Anh một ý thức phải cứu dân khỏi ách nô dịch của bọn thực dân" (cột 1, tr.24).

Không rõ khi viết về những điều trần trố của Nguyễn Tất Thành, các tác giả đã dựa trên nguồn tài liệu nào, song chúng tôi cho rằng không phải đến lúc ấy Anh còn bán khoán, trần trố những điều như vậy.

Trước đó, Anh không chỉ yêu nước, thương dân, mà còn hiểu rất rõ kẻ thù của dân tộc, hiểu rõ bản chất của chủ nghĩa đế quốc. Vào những năm đầu thế kỷ XX, khi Phan Bội Châu còn bị làm lẫn trước luận điệu tuyên truyền của bọn quân phiệt Nhật Bản về cái gọi là "đồng văn, đồng chủng", khi Phan Châu Trinh còn mơ hồ về thực dân Pháp, Nguyễn Tất Thành đã nhận rõ bản chất của thực dân Pháp, của quân phiệt Nhật Bản và của chủ nghĩa đế quốc nói chung. Anh nhận thức rõ : "Dù màu da có khác nhau, trên đời này chỉ có hai giống người : giống người bóc lột và giống người bị bóc lột", và bất cứ ở đâu "chủ nghĩa tư bản cũng tàn ác và vô nhân đạo" (3).

Hơn nữa, từ năm 13 tuổi, Nguyễn Tất Thành đã quan tâm tới những vấn đề mang tầm tư tưởng lớn và đã có ước muốn lớn lao : "Vào trạc 13 tuổi, lần đầu tiên tôi đã được nghe những từ Pháp : tự do, bình đẳng, bác ái... Thế là tôi muốn làm quen với văn minh Pháp, tìm xem những gì ẩn giấu đằng sau những từ ấy" (4).

3 - Các tác giả cho rằng đến Huế lần thứ hai (5-1906), "Chính những suy nghĩ và hành động của cụ Sắc cùng với không khí chính trị sôi động của phong trào Duy tân của các cụ Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh đã ảnh hưởng sâu sắc đến nhận thức về vận nước của Nguyễn Tất Thành" (cột 2, tr. 24).

Thực tế thì ảnh hưởng của các cụ Nguyễn Sinh Sắc, Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh đối với Nguyễn Tất Thành từ rất sớm, trước khi Anh đến Huế lần thứ hai. Nguyễn Tất Thành đã thuộc lòng những câu thơ, những bài văn chứa chan lòng yêu nước của Phan Bội Châu, từng được nghe những cuộc đàm đạo giữa Cha Anh (chỉ cụ Nguyễn Sinh Sắc - HN) với những nhà yêu nước khác về thời cuộc. Anh rất khâm phục các cụ Phan Đình Phùng, Hoàng Hoa Thám, Phan Châu Trinh, Phan Bội Châu. Nhưng Anh cũng biết tiếp thu kinh nghiệm của những người đi trước một cách có phê phán. Anh không "hoàn toàn tán thành cách làm của một người nào". Vì :

— Cụ Phan Bội Châu định dựa vào Nhật để đuổi Pháp, Nguyễn Tất Thành cho rằng : "Điều đó rất nguy hiểm, chẳng khác gì "đưa hổ cửa trước, rước beo cửa sau" (5). Năm 1904, Phan Bội Châu khởi xướng Phong trào Đông du. Phan định đưa Nguyễn Tất Thành và một số thanh niên Việt Nam yêu nước sang Nhật, nhưng Anh từ chối không đi. Chỉ 4 năm sau, năm 1908, Phong trào Đông du bị thất bại, do sự cấu kết phá hoại của thực dân Pháp với Chính phủ Nhật Bản.

— Cụ Phan Châu Trinh chỉ yêu cầu người Pháp thực hiện cải lương, Nguyễn Tất Thành "nhận điều đó là sai lầm, chẳng khác gì đến xin giặc rủ lòng thương" (6).

Như vậy trước khi đến Huế lần thứ hai, do ảnh hưởng của Cha Anh và các sĩ phu yêu nước, Nguyễn Tất Thành không chỉ nhận thức được "vận nước" mà còn có đủ trí tuệ để phân tích những sai lầm, những sự lệch hướng trên con đường cứu nước của những người đi trước.

Để chứng minh cho nhận định của mình, các tác giả đã trích dẫn lời Nguyễn Ái Quốc nói với nhà văn Mỹ Anna Luy Xtrông đăng trên báo Nhân dân ngày 18-5-1963 : "Nhân dân Việt Nam, trong đó có ông cụ sinh tôi, lúc này

thường hỏi : Ai là người sẽ giúp mình thoát khỏi ách thống trị của người Pháp. Người này nghĩ là Nhật, người khác nghĩ là Anh, có người lại cho là Mỹ. Tôi thấy phải đi ra nước ngoài xem cho rõ. Sau khi xem xét họ làm sao, tôi sẽ trở về giúp đồng bào tôi" (cột 2, tr. 24).

Theo tác giả cuốn "Bác Hồ thời niên thiếu"(7) thì câu nói đó của Bác Hồ là nói về thời gian những năm 1904-1905.

Cả hai công trình đều ghi trích dẫn từ báo Nhân dân số ra ngày 18-5-1963. Tiếc rằng khi tìm đến nguyên bản, chúng tôi không thấy trên báo Nhân Dân có in bài đó.

4 - Nếu nói thời kỳ trước khi đến Huế lần thứ hai (5-1906), ở Nguyễn Tất Thành "ý thức dân tộc, tình yêu quê hương, đất nước mới được hình thành" (cột 2, tr. 23), hoặc sau khi đến Huế lần thứ hai "mới đủ điều kiện để Nguyễn Tất Thành hoạt động có tư duy, dù còn non nớt" (cột 1, tr. 23); theo chúng tôi, các tác giả đã bỏ sót hoặc chưa đánh giá đầy đủ những sự kiện rất quan trọng trong "đời hoạt động của Hồ Chủ tịch": "Anh đã tham gia công tác bí mật, nhận công việc liên lạc" (8) cho các sĩ phu yêu nước đương thời. Phải chăng hoạt động đó của Nguyễn Tất Thành không có tư duy ? Phải chăng việc Nguyễn Tất Thành "cùng một số đồng học sinh trường Quốc học đã trà trộn vào đoàn người đi xin xâu để động viên và làm phiên dịch cho đoàn biểu tình" (cột 1, tr. 25) được các tác giả đánh giá cao hơn hoạt động bí mật của Anh trước đó.

Để khẳng định cho kết luận của mình, các tác giả đã trích dẫn ý kiến của đồng chí Phạm Văn Đồng, một trong những học trò xuất sắc, đồng thời là người có nhiều công trình nghiên cứu về tư tưởng Hồ Chí Minh : "Hồ Chí Minh bắt đầu lớn lên ở một cái nôi của phong trào yêu nước, tiếp thu giáo dục của gia đình, ảnh hưởng của quê hương, bằng sự học tập của bản thân, sự gần gũi quần chúng lao động và nhờ tác động của phong trào chống Pháp năm 1908 bắt đầu hoạt động cách mạng" (cột 2, tr. 25).

Theo nhận thức của chúng tôi, đồng chí Phạm Văn Đồng chỉ muốn nhấn mạnh tới *thời điểm hoạt động cách mạng của Nguyễn Tất Thành bắt đầu từ năm 1908*. Nhưng để có hành động cách mạng này, thì tư tưởng cách mạng

phải được hình thành sớm hơn ở Nguyễn Tất Thành. Bởi vì tư tưởng cách mạng chỉ nảy sinh trong những điều kiện, những yếu tố nhất định và phải có quá trình. Đúng như đồng chí Phạm Văn Đồng đã nêu lên những điều kiện, những yếu tố đó là : cái nôi của phong trào yêu nước, sự giáo dục của gia đình, ảnh hưởng của quê hương, sự học tập của bản thân, sự gần gũi quần chúng lao động...

Chúng tôi suy ngẫm nhiều về nhận định sau đây của Trần Dân Tiên trong tác phẩm "Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch", Sau khi trình bày "tình trạng trong nước và ngoài nước, khi Chủ tịch Hồ Chí Minh còn là người thiếu niên mười lăm tuổi", tác giả Trần Dân Tiên viết: "Người thiếu niên ấy đã sớm hiểu biết và rất đau xót trước cảnh khổ của đồng bào. Lúc bấy giờ Anh đã có chí đuổi thực dân Pháp, giải phóng đồng bào" (9) (chúng tôi nhấn mạnh -HN).

Nhận định trên gợi ý cho chúng ta về mốc thời gian và sự lựa chọn từ ngữ chuẩn xác để biểu đạt tư tưởng cách mạng của Hồ Chí Minh trong giai đoạn thiếu thời của Người.

CHÚ THÍCH:

(1). Bài này được in lần đầu tiên trong "Kỷ yếu Hội thảo khoa học Tư tưởng Hồ Chí Minh", Thừa Thiên - Huế, tháng 5-1993. Bài viết còn được đăng lại trong chuyên san "Nghiên cứu Tư tưởng Hồ Chí Minh", số 3, Viện Hồ Chí Minh xuất bản; H., 1993 với nhan đề: "Từ tình thần yêu nước đến tư tưởng cứu nước - Bước chuyển trong tư tưởng Hồ Chí Minh thời kỳ ở Thừa Thiên - Huế (1906-1909)".

(2) "Chủ tịch Hồ Chí Minh - Tiểu sử và Sự nghiệp". Nxb Sự thật, Hà Nội. 1975, tr. 13. Tạp chí Cộng sản, số 2-1993, - tr. 31.

(3). "Chủ tịch Hồ Chí Minh - Tiểu sử và Sự nghiệp", Nxb Sự thật, Hà Nội. 1986. - tr. 13.

(4). "Chủ tịch Hồ Chí Minh. Tiểu sử và Sự nghiệp". Sdd, tr. 11.

(5),(6),(8),(9). Trần Dân Tiên: "Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch". Nxb Văn học, Hà Nội, 1984. - tr. 13.

(7). Ban NCLSD Tỉnh ủy Nghệ Tĩnh : "Bác Hồ thời niên thiếu". Nxb Sự thật, Hà Nội, 1989. - tr. 43-44.

(Tiếp theo trang 82)

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 1 người :
 - Nguyễn Duy Đôn: xã Cao Lâm, huyện Sơn Minh.
 Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 16 người:
 - Từ Bá Cơ : xã Phương Quế, huyện Thượng Phúc.
 - Nguyễn Trí Vị : xã Sơn Đồng, huyện Đan Phượng.
 - Lưu Thành : xã Vĩnh Trị, huyện Hoàng Hóa.
 - Nguyễn Cơ : xã Thụy Hà, huyện Kim Hoa.
 - Nguyễn Bật Luân : xã Trát Cầu, huyện An Khang.
 - Nguyễn Trọng Thường: xã Trung Càn, huyện Thanh Chương.
 - Vũ Đình Ân : xã Mộ Trạch, huyện Đường An.
 - Đinh Phụ Ích : xã Bình Trù, huyện Siêu Loại.

- Nguyễn Quán Giai : xã An Tân, huyện Gia Phúc.
 - Dương Lệ : xã Lạc Đạo, huyện Gia Lâm.
 - Tàn Lê Thoan : xã Phi Cáo, huyện La Sơn.
 - Đồng Công Viện : xã Hải Lăng, huyện Nhân An.
 - Vũ Huyền : phường Báo Thiên, huyện Thọ Xương.
 - Nguyễn Lân : xã Văn Diêm, huyện Đông Ngạc.
 - Hoàng Công Lạc : xã Đô Mỹ, huyện Thần Khê.
 - Vũ Huy : phường Báo Thiên, huyện Thọ Xương.

Bê tôi là Phạm Đăng Trù, Trung thư giám hoa văn học sinh, xã Bồ Dương, huyện Vĩnh Lại vâng sắc viết.

20 NĂM ĐÀO TẠO PHÓ TIẾN SĨ KHOA HỌC LỊCH SỬ TRONG NƯỚC (1973 - 10 - 1993).

Thực hiện chủ trương của Đảng, Nhà nước ta về việc đào tạo cán bộ khoa học nói chung, cán bộ Khoa học Lịch sử nói riêng; trong những năm qua song song với việc đào tạo ở nước ngoài, chúng ta đã đẩy mạnh việc đào tạo ở trong nước.

Trong 20 năm (1973 - 10-1993), các Viện nghiên cứu, các trường Đại học ở nước ta đã có nhiều cố gắng tích cực đẩy mạnh việc đào tạo cán bộ Khoa học Lịch sử ở trong nước và đã đạt được những kết quả nhất định.

Ngoài ra, chúng ta còn giúp các nước bạn Lào, Campuchia đào tạo NCSKHLS nữa.

Căn cứ vào tài liệu của Vụ Sau Đại học - Bộ Giáo dục và Đào tạo cung cấp và tham khảo, bổ sung thêm tài liệu lưu trữ của Thư viện Quốc gia, của các cơ sở đào tạo như : Viện Sử học (VSH), Viện Khảo cổ học (VKCH), Viện Dân tộc học (VDTH), Viện Đông Nam Á (VDNA), Viện Khoa học xã hội tại thành phố Hồ Chí Minh (VKHXHTPHCM) (thuộc Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia); Khoa Sử-Dại học Tổng hợp Hà Nội (DHTHHN); Khoa Sử-Dại học Sư phạm Hà Nội I (DHSPHN I); Viện Khoa học Giáo dục (VKHGD); Học viện Nguyễn Ái Quốc (HVNAQ); Viện Mác-Lênin-Hồ Chí Minh (VMLHCM); Trường Đại học Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh (DHTHTPHCM); chúng tôi bước đầu xin giới thiệu kết quả đào tạo nói trên.

DANH MỤC LUẬN ÁN PHÓ TIẾN SĨ KHOA HỌC LỊCH SỬ ĐÃ BẢO VỆ

Trong bảng Danh mục này, chúng tôi xin liệt kê những Luận án Phó Tiến sĩ Khoa học Lịch sử (bao gồm các chuyên ngành: Lịch sử Việt Nam, Lịch sử Thế giới, Khảo cổ học, Dân tộc học, Biên soạn lịch sử và sử liệu học, Phương pháp giảng dạy lịch sử) đã được các Nghiên cứu sinh bảo vệ trước các Hội đồng chấm Luận án Nhà nước ở trong nước 20 năm qua (1973 - 10-1993), theo các yếu tố sau đây : Họ tên tác giả, Đề tài Luận án, Cơ sở bảo vệ - đào tạo, Năm bảo vệ; sắp xếp theo trật tự thời gian.

1. **TRƯƠNG HỮU QUÝNH**. "Chế độ ruộng đất ở Việt Nam từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XV". DHSPHN I, 1973 ⁽¹⁾
2. **NGUYỄN KHẮC TÙNG**. "Những đặc điểm có tính đặc trưng tộc người và sự chuyển biến của ngôi nhà các dân tộc ở trung du Bắc Bộ (VN)". VDTH, 1979.
3. **NGUYỄN ANH DỪNG**. "Chính sách "Ngụ binh ư nông" ở các thời Lý-Trần-Lê sơ". DHTHHN, 1980.
4. **ĐỖ VĂN NINH**. "Thành cổ Việt Nam : Cấu trúc và tác dụng trong chiến tranh giữ nước". VKCH, 1981.
5. **NGUYỄN CẢNH MINH**. "Cuộc khởi nghĩa Phan Bá Vành (1820-1827)". DHSPHN I, 1981.
6. **CHƯƠNG THÁU**. "Phan Bội Châu. Con người và sự nghiệp cứu nước". VSH, 1981.
7. **NGUYỄN THỪA HỖ**. "Thăng Long-Hà Nội: thế kỷ XVII - thế kỷ XIX : Kinh tế - Xã hội của một thành thị trung đại ở Việt Nam". DHTHHN, 1983.
8. **ĐÀM ĐỨC VƯỢNG**. "Tìm hiểu quá trình Chủ tịch Hồ Chí Minh từ chủ nghĩa yêu nước đến chủ nghĩa Mác-Lênin". VSH, 1985.
9. **NGUYỄN VĂN KHOAN**. "Công tác giao thông liên lạc phục vụ cho việc truyền bá Chủ nghĩa Mác-Lênin vào Việt Nam cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX". DHTHHN, 1985.
10. **HỒ HỮU NHỰT**. "Phong trào đấu tranh chống Mỹ, cứu nước của học sinh, sinh viên Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định". VKHGD, 1986.

(1). Tác giả bảo vệ Luận án từ năm 1973, đến năm 1979 được cấp bằng Phó Tiến sĩ Khoa học Lịch sử, Bảng số 38.

11. PHẠM XUÂN NAM. "Lịch sử cách mạng giải phóng dân tộc Cuba. Giai đoạn 1953 - 1959". VSH, 1986.
12. HOÀNG LƯƠNG. "Hoa văn mặt chân Thái ở Mường Tấc (Phù Yên - Sơn La)". DHTHHN, 1986.
13. NGUYỄN QUANG NGỌC. "Về một số làng buôn ở đồng bằng Bắc Bộ: thế kỷ XVIII - thế kỷ XIX". DHTHHN, 1986.
14. PHẠM ĐỨC THÀNH. "Xã hội Campuchia dưới chế độ diệt chủng Pôn-pốt-lêng Xary-Khiêu Xămphon". DHTHHN, 1986.
15. TRẦN THỊ LÝ. "Những giai đoạn phát triển của tượng tròn ở Campuchia (thế kỷ VI - thế kỷ XIII)". DHTHHN, 1986.
16. BÙI QUÝ LỘ. "Công cuộc khẩn hoang thành lập huyện Tiền Hải (Thái Bình) (1828)". DHSPHNI, 1988.
17. NGUYỄN VĂN HUY. "Văn hóa truyền thống của các dân tộc nhóm ngôn ngữ Hà Nhì - Lô Lô". VDTN, 1988.
18. PHẠM GIA ĐỨC. "Xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân trên chiến trường Bình-Trị-Thiên (1946-1954)". DHTHHN, 1988.
19. NGUYỄN BÁ LINH. "Đảng Cộng sản Việt Nam với liên minh công nông trong những năm 1975-1985". HVNAQ, 1989.
20. NGUYỄN DANH PHIẾT. "Nhà Đinh với sự nghiệp thống nhất đất nước hồi thế kỷ X". VSH, 1989.
21. VŨ CÔNG QUÝ. "Văn hóa Sa Huỳnh: Các loại hình, các giai đoạn". DHTHHN, 1989.
22. NGÔ DĂNG TRI. "Hậu phương Thanh-Nghệ - Tĩnh trong kháng chiến chống Pháp (1946-1954)". DHTHHN, 1989.
23. PHẠM XANH. "Nguyễn Ái Quốc với việc truyền bá chủ nghĩa Mác-Lênin vào Việt Nam (1921-1930)". DHTHHN, 1989.
24. DẶNG VĂN LỢI. "Đảng Cộng sản Việt Nam vận dụng bài học phát huy sức mạnh tổng hợp trong việc sử dụng các thành phần kinh tế, thời kỳ 1975-1986". HVNAQ, 1990.
25. NGUYỄN THỊ THI. "Phật giáo trong thời kỳ hưng thịnh của Vương quốc Lào Lạn Xạng (thế kỷ XVI-thế kỷ XVII)". VSH, 1990.
26. CHÂU THỊ HẢI. "Tìm hiểu sự hình thành các nhóm cộng đồng người Hoa ở Việt Nam trong bối cảnh lịch sử Đông Nam Á". DHTHHN, 1990.
27. NGUYỄN TUẤN TRIẾT. "Góp phần nghiên cứu lịch sử phát triển xã hội của người Raglai". VKHXHTPHCM, 1990.
28. NANG NIVON XAY NHA VÔNG. (CHDCND Lào). "Chiến lược "Chiến tranh đặc biệt tăng cường" của Mỹ ở Lào và sự phá sản của nó". DHSPHNI, 1990.
29. PHAN MINH THẢO. "Bước ngoặt lịch sử quyết định (1971-1973) của cuộc chiến tranh chống Mỹ, cứu nước". VKHXHTPHCM, 1990.
30. HUN XEN. (Campuchia). "Tính đặc thù của quá trình cách mạng Campuchia" (Luận án PTS). HVNAQ, 1990.
31. TỔNG TRUNG TÍN. "Tìm hiểu nghệ thuật điêu khắc Lý-Trần (thế kỷ XI-thế kỷ XIV)". VKCH, 1990.
32. KHÂM PHONG NAM THA VÔNG. (CHDCND Lào). "Việc nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của tổ chức cơ sở Đảng của Đảng Nhân dân Cách mạng Lào (có tham khảo những kinh nghiệm của Đảng Cộng sản Việt Nam)". HVNAQ, 1991.
33. DƯƠNG LAN HẢI. "Về quan hệ của Nhật Bản với các nước Đông Nam Á sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai (1945-1975)". VSH, 1991.
34. TRẦN BÁ CHÍ. "Cuộc kháng chiến chống Tống lần thứ nhất (980-981)". DHTHHN, 1991.

35. **TRINH NHU**. "Quan hệ Trung-Pháp về vấn đề Việt Nam cuối thế kỷ XIX". DHTHHN, 1991.
36. **DƯƠNG KINH QUỐC**. "Bộ máy cai trị hành chính của chính quyền thuộc địa ở Việt Nam trước Cách mạng Tháng Tám 1945". DHTHHN, 1991.
37. **TRỊNH VƯƠNG HỒNG**. "Cuộc chiến đấu tại Hà Nội và một số thành phố, thị xã ở Bắc vĩ tuyến 16 hồi đầu kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp (19-12-1946 - 15-3-1947)". DHSPHNI, 1991.
38. **NGUYỄN TRỌNG PHÚC**. "Về xây dựng và bảo vệ chính quyền nhân dân trong những năm 1975 - 1990". HVNAQ, 1991.
39. **XỊNG THƯỜNG XINH HẠ**. (CHDCND Lào). "Sự giúp đỡ của Việt Nam đối với cuộc kháng chiến của nhân dân Lào (1945-1954)". DHTHHN, 1991.
40. **LÊ NGỌC THẮNG**. "Trang phục cổ truyền của người Thái ở Tây Bắc Việt Nam". DHTHHN, 1991.
41. **VŨ VĂN QUÁN**. "Chế độ ruộng đất kinh tế nông nghiệp Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX". DHTHHN, 1991.
42. **ĐÀO THỊ UYÊN**. "Công cuộc khẩn hoang thành lập huyện Kim Sơn (Ninh Bình) (1829)". DHSPHNI, 1991.
43. **LÊ VĂN HUYỀN**. "Tìm hiểu Đồ Sơn, thế kỷ XVII-thế kỷ XIX ở đồng bằng Bắc Bộ Việt Nam". VKCH, 1991.
44. **HUN XEN**. (Campuchia). "Tính đặc thù của quá trình cách mạng Campuchia" (*Lược án Tiến sĩ*). HVNAQ, 1991.
45. **PHÙNG XUÂN THÀNH**. "Nâng cao đạo đức cách mạng cho đội ngũ Đảng viên trong giai đoạn cách mạng hiện nay". HVNAQ, 1992.
46. **TRẦN DINH LUYỆN**. "Tìm hiểu vị trí, vai trò của Luy Lâu trong lịch sử Việt Nam thời Bắc thuộc". VKCH, 1992.
47. **PHAN VĂN BÉ**. "Phong trào chống Pháp của các dân tộc Dắc Lắc cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX". VKHXHTPHCM, 1992.
48. **DẶNG VĂN THẮNG**. "Những di tích thời đại kim khí ở thành phố Hồ Chí Minh". VKHXHTPHCM, 1992.
49. **NGUYỄN DINH LỘC**. "Các dân tộc và quan hệ dân tộc ở miền núi Nghệ An hiện nay". DHTHHN, 1992.
50. **LÊ DUY ĐẠI**. "Dân cư Tây Nguyên dưới góc độ nghiên cứu dân số học tộc người". VĐTH, 1992.
51. **DẶNG HỮU TUYỀN**. "Chùa Keo - Lịch sử và nghệ thuật kiến trúc". VKCH, 1992.
52. **NGUYỄN QUỐC BẢO**. "Đảng Cộng sản cầm quyền và vấn đề trí thức trong thời kỳ quá độ lên CNXH (qua thực tiễn VN)". HVNAQ, 1992.
53. **NGUYỄN VĂN DIỆU**. "Những biến đổi kinh tế-xã hội ở các dân tộc Ê đê, M'nông tỉnh Dắc Lắc (1945-1990)". VKHXHTPHCM, 1992.
54. **NGUYỄN THỊ KIM DUNG**. "Công xưởng và kỹ thuật chế tạo đồ trang sức bằng đá thời đại đồng thau ở đồng bằng Bắc Bộ - Việt Nam". VKCH, 1992.
55. **NGUYỄN KHÁNH BÁT**. "Vấn đề cùng tồn tại hòa bình và sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam". HVNAQ, 1992.
56. **DINH CÔNG VÍ**. "Vấn đề làm sử của Lê Quý Đôn". VSH, 1992.
57. **LƯU ANH HÙNG**. "Buôn làng cổ truyền của các tộc người ở Trường Sơn-Tây Nguyên". VĐTH, 1992.
58. **VŨ DINH LỢI**. "Hôn nhân và gia đình ở các dân tộc Malayo-Polynesian (Nam Đảo) Trường Sơn - Tây Nguyên". VĐTH, 1992.
59. **PHAN THỊ YẾN TUYẾT**. "Văn hóa vật chất của các dân tộc ở đồng bằng Sông Cửu Long". VKHXHTPHCM, 1992.

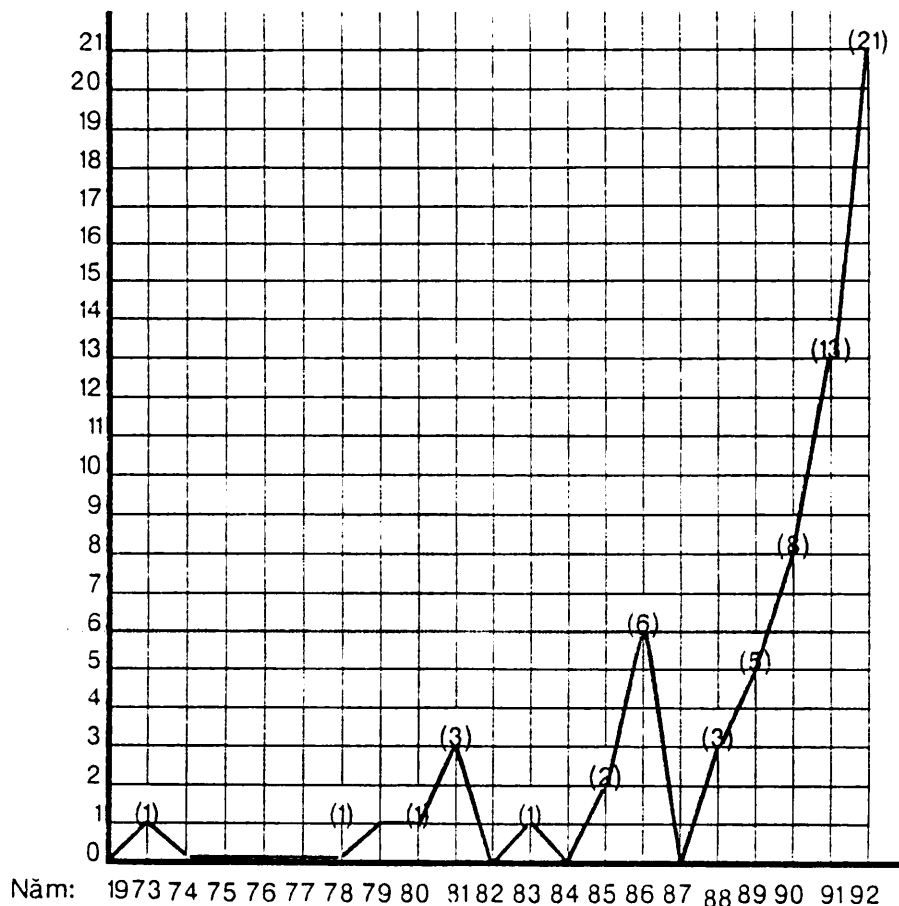
60. **NGUYỄN TIẾN DŨNG**. "Quá trình hình thành và phát triển chính sách kinh tế nhiều thành phần của Đảng Cộng sản Việt Nam". HVNAQ, 1992.
61. **NGUYỄN THẾ TĂNG**. "Quá trình mở cửa của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (1978-1988)". VSH, 1992.
62. **LÊ HỮU PHƯỚC**. "Lịch sử nhà tù Côn Đảo (1862-1930)". VKHXHTPHCM, 1992.
63. **TRẦN QUỐC TRI**. "Không gian phân bố các nền văn hóa trước Hòa Bình và Hòa Bình ở Bắc Đông Dương". VKCH, 1992.
64. **PHAN AN**. "Hệ thống xã hội tộc người của người Stiêng ở Việt Nam (từ giữa thế kỷ XIX đến năm 1945)". VKHXHTPHCM, 1992.
65. **VÔ VĂN SEN**. "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản trong nền kinh tế miền Nam Việt Nam (1954-1975)". VKHXHTPHCM, 1992.
66. **NGUYỄN QUỐC HÙNG**. "Các loại hình di tích kiến trúc trong khu phố cổ Hội An". VKCH, 1993.
67. **PHẠM MINH HUYỀN**. "Văn hóa Đông Sơn. Tính thống nhất và đa dạng". VKCH, 1993.
68. **HUYỀNH THỊ NGỌC TUYẾT**. "Tiểu thủ công nghiệp vùng Sài Gòn-Chợ Lớn-Gia Định và phụ cận (1954-1975)". VKHXHTPHCM, 1993.
69. **NGUYỄN THANH TÁM**. "Từ khởi nghĩa từng phần lên Tổng khởi nghĩa trong Cách mạng tháng Tám 1945". HVNAQ, 1993.
70. **HÀ VĂN PHÙNG**. "Văn hóa Gò Mun và vị trí của nó trong thời đại đồng thau ở Việt Nam". VKCH, 1993.
71. **ĐỖ DINH HẰNG**. "Quan hệ Việt Nam-Lào-Campuchia trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp: 1945-1954". DHTHHN, 1993.
72. **TRẦN HỒNG LIÊN**. "Đạo Phật trong cộng đồng người Việt ở Nam Bộ (VN)". VKHXHTPHCM 1993.
73. **PHAN VĂN DỐP**. "Tôn giáo của người Chăm ở Việt Nam". VKHXHTPHCM, 1993.
74. **BÙI DINH PHONG**. "Hồ Chí Minh với việc xây dựng nền văn hóa mới Việt Nam trước 1954". DHTHHN, 1993.
75. **HOÀNG DINH CHIẾN**. "Sử dụng tác phẩm của Hồ Chí Minh trong dạy học lịch sử Việt Nam lớp 12 Phổ thông Trung học". DHSPHN, 1993.
76. **PHẠM HỒNG CHUÔNG**. "Đấu tranh ngoại giao của Việt Nam chống đế quốc Mỹ trong giai đoạn 1965-1973". DHTHHN, 1993.
77. **TRẦN VĂN LA**. "Quan hệ Nhật-Pháp về vấn đề Đông Dương trong thời kỳ Chiến tranh thế giới thứ hai 1939-1945". DHTHHN, 1993.
78. **BÙI VĂN ĐẠO**. "Các hình thức trồng trọt truyền thống Tây Nguyên". VDTN, 1993.
79. **PHẠM QUANG TRUNG**. "Tín dụng nông nghiệp ở nước ta dưới thời Pháp thuộc". VSH, 1993.
80. **ĐỖ BANG**. "Phố Cảng vùng Thuận Quảng thế kỷ XVII-thế kỷ XVIII". DHTHHN, 1993.
81. **PHÙNG ĐỨC THẮNG**. "Đảng lãnh đạo nhân dân ta đấu tranh chống phản cách mạng trên địa bàn Hà Nội thời kỳ 1945-1946". VMLHCM, 1993.
82. **TRẦN KIM DINH**. "Sử học Việt Nam giữa thế kỷ XIX đến năm 1945". DHTHHN, 1993.
83. **TRẦN THỊ THU LƯƠNG**. "Bước đầu tìm hiểu chế độ sở hữu và canh tác ruộng đất ở làng Việt, Nam Bộ nửa đầu thế kỷ XIX qua địa bạ". DHTHTPHCM, 1993.
84. **NGUYỄN TRƯỜNG KỶ**. "Đô thủy tình giai đoạn sớm ở Việt Nam". VKCH, 1993.
85. **TRIỆU QUANG TIẾN**. "Cống hiến của Hồ Chí Minh đối với thắng lợi của Cách mạng tháng Tám 1945". VMLHCM, 1993.

+
+ +

Qua trình đào tạo các Nghiên cứu sinh Khoa học Lịch sử ở trong nước trong 20 năm qua được thể hiện tóm tắt qua các Bảng sau đây:

BẢNG I. KẾT QUẢ ĐÀO TẠO BIỂU DIỄN THEO DỒ THỊ

Số lượng :



(*) Năm 1993 chưa kết thúc, chúng tôi không đưa vào đồ thị.

BẢNG II. NỘI DUNG LUẬN ÁN PHÂN LOẠI THEO CÁC CHUYÊN NGÀNH.

Chuyên ngành		Số lượng Luận án
Lịch sử Việt Nam	Cổ-Trung đại	13
	Cận-Hiện đại	30
Lịch sử thế giới	Cổ-Trung đại	1
	Cận-Hiện đại	9
Khảo cổ học		14
Dân tộc học		16
Biên soạn lịch sử và sử liệu học		1

Phương pháp giảng dạy lịch sử	1
Tổng cộng	85

BẢNG III. CÁC CƠ SỞ ĐÀO TẠO - BẢO VỆ

Cơ sở đào tạo - bảo vệ	Số lượng luận án
- Viện Sử học (Trung tâm KHXH và NVQG)	9
- Viện Khảo cổ học (nt)	11
- Viện Dân tộc học (nt)	6
- Đại học Tổng hợp Hà Nội	25
- Đại học Sư phạm Hà Nội I	7

- Học viện Nguyễn Ái Quốc	1
- Viện Mác - Lênin - Hồ Chí Minh	2
- Viện Khoa học giáo dục	1
- Viện Khoa học Xã hội Thành phố Hồ Chí Minh (Trung tâm KHXH và NVQG)	12

- Đại học Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh	1
- Tổng cộng	85

P.V

HỘI THẢO KHOA HỌC VỀ "DANH NHÂN LÊ VĂN THỊNH"

Lê Văn Thịnh, người làng Đông Cữu, xã Bảo Tháp, huyện Gia Lương, tỉnh Hà Bắc, đỗ Trạng nguyên khai khoa thời Lý, năm 1075, làm quan đến chức Thái sư, đời Lý Nhân Tông (1066-1128), sau bị tội mưu giết vua Lý ở hồ Đàm Đàm (nay là Hồ Tây - Hà Nội) (1096), và bị đưa đi đày ở Thao Giang (Vĩnh Phú).

Đây là một danh nhân nổi tiếng trong lịch sử nước ta đã được sử sách ghi chép lại những cống hiến lớn lao của ông cho đất nước, dân tộc nói chung; cho triều đình Lý nói riêng. Đồng thời ông cũng là nạn nhân của vụ án chính trị xảy ra ở hồ Đàm Đàm; mà sử sách của các triều đại phong kiến ở nước ta trước đây đều ghi chép, song lại hết sức sơ lược và mơ hồ, trong đó đã có một số sử thần cũng tỏ ý nghi ngờ sự kiện này.

Xuất phát từ thực tế nói trên, Sở VH-TT-TT Hà Bắc phối hợp với Đảng bộ, Chính quyền, nhân dân địa phương quê hương Lê Văn Thịnh đã tổ chức Hội thảo khoa học về "Danh nhân Lê Văn Thịnh" tại thị xã Bắc Giang ngày 9-10-1993, với sự tham gia của nhiều nhà nghiên cứu khoa học xã hội ở Trung ương và Hà Bắc. Đã có 13 bản tham luận gửi đến Ban tổ chức tham dự Hội thảo.

Sau bản đề dẫn khoa học của D/C Giám đốc Sở VH-TT-TT Hà Bắc; bằng những tư liệu lịch sử xác thực và sự phân tích, lý giải có sức thuyết phục, các tác giả của những bản tham luận đã đi sâu nghiên cứu, phân tích về tình hình chính trị, văn hóa, xã hội, tư tưởng thời Lý-thời kỳ lịch sử mà Lê Văn Thịnh sinh ra, thi đỗ, làm quan và cuối cùng bị kết tội thoán nghịch, bị đưa đi đày; cũng như đã góp phần khẳng định những công lao to lớn của Lê Văn Thịnh trên các lĩnh vực chính trị, ngoại giao, văn hóa đương thời với tư cách là vị Thủ khoa khoa thi Nho học đầu tiên ở nước ta, là một nhà ngoại giao xuất sắc trong việc đòi lại đất đai của Tổ quốc

ta bị ngoại bang xâm chiếm, là một vị Thái sư dùng đầu triều đình Lý đã thi hành vài cải cách bước đầu về chính trị, kinh tế. Có một số tác giả đã nêu lên cuộc đấu tranh tư tưởng giữa Phật giáo với Nho giáo ở nước ta trong thời kỳ này. Hội thảo khoa học cũng đề cập đến vụ án chính trị mưu giết vua của Lê Văn Thịnh ở hồ Đàm Đàm cùng những nỗi oan khuất của ông phải gánh chịu trong những năm cuối đời mình, nhất là sự phê phán kịch liệt của các nhà sử học phong kiến đương thời và hậu thế đối với ông.

Với sự dày công tìm kiếm, ghi chép, nghiên cứu những thư tịch cổ, di tích, di vật, truyền thuyết, phong tục tập quán, lễ hội còn lưu giữ ở địa phương có liên quan đến Lê Văn Thịnh; các tác giả của nhiều bản tham luận ở Hà Bắc đã nêu lên khá kỹ về thân thế, sự nghiệp của Lê Văn Thịnh trong lịch sử dân tộc ta; những đóng góp của ông đối với quê hương; sự ngưỡng mộ, lòng tôn kính, sự biết ơn của nhân dân Hà Bắc đối với ông; sự đánh giá cao công lao của ông cho dân, cho nước được thể hiện qua các sắc phong thần cho ông của các Nhà nước phong kiến Lê, Nguyễn sau này.

Thành công của Hội thảo khoa học về "Danh nhân Lê Văn Thịnh" lần này đã giúp cho chúng ta hiểu biết đầy đủ hơn, sâu sắc hơn về ông cùng những cống hiến to lớn của ông cho lịch sử nước nhà. Đồng thời Hội thảo khoa học cũng minh oan cho ông trong vụ án chính trị ở hồ Đàm Đàm cách ngày nay hàng chín thế kỷ.

Để ghi nhận sự nghiệp của Lê Văn Thịnh, trong thời gian tới Hà Bắc sẽ xuất bản Kỷ yếu "Hội thảo Khoa học Danh nhân Lê Văn Thịnh"; sưu tầm, bảo quản, trùng tu những di tích về ông; xây dựng tượng đài ông ở quê hương (Đông Cữu, Bảo Tháp, Gia Lương, Hà Bắc).

P.V

TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU Ở TRUNG QUỐC VỀ NGƯỜI HOA, HOA KIỀU

Lịch sử nghiên cứu về người Hoa và Hoa kiều ở Trung Quốc đã gần 90 năm, sớm hơn lịch sử nghiên cứu người Hoa, Hoa kiều ở Châu Âu trên 40 năm.

Theo các nhà nghiên cứu Trung Quốc, lịch sử nghiên cứu người Hoa, Hoa kiều ở Trung Quốc có thể chia thành hai giai đoạn chính.

I. - GIAI ĐOẠN TỪ NĂM 1905-1949.

Trước khi nước CNND Trung Hoa ra đời, ở Trung Quốc đã hình thành các tổ chức nghiên cứu về người Hoa và Hoa kiều với mấy đặc điểm nổi bật như sau:

- Số lượng các bài nghiên cứu, báo cáo, điều tra về tình hình người Hoa ngày càng tăng nhanh.

- Hình thành ngày càng nhiều các tổ chức và cá nhân nghiên cứu về lịch sử Hoa kiều.

- Nghiên cứu lịch sử người Hoa đã trở thành một chuyên ngành

- Trọng tâm nghiên cứu ở giai đoạn này, gồm những vấn đề như : Lịch sử di cư của người Hoa, tình hình người Hoa ở nước ngoài, giáo dục của người Hoa, người Hoa với cách mạng Trung Quốc...

- Phương pháp nghiên cứu : chủ yếu mô tả quá trình di dân của người Hoa, nhấn mạnh tới tổ chức "cộng đồng" của người Hoa - tách biệt họ với dân sở tại.

II. - GIAI ĐOẠN TỪ NĂM 1949 ĐẾN NAY.

Gắn liền với sự hình thành và phát triển của CHND Trung Hoa. Giai đoạn này được chia thành 3 thời kỳ rõ rệt.

1. Thời kỳ : từ năm 1949-1966.

Thời kỳ này Trung Quốc tập trung tổ chức lực lượng nghiên cứu và dịch các tác phẩm nổi tiếng viết về người Hoa của các học giả thế giới; điều tra tình hình người Hoa, Hoa kiều; nghiên cứu có hệ thống về các mặt : lịch sử, kinh tế và hiện trạng của người Hoa, Hoa kiều; xuất bản các tập tư liệu, cho ra mắt các tờ báo và tạp chí viết về người Hoa và Hoa kiều.

Các tổ chức nghiên cứu và xuất bản nói trên tập trung ở các trường Đại học như : Đại học Tứ Nam, Đại học Trung Sơn, Đại học Hạ Môn... các tỉnh quê hương của Hoa kiều ở miền ven biển Nam Trung Quốc.

2. Thời kỳ : từ năm 1966-1978.

Thời kỳ này ở lục địa Trung Quốc tiến hành cuộc "Đại cách mạng văn hóa", mọi công việc sản xuất và nghiên cứu bị đình trệ. Việc nghiên cứu lịch sử người Hoa và Hoa kiều cũng cùng chung số phận đó.

3. Thời kỳ : từ năm 1979 đến nay.

Cuối năm 1978, Hội nghị Trung ương 3, khóa XI Đảng Cộng sản Trung Quốc họp đưa ra quyết sách chiến lược : cải cách và mở cửa nhằm hiện đại hóa Trung Quốc.

Quyết sách đó đã làm biến đổi to lớn nền kinh tế - xã hội Trung Quốc và nó đã mở ra thời kỳ mới nghiên cứu về lịch sử người Hoa, Hoa kiều ở nước này.

Năm 1981, tỉnh Quảng Đông đi đầu toàn quốc, lập ra Hội Lịch sử Hoa kiều Quảng Đông. Trải qua một quá trình hình thành và phát triển, năm 1986, Hội Lịch sử Hoa kiều Trung Quốc chính thức ra mắt tại Bắc Kinh. Tiếp theo đó, trong vòng 10 năm (1981-1991), 28 Hội Lịch sử Hoa kiều được lần lượt ra đời ở các tỉnh và thành phố như Quảng Đông, Phúc Kiến, Quảng Tây, Hải Nam, Vân Nam, Tứ Xuyên, Thượng Hải, Cát Lâm, Hà Bắc, Liêu Ninh v.v...

Các Hội này đều có chuyên san riêng của mình, đáng lưu ý nhất là tập san : *Nghiên cứu lịch sử Hoa kiều* do Hội Lịch sử Hoa kiều Trung Quốc và Viện Nghiên cứu lịch sử Hoa kiều, người Hoa ở Trung Quốc cùng nhau hợp tác xuất bản.

Đến nay đã có 20 tổ chức chuyên nghiên cứu về vấn đề Hoa kiều, người Hoa ở các Trường Đại học và Viện Khoa học Xã hội trực thuộc các tỉnh, thành phố. Việc nghiên cứu lịch sử người Hoa được bắt đầu từ các tỉnh quê hương người Hoa ở ven biển Nam Trung Quốc và chẳng bao lâu lan rộng ra các thành phố lớn trong cả nước như Bắc Kinh, Quảng Châu, Hạ Môn, Nam Ninh, Thượng

Hải... với khoảng 600 nhà nghiên cứu, bao gồm nhiều chuyên gia, giáo sư, tiến sĩ, phó tiến sĩ.

Về thành quả nghiên cứu đã có sự phát triển về lượng và chất. Nếu như thời gian từ 1949-1979, ở Trung Quốc mới xuất bản 40 tập sách, phần lớn mang tính chất chính trị và chỉ có giá trị tư liệu về người Hoa. Hoa kiều, thì tới thời gian 1981-1991 đã xuất bản 160 cuốn sách, 60-70 tập luận văn, tư liệu có giá trị nghiên cứu về lịch sử người Hoa ở khắp 5 châu. Nhưng phần lớn tập trung ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương, đặc biệt là ở khu vực Đông Nam Á.

Việc nghiên cứu này được đề cập tới nhiều lĩnh vực: kinh tế, chính trị, văn hóa. Ví như chính sách đối với người Hoa ở Trung Quốc (từ trước tới nay); chính sách của các nước Đông Nam Á đối với người Hoa và Hoa kiều; kinh tế người Hoa ở Đông Nam Á; vấn đề thu hút vốn người Hoa, Hoa kiều của Trung Quốc. Đáng lưu ý là ở Quảng Tây đã cho xuất bản cuốn sách "Người Hoa và Hoa kiều ở Việt Nam"⁽¹⁾ của tác giả Lý Bạch, xuất bản năm 1990, năm 1993 trên tạp chí "Bát Quế-Kiều sử" (Quảng Tây).

(Tiếp theo trang 60)

Trong cuộc cách mạng dân tộc dân chủ ở Việt Nam và Campuchia ở giai đoạn này cũng đã có lúc vấn đề lực lượng trung lập được nêu ra và cũng có việc tổ chức, xây dựng lực lượng này để kháng chiến. Nhưng, hiệu quả và ý nghĩa của nó chỉ giới hạn ở một chừng mực nhất định bên cạnh lực lượng cách mạng chính qui to lớn. Còn ở Lào, vấn đề lực lượng trung lập yêu nước có những nét riêng biệt của nó. Xuất phát từ hoàn cảnh xã hội và lịch sử riêng, lực lượng trung lập yêu nước Lào đã ra đời và phát triển song song với quá trình đấu tranh cách mạng của dân tộc. Lực lượng trung lập yêu nước Lào không xuất phát từ một đảng phái chính trị hay một phe nhóm chính trị nào. Nó là bộ phận tiến bộ nhất trong tầng lớp trung gian, tầng lớp đông đảo nhất trong nhân dân Lào khi đế quốc Mỹ và tay sai liên hành chiến tranh xâm lược. Nó không ra đời theo đường lối và chính sách của Đảng Nhân dân Cách mạng Lào. Nó đã ra đời tự phát và sau đó được Đảng Nhân dân Cách mạng Lào hướng dẫn, thu hút vào cuộc đấu tranh chung vì tư tưởng của lực lượng trung lập yêu nước trùng hợp với mục đích của cách mạng và lợi ích của dân tộc. Cùng với cuộc đấu tranh chung ấy, lực lượng trung lập yêu nước tự mình phát triển từ tự phát đến tự giác, có tổ chức.

Các nhà nghiên cứu Trung Quốc còn đi sâu nghiên cứu về các nhân vật lịch sử người Hoa, Hoa kiều. Đồng thời cho xuất bản những bộ sách công cụ có giá trị như: *Từ điển người Hoa và Hoa kiều thế giới* do Châu Nam Kinh chủ biên, Đại học Bắc Kinh xuất bản năm 1992.

Phương pháp nghiên cứu chủ yếu vẫn dựa vào phương pháp điều tra xã hội học để thu thập tư liệu.

Đến nay Trung Quốc đã tổ chức được 50 cuộc Hội thảo khoa học về lịch sử người Hoa, Hoa kiều từ cấp huyện, đến tỉnh, Trung ương và quốc tế, thu hút được đông đảo các nhà nghiên cứu Trung Quốc và quốc tế tham dự.

PTS Thế Tăng

Trung tâm Nghiên cứu T.Q.

(Tài liệu tham khảo: *Bát Quế*

Kiều sử, số 1, năm 1993, tr.

38, 43 và 56-63).

(1) Trong "Các nhóm cộng đồng người Hoa ở Việt Nam", NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992, Châu Hải đã dịch giới thiệu 1 chương của sách này.

Trong mọi giai đoạn phát triển của mình, lực lượng trung lập yêu nước luôn được lực lượng cách mạng giúp đỡ, đoàn kết và tôn trọng tính độc lập về tổ chức. Trên diễn đàn hòa hợp dân tộc của đất nước, lực lượng trung lập yêu nước từ sau đảo chính 1960 luôn là một phái tham gia và góp phần giải quyết hòa bình vấn đề Lào ngang hàng với những lực lượng chính trị chủ yếu khác như lực lượng cách mạng và lực lượng phái hữu. Có lẽ đó cũng là một nét độc đáo của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ ở Lào và nhờ thế mà cuộc cách mạng ấy đã thành công một cách hòa dịu, ít đổ máu đúng với nghĩa hòa hợp dân tộc. Trên con đường hình thành và phát triển, tự thân lực lượng trung lập yêu nước đã mang tính chất đoàn kết toàn dân, là tập hợp lực lượng quần chúng đông đảo không phân biệt dân tộc, bộ tộc, đảng phái. Cho nên, liên minh và thu hút được lực lượng trung lập yêu nước vào cuộc kháng chiến chống Mỹ, giải phóng dân tộc được coi là "thành công quan trọng nhất trong chính sách mặt trận" của Đảng Nhân dân Cách mạng Lào⁽⁹⁾

(9) Cay-xôn Phôm-vi-hân. *Một vài kinh nghiệm chính và một số vấn đề phương hướng mới của cách mạng Lào*. NXB Sự thật, Hà Nội, 1970, tr.71

HỘI THẢO KHOA HỌC VỀ VIỆT NAM TẠI ĐAN MẠCH

Trong ba ngày, từ 19 đến 21-8-1993, tại giảng đường Trường Đại học Copenhagen đã diễn ra cuộc Hội thảo khoa học với chủ đề: *Nghiên cứu về Việt Nam trên các lĩnh vực Lịch sử, Kinh tế, Quan hệ đối ngoại và Văn hóa của các học giả châu Âu*. Hội thảo do Viện Bắc Âu nghiên cứu về châu Á (NIAS = Nordic Institute of Asian Studies) của Đan Mạch tổ chức, dưới sự chủ trì của Giáo sư Irene Norlund (Đan Mạch) và Giáo sư Stein Tønnesson (Na Uy). Đây là cuộc Hội thảo đầu tiên về Việt Nam ở tầm cỡ châu Âu.

Ông Par Stenback, Tổng Thư ký Hội đồng Bộ trưởng Bắc Âu và ông Thommy Svensson, Viện trưởng Viện Bắc Âu nghiên cứu về châu Á đã đến dự, đọc lời khai mạc Hội thảo.

Trên 100 nhà khoa học từ 13 nước đã tham dự: Đan Mạch, Thụy Điển, Na Uy, Phần Lan, Hà Lan, Anh, Airolen, Mỹ, Pháp, Đức, Nga, Ba Lan và Việt Nam. Một số Việt kiều ở Mỹ, Đức, Hà Lan, Đan Mạch,... cũng có mặt. Có 30 tham luận được đọc, được phân công người phản biện và được các nhà khoa học tự do đặt câu hỏi để diễn giả trả lời hoặc tranh luận tại chỗ. Có 8 tham luận về *Lịch sử*, 2 tham luận về *Y tế*, 8 tham luận về *Quan hệ quốc tế*, 6 tham luận về *Kinh tế*, 3 tham luận về *Văn hóa*, 3 tham luận về *Xã hội*.

Không khí thảo luận trong Hội thảo khoa học này là nghiêm túc, thẳng thắn. Bộ môn *Lịch sử* được thảo luận sôi nổi nhất; đặc biệt là về các vấn đề như: đối mối trong công tác nghiên

cứu lịch sử; nhân vật Phạm Quỳnh; Phong trào chống chủ nghĩa thực dân của Việt Nam. Ngoài ra, vấn đề tình hình xuất bản sách ở Việt Nam hiện nay cũng được nhiều người quan tâm.

Buổi họp cuối cùng đã dành cho việc thảo luận về vấn đề hợp tác nghiên cứu khoa học về Việt Nam nói riêng, về châu Á nói chung. Cuối cùng, toàn thể Hội nghị đã biểu quyết (giơ tay) thông qua một Bản Quyết nghị mà nội dung chủ yếu gồm một số điểm sau đây:

- Cuộc Hội thảo khoa học này được coi là cuộc Hội thảo đầu tiên. Từ nay cứ hai năm một lần sẽ tổ chức một cuộc Hội thảo do *Hội Nghiên cứu các nước Đông Nam Á của châu Âu* chỉ đạo (EUROSEAS = European Association for South-East Asian Studies).

- Bộ phận chuyên nghiên cứu về Việt Nam mang tên EUROVIET (The European Vietnam Studies Network).

- Hội thảo lần thứ hai về Việt Nam dự kiến sẽ tổ chức tại Pháp vào mùa thu 1994 hoặc mùa xuân 1995 với chủ đề là: *Nguồn tài liệu và Phương pháp luận nghiên cứu về Việt Nam*.

Sau Hội thảo, Viện Bắc Âu nghiên cứu về châu Á (NIAS) đã mời Phó Giáo sư, Phó Tiến sĩ Dương Kinh Quốc (Viện Sử học Việt Nam) trình bày về: Những cái cách về nền hành chính ở Việt Nam thời cận đại; và đồng chí Nguyễn Thái Nguyên, Cố vấn của Phó Thủ tướng Phan Văn Khải, trình bày về: Cái cách về nền hành chính ở Việt Nam thời hiện đại.

DƯƠNG KINH QUỐC

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 6 số 1 năm
Tổng biên tập
CAO VĂN LUÔNG
Phó Tổng biên tập
NGUYỄN DANH PHIẾT

5 (270)
(IX - X)

1933

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội
Dây nói : 212569.

MỤC LỤC

NGUYỄN VĂN HỒNG	- Phan Châu Trinh - Hệ luận phê phán đúng và con đường không tưởng.	1
ĐINH TRẦN DƯƠNG	- Nghệ Tĩnh với ngọn cờ độc lập dân tộc những năm trước, sau 1930.	9
NGUYỄN VĂN NHẬT	- Về việc đào tạo cán bộ hành chính của quyền Sài Gòn trước 1975.	13
NGUYỄN AM	- Công tác thủy lợi và sự thay đổi của nông thôn Thái Bình (1954- 1990).	19
CAO VĂN BIÊN	- Tình hình chia gia tài ruộng đất ở Nam Định (1930-1945).	24
NGUYỄN TRỌNG VĂN	- Nguyễn Trường Tộ với vấn đề hòa nhập vào thế giới để phát triển	29
TRƯƠNG MINH ĐẠT	- Hà Tiên - Điểm cư trú của người Việt cổ?	32
ĐỖ ĐỨC HÙNG	- Vấn đề trị thủy ở Hưng Yên dưới triều Nguyễn (thế kỷ XIX).	42
HUỲNH CÔNG BÁ	- Công cuộc khẩn hoang của người Việt tại xã Ba Phong (Điện Bàn - Quảng Nam - Đà Nẵng).	48
HOÀNG HỒNG	- Quá trình nghiên cứu các nhân vật lịch sử trên tạp san Văn Sử Địa và tạp chí Nghiên cứu Lịch sử 1954 - 1992	50
NGUYỄN THỊ QUẾ	- Lực lượng yêu nước trong cách mạng dân tộc dân chủ ở Lào.	56
	Tư liệu	
NGUYỄN ĐỨC NGHINH	- Tư liệu về sở hữu ruộng đất vùng Đông Quan - Thái Bình (cuối thế kỷ XVIII-đầu thế kỷ XIX).	61
BUI THỊ MINH HIỀN	Xung quanh bản chúc thư của Quách Diêu.	72
TRƯƠNG SĨ HÙNG - NGUYỄN THỊNH	- "Thất thủ Kinh đô".	75
ĐINH XUÂN LÂM	- Bia nghề trường Giám (tiếp theo)	78
ĐỖ VĂN NINH	Trao đổi ý kiến	
HUỆ NHẬT	- Về bài "Bước chuyển từ yêu nước đến tư tưởng cứu nước của Hồ Chí Minh".	83

Thông tin

HISTORICAL STUDIES

A BIMONTHLY

Editor in chief
CAO VAN LUONG
Associate Editor
NGUYEN DANH PHIET

5 (270)

(IX - X)

1993

Address: 38, Street Hang Chuoi, Ha Noi
Tel : N° 212569

CONTENTS

NGUYEN VAN HONG	- Phan Chau Trinh - justicritical corollary and utopian line.	1
DINH TRAN DUONG	- Nghe Tinh provinces and the national independence flag before and after 1930.	9
NGUYEN VAN NHAT	- About the administrative cadres formation of the false political power at Saigon before 1975.	13
NGUYEN AM	- The irrigattion work and the transformation of Thai Binh countryside (1954 - 1990).	19
CAO VAN BIEN	- The situation of land family inheritance distribution in Nam Dinh province (1930 - 1945).	24
NGUYEN TRONG VAN	- Nguyen Truong To and the question of integration into the world for the development.	29
TRUONG MINH DAT	- Ha Tien - the dwelling centre of the ancient Viet?	32
DO DUC HUNG	- The question of irrigation in Hung Yen province under the Nguyen dynasty (XIX th century).	42
HUYNH CONG BA	- The work of waste land clearing of the Viet in Ba Phong commune (Dien Ban - Quang Nam-Da Nang)	48
HOANG HONG	- The process of research about historical personnages in the "Literary, Historical and Geological" Review and in the "Historical studies" Review from 1954 - 1992.	50
NGUYEN THI QUE	- The patriotic forces in the national democratic revolution in the Laos.	56
Documentation		
NGUYEN DUC NGHINH - BUI THI MINH HIEN	- Documents on land proprietorship in Dong Quan - Thai Binh region (in the end of the XVIIIth and at the beginning of the XIXth century).	61
TRUONG SI HUNG - NGUYEN THINH	- About Quach Dieu 's testament.	72
DINH XUAN LAM	- "The fall of the capital".	75
DO VAN NINH	- The Giám school doctor's monuments (continued)	78
Opinion exchange		
HUE NHAT	- About the article "The evolution from patriotism to national salvation thinking of Ho Chi Minh"	83

Information

Gia 5000d